TUẤN ANH - NGUYỄN HUÂN - TRÍ SƠN

Kiến thức cơ bản
NGỮ VĂN 8





NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TUẤN ANH - NGUYỄN HUÂN - TRÍ SƠN

KIẾN THỨC CƠ BẢN
NGỮ VĂN 8

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

LỜI NÓI ĐẦU

Theo Chương trình và sách giáo khoa Trung học cơ sở mới, môn Ngữ văn được triển khai dạy học theo nguyên tắc tích hợp (Văn, Tiếng Việt và Tập làm văn) và định hướng phát huy tính chủ động tích cực của học sinh.

Nhằm góp phần bổ sung tài liệu tham khảo để ôn tập, hệ thống hoá kiến thức, chúng tôi biên soạn bộ sách *Kiến thức cơ bản Ngữ văn Trung học cơ sở*. Theo đó, cuốn *Kiến thức Ngữ văn 8* sẽ được trình bày theo thứ tự tích hợp các phân môn thực hiện trong mỗi tuần:

- Văn

- Tiếng Việt

- Tập làm văn

Cách tổ chức mỗi bài phần Văn trong cuốn sách sẽ gồm hai phần chính:

A. TÌM HIỂU CHUNG

B. GIÁ TRỊ TÁC PHẨM

Nội dung phần TÌM HIỂU CHUNG giúp học sinh tiếp cận với những vấn đề thể loại, giới thiệu những điều nổi bật về tác giả, tác phẩm. Nội dung phần GIÁ TRỊ TÁC PHẨM bao gồm các kiến thức cơ bản nhất về nội dung, nghệ thuật, ý nghĩa hoặc chủ đề của tác phẩm.

Cách tổ chức mỗi bài phần Tiếng Việt và Tập làm văn trong cuốn sách gồm hai phần chính:

A. LÝ THUYẾT

B. THỰC HÀNH

Phần LÝ THUYẾT tóm lược nội dung và yêu cầu của kiến thức mang tính chất khái niệm. Phần THỰC HÀNH đưa ra một số hướng dẫn về thao tác thực hành kiến thức (chẳng hạn: *Tính thống nhất về chủ đề của văn bản; Bố cục của văn bản; Liên kết các đoạn văn trong văn bản; Luyện tập tóm tắt văn bản tự sự; Luyện tập viết đoạn văn tự sự kết hợp với miêu tả và biểu cảm; Lập dàn ý cho bài văn tự sự kết hợp với miêu tả và biểu cảm; Viết đoạn văn trong văn bản thuyết minh; Thuyết minh một phương pháp (cách làm); Thuyết minh một danh lam thắng cảnh; Luyện tập đưa yếu tố biểu cảm vào bài văn nghị luận; Luyện tập đưa các yếu tố tự sự và miêu tả vào bài văn nghị luận; Luyện tập làm văn*

bản tường trình;). Mỗi tình huống thực hành trong phần này đặt ra một yêu cầu thông hiểu và vận dụng kiến thức cơ bản của bài học; ngược lại, qua công việc thực hành, kiến thức lí thuyết cũng có thêm một dịp được củng cố. Vì thế, giữa lí thuyết và thực hành có mối quan hệ vừa nhân quả vừa tương hỗ.

Với chủ trương trình bày kiến thức ở dạng cơ bản, do vậy cuốn sách chắc sẽ còn những khiếm khuyết. Chúng tôi rất mong nhận được ý kiến đóng góp để có thể nâng cao chất lượng trong những lần in sau.

Xin chân thành cảm ơn.

NHÓM BIÊN SOẠN

BÀI 1

TÔI ĐI HỌC

(Thanh Tịnh)

A. TÌM HIỂU CHUNG

I. Tác giả

Nhà thơ Thanh Tịnh (1911 - 1988) quê ở ngoại ô thành phố Huế, tên khai sinh là Trần Văn Ninh, lên 6 tuổi được đổi là Trần Thanh Tịnh. Thanh Tịnh học tiểu học và trung học ở Huế, từ năm 1933 bắt đầu đi làm nghề hướng dẫn viên du lịch rồi vào nghề dạy học. Đây cũng là thời gian ông bắt đầu sáng tác văn chương.

Trong sự nghiệp sáng tác của mình, Thanh Tịnh đã có những đóng góp trên nhiều lĩnh vực: truyện ngắn, truyện dài, thơ, ca dao, bút kí văn học,... song có lẽ thành công hơn cả là truyện ngắn và thơ. Thơ văn Thanh Tịnh nhìn chung đều thể hiện vẻ đẹp đằm thắm, với những tình cảm êm dịu và trong trẻo. Tác phẩm chính của ông gồm: *Hận chiến trường* (tập thơ, 1937), *Quê mẹ* (tập truyện ngắn, 1941), *Ngậm ngải tìm trầm* (tập truyện ngắn, 1943), *Sức mồ hôi* (ca dao, 1954), *Những giọt nước biển* (tập truyện ngắn, 1956),...

II. Thể loại

Tôi đi học (in trong tập *Quê mẹ* - 1941) thuộc thể loại truyện ngắn. Ở Việt Nam, khoảng đầu thế kỉ XX, khái niệm này còn khá mới mẻ. Thời trung đại cũng đã có truyện hoặc các tác phẩm có tính chất tự sự nhưng không có tác phẩm nào thể hiện được những đặc trưng cơ bản của thể loại này.

Truyện ngắn thuộc loại hình tự sự, đặc trưng cơ bản nhất của nó là *ngắn*. Tuy nhiên, mức độ dài ngắn không hoàn toàn quyết định tính chất thể loại. Như trên đã nói, nhiều tác phẩm (có tính tự sự) thời trung đại nhưng không thể xếp vào loại truyện ngắn bởi ngoài tính chất về dung lượng, truyện ngắn còn có một số đặc trưng khác.

Khác với các truyện dài (ví dụ: tiểu thuyết) và truyện vừa thường tái hiện trọn vẹn cuộc đời một nhân vật, một sự kiện, hoàn cảnh,... truyện ngắn chỉ là một lát cắt, một khoảnh khắc, một hiện tượng nổi bật (cũng có thể khác thường) của cuộc sống. Để đảm bảo với một dung lượng nhỏ mà chuyển tải được những ý nghĩa lớn, ngôn ngữ truyện ngắn phải hàm súc đến mức tối đa. Các chi tiết "thừa" (đối với việc thể hiện nội dung cốt truyện), các chi tiết rườm rà đều bị lược bỏ để tập trung vào những chi tiết chủ yếu nhất. Trong truyện ngắn, dường như hiện thực đời sống đã được "nén" chặt lại nhằm mục đích khắc hoạ nổi bật một hiện tượng, một nét bản chất trong quan hệ nhân sinh hay trong đời sống tâm hồn con người.

III. Tóm tắt

Tôi đi học được bố cục theo dòng hồi tưởng của nhân vật "tôi" về những kỉ niệm buổi tựu trường. Đó là cảm giác náo nức, hồi hộp, ngỡ ngàng với con đường, bộ quần áo, quyển vở mới, với sân trường, với các bạn; cảm giác vừa xa lạ vừa gần gũi với mọi vật, vừa ngỡ ngàng vừa tự tin và vừa nghiêm trang vừa xúc động bước vào giờ học đầu tiên.

B. GIÁ TRỊ TÁC PHẨM

I. Nội dung

1.a) Nguyên cớ gợi lên trong lòng nhân vật "tôi" kỉ niệm về buổi tựu trường:

Mở đầu truyện, nhà văn Thanh Tịnh viết: "*Hằng năm cứ vào cuối thu, lá ngoài đường rụng nhiều và trên không có những đám mây bàng bạc, lòng tôi lại nao nức những kỉ niệm mơn man của buổi tựu trường...*". Như thế, dòng cảm xúc của nhân vật "tôi" được khơi nguồn từ một kí ức định hình khi thời khắc thiên nhiên có những biến thái diệu huyền. Những kỉ niệm của buổi tựu trường đầu tiên trong đời được nhân vật "tôi" nhớ lại là thời điểm cuối thu, cây cối bâng khuâng vào mùa thay lá. Những chiếc lá khô xào xạc trên đường tưởng như vô tri vô giác ấy đã trở thành những sắc màu thông điệp, thanh âm ngôn ngữ riêng hối gọi lòng người ngược về một không gian và thời gian cụ thể - dù đã qua rồi nhưng mãi mãi chưa xa. Sức mạnh của hồi ức khiến không gian và thời gian hiện tại cũng trở nên bâng khuâng, náo nức lạ thường. Kỉ niệm về con đường đầu tiên, người thầy đầu tiên, trang sách mới và những người bạn mới chung trường chung lớp ấy..., tất cả còn nguyên vẹn tươi ngời trong cảm giác "mơn man" dịu nhẹ, ngọt ngào và trong sáng "như mấy cành hoa tươi mỉm cười giữa bầu trời quang đãng". Khung cảnh thiên nhiên gợi nhớ, những cảm xúc trào dâng và chính dòng cảm xúc ấy là "đầu mối" dẫn dắt trí nhớ trở về với những sự kiện đã được khắc ghi trong quá vãng.

b) Đọc toàn bộ truyện ngắn, những kỉ niệm về buổi tựu trường đầu tiên được nhà văn diễn tả theo trình tự:

- Từ hiện tại nhớ về quá khứ: tiết trời cuối thu, hình ảnh các em nhỏ đến trường gợi cho nhân vật "tôi" nhớ lại.

- Dòng hồi tưởng của nhân vật "tôi" trở về con đường cùng mẹ tới trường.

- Cảm giác của nhân vật "tôi" khi nhìn thấy ngôi trường ngày khai giảng, khi nhìn các bạn, lúc nghe gọi tên mình vào lớp.

- Tâm trạng hồi hộp của nhân vật "tôi" lúc ngồi vào chỗ của mình trong giờ học đầu tiên.

2. Những hình ảnh, chi tiết chứng tỏ tâm trạng hồi hộp, cảm giác bỡ ngỡ của nhân vật "tôi" khi cùng mẹ đi trên đường tới trường, khi nghe gọi tên và phải rời bàn tay mẹ cùng các bạn đi vào lớp, khi ngồi trong lớp đón giờ học đầu tiên:

- Con đường, cảnh vật trên đường vốn rất quen nhưng lần này tự nhiên thấy lạ, nhân vật "tôi" cảm thấy có sự thay đổi lớn trong lòng mình.

- Nhân vật "tôi" cảm thấy trang trọng và đứng đắn trong chiếc áo vải dù đen dài, cùng mấy quyển vở mới trên tay.

- Cẩn thận, nâng niu mấy quyển vở, lúng túng muốn thử sức nên xin mẹ được cầm cả bút, thước như các bạn khác.

- Ngạc nhiên thấy sân trường hôm nay dày đặc cả người, ai cũng ăn mặc sạch sẽ, gương mặt tươi vui và sáng sủa.

- Ngôi trường vừa xinh xắn vừa oai nghiêm khác thường. Nhân vật "tôi" cảm thấy mình bé nhỏ, do đó lo sợ vẩn vơ.

- Giật mình và lúng túng khi nghe gọi đến tên mình.

- Càng cảm thấy sợ khi sắp phải rời bàn tay dịu dàng của mẹ.

- Nghe những tiếng khóc của bạn, cảm thấy bước vào thế giới khác, xa lạ.

- Vừa ngỡ ngàng, vừa tự tin khi bước vào giờ học đầu tiên.

3. Cảm nhận về thái độ, cử chỉ của những người lớn đối với các em bé lần đầu đi học:

- Ông đốc là một người lãnh đạo nhà trường rất hiền từ, nhân ái.

- Thầy giáo trẻ niềm nở, tươi cười đón nhận học sinh lớp mới.

- Các bậc phụ huynh đều chuẩn bị chu đáo cho con em mình trong buổi tựu trường đầu tiên, đều trân trọng dự buổi khai giảng và hồi hộp cùng các em.

Thái độ, cử chỉ của những người lớn đối với các em bé trong lần đầu đi học tỏ ra rất có trách nhiệm, tạo ra ấn tượng tốt đẹp trong các em ngay từ buổi đầu tiên đến trường.

4. - Trong truyện ngắn, nhà văn đã sử dụng khá nhiều những hình ảnh so sánh giàu giá trị biểu cảm, ví như các so sánh:

+ *"Tôi quên thế nào được những cảm giác trong sáng ấy nảy nở trong lòng tôi như mấy cành hoa tươi mỉm cười giữa bầu trời quang đãng."*

+ *"Ý nghĩ ấy thoáng qua trong trí tôi nhẹ nhàng như một làn mây lướt ngang trên ngọn núi."*

+ *"Họ như con chim con đứng trên bờ tổ, nhìn quãng trời rộng muốn bay, nhưng còn ngập ngừng e sợ. Họ thèm vụng và ước ao thầm được như những người học trò cũ, biết lớp, biết thầy để khỏi phải rụt rè trong cảnh lạ."*

- Những so sánh nêu trên xuất hiện ở các thời điểm khác nhau để diễn tả những cảm xúc phong phú của nhân vật tôi. Nhờ các hình ảnh giàu sức gợi cảm mà cảm giác và ý nghĩ của nhân vật tôi được thể hiện cụ thể, rõ ràng hơn, đồng thời cũng gợi ra cho truyện cái chất thơ trong trẻo.

II. Nghệ thuật

1. Đặc sắc về nghệ thuật thể hiện trong truyện ngắn:

- Truyện được cấu tạo theo dòng hồi tưởng, mạch truyện phát triển theo trình tự thời gian và cảm nghĩ chân thành của nhân vật "tôi".

- Trong truyện, có sự phối hợp nhuần nhuyễn giữa các phương thức kể và tả. Điều đó giúp cho cảm xúc, tâm trạng của nhân vật được thể hiện một cách tự nhiên, hợp lí.

2. Sức cuốn hút của tác phẩm được tạo nên từ:

- Tình huống truyện.

- Ý nghĩ ngây thơ của nhân vật "tôi".

- Hình ảnh thiên nhiên, ngôi trường và những nhân vật khác qua lời kể của nhân vật "tôi".

III. Ý nghĩa

Trong cuộc đời của mỗi con người, những kỉ niệm đẹp đẽ, trong sáng của tuổi học trò, nhất là kỉ niệm về ngày đầu tiên đi học chắc chắn sẽ được khắc ghi mãi mãi. Tác phẩm của Thanh Tịnh khơi đúng vào cái kỉ niệm sâu sắc khó phai ấy. Nó khiến mỗi chúng ta khi đọc truyện lại bâng khuâng xao xuyến sống về những ngày xưa tươi đẹp.

CẤP ĐỘ KHÁI QUÁT CỦA NGHĨA TỪ NGỮ

A. LÝ THUYẾT

I. Khái niệm

Nghĩa của từ là nội dung (sự vật, tính chất, hoạt động, quan hệ, ...) mà từ biểu thị.

Ví dụ:

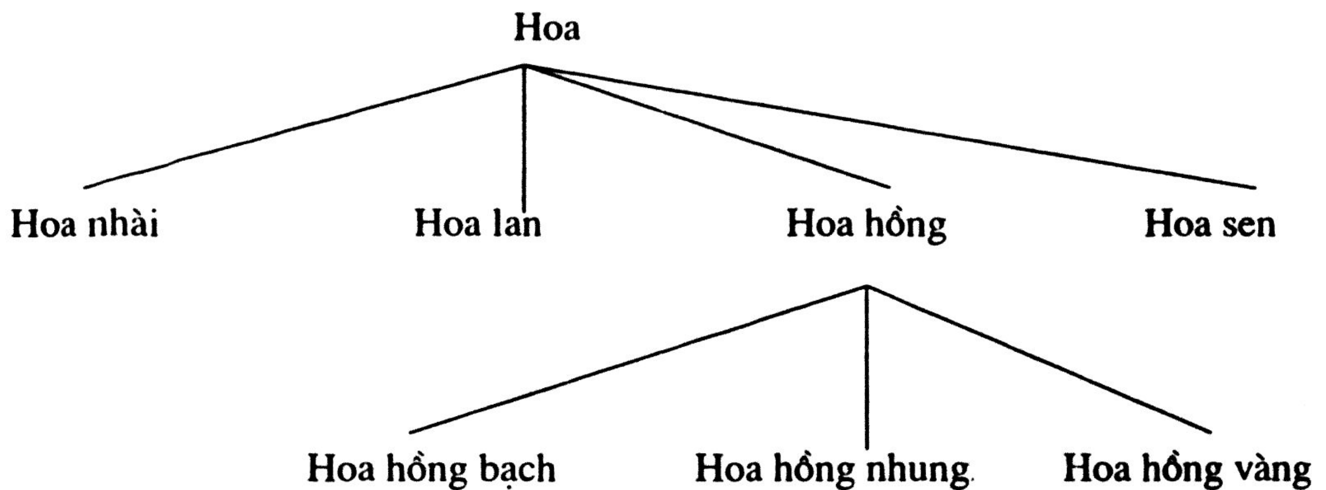
+ *nao núng*: lung lay, không vững lòng tin ở mình nữa

+ *lả lướt*: mềm mại, uyển chuyển với vẻ yếu ớt

- Mỗi từ đều mang nghĩa, chúng ta có hiểu được nghĩa của từ thì khi nói, khi viết mới diễn đạt đúng tư tưởng, tình cảm của mình.

II. Cấp độ khái quát nghĩa của từ ngữ

Quan sát sơ đồ sau:



Ta có thể thấy, nghĩa của từ "hoa hồng" khái quát hơn nghĩa của từ "hoa hồng nhung", vì nó bao trùm lên các từ: hoa hồng nhung, hoa hồng vàng, hoa hồng bạch,... Nghĩa của từ "hoa" lại khái quát hơn nghĩa của từ "hoa hồng". Đó chính là cấp độ khái quát của nghĩa từ nghĩa.

Vậy, sự khái quát có mức độ từ nhỏ đến lớn như vậy giữa các từ ngữ gọi là cấp độ khái quát của nghĩa từ ngữ.

III. Từ ngữ nghĩa rộng và từ ngữ nghĩa hẹp

Quan sát sơ đồ về *Động vật* trong SGK, có thể nhận thấy:

a) Nghĩa của từ *động vật* rộng hơn nghĩa của các từ *thú, chim, cá*. Vì phạm vi nghĩa của từ *động vật* bao hàm phạm vi nghĩa của các từ kia.

b) Cũng tương tự như vậy, nghĩa của từ *thú* rộng hơn nghĩa của các từ *voi, hươu*; nghĩa của từ *chim* rộng hơn nghĩa của các từ *tu hú, sáo*; nghĩa của từ *cá* rộng hơn nghĩa của các từ *cá rô, cá thu*. Bởi phạm vi nghĩa của các từ *thú, chim, cá* đều bao hàm nghĩa của các từ đã nêu trong mỗi nhóm.

c) Nghĩa của các từ *thú, chim, cá* rộng hơn nghĩa của các từ *voi, hươu* (*tu hú, sáo; cá rô, cá thu*), đồng thời có nghĩa hẹp hơn từ *động vật*.

B. THỰC HÀNH

1. Mỗi nhóm lập một sơ đồ theo ba cấp độ, cụ thể như sau:

a) Cấp độ 1: *Y phục*.

Cấp độ 2: Gồm 2 nhóm *quần* và *áo*.

Cấp độ 3: Cũng gồm hai nhóm: *quần đùi, quần dài* và *áo dài, sơ mi*.

b) Cấp độ 1: *Vũ khí*.

Cấp độ 2: *súng* và *bom*.

Cấp độ 3: *súng trường, đại bác* và *bom ba càng, bom bi*.

2. Các từ cần tìm là:

a) *Chất đốt*: xăng, dầu hoả, (khí) ga, ma dút, củi, than.

b) *Nghệ thuật*: hội hoạ, âm nhạc, văn học, điêu khắc.

c) *Thức ăn*: canh, nem, rau xào, thịt luộc, tôm rang, cá rán.

d) *Nhìn*: liếc, ngắm, nhòm, ngó.

đ) *Đánh*: đấm, đá, thụi, bịch, tát.

3. Các từ có nghĩa nằm trong phạm vi nghĩa của mỗi từ đã cho là:

a) *Xe cộ*: xe máy, ô tô, xe đạp, xe ba gác, xe xích lô, xe lu,...

b) *Kim loại*: nhôm, đồng, sắt, chì,...

c) *Hoa quả*: mãng cầu, lê, nhãn, vải, bưởi,...

d) *Họ hàng (người)*: cô, dì, chú, bác, cậu, mợ,...

đ) *Mang*: gánh, vác, khiêng, xách, đội,...

4. Các từ không thuộc phạm vi nghĩa của mỗi nhóm từ đã cho là:

a) *thuốc lào*

b) *thủ quỹ*

c) *bút điện*

d) *hoa tai*

5. Cho đoạn văn:

Xe chạy chầm chậm... Mẹ tôi cầm nón vẫy tôi, vài giây sau, tôi đuổi kịp. Tôi thở hồng hộc, trán đẫm mồ hôi, và khi trèo lên xe, tôi ríu cả chân lại. Mẹ tôi vừa kéo cả tay tôi, xoa đầu tôi hỏi, thì tôi oà lên khóc rồi cứ thế nức nở. Mẹ tôi cũng sụt sùi theo [...].

(Nguyên Hồng, *Những ngày thơ ấu*)

- Trong đoạn văn trên, các từ: *khóc, nức nở, sụt sùi* là 3 động từ thuộc cùng 1 phạm vi nghĩa.

- Trong đó: từ *khóc* có nghĩa rộng hơn; *nức nở, sụt sùi* có nghĩa hẹp hơn, biểu cảm hơn.

TÍNH THỐNG NHẤT CHỦ ĐỀ CỦA VĂN BẢN

A. LÝ THUYẾT

I. Khái niệm

Trong văn bản *Tôi đi học* của Thanh Tịnh:

1. Tác giả đã nhớ và kể lại những kỉ niệm trong ngày đầu tiên tựu trường: trên đường mẹ đưa đến trường, ở trường, ông đốc gọi tên, xếp hàng đi vào lớp, bài học

đầu tiên.

Qua hồi tưởng, tác giả bày tỏ cảm xúc náo nức khi nhớ về buổi tựu trường đầu tiên; khi nhớ lại những kỉ niệm trong buổi đầu tiên đến trường ấy, tác giả sống với những tình cảm ấu thơ: sự thay đổi, cảm giác lớn lên, lạ lẫm khi đến trường, sợ sệt, rụt rè khi ông đốc gọi tên, xếp hàng, cảm giác thân quen, gần gũi với bạn, với thầy trong buổi học đầu tiên.

2. Chủ đề của văn bản không chỉ là những sự việc mà tác giả kể lại. Như trong văn bản *Tôi đi học*, ta thấy tình cảm, cảm xúc cũng là một bộ phận quan trọng của chủ đề văn bản. Như vậy, có thể phát biểu chủ đề của văn bản *Tôi đi học* là: *kể lại những sự việc trong buổi đầu tiên đi học, tác giả đã bộc lộ ấn tượng sâu sắc về những tình cảm, cảm xúc ấu thơ trong sáng, hồn nhiên.*

3. Từ việc tìm hiểu chủ đề của văn bản trên, có thể hiểu *chủ đề* của một văn bản là *đối tượng* và *vấn đề* chính mà văn bản ấy biểu đạt.

II. Tính thống nhất về chủ đề của văn bản

1. Chủ đề của văn bản *Tôi đi học* là: *kể lại những sự việc trong buổi đầu tiên đi học, tác giả đã bộc lộ ấn tượng sâu sắc về những tình cảm, cảm xúc ấu thơ trong sáng, hồn nhiên.* Biết được điều đó là nhờ các yếu tố:

- Nhan đề truyện: *Tôi đi học.*

- Các từ ngữ quan trọng: *kỉ niệm, buổi tựu trường, lần đầu tiên đi đến trường, sách vở, bút thước, trường Mĩ Lí, học trò, thầy, lớp, hồi trống, ông đốc trường, lớp năm, sắp hàng, bàn ghế, phấn, bảng đen, đánh vần, bài viết tập, ...*

- Các câu văn: "*Hằng năm... nao nức những kỉ niệm mơn man của buổi tựu trường.*", "*Buổi mai hôm ấy, một buổi mai đầy sương thu và gió lạnh, mẹ tôi âu yếm nắm tay tôi dẫn đi trên con đường dài và hẹp.*", "*Trước sân trường làng Mĩ Lí ... vui tươi và sáng sủa.*", "*Ông đốc trường Mĩ Lí cho gọi mới đến đứng trước lớp ba.*", "*Sau khi thấy hai mươi tám cậu học trò sắp hàng đều đặn dưới hiên trường, ông đốc liền ra dấu cho chúng tôi đi vào lớp năm.*", "*Một mùi hương lạ xông lên trong lớp.*", "*Nhưng tiếng phấn của thầy tôi gạch mạnh lên bảng đen đã đưa tôi về cảnh thật. Tôi vòng tay lên bàn...*".

2. Các từ ngữ, chi tiết nêu bật ấn tượng sâu sắc về buổi tựu trường đầu tiên; cảm giác mới lạ xen lẫn bỡ ngỡ của nhân vật "tôi" khi cùng mẹ đi đến trường, khi cùng các bạn đi vào lớp và trong buổi học đầu tiên:

+ náo nức, mơn man, những cảm giác trong sáng ấy, tưng bừng rộn rã,...

+ trang trọng, đứng đắn, lo sợ vẩn vơ, bỡ ngỡ, ngập ngừng e sợ, rụt rè, chơ vơ, vụng về lúng túng, run run theo nhịp bước rộn ràng trong các lớp, như thấy quả tim tôi ngừng đập, giật mình và lúng túng, nặng nề một cách lạ, thấy xa mẹ, ...

+ Chi tiết đánh rơi vở; con đường quen nhưng tự nhiên lại thấy lạ; cảm nhận

khác nhau về ngôi trước buổi tựu trường và trong buổi tựu trường; khóc nức nở khi ông đốc trường gọi tên; hình ảnh con chim con, ...

3. Một văn bản nào đó được xem là đảm bảo tính thống nhất chủ đề khi nó chỉ biểu đạt đối tượng và vấn đề chính đã xác định, không xa rời hay lạc sang chủ đề khác. Tính thống nhất này thể hiện ở những phương diện: nhan đề, quan hệ giữa các phần của văn bản, các từ ngữ, các câu mang chủ đề,...

B. THỰC HÀNH

1. Đọc lại văn bản *Rừng cọ quê tôi* của Nguyễn Thái Vận (SGK):

a) - Đối tượng và vấn đề của văn bản:

+ Đối tượng: rừng cọ quê tôi.

+ Vấn đề: sự gắn bó giữa cuộc sống người dân sông Thao với rừng cọ.

- Thứ tự trình bày đối tượng và vấn đề trong văn bản: Miêu tả rừng cọ trước sau đó mới nói đến sự gắn bó giữa cuộc sống người dân sông Thao với rừng cọ là một trật tự hợp lí; vì: phải miêu tả cho người đọc biết trước đối tượng (rừng cọ) như thế nào để từ đó nhận thấy mối gắn bó bền chặt của con người miền đất sông Thao với cây cọ.

b) Chủ đề của văn bản này là: *Rừng cọ và sự gắn bó giữa cuộc sống người dân sông Thao đối với rừng cọ.*

c) Chủ đề ấy được thể hiện trong toàn văn bản, từ việc miêu tả rừng cọ đến cuộc sống của người dân.

- Cây cọ được miêu tả:

+ *"rừng cọ trập trùng"*.

+ *"Thân cọ vút thẳng trời,... Búp cọ vuốt dài như thanh kiếm sắc vung lên. Cây non vừa chồi, lá đã xoà sát mặt đất. Lá cọ tròn xoè ra nhiều phiến nhọn dài, trông như một tay vẫy,..."*.

...

- Cây cọ gắn bó với cuộc sống con người:

+ *"Cha làm cho tôi chiếc chổi cọ để quét nhà, quét sân"*.

+ *"Mẹ đựng hạt giống đầy móm lá cọ, treo trên gác bếp để gieo cấy mùa sau"*.

+ *"Chị tôi đan nón lá cọ"*.

d) Các từ ngữ, các câu tiêu biểu thể hiện chủ đề của văn bản:

- Các từ ngữ: *rừng cọ, cây cọ, thân cọ, búp cọ, lá cọ, chổi cọ, nón lá cọ, mành cọ, làn cọ, trái cọ,...*

- Các câu: "*Chẳng có nơi nào đẹp như sông Thao quê tôi, rừng cọ trập trùng.*", "*Cuộc sống quê tôi gắn bó với cây cọ.*"

2. Trong các ý:

a) Văn chương làm cho những hiểu biết của ta về quê hương đất nước thêm phong phú, sâu sắc.

b) Văn chương lấy ngôn từ làm phương tiện biểu hiện.

c) Văn chương làm ta thêm tự hào về vẻ đẹp của quê hương đất nước, về truyền thống tốt đẹp của ông cha ta.

d) Văn chương giúp ta yêu cuộc sống, yêu cái đẹp.

e) Văn chương nung nấu trong ta lòng căm thù bọn giặc cướp nước, bọn bán nước và hun đúc ý chí quyết tâm hi sinh để bảo vệ nền độc lập, tự do của Tổ quốc.

Chỉ có ý (a) và (c) là phù hợp với chủ đề: "*Văn chương làm cho tình yêu quê hương đất nước trong ta thêm phong phú và sâu sắc*".

Làm cho tình yêu quê hương đất nước thêm phong phú và sâu sắc là một trong những đặc điểm trong chức năng tác động của văn chương; bên cạnh đặc điểm này, văn chương còn mang nhiều đặc điểm khác nữa về nội dung cũng như hình thức thể hiện. Sẽ không đảm bảo tính thống nhất chủ đề nếu chúng ta triển khai các ý (b), (d), (e) khi tạo lập văn bản với chủ đề "*Văn chương làm cho tình yêu quê hương đất nước trong ta thêm phong phú và sâu sắc*".

3. Nếu triển khai phân tích dòng cảm xúc thiết tha, trong trẻo của nhân vật "tôi" trong văn bản *Tôi đi học* bằng những ý sau:

a) Cứ mùa thu về, mỗi lần thấy các em nhỏ núp dưới nón mẹ lần đầu tiên đến trường, lòng lại náo nức, rộn rã, xốn xang;

b) Con đường đến trường trở nên lạ;

c) Mẹ nắm tay dẫn đến trường;

d) Muốn thử cố gắng tự mang sách vở như một cậu học trò thực sự;

e) Sân trường như rộng hơn, ngôi trường như cao hơn;

g) Sợ hãi, chơ vơ trong hàng người bước vào lớp;

h) Ông đốc và thầy giáo trẻ trìu mến đón học trò.

Có thể nhận thấy các ý không phù hợp với chủ đề được nêu ra trong đề bài là (c), (g). Chủ thể của các cảm xúc là "tôi" - nhân vật của câu chuyện được kể trong văn bản *Tôi đi học*, chứ không phải của "tôi" - người phân tích. Cần điều chỉnh lại cách diễn đạt ý, chẳng hạn:

- Con đường vốn quen thuộc nhưng "tôi" lại cảm thấy lạ trong buổi đầu tiên đến trường;

- "Tôi" cảm thấy sân trường như rộng hơn, ngôi trường như cao hơn;

- Điều chỉnh ý (h): "Tôi" thấy gần gũi, mến yêu lớp học, thầy giáo và các bạn.

Đọc kĩ lại văn bản *Tôi đi học* để lựa chọn trình tự sắp xếp các ý.

BÀI 2

TRONG LÒNG MẸ

(Trích hồi kí *Những ngày thơ ấu* - Nguyên Hồng)

A. TÌM HIỂU CHUNG

I. Tác giả

Nhà văn Nguyên Hồng (1918 - 1982) tên khai sinh là Nguyễn Nguyên Hồng, quê ở thành phố Nam Định. Nguyên Hồng sống chủ yếu ở thành phố cảng Hải Phòng. Ông viết nhiều thể loại truyện ngắn, tiểu thuyết, kí, thơ. Ông được nhà nước truy tặng giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật năm 1996.

Các tác phẩm chính của Nguyên Hồng: *Bỉ vỏ* (tiểu thuyết, 1938); *Những ngày thơ ấu* (hồi kí, 1938); *Trời xanh* (tập thơ, 1960); *Cửa biển* (bộ tiểu thuyết 4 tập: 1961, 1967, 1973, 1976); *Núi rừng Yên Thế* (bộ tiểu thuyết lịch sử nhiều tập chưa viết xong); *Bước đường viết văn* (hồi kí, 1970).

II. Thể loại

Hồi kí còn gọi là hồi ức; một thể thuộc loại kí, nhằm ghi những sự việc thuộc quá khứ, qua sự nhớ lại. Hồi kí đòi hỏi phải hết sức tôn trọng tính chân thực của câu chuyện; sự việc, số liệu, thời gian phải chính xác. Hồi kí gần với truyện, và nếu viết về những sự kiện tiêu biểu, những nhân vật tiêu biểu, hồi kí lại gần với sử. Hồi kí có thể là một câu chuyện mà tác giả là người được chứng kiến, hoặc vừa chứng kiến vừa tham dự, hoặc chính tác giả là nhân vật trung tâm. Người viết hồi kí lấy bản thân mình làm địa bàn chính để nhớ lại sự việc đã qua (có thể kể lại cho một người khác ghi). Lời văn của hồi kí cốt chính xác, trung thực, giàu suy nghĩ và cảm tưởng cá nhân (Nguyễn Xuân Nam, *Từ điển văn học*, tập một, NXB Khoa học xã hội, 1983).

III. Tóm tắt

Đã gần đến ngày giỗ cha vậy mà người mẹ đi tha phương cầu thực ở Thanh Hoá của Hồng vẫn chưa về. Người cô cứ vin vào cái cớ ấy mà xoáy vào cậu bé Hồng những lời cay độc hòng để gieo rắc vào đầu em những ý nghĩ xấu xa về mẹ. Thế nhưng bằng tình yêu thương sâu sắc, Hồng vẫn tin tưởng mẹ. Rồi mẹ cậu cũng về thật. Hồng không nén được xúc động. Cậu nghẹn ngào sung sướng lăn vào lòng mẹ và cảm nhận hạnh phúc của tình mẫu tử.

B. GIÁ TRỊ TÁC PHẨM

I. Nội dung

1. Phân tích nhân vật người cô trong cuộc đối thoại giữa bà ta với bé Hồng:

Thái độ cười hỏi của bà cô trong đoạn đối thoại này thể hiện sự giả tạo trong

tính cách của một con người xấu xa. Bà cô đã cố tình khoét sâu hố ngăn cách giữa mẹ và con, làm cho cậu bé Hồng rất xót xa cho hoàn cảnh của mẹ. Mặc dầu bé Hồng đã phát khóc, nước mắt ròng ròng nhưng bà cô vẫn tươi cười kể chuyện, cố ý làm cho bé đau khổ, giận dỗi mẹ. Ý đồ của bà cô là muốn bé Hồng xa lánh, khinh miệt mẹ mình. Bé Hồng đã nhận ra vẻ rất kịch của bà cô, đằng sau cái vẻ quan tâm là một ý đồ xấu.

2. Tình thương yêu mãnh liệt của bé Hồng đối với người mẹ bất hạnh thể hiện ở chỗ: Bé Hồng không những không bị những lời thâm hiểm của bà cô làm nhu nhược mà càng biết hoàn cảnh của mẹ, Hồng càng thương mẹ hơn. Biểu hiện rõ nhất là chú bé cố kìm nén tình cảm nhưng "nước mắt ròng ròng rớt xuống hai bên mép rồi chan hoà đầm đìa ở cằm và ở cổ". Cậu bé vẫn tin tưởng, kính yêu mẹ. Đặc biệt là Hồng chỉ thoáng thấy bóng mẹ, đã nhận ra và líu ríu chạy theo. Khi ở trong lòng mẹ, Hồng đã thật sự sung sướng, thực sự được sống trong tình mẫu tử, đến mức ù cả tai, và bỗng nhiên quên hết những lời dèm pha độc địa của bà cô.

3. Giọng văn của Nguyên Hồng giàu chất trữ tình, bởi:

- Trước hết, tình huống đặt ra trong câu chuyện dễ làm cho người con oán trách mẹ mình, nhưng tình cảm của người con ở đây không hề một chút mảy may thay đổi; ngược lại, vẫn tràn đầy niềm yêu thương, tin tưởng và còn có mơ ước phá tan mọi cổ tục để cho mẹ không bị đau khổ.

- Dòng cảm xúc của nhân vật được thể hiện mãnh liệt qua những chi tiết miêu tả cảm động nghẹn ngào. Sự căm giận, sự xót thương, sự đau khổ và niềm hạnh phúc dường như đều ở đỉnh điểm của tâm trạng.

- Cách thể hiện thông qua kết cấu lớp lang, hình ảnh so sánh gây ấn tượng mạnh, giàu sức gợi cảm. Lời văn dạt dào tình cảm.

4. Về khái niệm *hồi kí* (xem lại mục I.2.a).

5. Có thể chứng minh bằng các lí lẽ:

- Văn Nguyên Hồng viết nhiều về phụ nữ và nhi đồng. Những kiểu nhân vật này xuất hiện nhiều trong tác phẩm của ông.

- Nhà văn dành cho phụ nữ và trẻ em những tình cảm chan chứa thương yêu và sự nâng niu trân trọng.

+ Nhà văn diễn tả thấm thía những nỗi cơ cực, tủi nhục của phụ nữ và nhi đồng.

+ Nhà văn thấu hiểu và trân trọng vẻ đẹp tâm hồn và những phẩm chất cao quý của họ.

- Hãy kiểm chứng những điều nêu trên khi tìm hiểu nhân vật chú bé Hồng và người mẹ của chú.

II. Nghệ thuật

Bài văn rất giàu chất trữ tình, cảm xúc thiết tha, dạt dào và rất mực chân thành.

Về nhân vật, tuy không đặc tả nhưng nhà văn cũng tỏ ra sắc sảo trong việc xây dựng hình ảnh các nhân vật phụ nữ và trẻ em, đặc biệt là khả năng miêu tả nội tâm của họ.

III. Ý nghĩa

Đoạn văn là một "bài thơ trữ tình" cảm động về tình mẫu tử. Nó khiến chúng ta rung động thiết tha trước nỗi đắng cay, tủi nhục cũng như tình thương yêu sâu sắc, cháy bỏng của những con người bất hạnh.

TRƯỜNG TỪ VỰNG

A. LÝ THUYẾT

I. Trường từ vựng

- Các từ in đậm (***mặt, mắt, da, gò má, đùi, đầu, cánh tay, miệng***) trong đoạn văn của Nguyên Hồng đều có một nét chung về nghĩa: chỉ bộ phận của cơ thể.

- Khái niệm: Trường từ vựng là tập hợp của những từ có ít nhất một nét nghĩa chung.

II. Một số điểm lưu ý

a) Tuỳ theo mức độ khái quát của ý nghĩa, một trường từ vựng có thể chia thành nhiều trường từ vựng nhỏ hơn.

Ví dụ:

Trường từ vựng "Hoạt động của con người" bao gồm các trường nhỏ hơn:

+ Hoạt động của trí tuệ: *nghĩ, suy nghĩ, ngẫm, nghiền ngẫm, phán đoán*...

+ Hoạt động của các giác quan để cảm giác: *nhìn, trông, ngó, ngửi, nếm, nghe, sờ*...

+ Hoạt động dời chỗ: *đi, chạy, nhảy, trườn, bò, bay*...

+ Hoạt động thay đổi tư thế: *đứng, ngồi, cúi, lom khom, ngửa, nghiêng, vắt (chân)*...

b) Các trường từ vựng nhỏ trong trường từ vựng lớn có thể thuộc về nhiều từ loại khác nhau.

Ví dụ:

+ Trường từ vựng "các bộ phận của tay": *cánh tay, bàn tay, ngón tay, móng tay, đốt tay*... đều là danh từ.

+ Trường từ vựng chỉ "hoạt động của tay": *vẫy, cầm, nắm, ném, ôm*... đều là động từ.

c) Do hiện tượng nhiều nghĩa, một từ có thể thuộc nhiều trường từ vựng khác nhau:

Ví dụ:

+ Mắt

* Trường bộ phận của cơ thể: *mắt, miệng, tay, chân, tai, mũi*....

* Trường hoạt động: *nhìn, ngó, trông, theo*...

+ Chữ "sắc" trong các trường hợp sau thuộc về những trường từ vựng khác nhau:

* Dao mài rất sắc.

* Mắt sắc như dao.

* Chè nấu nhiều đường quá, ngọt sắc lên.

d) Trong giao tiếp hàng ngày cũng như trong văn chương, người ta thường sử dụng cách chuyển trường từ vựng nhằm mục đích tăng thêm tính nghệ thuật của ngôn từ thông qua các phương thức: nhân hoá, so sánh, ẩn dụ...

Ví dụ:

Khăn thương nhớ ai.
Khăn rơi xuống đất.
Khăn thương nhớ ai,
Khăn vắt lên vai.
Khăn thương nhớ ai,
Khăn chùi nước mắt.
Đèn thương nhớ ai,
Mà *đèn* không tắt?
Mắt thương nhớ ai,
Mắt ngủ không yên!
Đêm qua, *em* những lo phiền
Lo vì một nỗi không yên mọi bề.

(*Ca dao*)

B. THỰC HÀNH

1. Các từ thuộc trường từ vựng "người ruột thịt" trong đoạn trích *Trong lòng mẹ* của Nguyên Hồng là: *cậu, thầy (bố), mợ (mẹ), cô, em bé (em), con*.

2. Đặt tên cho các trường từ vựng.

a) *lưới, nơm, câu, vó*: dụng cụ đánh bắt thuỷ sản.

b) *tủ, rương, hòm, va-li, chai, lọ*: dụng cụ để đựng.

c) *đá, đạp, giẫm, xéo*: hoạt động của chân (tác động đến vật khác).

d) *buồn, vui, phấn khởi, sợ hãi*: trạng thái tâm lí.

e) *hiền lành, độc ác, cởi mở*: tính cách.

g) *bút máy, bút bi, phấn, bút chì*: dụng cụ để viết.

3. Đọc đoạn văn:

Vì tôi biết rõ, nhắc đến mẹ tôi, cô tôi chỉ có ý gieo rắc vào đầu óc tôi những ***hoài nghi*** *để tôi* ***khinh miệt*** *và* ***ruồng rẫy*** *mẹ tôi, một người đàn bà đã bị cái tội là goá chồng, nợ nần cùng túng quá, phải bỏ con cái đi tha hương cầu thực. Nhưng đời nào tình* ***thương yêu*** *và lòng* ***kính mến*** *mẹ tôi lại bị những* ***rắp tâm*** *tanh bẩn xâm phạm đến...*

(Nguyên Hồng, *Những ngày thơ ấu*)

Các từ in đậm trong đoạn trích trên thuộc trường từ vựng chỉ thái độ.

4. Sắp xếp các từ đã cho vào đúng trường từ vựng theo bảng.

Khứu giác	Thính giác
mũi, thơm, điếc, thính	*tai, nghe, điếc, rõ, thính*

5*. Tìm các trường từ vựng của mỗi từ:

a) *lưới*: *lưới đánh cá, lưới đánh chim* (trường đồ dùng để đánh bẫy cá, chim); *sa lưới, lưới phục kích* (trường vây bắt),...

b) *lạnh*: *lạnh giá, lạnh lẽo, lạnh buốt*,...(trường nhiệt độ); *lạnh lùng, lạnh nhạt*,... (trường tình cảm).

c) *tấn công*: *tiến công, tấn công vào nghèo đói* (trường chỉ chiến trận, chiến dịch), *tấn tới* (trường chỉ chuyện học hành), *tấn tuồng* (dùng trong kịch),....

6. Trong đoạn thơ:

Ruộng rẫy là ***chiến trường,***
Cuốc cày là ***vũ khí,***
Nhà nông là ***chiến sĩ,***
Hậu phương thi đua với tiền phương.

(Hồ Chí Minh)

các từ in đậm (***chiến trường, vũ khí, chiến sĩ***) vốn thuộc trường "quân sự" nhưng ở đây, chúng đã được chuyển nghĩa sang chỉ trường "nông nghiệp".

7. Định hướng trước năm từ cùng trường từ vựng chỉ "trường học" hoặc trường "môn bóng đá" sau đó viết một đoạn văn miêu tả hay biểu cảm có sử dụng năm từ thuộc cùng trường từ vựng nêu trên.

BỐ CỤC CỦA VĂN BẢN

A. LÝ THUYẾT

I. Bố cục của văn bản

Đọc văn bản *Người thầy đạo cao đức trọng* của Phan Huy Chú:

1. Văn bản trên có 3 phần:

- Phần đầu (Mở bài) từ đầu đến "danh lợi": giới thiệu khái quát về nhân vật Chu Văn An.

- Phần giữa (Thân bài) từ "Học trò theo ông" đến "không cho vào thăm": những biểu hiện chứng tỏ "đạo cao đức trọng" của thầy Chu Văn An.

- Phần cuối (Kết bài) từ "Khi ông mất" đến hết: tình cảm của người đời dành cho Chu Văn An khi ông mất.

2. Nhận xét về nhiệm vụ của từng phần trong văn bản trên là:

- *Mở bài* giới thiệu nhân vật, nêu chủ đề của văn bản.

- *Thân bài* cụ thể hoá, làm rõ nội dung đã nêu ở *Mở bài*.

- *Kết bài* thâu tóm, nhấn mạnh nội dung đã biểu đạt trong *Thân bài*.

3. Ba phần *Mở bài, Thân bài, Kết bài* có nhiệm vụ khác nhau trong việc triển khai nội dung của văn bản. Mặc dù vậy, giữa chúng vẫn luôn có mối quan hệ chặt chẽ, ràng buộc với nhau.

4. Bố cục của văn bản là việc tổ chức các phần, đoạn trong văn bản để thể hiện chủ đề của văn bản.

- Một văn bản hoàn chỉnh thường có bố cục 3 phần: *Mở bài*, *Thân bài* và *Kết bài*.

- Nhiệm vụ của từng phần và mối quan hệ giữa các phần:

+ Mở bài: có nhiệm vụ nêu ra chủ đề của văn bản.

+ Thân bài: trình bày, làm rõ các khía cạnh của chủ đề.

+ Kết bài: tổng kết chủ đề của văn bản.

II. Cách bố trí, sắp xếp nội dung phần *Thân bài* của bài văn

1. Hồi tưởng lại những kỉ niệm về buổi tựu trường đầu tiên, ở phần *Thân bài* văn bản *Tôi đi học*, tác giả Thanh Tịnh đã sắp xếp các sự việc theo trình tự thời gian: trên đường đến trường → khi đến trường → trong lớp học; trong đó có mạch sắp xếp theo sự liên tưởng: trước và trong buổi tựu trường đầu tiên (cảm nhận về con đường, ngôi trường,...).

2. Để trình bày diễn biến tâm trạng của cậu bé Hồng, *Thân bài* của văn bản *Trong lòng mẹ* được sắp xếp theo diễn biến tâm trạng của cậu bé Hồng gắn với hai sự việc chính: khi bà cô nói xấu người mẹ và khi bất ngờ được gặp lại mẹ.

3. Khi tả người, vật, con vật, phong cảnh,... tuỳ theo từng đối tượng và mục đích miêu tả, người ta có thể miêu tả theo trình tự từ khái quát đến cụ thể hoặc ngược lại. Một số cách sắp xếp trình tự miêu tả thường gặp:

- Tả người: Tả từ ngoại hình đến suy nghĩ, tình cảm, tính cách hoặc ngược lại; Có thể bắt đầu việc miêu tả bằng cách kể tiểu sử (lai lịch, tuổi tác, nghề nghiệp, địa vị xã hội,...) rồi đến khắc hoạ chân dung, tính cách,...;

- Tả vật, con vật: tả từ đặc điểm chung, khái quát đến đặc điểm riêng của từng phần, từng bộ phận;

- Tả cảnh vật: tả từ khái quát đến cụ thể, từ xa đến gần, từ cao đến thấp hoặc ngược lại; cũng có thể tả lần lượt từng khía cạnh của cảnh vật: âm thanh, ánh sáng, màu sắc, đường nét,...

4. Để thể hiện chủ đề "đạo cao đức trọng" của thầy Chu Văn An, phần *Thân bài* của văn bản *Người thầy đạo cao đức trọng* đã sắp xếp các sự việc theo trình tự sau:

Thầy Chu dạy học giỏi, học trò đỗ đạt cao → vua mời dạy học cho thái tử → can gián vua → từ quan → học trò kính trọng → nghiêm khắc với học trò.

5. Từ các bài tập trên, có thể thấy phần *Thân bài* của một văn bản thường sắp xếp các nội dung theo trình tự:

- Không gian và thời gian.

- Khái quát và cụ thể.

- Sắp xếp theo mạch phát triển của vấn đề, mạch suy luận, liên tưởng,...

Nhìn chung, người ta có thể linh hoạt trong việc bố trí, sắp xếp nội dung phần *Thân bài* của văn bản miễn sao đảm bảo tính thống nhất chủ đề, sự mạch lạc trong triển khai chủ đề, giúp người đọc tiếp nhận được nội dung muốn biểu đạt.

B. THỰC HÀNH

1. Đọc các đoạn trích (SGK):

* Chủ đề trong mỗi đoạn trích là:

- (a): Miêu tả cảnh sân chim đông đúc, náo động.

- (b): Cảm nhận về vẻ đẹp biến ảo của cảnh núi Ba Vì.

- (c): Chứng minh luận điểm: lịch sử thường có nhiều những trang đau thương nhưng bằng trí tưởng tượng, dân chúng tìm cách chữa lại sự thật để khỏi phải công nhận những tình thế đáng ưu uất.

* Nhận xét về cách triển khai chủ đề trong đoạn trích:

- (a) Miêu tả theo thứ tự không gian: nhìn xa - đến gần - đến tận nơi - đi xa dần.

- (b) Trình bày ý theo thứ tự thời gian: về chiều.

- (c) Đoạn đầu nêu chủ đề (luận điểm cần chứng minh), hai đoạn sau đưa luận cứ chứng minh cho luận điểm.

2. Nếu phải viết một văn bản nêu lên cảm nhận của em về lòng thương mẹ của chú bé Hồng trong văn bản *Trong lòng mẹ* của Nguyên Hồng, chúng ta có thể triển khai hai ý và sắp xếp theo trình tự như sau:

- Lòng thương yêu mẹ của chú bé Hồng khi đối diện với những lời nói rất cay độc của người cô.

- Tình thương yêu mẹ biểu hiện khi cậu gặp và sà vào lòng người mẹ sau bao nhiêu ngày tháng đợi mong.

3. Dưới đây là hệ thống các ý phục vụ cho phần *Thân bài* của đề văn: Chứng minh tính đúng đắn của câu tục ngữ *Đi một ngày đàng, học một sàng khôn*.

(1) Các vị lãnh tụ bôn ba tìm đường cứu nước;

(2) Nghĩa đen và nghĩa bóng của vế *Đi một ngày đàng*;

(3) Những người thường xuyên chịu khó hoà mình vào đời sống sẽ nắm chắc tình hình, học hỏi được nhiều điều bổ ích;

(4) Nghĩa đen và nghĩa bóng của vế *học một sàng khôn*;

(5) Trong thời kì đổi mới, nhờ giao lưu với nước ngoài, ta học tập được công nghệ tiên tiến của thế giới.

Các ý nêu trên đã bị sắp xếp một cách lộn xộn. Cần phải sắp xếp lại chúng theo hai nhóm: giải thích câu tục ngữ và chứng minh tính đúng đắn của câu tục ngữ. Lưu ý đến trình tự trước sau của hai nhóm ý, phải giải thích trước rồi mới tiến hành chứng minh. Thứ tự đúng là: (2) → (4) → (1) → (3) → (5).

BÀI 3

TỨC NƯỚC VỠ BỜ

(Trích tiểu thuyết *Tắt đèn* - Ngô Tất Tố)

A. TÌM HIỂU CHUNG

I. Tác giả

Nhà văn Ngô Tất Tố (1893 - 1954) quê ở làng Lộc Hà (nay thuộc huyện Đông Anh, ngoại thành Hà Nội).

– Trước 1945, Ngô Tất Tố làm nhiều nghề: dạy học, bốc thuốc, làm báo, viết văn. Ông từng cộng tác với nhiều tờ báo: *An Nam tạp chí, Đông Pháp thời báo, Thần chung, Phổ thông, Đông Phương, Công dân, Hải Phòng tuần báo, Hà Nội tân văn, Thực nghiệp, Tương lai, Thời vụ, Con ong, Việt nữ, Tiểu thuyết thứ ba,...*

– Trong Cách mạng tháng Tám, ông tham gia Uỷ ban Giải phóng xã (Lộc Hà). Năm 1946: gia nhập Hội Văn hoá Cứu quốc và lên chiến khu Việt Bắc

tham gia kháng chiến chống Pháp, Nhà văn từng là Chi hội trưởng Chi hội Văn nghệ Việt Bắc, hoạt động ở Sở Thông tin khu XII, tham gia viết các báo: *Cứu quốc khu VII, Thông tin khu VII*, Tạp chí *Văn nghệ* và báo *Cứu quốc* Trung ương... và viết văn. Ông đã là Uỷ viên Ban chấp hành Hội văn nghệ Việt Nam (trong Đại hội Văn nghệ toàn quốc lần thứ I - 1948).

– Tác phẩm đã xuất bản: *Ngô Việt xuân thu* (dịch, 1929); *Hoàng Hoa Cương* (dịch, 1929); *Vua Hàm Nghi với việc kinh thành thất thủ* (truyện kí lịch sử, 1935); *Đề Thám* (truyện kí lịch sử, viết chung, 1935); *Tắt đèn* (tiểu thuyết, báo Việt Nữ, 1939, Mai Lĩnh xuất bản, 1940); *Lều chõng* (phóng sự tiểu thuyết, 1940; đăng báo Thời vụ, 1941, Mai Lĩnh xuất bản, 1952); *Thơ và tình* (dịch thơ Trung Quốc, 1940); *Đường Thi* (sưu tầm, chọn và dịch, 1940); *Việc làng* (phóng sự, báo Hà Nội tân văn, 1940, Mai Lĩnh xuất bản, 1941); *Thi văn bình chú* (tuyển chọn, giới thiệu, 1941); *Văn học đời Lí* (tập I) và *Văn học đời Trần* (tập II, trong bộ Việt Nam văn học – nghiên cứu, giới thiệu, 1942); *Lão Tử* (soạn chung, 1942); *Mặc Tử* (biên soạn, 1942); *Hoàng Lê nhất thống chí* (dịch, tiểu thuyết lịch sử, 1942; báo Đông Pháp, 1956); *Kinh dịch* (chú giải, 1953); *Suối thép* (dịch, tiểu thuyết, 1946); *Trước lửa chiến đấu* (dịch, truyện vừa, 1946); *Trời hửng* (dịch, truyện ngắn, 1946); *Duyên máu* (dịch, truyện ngắn, 1946); *Doãn Thanh Xuân* (dịch, truyện ngắn, 1946, 1954); *Nữ chiến sĩ Bùi Thị Phác* (chèo, 1951).

Tác phẩm của Ngô Tất Tố sau này được tập hợp trong tuyển tập: *Ngô Tất Tố và tác phẩm*, gồm 2 tập, do Nhà Xuất bản *Văn học* ấn hành, 1971 - 1976.

- Nhà văn đã được nhận hai giải thưởng trong giải thưởng văn nghệ 1949 - 1952 của Hội Văn nghệ Việt Nam: Giải ba dịch (*Trời hửng, Trước lửa chiến đấu*) và giải khuyến khích (vở chèo *Nữ chiến sĩ Bùi Thị Phác*); Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật (năm 1996).

II. Thể loại

Đoạn *Tức nước vỡ bờ* trích từ chương XVIII của tác phẩm *Tắt đèn* - cuốn tiểu thuyết tiêu biểu nhất cho sáng tác của nhà văn Ngô Tất Tố.

Tiểu thuyết phân biệt với truyện ngắn và truyện vừa ngoài vấn đề dung lượng, còn ở chỗ phạm vi phản ánh hiện thực rộng. Tiểu thuyết thường tái hiện trọn vẹn cuộc đời một nhân vật, một sự kiện, hoàn cảnh,... Tiểu thuyết ngồn ngộn các chi tiết, sự kiện. Trong thời đại ngày nay, nó là thể loại diễn đạt được tốt nhất những bề bộn của hiện thực khách quan.

III. Tóm tắt

Gia đình chị Dậu đã dứt ruột bán con mà chưa đủ tiền nộp sưu. Anh Dậu đang ốm cũng bị bọn tay sai lôi ra đình, đánh cho dở sống dở chết. Được bà hàng xóm cho bát gạo, chị Dậu vừa nấu xong nồi cháo thì cai lệ và người nhà lí trưởng ập đến. Mặc dầu chị Dậu hết lời van xin, cai lệ vẫn toan hành hạ anh Dậu. Chị Dậu

xông vào đỡ tay, bị cai lệ đánh, và chị đã túm cổ đẩy tên này ngã chổng quèo. Người nhà lí trưởng sấn sổ giơ gậy định đánh thì bị chị Dậu túm tóc lẳng cho một cái ngã nhào ra thềm.

B. GIÁ TRỊ TÁC PHẨM

I. Nội dung

1. Khi bọn tay sai xông vào nhà chị Dậu, tình thế của chị vô cùng căng thẳng. Dù đã phải bán cả con, cả đàn chó và gánh khoai để gom tiền nộp sưu nhưng vẫn chưa đủ bởi chị còn phải nộp cả suất sưu cho chú Hợi (người em chồng đã mất mà chưa báo tử được) nữa. Trong hoàn cảnh ấy, nếu bọn lính đến thúc sưu, chắc chắn chúng không để cho anh Dậu được yên (mà lúc này anh Dậu vẫn còn "*đang ốm đau rề rề*"). Như thế, tất cả đối với chị Dậu lúc này là phải làm sao để bảo vệ được chồng.

2. Cai lệ là tên cai chỉ huy một tốp lính phục vụ hầu hạ nơi quan nha. Trong bộ máy cai trị đương thời hắn chỉ là một tên tay sai mạt hạng nhưng hắn hung dữ và sẵn sàng gây tội ác mà không hề chùn tay, không hề bị ngăn cản vì hắn đại diện cho "nhà nước", nhân danh "phép nước, lệnh quan" để hành động. Vì thế, có thể nói, tên cai là hiện thân đầy đủ và tàn bạo nhất của cái "nhà nước" bấy giờ.

Tên cai lệ tuy chỉ xuất hiện trong một đoạn văn ngắn nhưng hắn đã được Ngô Tất Tố khắc hoạ rất sinh động, nổi bật và rất điển hình. Sự hung bạo của hắn thống nhất trong từng cử chỉ, hàng động (*sầm sập* tiến vào, *trợn ngược* hai mắt, *đùng đùng giật phắt* cái thừng, *bịch luôn* vào ngực chị Dậu, *tát* vào mặt chị Dậu *đánh bốp*,...) và trong ngôn ngữ (hắn *quát, thét, hầm hè*,... giống như một con thú dữ).

3. Chị Dậu, ban đầu ra sức van xin bọn tay sai. Đó là cái kinh nghiệm lâu đời, là sự nhẫn nhục của cần phải có của những người nông dân thấp cổ bé họng trong xã hội. Nhưng đến khi tên cai lệ không thèm nghe chị đến nửa lời và còn đánh lại chị, rồi cứ xông đến định làm tội làm tình anh Dậu, thì có vẻ như chị Dậu không thể nào chịu đựng được nữa, đành liều mạng vùng lên cự lại.

Từ nói bằng lí lẽ ("*Chồng tôi đau ốm, ông không được phép hành hạ!*"), đến khi tên cai lệ là già, chị đã vụt đứng lên với một niềm căm phẫn ngùn ngụt ("*Chị Dậu nghiến hai hàm răng: - Mày trói ngay chồng bà đi, bà cho mày xem*"), rồi bằng sức của một người đàn bà lực điền, chị ấn dúi tên cai lệ ra cửa và lẳng anh chàng hầu cận ông lí ngã nhào ra thềm.

Diễn biến tâm lí của chị Dậu còn được thể hiện qua cách xưng hô: lúc đầu, chị dùng hai chữ *cháu - ông* và xưng hô một cách nhún nhường, lễ phép. Nhưng khi tức nước vỡ bờ, chị đã đổi cách xưng hô để ứng xử với bọn bất nhân: *tôi - ông* rồi *bà - mày*.

Có thể nói hành động vùng lên của chị Dậu là hợp lí. Nó phù hợp với sự phát triển tính cách của nhân vật. Qua cách ứng xử của nhân vật, có thể nhận thấy, chị Dậu là người có một sức sống mạnh mẽ, là người vợ giàu lòng thương yêu và giàu đức hi sinh.

4. Đoạn trích *Tức nước vỡ bờ* có thể coi là cao trào của một vở kịch mà mâu thuẫn, xung đột được thể hiện tập trung trong mối quan hệ giữa nông dân và địa chủ. Những người nông dân bị đẩy đến bước đường cùng đã bật lên hành động phản kháng. Tuy chỉ là hành động tự phát nhưng nó đã báo hiệu ngày tận thế của chế độ thực dân nửa phong kiến đã gần kề. Cái nhan đề do người soạn sách đặt đã thể hiện được đầy đủ cái tình thế ấy.

Đoạn trích chẳng những cho ta thấy được cái lô-gíc hiện thực: có áp bức, có đấu tranh, mà còn cho thấy cái chân lí: con đường sống của quần chúng bị áp bức chỉ có thể là con đường đấu tranh để tự giải phóng mình.

5. Đoạn trích đã thể hiện khá rõ tài năng nghệ thuật của Ngô Tất Tố trên các mặt:

- Khắc hoạ nhân vật rõ nét, nhất là hai nhân vật: cai lệ và chị Dậu. Miêu tả sắc sảo từ ngoại hình đến lời nói, hành động, tâm lí,...

- Ngòi bút miêu tả linh hoạt, sống động, nhất là tả hành động.

- Ngôn ngữ kể chuyện, miêu tả của tác giả và ngôn ngữ của nhân vật khá đặc sắc. Đó là vốn ngôn ngữ rất phong phú được nhà văn khai thác ngay trong đời sống hàng ngày. Lời nói bình dị, sinh động, đậm đà hơi thở của cuộc sống hàng ngày.

6. Ngô Tất Tố, ở thời điểm đó, tuy chưa nhận thức được chân lí cách mạng (vì thế mà chưa chỉ ra được con đường đấu tranh tất yếu của quần chúng bị áp bức) thế nhưng, bằng cảm quan hiện thực mạnh mẽ, nhà văn đã cảm nhận được xu thế tức nước vỡ bờ và sức mạnh to lớn của sự "vỡ bờ" đó. Vì thế, cũng có thể nói, đoạn trích như là một sự dự báo về một cơn bão táp cách mạng sẽ đến sau này.

II. Nghệ thuật

Đoạn trích đặc biệt thành công khi xây dựng được một thế giới nhân vật rất điển hình vừa chân thực lại vừa sinh động. Ngoài ra việc tạo dựng được xung đột căng thẳng cùng những đoạn văn miêu tả diễn biến tâm lí rất sắc sảo cũng cho thấy sự khéo léo trong tài năng nghệ thuật của nhà văn.

III. Ý nghĩa

Đoạn trích này đã vạch trần bộ mặt tàn ác bất nhân của xã hội thực dân phong kiến đương thời, đồng thời vừa ngợi ca những vẻ đẹp tâm hồn của người phụ nữ nông dân, tác giả vừa cảm thông chia sẻ với những nỗi cùng cực của họ.

XÂY DỰNG ĐOẠN VĂN TRONG VĂN BẢN

A. LÝ THUYẾT

I. Khái niệm đoạn văn

a) Cho văn bản (SGK):

1. Văn bản trên có hai ý chính: Khái quát về tác giả Ngô Tất Tố và khái quát

giá trị nổi bật của tác phẩm *Tắt đèn*. Mỗi ý được trình bày thành một đoạn văn.

2. Văn bản trên gồm hai đoạn, có thể dựa vào dấu hiệu hình thức để nhận diện đoạn văn: Chữ đầu đoạn viết lùi vào đầu dòng, kết đoạn chấm xuống dòng, mỗi đoạn văn thường gồm nhiều câu.

3. Những đặc điểm về nội dung và hình thức của đoạn văn:

- Hình thức: Đoạn văn bắt đầu bằng chữ viết hoa lùi vào đầu dòng, kết thúc bằng dấu chấm xuống dòng; đoạn văn thường do nhiều câu tạo thành.

- Nội dung: Đoạn văn bao giờ cũng biểu đạt một ý tương đối hoàn chỉnh.

Vậy, có thể rút ra định nghĩa đoạn văn như sau:

Đoạn văn là đơn vị trực tiếp tạo nên văn bản, bắt đầu bằng chữ viết hoa lùi đầu dòng, kết thúc bằng dấu chấm xuống dòng và thường biểu đạt một ý tương đối hoàn chỉnh. Đoạn văn thường do nhiều câu tạo thành.

II. Từ ngữ và câu trong đoạn văn

1. Từ ngữ chủ đề và câu chủ đề của đoạn văn

a) Trong đoạn văn đầu của văn bản *Ngô Tất Tố và tác phẩm "Tắt đèn"* đã dẫn ở trên, những từ ngữ có tác dụng đảm bảo duy trì ý của toàn đoạn là: "*Ngô Tất Tố*", "*Ông là...*", "*nhà văn*", "*Tác phẩm chính của ông*".

b) Trong đoạn văn thứ hai của văn bản *Ngô Tất Tố và tác phẩm "Tắt đèn"*, câu "*Tắt đèn là tác phẩm tiêu biểu nhất của Ngô Tất Tố.*" là câu khái quát nội dung của đoạn văn. Đây là câu chủ đề (câu then chốt) của đoạn. Trong trường hợp này, câu chủ đề đứng ở đầu đoạn.

c) Từ những ví dụ nêu trên, có thể rút ra nhận xét:

- Từ ngữ chủ đề của đoạn văn là những từ ngữ có tác dụng duy trì ý của đoạn văn. Từ ngữ chủ đề là các từ ngữ dùng làm đề mục hoặc các từ ngữ lặp lại nhiều lần nhằm duy trì ý (đối tượng) được biểu đạt.

- Câu chủ đề của đoạn văn là câu khái quát nội dung của đoạn, có hình thức ngắn gọn và thường đủ hai thành phần chính, có thể đứng ở đầu hoặc cuối câu (trường hợp câu chủ đề đứng ở cuối câu ta sẽ tìm hiểu sau).

2. Trình bày nội dung của một đoạn văn

a) Về mặt hình thức (dấu hiệu nhận biết đoạn), hai đoạn văn trong văn bản trên giống nhau. Về nội dung, mỗi đoạn văn có cách trình bày nội dung khác nhau:

+ Đoạn thứ nhất không có câu chủ đề;

+ Đoạn thứ hai có câu chủ đề;

Tuy nhiên, dù có câu chủ đề hay không thì đoạn văn nhất thiết phải có chủ đề. Chủ đề trong đoạn văn thứ nhất được đảm bảo duy trì bằng các từ ngữ chủ đề. Các câu trong đoạn văn triển khai, làm sáng tỏ chủ đề của đoạn. Chủ đề trong đoạn văn

thứ nhất được trình bày theo phép song hành. Chủ đề của đoạn văn thứ hai được trình bày theo phép diễn dịch (câu chủ đề đứng đầu đoạn).

b) Trong đoạn văn:

Các tế bào của lá cây có chứa nhiều lục lạp. Trong các lục nạp này có chứa một chất gọi là diệp lục, tức là chất xanh của lá. Sở dĩ chất diệp lục có màu xanh lục vì nó hút các tia sáng có màu khác, nhất là màu đỏ và màu lam, nhưng không thu nhận màu xanh lục mà lại phản chiếu màu này và do đó mắt ta mới nhìn thấy màu xanh lục. Như vậy, lá cây có màu xanh là do chất diệp lục chứa trong thành phần tế bào.

- Câu "*Như vậy, lá cây có màu xanh là do chất diệp lục chứa trong thành phần tế bào.*" là câu chủ đề của đoạn.

- Câu chủ đề trong đoạn văn này đứng ở cuối đoạn. Đây là cách triển khai chủ đề theo kiểu quy nạp.

B. THỰC HÀNH

1. Văn bản *Ai nhầm* (Truyện dân gian Việt Nam):

- Văn bản trên gồm hai đoạn văn tương ứng với hai ý chính của văn bản:

+ Thầy đồ chép văn tế của ông thân sinh để tế người khác.

+ Gia chủ có người chết trách thầy đồ viết nhầm, thầy đồ cãi là người chết nhầm.

2. Cho các đoạn văn sau:

a) *Trần Đăng Khoa rất biết yêu thương. Em thương bác đẩy xe bò "mồ hôi ướt lưng, căng sợi dây thừng" chở vôi cát về xây trường học, và mời bác về nhà mình... Em thương thầy giáo một hôm trời mưa đường trơn bị ngã, cho nên dân làng bèn đắp lại đường.*

(*Theo* Xuân Diệu)

b) *Mưa đã ngớt. Trời rạng dần. Mấy con chim chào mào từ hốc cây nào đó bay ra hót râm ran. Mưa tạnh, phía đông một mảng trời trong vắt. Mặt trời ló ra, chói lọi trên những vòm lá bưởi lấp lánh.*

(Tô Hoài, *O chuột*)

c) *Nguyên Hồng (1918 - 1982) tên khai sinh là Nguyễn Nguyên Hồng, quê ở thành phố Nam Định. Trước Cách mạng, ông sống chủ yếu ở thành phố cảng Hải Phòng, trong một xóm lao động nghèo. Ngay từ tác phẩm đầu tay, Nguyên Hồng đã hướng ngòi bút về những người cùng khổ gần gũi mà ông yêu thương thắm thiết. Sau Cách mạng, Nguyên Hồng tiếp tục bền bỉ sáng tác, ông viết cả tiểu thuyết, kí, thơ, nổi bật hơn cả là các bộ tiểu thuyết sử thi nhiều tập. Nguyên Hồng được Nhà nước truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật (năm 1996).*

(*Ngữ văn 8*, tập một)

Chủ đề của các đoạn văn đã nêu:

- Đoạn (a): Câu chủ đề (*Trần ĐăngKhoa rất biết yêu thương*) đứng ở đầu đoạn chủ đề được triển khai theo kiểu diễn dịch (đi từ khái quát đến cụ thể).

- Đoạn (b): Không có câu chủ đề, chủ đề được duy trì bằng các từ ngữ chủ đề (*mưa* ngớt - tạnh, *trời*), các câu được tổ chức theo kiểu song hành.

- Đoạn (c): Không có câu chủ đề, chủ đề được duy trì bằng các từ ngữ chủ đề (Nguyên Hồng, ...), các câu được tổ chức theo kiểu song hành.

3. Viết đoạn văn cho câu chủ đề: "*Lịch sử ta đã có nhiều cuộc kháng chiến vĩ đại chứng tỏ tinh thần yêu nước của nhân dân ta.*":

Tham khảo đoạn văn sau:

Lịch sử ta đã có nhiều cuộc kháng chiến vĩ đại chứng tỏ tinh thần yêu nước của nhân dân ta. Chúng ta có quyền tự hào vì những trang lịch sử vẻ vang thời đại Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung,... Chúng ta phải ghi nhớ công lao của các vị anh hùng dân tộc, vì các vị ấy là tiêu biểu của một dân tộc anh hùng.

(Hồ Chí Minh, *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 6, NXB Sự thật, Hà Nội, 1986)

- Hãy chuyển đoạn văn vừa viết thành đoạn văn theo kiểu quy nạp:

Chúng ta có quyền tự hào vì những trang lịch sử vẻ vang thời đại Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung,... Chúng ta phải ghi nhớ công lao của các vị anh hùng dân tộc, vì các vị ấy là tiêu biểu của một dân tộc anh hùng. Tinh thần yêu nước của nhân dân ta đã được khẳng định trong những cuộc kháng chiến vĩ đại, gắn với những tên tuổi ấy.

4. Khi viết đoạn văn cho ba ý:

a) Giải thích ý nghĩa câu tục ngữ *Thất bại là mẹ thành công.*

b) Giải thích tại sao người xưa lại nói *Thất bại là mẹ thành công.*

c) Bài học vận dụng câu tục ngữ *Thất bại là mẹ thành công* trong cuộc sống.

Cần lưu ý:

Dù chọn ý nào để viết thì cũng phải chú ý đảm bảo tính thống nhất chủ đề của đoạn. Nếu chọn cách triển khai nội dung theo kiểu *diễn dịch* hoặc *quy nạp* thì phải chú ý đến việc đặt câu chủ đề: câu chủ đề phải bao quát được ý của cả đoạn, diễn đạt ngắn gọn, rõ ràng. Nếu chọn cách triển khai chủ đề theo kiểu *song hành* thì phải đảm bảo sự duy trì chủ đề bằng các từ ngữ chủ đề.

BÀI 4

LÃO HẠC

(Nam Cao)

A. TÌM HIỂU CHUNG

I. Tác giả

Nhà văn Nam Cao (1915[1]-1951) tên khai sinh là Trần Hữu Tri, quê ở làng Đại Hoàng (nay thuộc xã Hoà Hậu, huyện Lí Nhân, tỉnh Hà Nam).

- Khi còn nhỏ, Nam Cao ở làng và thành phố Nam Định. Từ 1936, bắt đầu viết văn in trên các báo: *Tiểu thuyết thứ bảy, Ích hữu*... Năm 1938, dạy học tư ở Hà Nội và biết báo. Năm 1941, ông dạy học tư ở Thái Bình. Năm 1942, ông trở về quê, tiếp tục viết văn. Năm 1943, Nam Cao gia nhập Hội Văn hoá cứu quốc. Cách mạng Tháng Tám 1945, ông tham gia cướp chính quyền ở phủ Lí Nhân và được cử làm chủ tịch xã. Năm 1946, ông ra Hà Nội, hoạt động trong Hội Văn hoá cứu quốc và là thư kí toà soạn tạp chí *Tiên phong* của Hội. Cùng năm đó, ông tham gia đoàn quân Nam tiến với tư cách phóng viên, hoạt động ở Nam Bộ. Sau đó lại trở về nhận công tác ở Ti Văn hoá Nam Hà. Mùa thu 1947, Nam Cao lên Việt Bắc, làm phóng viên báo *Cứu quốc* và là thư kí toà soạn báo *Cứu quốc Việt Bắc*. Năm 1950, ông nhận công tác ở tạp chí *Văn nghệ* (thuộc Hội Văn nghệ Việt Nam) và là Uỷ viên Tiểu ban Văn nghệ Trung ương. Năm 1951, ông tham gia đoàn công tác thuế nông nghiệp ở khu III. Bị địch phục kích và hi sinh.

- Tác phẩm đã xuất bản: *Đôi lứa xứng đôi* (truyện ngắn, 1941); *Nửa đêm* (truyện ngắn, 1944); *Cười* (truyện ngắn, 1946); *Ở rừng* (nhật kí, 1948); *Chuyện biên giới* (bút kí, 1951); *Đôi mắt* (truyện ngắn, 1948); *Sống mòn*[2] (truyện dài, 1956, 1970); *Chí Phèo* (truyện ngắn, 1941); *Truyện ngắn Nam Cao* (truyện ngắn, 1960); *Một đám cưới* [3] (truyện ngắn, 1963); *Tác phẩm Nam Cao* (tuyển, 1964); *Nam Cao tác phẩm* (tập I: 1976, tập II: 1977); *Tuyển tập Nam Cao* (tập I: 1987, tập II: 1993); *Những cánh hoa tàn* (truyện ngắn, 1988); *Nam Cao – truyện ngắn tuyển chọn* (1995); *Nam Cao – truyện ngắn chọn lọc* (1996).

Ngoài ra ông còn làm thơ, viết kịch (*Đóng góp*, 1951) và biên soạn sách địa lí cùng với Văn Tân (*Địa dư các nước châu Âu* (1948); *Địa dư các nước châu Á, châu Phi* (1949); *Địa dư Việt Nam* (1951).

---

(1) Có tài liệu ghi năm sinh của Nam Cao là 1917 (theo SGK Ngữ văn 8, tập một, NXB Giáo dục, 2004).

(2) Viết năm 1944.

- Ông đã được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học - nghệ thuật (đợt I - năm 1996).

II. Thể loại

Truyện *Lão Hạc* thuộc thể loại truyện ngắn (Xem trong bài *Tôi đi học*).

III. Tóm tắt

Lão Hạc là người hàng xóm của ông giáo. Vợ lão mất sớm, con trai lão vì phẫn chí mà bỏ đi phu đồn điền cao su, lão sống với con chó vàng - kỉ vật của con trai lão để lại. Cuộc sống ngày càng khó khăn, lão mất việc nhưng lão đã từ chối mọi sự giúp đỡ. Quyết không xâm phạm vào mảnh vườn để dành cho con, lão bán con chó, tự trù liệu đám ma của mình và tự tử bằng bả chó.

B. GIÁ TRỊ TÁC PHẨM

I. Nội dung

1. Đối với lão Hạc, con chó không chỉ là kỉ vật của con trai, mà đó còn là một người bạn. Vì thế, việc phải bán con chó khiến tâm trạng của lão rất day dứt, ân năn bởi lão tự thấy như mình đã lừa con chó. Lão bật khóc hu hu, đó là tiếng khóc của người sống tình nghĩa, thuỷ chung. Lão ân hận vì đã ngăn không cho con trai bán vườn cưới vợ. Lão xót xa vì nỡ lừa, nỡ bán con chó.

2. Tình cảnh đói khổ, túng quẫn đã đẩy lão Hạc đến tình trạng tuyệt vọng: lão không thể giữ con chó, lão không thể đợi con trai trở về. Lòng thương con không cho phép lão phạm vào tài sản của con trai. Lão tự chọn cái chết để giải thoát cho mình và giữ trọn mảnh vườn cho con trai.

Những điều lão Hạc thu xếp nhờ cậy ông giáo rồi sau đó tìm đến cái chết cho thấy: lão Hạc ở trong tình cảnh đau khổ và bi quẫn, nhưng cũng rất tự trọng và kiên quyết.

3. Thái độ và tình cảm của nhân vật "tôi" đối với lão Hạc diễn biến đa dạng theo tình huống của tác phẩm: từ dửng dưng đến cảm thông (nghe lão Hạc nói chuyện bán chó, nghe lão kể về đứa con), thoáng buồn và nghi ngờ (khi nghe Binh Tư kể), kính trọng (khi chứng kiến cái chết dữ dội của lão Hạc).

4. Chi tiết lão Hạc xin bả chó của Binh Tư được Nam Cao sắp xếp vào phần sau của câu chuyện như là một chi tiết có ý "đánh lừa" dòng cảm xúc của người đọc. Nó đẩy những suy nghĩ tốt đẹp của người đọc và ông giáo sang hướng khác (hoài nghi, buồn). Thế nhưng cái chết bất ngờ của lão lại khiến cho cả ông giáo và chúng ta nữa phải giật mình suy ngẫm về số kiếp con người trong xã hội xưa. Cách sắp xếp tình tiết như vậy đã làm nổi bật lên giá trị nhân cách cũng như cái tình thế quẫn bách tột cùng của lão Hạc. Đồng thời cũng hiểu được sự cảm thông sâu sắc của ông giáo đối với lão Hạc.

---

(3) Viết năm 1944.

5. Cái hay của truyện thể hiện rõ nhất ở việc miêu tả tâm lí nhân vật và cách kể chuyện. Diễn biến tâm lí của lão Hạc xung quanh việc bán chó, sự thay đổi trong ý nghĩ của ông giáo từ dửng dưng đến cảm thông và kính trọng lão Hạc được miêu tả rất hợp lí, tự nhiên. Nhân vật kể xưng "tôi" làm cho câu chuyện gần gũi; đồng thời, có lúc "tôi" hoá thân vào nhân vật lão Hạc và các nhân vật khác mà kể, tạo cho tác phẩm có nhiều giọng điệu.

6. Ý nghĩ của nhân vật "tôi" (có thể coi là tác giả): "*Chao ôi! Đối với những người ở quanh ta, nếu ta không cố tìm mà hiểu họ, thì ta chỉ thấy họ gàn dở, ngu ngốc, bần tiện, xấu xa, bỉ ổi... toàn là những cớ để cho ta tàn nhẫn; không bao giờ ta thấy họ là những người đáng thương; không bao giờ ta thương (...) Cái bản tính tốt của người ta bị những nỗi lo lắng, buồn đau, ích kỉ che lấp mất*" thể hiện một quan niệm và một triết lí sống sâu sắc và tiến bộ. Câu nói xuất phát từ sự yêu thương, trân trọng hướng tới khám phá những nét tốt đẹp của con người.

7. Đoạn trích *Tức nước vỡ bờ* và truyện ngắn *Lão Hạc* được sáng tác theo phong cách hiện thực, phản ánh cuộc đời và tính cách của người nông dân trong xã hội cũ. Họ là người sống khổ cực vì bị áp bức bóc lột nặng nề, phải chịu sưu cao thuế nặng. Cuộc sống của họ lâm vào cảnh bần cùng, bế tắc. Tuy vậy, họ có những phẩm chất đáng quý là trong sạch, lương thiện, giàu tình thương yêu. Họ quyết liệt phản kháng hoặc thậm chí dám chọn cái chết để giữ gìn phẩm chất trong sạch của mình. Điều đó cho thấy: người nông dân trong xã hội cũ tiềm tàng một sức mạnh của tình cảm, một sức mạnh phản kháng chống lại áp bức, bất công.

II. Nghệ thuật

Truyện ngắn thể hiện tài năng nghệ thuật xuất sắc của Nam Cao nhất là trong việc diễn tả một cách khéo léo và sâu sắc diễn biến tâm trạng của nhân vật, cũng như ở nghệ thuật kể chuyện đầy hấp dẫn.

III. Ý nghĩa

Truyện ngắn thể hiện giá trị hiện thực sâu sắc khi nhà văn đã xây dựng thành công một cách chân thực và cảm động số phận đau thương của người nông dân trong xã hội cũ. Truyện cũng đồng thời là tấm lòng yêu thương và trân trọng của nhà văn đối với số phận cũng như đối với những phẩm chất cao đẹp ở họ.

TỪ TƯỢNG HÌNH, TỪ TƯỢNG THANH

A. LÝ THUYẾT

I. Từ tường hình, từ tượng thanh

1. Từ tượng hình là từ gợi tả hình ảnh, dáng vẻ, trạng thái của sự vật.

Ví dụ:

+ *lẻo khẻo, khệnh khạng, tun ngủn, nặng nề, bệ vệ, lênh khênh, tha thướt, ...*

+ Dốc lên *khúc khuỷu*, dốc *thăm thẳm*

Heo hút cồn mây, súng ngửi trời.

(Quang Dũng)

2. Từ tượng thanh là từ mô phỏng âm thanh của tự nhiên, của con người.

Ví dụ:

+ *róc rách, ha hả, hềnh hệch, hu hu, sòng sọc, loảng xoảng, phì phì, ầm ầm, tí tách, ...*

+ *Văng vẳng* bên tai tiếng chích choè,

Lặng đi kẻo động khách làng quê.

Nước non có tớ cùng vui vẻ,

Hoa nguyệt nào ai đã đắm mê.

Quyên đã gọi hè *quang quác quác*,

Gà từng gáy sáng *tẻ tè te*

Lại còn giục giã, về hay ở,

Đôi gót phong trần vẫn khoẻ khoe.

(Nguyễn Khuyến)

II. Công dụng của từ tượng hình, từ tượng thanh

Đọc các đoạn trích sau (trong lão Hạc của Nam Cao):

- Mặt lão đột nhiên co rúm lại. Những vết nhăn xô lại với nhau, ép cho nước mắt chảy ra. Cái đầu lão ngoẹo về một bên và cái miệng ***móm mém*** *của lão mếu như con nít. Lão* ***hu hu*** *khóc...*

- Này! Ông giáo ạ! Cái giống nó cũng khôn! Nó cứ làm in như nó trách tôi; nó kêu ***ư ử***, *nhìn tôi, như muốn bảo tôi rằng: "A! Lão già tệ lắm! Tôi ăn ở với lão như thế nào mà lão xử với tôi như thế này à?"*

- Tôi ở nhà Binh Tư về được một lúc lâu thì thấy những tiếng nhốn nháo ở bên nhà lão Hạc. Tôi mải mốt chạy sang. Mấy người hàng xóm đến trước tôi đang xôn xao ở trong nhà. Tôi ***xồng xộc*** *chạy vào. Lão Hạc đang* ***vật vã*** *ở trên giường, đầu tóc* ***rũ rượi***, *quần áo* ***xộc xệch***, *hai mắt long* ***sòng sọc***.

a) Trong các từ in đậm ở trên:

- Các từ: *móm mém, xồng xộc, vật vã, rũ rượi, xộc xệch* là những từ gợi tả hình ảnh, dáng vẻ, trạng thái của sự vật.

- Các từ: *hu hu, ư ử, sòng sọc* là những từ mô phỏng âm thanh của tự nhiên,

của con người.

b) Tác dụng của những từ nêu trên trong việc miêu tả và tự sự:

Các từ này có giúp gợi được những hình ảnh cụ thể, sinh động và mang lại gi: trị biểu cảm cao.

B. THỰC HÀNH

1. Cho những câu sau:

- Thằng Dần vục đầu vừa thổi vừa húp soàn soạt. Chị Dậu rón rén bưng mộ bát lớn đến chỗ chồng nằm.

- Vừa nói hắn vừa bịch luôn vào ngực chị Dậu mấy bịch rồi lại sấn đến để tró anh Dậu.

- Cai lệ tát vào mặt chị Dậu một cái đánh bốp, rồi hắn cứ nhảy vào cạnh anh Dậu.

- Rồi chị túm lấy cổ hắn, ấn dúi hắn ra cửa. Sức lẻo khoẻo của anh chàn nghiện chạy không kịp với sức xô đẩy của người đàn bà lực điền, hắn ngã chỏn quèo trên mặt đất, miệng vẫn nham nhảm thét trói vợ chồng kẻ thiếu sưu.

Các từ tượng hình, tượng thanh trong những câu trên là: *soàn soạt, bịch, bố* (tượng thanh); *rón rén, lẻo khoẻo, chỏng quèo* (tượng hình).

2. Những từ tượng hình gợi tả dáng đi của người: *lom khom, lò dò, thất th thất thiểu, bì bạch, vun vút,...*

3. Ý nghĩa của các từ tượng thanh:

- *Cười **ha hả***: tiếng cười to, tỏ ra rất khoái chí.

- *Cười **hì hì***: tiếng cười phát ra bằng miệng và cả bằng mũi, biểu lộ sự thícl thú và thường gợi ra sự hiền lành.

- *Cười **hô hố***: tiếng cười to và có phần thô lỗ, thường dễ gây cho người khá những cảm giác khó chịu.

- *Cười **hơ hớ***: tiếng cười thoải mái, vui vẻ không cần che đậy, giữ gìn, thườn gợi ra sự bình dị, dân dã, tự nhiên.

4. Đặt câu với các từ tượng thanh, tượng hình sau: *lắc rắc, lã chã, lấm tấm khúc khuỷu, lập loè, tích tắc, lộp bộp, lạch bạch, ồm ồm, ào ào.*

Mẫu:

*- Cô ấy là người giàu tình cảm. Ngày chia tay hôm ấy, nước mắt cứ **lã chã** rơi.*

*- Rêu đã bắt đầu **lấm tấm** mọc trên thềm nhà sau khi họ chuyển đi được mộ thời gian.*

5. Có thể sưu tầm các bài thơ có sử dụng các từ tượng thanh, tượng hình ha như: ba bài thơ thu của Nguyễn Khuyến, *Qua Đèo Ngang* của Bà Huyện Thanh Quan, *Sang thu* của Hữu Thỉnh,...

LIÊN KẾT CÁC ĐOẠN VĂN TRONG VĂN BẢN

A. LÝ THUYẾT

I. Tác dụng của việc liên kết các đoạn văn trong văn bản

1. Cho hai đoạn văn:

Trước sân trường làng Mĩ Lí dày đặc cả người. Người nào áo quần cũng sạch sẽ, gương mặt cũng vui tươi và sáng sủa.

Lúc đi ngang qua làng Hoà An bẫy chim quyên với thằng Minh, tôi có ghé lại trường một lần. Lần ấy trường đối với tôi là một nơi xa lạ. Tôi đi chung quanh các lớp để nhìn qua cửa kính mấy bản đồ treo trên tường. Tôi không có cảm tưởng nào khác là nhà trường cao ráo và sạch sẽ hơn các nhà trong làng.

Có thể nhận thấy hai đoạn văn này liên kết rất lỏng lẻo với nhau, vì thế mà có cảm giác như hai đoạn không có mối liên hệ gì.

2. Đọc lại hai đoạn văn sau của Thanh Tịnh:

Trước sân trường làng Mĩ Lí dày đặc cả người. Người nào áo quần cũng sạch sẽ, gương mặt cũng vui tươi và sáng sủa.

Trước đó mấy hôm, lúc đi ngang qua làng Hoà An bẫy chim quyên với thằng Minh, tôi có ghé lại trường một lần. Lần ấy trường đối với tôi là một nơi xa lạ. Tôi đi chung quanh các lớp để nhìn qua cửa kính mấy bản đồ treo trên tường. Tôi không có cảm tưởng nào khác là nhà trường cao ráo và sạch sẽ hơn các nhà trong làng.

(Thanh Tịnh, *Tôi đi học*)

a) Trong đoạn văn này, cụm từ "*Trước đó mấy hôm*" không đơn thuần chỉ là cụm từ chỉ thời gian xảy ra hành động. Nó còn có tác dụng nối kết nghĩa của đoạn hai với đoạn trước.

b) Trong mối liên hệ giữa hai đoạn văn, cụm từ này có chức năng liên kết đoạn, là gợi dẫn quan trọng để người đọc có thể hiểu được diễn biến của các sự việc ở những đoạn văn khác nhau. Phải có những phương tiện liên kết này thì liên kết ý nghĩa giữa các đoạn mới chặt chẽ, liền mạch.

c) Qua tác dụng liên kết đoạn của cụm từ "*Trước đó mấy hôm*", có thể rút ra nhận xét: Trong một văn bản, các phương tiện liên kết sẽ giúp các đoạn văn có mối liên hệ với nhau chặt chẽ hơn.

II. Các cách liên kết đoạn văn trong văn bản

1. Sử dụng từ ngữ để liên kết các đoạn văn

a) Đọc đoạn văn sau:

Bắt đầu là tìm hiểu. Tìm hiểu phải đặt bài văn vào hoàn cảnh lịch sử của nó. Thế là cần đến khoa học lịch sử, lịch sử dân tộc, có khi cả lịch sử thế giới.

Sau khâu tìm hiểu là khâu cảm thụ. Hiểu đúng bài văn đã tốt. Hiểu đúng cũng bắt đầu thấy nó hay, nhưng chưa đủ.

(*Theo* Lê Trí Viễn)

- Hai đoạn văn trên liệt kê hai khâu của quá trình lĩnh hội và cảm thụ tác phẩm văn chương. Đó là các khâu: tìm hiểu và cảm thụ.

- Các từ ngữ liên kết được tác giả sử dụng trong hai đoạn văn trên là: *Bắt đầu là* khâu tìm hiểu. - *Sau* khâu tìm hiểu *là*...

- Có thể kể thêm những từ ngữ có quan hệ liệt kê tương tự như những từ ngữ trong hai đoạn văn trên, như: *trước hết, đầu tiên, trước tiên, thoạt đầu,...- tiếp đến, tiếp theo, sau nữa,...; một là - hai là - ...*

b) Đọc tiếp hai đoạn văn:

Trước đó mấy hôm, lúc đi ngang qua làng Hoà An bẫy chim quyên với thằng Minh, tôi có ghé lại trường một lần. Lần ấy trường đối với tôi là một nơi xa lạ. Tôi đi chung quanh các lớp để nhìn qua cửa kính mấy bản đồ treo trên tường. Tôi không có cảm tưởng nào khác là nhà trường cao ráo và sạch sẽ hơn các nhà trong làng.

Nhưng lần này lại khác. Trước mắt tôi trường Mĩ Lí trông vừa xinh xắn vừa oai nghiêm như cái đình làng Hoà Ấp. Sân nó rộng, mình nó cao hơn trong những buổi trưa hè đầy vắng lặng. Lòng tôi đâm ra lo sợ vẩn vơ.

(Thanh Tịnh, *Tôi đi học*)

- Nội dung của hai đoạn văn có quan hệ đối lập, tương phản nhau ((cảm nhận khác nhau về ngôi trường ở những thời điểm khác nhau).

- Mối quan hệ đối lập, tương phản giữa hai đoạn văn được thể hiện bằng những từ ngữ: Lần ấy... - *Nhưng* lần này...

- Có thể nêu thêm các từ ngữ biểu thị mối quan hệ tương phản, như: *song, trái lại, ngược lại, thế mà,...*

c) Phân tích đặc điểm từ loại của các từ ngữ liên kết hai đoạn văn sau:

Trước sân trường làng Mĩ Lí dày đặc cả người. Người nào áo quần cũng sạch sẽ, gương mặt cũng vui tươi và sáng sủa.

***Trước đó** mấy hôm, lúc đi ngang qua làng Hoà An bẫy chim quyên với thằng Minh, tôi có ghé lại trường một lần. Lần ấy trường đối với tôi là một nơi xa lạ. Tôi đi chung quanh các lớp để nhìn qua cửa kính mấy bản đồ treo trên tường. Tôi không có cảm tưởng nào khác là nhà trường cao ráo và sạch sẽ hơn các nhà trong làng.*

- Trong đoạn văn trên, từ "đó" trong cụm từ liên kết đoạn "*Trước đó mấy hôm*" thuộc từ loại *chỉ từ*. "Đó" chỉ thời điểm buổi tựu trường đầu tiên (nói đến ở đoạn văn trước), "trước đó" tức là trước thời buổi tựu trường. Như vậy, chỉ từ cũng

có khả năng tham gia vào liên kết đoạn văn.

- Các chỉ từ, đại từ tương tự: *này, đây, ấy,...*

d) Chủ tịch Hồ Chí Minh viết:

Bây giờ, khi Bác viết gì cũng đưa cho một số đồng chí xem lại, chỗ nào khó hiểu thì các đồng chí bảo cho mình sửa chữa.

Nói tóm lại, viết cũng như mọi việc khác, phải có chí, chớ giấu dốt, nhờ tự phê bình và phê bình mà tiến bộ.

- Mối quan hệ ý nghĩa giữa hai đoạn văn trên là mối quan hệ giữa nội dung cụ thể và nội dung tổng kết, khái quát.

- Mối quan hệ ý nghĩa giữa cái cụ thể và cái tổng kết, khái quát ở trên được thể hiện bằng cụm từ "*Nói tóm lại*".

- Những từ ngữ có ý nghĩa tổng kết, khái quát: *như vậy, nhìn chung, tổng kết lại,..*

2. Câu liên kết đoạn văn

Trong hai đoạn văn:

U lại nói tiếp:

- Chăn cho giỏi, rồi hôm nào phiên chợ u mua giấy về bố đóng sách cho mà đi học bên anh Thận.

Ái dà, lại còn chuyện đi học nữa cơ đấy! Học thích hơn hay đi chăn nghé thích hơn nhỉ? Thôi, cái gì làm một cái thôi. Thế thằng Các nó vừa chăn trâu vừa đi học đấy thì sao.

(Bùi Hiển, *Ngày công đầu tiên của cu Tí*)

Câu "*Ái dà, lại còn chuyện đi học nữa cơ đấy!*" có tác dụng chuyển tiếp giữa đoạn thứ nhất và đoạn thứ hai. Nó khép lại nội dung trước, gợi mở nội dung mới.

B. THỰC HÀNH

1. Đọc các đoạn văn sau:

a) *Giảng văn rõ ràng là khó.*

Nói như vậy để nêu ra một sự thật. Không phải nhằm hù doạ, càng không phải để làm ngã lòng.

(Lê Trí Viễn)

b) *Buổi sáng hôm nay, mùa đông đột nhiên đến không báo cho biết trước. Vừa mới ngày hôm qua trời hãy còn nắng ấm và hanh, cái nắng về cuối tháng mười làm nứt nẻ đồng ruộng, và làm giòn khô những chiếc lá rơi; Sơn và chị chơi cỏ gà ở ngoài đồng còn thấy nóng bức, chảy mồ hôi.*

Thế mà qua một đêm mưa rào, trời bỗng đổi ra gió bấc rồi cái lạnh ở đâu đến làm cho người ta tưởng đang ở giữa mùa đông rét mướt.

(Thạch Lam, *Gió lạnh đầu mùa*)

c) *Muốn đánh giá đầy đủ vị trí văn học sử của Nguyễn Công Hoan, cần nhớ lại nền văn xuôi nước ta trong buổi đầu xây dựng khoảng trước sau năm 1930. Lúc bấy giờ trên sách báo còn đầy rẫy thứ văn biền ngẫu, ước lệ sáo rỗng, dài dòng luộm thuộm. Chính lúc ấy Nguyễn Công Hoan xuất hiện, đã tìm được cho mình hướng đi đúng đắn: hướng đi của chủ nghĩa hiện thực, của tiếng nói giầu có và đầy sức sống của nhân dân.*

Cũng cần đánh giá cao vai trò của Nguyễn Công Hoan trong việc xây dựng và phát triển thể loại truyện ngắn hiện đại ở nước ta. Mấy năm sau này sẽ xuất hiện hàng loạt cây bút truyện ngắn xuất sắc. Nhưng lịch sử văn học vẫn mãi mãi ghi đậm nét tên tuổi của những người có công phá lối, mở đường, tiêu biểu là Nguyễn Công Hoan.

Tuy nhiên, nếu như thể loại truyện ngắn nói chung đã được nhiều nhà văn nối tiếp nhau phát triển và hoàn thiện mãi, thì riêng lối truyện ngắn trào phúng của Nguyễn Công Hoan, chưa có cây bút kế thừa.

(*Theo* Nguyễn Đăng Mạnh, *Truyện ngắn trào phúng của Nguyễn Công Hoan*)

- Các từ ngữ có tác dụng liên kết trong các đoạn văn trên là:

+ Đoạn văn (a): *như vậy*.

+ Đoạn văn (b): *thế mà*.

+ Đoạn văn (c): *cũng, tuy nhiên*.

- Mối quan hệ ý nghĩa trong từng trường hợp liên kết: (a) - quan hệ suy luận giải thích (đại từ thay thế *như vậy*); (b) - quan hệ tương phản (*thế mà*); (c) - liệt kê, tăng tiến (*cũng*), đối lập, tương phản (*tuy nhiên*).

2. Lựa chọn các từ ngữ cho trước để điền vào chỗ trống (...) trong các đoạn văn dưới đây cho thích hợp và giải thích vì sao lại lựa chọn như vậy.

a) Hai bên đánh nhau ròng rã mấy tháng trời, cuối cùng Sơn Tinh vẫn vững vàng mà sức Thuỷ Tinh đã kiệt. Thần nước đành rút quân.

(...) oán nặng, thù sâu, hằng năm Thuỷ Tinh làm mưa gió, bão lụt dâng nước đánh Sơn Tinh.

(Theo *Sơn Tinh, Thuỷ Tinh*)

(*từ đó / từ nãy / từ đấy*)

b) Trong thời kì quá độ, bên những thành tích tốt đẹp là chính, vẫn còn sót lại những cái xấu xa của xã hội cũ như: tham ô, lãng phí, lười biếng, quan liêu, đánh con, đập vợ,... Đối với những thói xấu đó, văn nghệ cũng cần phải phê bình rất

nghiêm khắc, nhằm làm cho xã hội ta ngày càng lành mạnh tốt đẹp hơn.

(...): phải có khen, cũng phải có chê. Nhưng khen hay là chê đều phải đúng mức. Khen quá lời thì người được khen cũng hổ ngươi. Mà chê quá đáng thì người bị chê cũng khó tiếp thu.

(*Theo* Hồ Chí Minh, *Bài nói chuyện tại Đại hội văn nghệ toàn quốc lần thứ III*)

(*nói tóm lại / như vậy / nhìn chung*)

c) Tháp Ép-phen không những được coi là biểu tượng của Pa-ri, mà còn là biểu tượng của nước Pháp. Nó được dùng để trang trí những trang đầu của sách hướng dẫn du lịch trên nước Pháp, được làm biểu tượng trong phim ảnh, được in trong các văn kiện chính thức, những tem thư và bưu ảnh,...

(...) điều đáng kể là việc xây dựng tháp đã là một bài học có giá trị về óc sáng tạo và tổ chức trong công tác xây dựng.

(Theo *Bàn tay và khối óc*)

(*nhưng / song / tuy nhiên*)

d) Gần cuối bữa ăn, Nguyên bảo tôi:

Chị ơi, em... em - Nó bỏ lửng không nói tiếp. Tôi bỏ bát bún đang ăn dở nhìn nó khó hiểu. Thảo nào trong lúc nói chuyện, tôi có cảm giác như nó định nói chuyện gì đó nhưng còn ngần ngại.

- Chị tính xem em nên đi học hay đi bộ đội? - Nó nhìn tôi không chớp mắt.

(...) Lâu nay tôi vẫn là người chị khuyên bảo lời hay lẽ phải. Bây giờ phải nói với nó ra sao? Đi bộ đội hay đi học?

(Theo Thuỳ Linh, *Mặt trời bé con của tôi*)

(*Đi bộ đội hay đi học? / Thật khó trả lời.*)

- Cơ sở để lựa chọn là mối quan hệ ý nghĩa giữa các đoạn văn. Đối với những từ ngữ có ý nghĩa tương đương nhau thì phải xem xét đến sắc thái ý nghĩa khác nhau giữa chúng để lựa chọn cho phù hợp với sắc thái ý nghĩa của văn bản. Ví dụ đối với đoạn trích (a), *từ đó* và *từ đấy* tương đối trùng nhau về nghĩa gốc, chỉ khác nhau về sắc thái; nhưng *từ đó* phù hợp với sắc thái lời kể truyện cổ hơn *từ đấy*.

- Lựa chọn đúng:

(a): *từ đó*

(b): *nói tóm lại*

(c): *tuy nhiên*

(d): *thật khó trả lời*

BÀI 5

TỪ NGỮ ĐỊA PHƯƠNG VÀ BIỆT NGỮ XÃ HỘI

A. LÝ THUYẾT

I. Từ ngữ địa phương

Cho các câu thơ:

- *Sáng ra bờ suối tối vào hang*
*Cháo **bẹ** rau măng vẫn sẵn sàng.*

(Hồ Chí Minh, *Tức cảnh Pác Bó*)

- *Khi con tu hú gọi bầy*
Lúa chiêm đương chín, trái cây ngọt dần
Vườn râm dậy tiếng ve ngân
***Bắp** rây vàng hạt, đầy sân nắng đào.*

(Tố Hữu, *Khi con tu hú*)

Các từ in đậm (*Bắp* và *bẹ*) trong các câu thơ trên đều chỉ "ngô". Trong đó: *Bắp* và *bẹ* là từ địa phương (dùng trong miền Trung và miền núi phía Bắc), *ngô* là từ có tính toàn dân.

II. Biệt ngữ xã hội

a) Cho đoạn văn:

*Nhưng đời nào tình thương yêu và lòng kính mến **mẹ** tôi lại bị những rắp tâm tanh bẩn xâm phạm đến... Mặc dầu non một năm ròng **mẹ** tôi không gửi cho tôi lấy một lá thư, nhắn người thăm tôi lấy một lời và gửi cho tôi lấy một đồng quà.*

Tôi cũng cười đáp lại cô tôi:

*- Không! Cháu không muốn vào. Cuối năm thế nào **mợ** cháu cũng về.*

(Nguyên Hồng, *Những ngày thơ ấu*)

- Trong đoạn văn này có chỗ tác giả dùng từ *mẹ*, có chỗ lại dùng từ *mợ* vì: *Mẹ* và *mợ* là hai từ đồng nghĩa nên tác giả đã dùng thay thế cho nhau.

- Ở nước ta, trước Cách mạng tháng Tám 1945, trong tầng lớp trung lưu, thượng lưu, người ta thường thịnh hành cách con gọi mẹ là *mợ*, gọi cha là *cậu*.

b) Các từ *ngỗng, trúng tủ* trong các câu:

- Chán quá, hôm nay mình phải nhận con ngỗng cho bài tập làm văn.

- Trúng tủ, hắn nghiễm nhiên đạt điểm cao nhất lớp.

có nghĩa là:

+ Từ *ngỗng* chỉ việc bị điểm thấp (điểm hai);

+ Từ *trúng tủ* có nghĩa là học đúng phần kiểm tra hoặc coi chép được.

Đây là các từ giới học sinh, sinh viên thường sử dụng.

III. Sử dụng từ ngữ địa phương và biệt ngữ xã hội

a) Các điểm cần chú ý khi sử dụng từ ngữ địa phương hay biệt ngữ xã hội (xem lại phần ***ghi nhớ***). Không nên quá lạm dụng các lớp từ ngữ này trong giao tiếp bởi nó gây ra sự khó hiểu và cản trở quá trình giao tiếp.

b) Đọc đoạn văn và đoạn thơ sau:

(1)

Đồng chí ***mô*** *nhớ nữa,*
Kể chuyện Bình Trị Thiên,
Cho ***bầy tui*** *nghe* ***ví***
Bếp lửa rung rung đôi vai đồng chí
- Thưa trong ***nớ hiện chừ*** *vô cùng gian khổ,*
Đồng bào ta phải kháng chiến ***ra ri****.*

(Hồng Nguyên, *Nhớ*)

(2) ***Cá*** *nó để ở* ***dằm thượng*** *áo ba đờ suy, khó* ***mõi lắm****.*

Trong các đoạn thơ, thơ văn trên, tác giả dùng từ ngữ địa phương và biệt ngữ xã hội để tô đậm thêm màu sắc địa phương, màu sắc tầng lớp xã hội của ngôn ngữ và tính cách nhân vật.

B. THỰC HÀNH

1. Bảng một số từ ngữ địa phương và từ ngữ toàn dân tương ứng.

Từ ngữ địa phương	***Từ toàn dân tương ứng***
cha, cậu, tía, bọ	*bố*
giăng	*trăng*
anh hai	*anh cả*
đậu phộng	*lạc*
chén	*bát*
hột gà	*trứng gà*
...	...

2. Một số biệt ngữ xã hội của tầng lớp học sinh hoặc tầng lớp xã hội khác:

+ Giới chọi gà: *chầu* (hiệp), *chêm* (đâm cựa), *chiến* (đá khoẻ), *dốt* (nhát) ...

+ Của học sinh: *ngỗng* (điểm hai), *quay* (nhìn, sao chép tài liệu), *học gạo* (học nhiều, không còn chú ý đến việc khác)...

Đặt câu:

Ví dụ:

Con lông trì và con lông cảo bắt đầu vào chầu hai.

3. Trong những trường hợp giao tiếp sau:

a) Người nói chuyện với mình là người cùng địa phương.

b) Người nói chuyện với mình là người địa phương khác.

c) Khi phát biểu ý kiến trước lớp.

d) Khi làm bài tập làm văn.

e) Khi viết đơn từ báo cáo gửi thầy, cô giáo.

g) Khi nói chuyện với người nước ngoài biết tiếng Việt.

chỉ có trường hợp (a) là nên dùng từ ngữ địa phương, các trường hợp còn lại đều không nên dùng.

4. Một số câu ca dao, hò, vè có sử dụng từ đại phương:

(1) *Muối ba năm muối đương còn mặn,*
Gừng chín tháng gừng hãy còn cay,
Đôi ta tình nặng nghĩa dày,
Dù có xa nhau đi chăng nữa, ba vạn sáu ngàn ngày cũng nỏ xa.

(*Dân ca Nghệ Tĩnh*)

(2) *Nỗi niềm chi rứa Huế ơi!*
Mà mưa xối xả trắng trời Thừa Thiên.

(*Tố Hữu*)

TÓM TẮT VĂN BẢN TỰ SỰ

I. Tóm tắt văn bản tự sự

- Lựa chọn đúng nhất trong các ý của SGK (mục I.2) là ý (b).

- Tóm tắt văn bản nói chung, tóm tắt văn bản tự sự nói riêng là việc làm xuất phát từ nhu cầu thực tế. Trong cuộc sống, nhiều trường hợp chúng ta muốn thông báo ngắn gọn nội dung một sự việc, một câu chuyện nào đó đã được biết cho người khác. Khi ấy, chúng ta cần đến thao tác tóm tắt.

Để thông báo những nội dung chính của một văn bản tự sự nào đó đến người khác, chúng ta cần đến thao tác tóm tắt văn bản tự sự.

Có thể hiểu ngắn gọn: Tóm tắt văn bản tự sự là ghi lại một cách ngắn gọn, trung thành những nội dung chính của văn bản tự sự.

II. Cách tóm tắt văn bản tự sự

1. Những yêu cầu đối với văn bản tóm tắt

Đọc văn bản:

Vua Hùng thứ mười tám có người con gái đẹp tên là Mị Nương. Nhà vua muốn kén một chàng rể xứng đáng. Sơn Tinh và Thuỷ Tinh cùng một lúc đến cầu hôn. Cả hai người đều có tài, vua Hùng không biết gả con cho ai, bèn ra điều kiện thách đố để dễ bề lựa chọn. Sơn Tinh thắng cuộc, cưới Mị Nương rồi đưa về núi. Thuỷ Tinh tức giận dâng nước đánh Sơn Tinh nhưng bị thua. Từ đó hằng năm Thuỷ Tinh dâng nước đánh Sơn Tinh nhưng đều thất bại.

a) - Văn bản trên kể lại nội dung của văn bản *Sơn Tinh, Thuỷ Tinh*;

- Có thể nhận ra điều đó vì đoạn văn trên phản ánh đúng nội dung của văn bản *Sơn Tinh, Thuỷ Tinh*.

b) Văn bản tóm tắt trên khác văn bản gốc ở chỗ: dung lượng nhỏ hơn, lời văn ngắn gọn hơn, các sự việc và nhân vật cũng chỉ có những yếu tố cần thiết nhất, quan trọng nhất.

c) Như vậy, một văn bản tóm tắt phải đảm bảo giữ được nội dung chính của văn bản gốc: nhân vật chính, sự việc chính. Lời văn của văn bản tóm tắt là lời văn của người tóm tắt; lời văn của văn bản tóm tắt phải ngắn gọn. Tóm lại, văn bản tóm tắt truyền tải trung thành nội dung (sự việc, nhân vật) chính của tác phẩm trong một dung lượng ngắn hơn nhiều so với dung lượng của văn bản gốc.

2. Các bước tóm tắt văn bản

- Đọc văn bản, xác định chủ đề (việc xác định chủ đề văn bản sẽ quyết định việc lựa chọn nhân vật, sự việc,...)

- Xác định nội dung chính cần tóm tắt:

+ Nhân vật chính;

+ Sự việc chính;

- Sắp xếp nhân vật, sự việc theo trật tự nhất định, phản ánh trung thành câu chuyện được kể trong văn bản gốc;

- Viết bằng lời văn của mình nội dung cần tóm tắt.

LUYỆN TẬP TÓM TẮT VĂN BẢN TỰ SỰ

1. Một bạn liệt kê những sự việc tiêu biểu và các nhân vật quan trọng như sau để tóm tắt truyện ngắn *Lão Hạc*:

(1) Con trai lão Hạc đi phu đồn điền cao su, lão chỉ còn lại "cậu Vàng".

(2) Lão Hạc có một người con trai, một mảnh vườn và một con chó vàng.

(3) Lão mang tiền dành dụm được gửi ông giáo và nhờ ông trông coi mảnh vườn.

(4) Vì muốn để lại mảnh vườn cho con, lão phải bán con chó.

(5) Một hôm lão xin Binh Tư một ít bả chó.

(6) Cuộc sống mỗi ngày một khó khăn, lão kiếm được gì ăn nấy và bị ốm mộ trận khủng khiếp.

(7) Lão bỗng nhiên chết - cái chết thật dữ dội.

(8) Ông giáo rất buồn khi nghe Binh Tư kể chuyện ấy.

(9) Cả làng không hiểu vì sao lão chết, trừ Binh Tư và ông giáo.

- Nói chung bản liệt kê trên đã nêu các sự việc, nhân vật và một số chi tiết tiêu biểu (của truyện ngắn *Lão Hạc*) một cách tương đối đầy đủ. Tuy nhiên trình tự là khá lộn xộn và không hợp lí.

- Cần sắp xếp lại theo trình tự: (2) →(1) →(4) →(3) →(6) →(5) →(8) →(7 →(9).

- Dựa theo trình tự các sự việc chính đã xác định được, bằng lời văn của mình hãy viết văn bản tóm tắt truyện ngắn *Lão Hạc*. Chú ý thêm các từ ngữ chuyển tiếp để hoàn thiện đoạn văn tóm tắt.

2. Các nhân vật và các sự việc chính trong đoạn trích *Tức nước vỡ bờ*:

- Các nhân vật chính: chị Dậu, anh Dậu, cai lệ, người nhà lí trưởng.

- Các sự việc chính:

+ Chị Dậu vừa múc bát cháo lên cho chồng ăn, anh Dậu còn chưa kịp ăn th tên cai lệ và người nhà lí trưởng xông vào đòi bắt trói;

+ Chị Dậu khẩn thiết van xin hai tên tay sai vì chồng mình vừa ốm nặng nhưng không được mà còn bị cai lệ đánh;

+ Tức quá, chị Dậu vùng lên quật ngã cả hai tên tay sai.

Nối kết các sự việc trên bằng các liên từ để hoàn thành đoạn văn tóm tắt Trong văn bản tóm tắt, cần làm nổi bật sự đối kháng giữa cai lệ và chị Dậu, sức mạnh phản kháng của chị Dậu.

3*. Hai văn bản *Tôi đi học* và *Trong lòng mẹ* tuy là văn bản tự sự nhưng giàu tính trữ tình. Đối với văn bản tự sự, sự việc là quan trọng, kể chuyện là kể những sự việc và nhân vật trong sự việc. Đối với văn bản trữ tình, tình cảm, cảm xúc là quan trọng, sự việc chỉ là cái cớ để bộc lộ tình cảm, cảm xúc. Trong hai văn bản trên vẫn có những sự việc và hành động của nhân vật nhưng nhà văn đã dồn nhiều vào việc diễn tả dòng cảm xúc, những suy nghĩ của nhân vật. Hơn nữa, trong lời kể, các sự việc lại xuất hiện không theo như câu chuyện xảy ra trong thực tế, thời gian liên tục đảo ngược theo mạch hồi ức của nhân vật, các sự việc của hiện tại và quá khứ đan cài, hoán đổi trình tự nên rất khó sắp xếp cho đúng mạch diễn biến. Điều này là bình thường đối với tác phẩm tự sự hiện đại, nhất lại là những tác phẩm giàu tính trữ tình.

BÀI 6

CÔ BÉ BÁN DIÊM

(An-đéc-xen)

A. TÌM HIỂU CHUNG

I. Tác giả

Hanx Cri-xti-an An-đéc-xen (1805-1875) là nhà văn Đan Mạch nổi tiếng chuyên viết truyện cho thiếu nhi. Ông có thể dựa theo những câu chuyện cổ tích được lưu truyền trong dân gian để viết lại, nhưng cũng nhiều truyện ông tự sáng tác mới hoàn toàn. Dù theo cách nào thì những câu chuyện của ông (*Cô bé bán diêm, Bầy chim thiên nga, Nàng tiên cá, Bộ quần áo mới của hoàng đế, Nàng công chúa và hạt đậu,...*) cũng luôn được các bạn nhỏ khắp nơi trên thế giới (trong đó có Việt Nam) hoan nghênh nhiệt liệt. Các nhân vật của ông đôi khi ở trong những hoàn cảnh rất thương tâm nhưng nhìn chung truyện của ông luôn lấp lánh thứ ánh sáng lãng mạn kì ảo, kết thúc có hậu, mang đến cho bạn đọc niềm tin và tình yêu đối với cuộc sống.

II. Thể loại

Cô bé bán diêm thuộc thể loại truyện ngắn (Xem trong bài *Tôi đi học*).

III. Tóm tắt

Đêm giao thừa, trời rét mướt. Một cô bé bán diêm nghèo mồ côi mẹ, đầu trần, chân đi đất, bụng đói đang dò dẫm đi trong bóng tối. Suốt cả ngày em không bán được bao diêm nào. Em không dám về nhà vì sợ bố sẽ đánh em. Ngồi nép vào một góc tường, em quẹt một que diêm để sưởi ấm. Que diêm thứ nhất cho em có cảm giác ấm áp như ngồi bên lò sưởi. Em quẹt que diêm thứ hai, em được thấy bàn ăn thịnh soạn. Quẹt que diêm thứ ba, em được thấy cây thông Nô-en. Quẹt que diêm thứ tư, em gặp bà em. Em đã quẹt hết cả bao để được gần gũi bà em. Em đã chết trong giá rét khi mơ cùng bà bay lên cao mãi.

B. GIÁ TRỊ TÁC PHẨM

I. Nội dung

1. Xác định ba phần của văn bản:

- Phần thứ nhất (từ đầu đến... *những lời mắng nhiếc chửi rủa*): Hoàn cảnh của cô bé bán diêm.

- Phần thứ hai (tiếp theo đến... *đã về chầu thượng đế*): Các lần quẹt diêm và những mộng tưởng của cô bé bán diêm.

- Phần thứ ba (còn lại): Cái chết thương tâm của cô bé.

Phần thứ hai (trọng tâm) có thể chia thành năm đoạn nhỏ căn cứ vào các lần quẹt diêm. Bốn lần đầu, mỗi lần cô bé quẹt một que diêm. Lần cuối, cô gái quẹt tất cả những que diêm còn lại.

2. Trong phần thứ nhất, người đọc có thể thấy được hoàn cảnh của cô bé bán diêm: Nhà cửa sa sút, mẹ chết, bà nội qua đời, chỉ còn người bố khó tính hay mắng nhiếc, chửi rủa, và đánh đập em. Nhà em lúc này là một xó tối tăm, trên gác sát mái nhà.

Thời gian câu chuyện xảy ra vào đêm giao thừa lạnh buốt. Không gian là ngoài đường phố lạnh lẽo. Em bé bán diêm phải ngồi nép trong một góc tường cho đỡ lạnh.

Trong truyện, nhà văn đã sử dụng các hình ảnh tương phản:

- Ngôi nhà đẹp đẽ, xinh xắn, nơi em sống đầm ấm xưa kia so với một xó tối tăm, trên gác sát mái nhà gió lùa lạnh lẽo;

- Cửa sổ mọi nhà sáng rực ấm áp với ngoài đường phố tối ở góc tường, giữa hai ngôi nhà;

- Phố xá sực nức mùi ngỗng quay với cảnh em bé đói rét.

Những hình ảnh tương phản này làm nổi bật tình cảnh đáng thương của em bé: người mẹ đã qua đời, người bà đã mất, chỉ còn lại người bố hay mắng nhiếc, chửi rủa.

3. Những mộng tưởng của cô bé mỗi lần quẹt diêm:

- Lần thứ nhất, vì em đang rét nên "Em tưởng chừng như đang ngồi trước một lò sưởi bằng sắt có những hình nổi bằng đồng bóng nhoáng".

- Lần thứ hai, em đang đói, nên mơ ước "Bàn ăn đã dọn, khăn trải bàn trắng tinh, trên bàn toàn bát đĩa bằng sứ quý giá, và có cả một con ngỗng quay".

- Lần thứ ba, khi đã được ấm, no trong tưởng tượng, em ước "một cây thông Nô-en. Cây này lớn và lộng lẫy... Hàng ngàn ngọn nến sáng rực, lấp lánh trên cành lá xanh tươi và rất nhiều nhiều bức tranh màu sắc rực rỡ như những bức bày trong các tủ hàng".

- Lần tiếp theo, "em bé nhìn thấy rõ ràng bà em đang mỉm cười với em".

- Lần cuối cùng, vì muốn níu bà ở lại, "em quẹt tất cả những que diêm còn lại trong bao. Diêm nối nhau chiếu sáng như giữa ban ngày. Chưa bao giờ em thấy bà em to lớn và đẹp lão như thế này. Bà cụ cầm lấy tay em, rồi hai bà cháu bay vụt lên cao, cao mãi".

Đó là diễn biến hợp lý trong những mộng tưởng khi cô bé quẹt diêm. Trong số các mộng tưởng ấy, những điều gắn với thực tế là lò sưởi, bàn ăn, cây thông Nô-en. Những điều thuần tuý chỉ là mộng tưởng là ngỗng quay nhảy ra khỏi đĩa, mang cả dao ăn, phuốc sét cắm trên lưng tiến về phía em bé, bà em đang mỉm cười với em, bà cụ cầm lấy tay em, hai bà cháu bay vụt lên cao, cao mãi...

4. Em bé bán diêm thật tội nghiệp. Người đời đối xử với em biết mấy. Họ chẳng thèm để ý đến những lời chào hàng tha thiết của em, thậm chí đến lúc chết, cái thi thể lạnh cóng của em cũng chỉ nhận được những ánh nhìn lạnh nhạt. Trong cái xã hội thiếu tình thương ấy, nhà văn An-đéc-xen đã tỏ lòng thương cảm sâu sắc đối với em bé bất hạnh. Chính tình yêu ấy đã khiến nhà văn miêu tả thi thể em với đôi má hồng và đôi môi đang mỉm cười, đồng thời tưởng tượng ra cảnh huy hoàng của hai bà cháu lúc về trời. Song nhìn chung cả câu chuyện nói chung và đoạn kết của truyện nói riêng là một cảnh tượng thương tâm thực sự. Nó gợi lên ở chúng ta bao nỗi xót xa cho những kiếp người nghèo khổ.

Theo Nguyễn Tuân thì: "Truyện ngắn Ăngđớcxen đã cụ thể hoá những hoài bão của tác giả. Càng am tường về sự mục ruỗng và đê tiện của đám quyền tước thống trị, mà tác giả lại càng nhận thức sâu sắc được về bản chất thuần phác của những con người nghèo, đói sạch, rách thơm và tâm hồn có rất nhiều điểm rất cao quý. Truyện nào của Ăngđớcxen cũng phụng sự cho những người thường dân làm lụng, rất nhiều thiện ý nhưng cũng rất nhiều đau khổ. Cái xấu, cái ác, tủi thương khổ não vẫn bao vây con người, nhưng nhà viết đoản thiên kì tài của chúng ta vẫn là người tin chắc ở tương lai hạnh phúc, vẫn giữ độc giả mình đứng sát vào điều thiện. Cái lòng lạc quan ở em bé bán diêm ấy cũng đã bao trùm toàn bộ trước tác" (Nguyễn Tuân: *Chuyện nghề*, NXB Tác phẩm mới, 1986, tr. 11-13).

II. Nghệ thuật

Tác phẩm có lối kể hấp dẫn, có sự đan xen giữa hiện thực và mộng tưởng. Các tình tiết trong truyện được sắp xếp một cách hợp lí, phù hợp với diễn biến tâm lí của nhân vật chính.

III. Ý nghĩa

Qua câu chuyện nhẹ nhàng nhưng sâu sắc, An-đéc-xen đã gợi lên trong mỗi chúng ta lòng thương yêu con người, nhất là những người nghèo khổ, đồng thời cũng khẳng định niềm tin vào sự thắng lợi cuối cùng của cái đẹp trên thế gian.

TRỢ TỪ, THÁN TỪ

A. LÝ THUYẾT

I. Trợ từ

1. Cho các câu:

(1) *Nó ăn hai bát cơm.*

(2) *Nó ăn những hai bát cơm.*

(3) *Nó ăn có hai bát cơm.*

- Nghĩa của các câu này là:

+ Câu (1): Thông báo một thông tin khách quan.

+ Câu (2): Thông báo kèm theo sự đánh giá (nó ăn thế là nhiều, vượt quá mức bình thường).

+ Câu (3): Thông báo kèm sự đánh giá (nó ăn như thế là ít hơn bình thường).

- Nghĩa của các câu có sự khác nhau là do có sự xuất hiện của các từ: *những* và *có*.

2. Các từ *có* và *những* trong các câu đã nêu trên đi kèm với các động từ, bộc lộ sự đánh giá của người nói đối với sự việc được nói đến trong câu.

II. Thán từ

1. Cho hai ví dụ:

(1) *Này! Ông giáo ạ! Cái giống nó cũng khôn! Nó cứ làm in như nó trách tôi, nó kêu ư ử, nhìn tôi, như thảo tôi rằng: "A! Lão già tệ lắm! Tôi ăn ở với lão như thế mà lão xử với tôi như thế này à?".*

(Nam Cao, *Lão Hạc*)

(2) - *Này, bảo bác ấy cói trốn đi đâu thì trốn. Chứ cứ nằm đấy, chốc nữa họ vào thúc sưu, không có, họ lại đánh trói thì khổ. Người ốm rề rề như thế, nếu lại phải một trận đòn, nuôi mấy tháng cho hoàn hồn.*

- *Vâng, cháu cũng nghĩ như cụ. Nhưng để cháo nguội, cháu cho nhà cháu ăn lấy vài húp cái đã.*

(Ngô Tất Tố, *Tắt đèn*)

Các từ *này, a* và *vâng* trong các câu trên biểu thị:

+ *Này*: là tiếng thốt ra nhằm gây sự chú ý của người đối thoại.

+ *A*: tiếng thốt ra để biểu thị sự tức giận.

+ *Vâng:* tiếng đáp một cách lễ phép.

2. Các từ *này, a, vâng* trong các câu trên:

- Có thể làm thành một câu độc lập.

- Cũng có thể cùng những từ khác làm thành một câu và thường đứng đầu câu.

B. THỰC HÀNH

1. Chú ý các từ in đậm trong các câu dưới đây:

*a) **Chính** thầy hiệu trưởng đã tặng tôi quyển sách này.*

*b) Chị Dậu là nhân vật **chính** trong tác phẩm "Tắt đèn".*

*c) **Ngay** tôi cũng không biết đến việc này.*

*d) Anh phải nói **ngay** điều này cho cô giáo biết.*

*e) Cha tôi **là** công nhân.*

*g) Cô ấy đẹp ơi **là** đẹp.*

*h) Tôi nhớ mãi **những** kỉ niệm thời niên thiếu.*

*i) Tôi nhắc anh **những** ba bốn lần mà anh vẫn quên.*

Các từ in đậm trong các trường hợp (a), (c), (g), (i) là những trợ từ. Các từ in đậm trong những câu còn lại không phải trợ từ.

2. Cho các đoạn văn và đoạn thơ sau:

a) *Nhưng đời nào tình thương yêu và lòng kính mến mẹ tôi lại bị những rắp tâm tanh bẩn xâm phạm đến... Mặc dầu non một năm ròng mẹ tôi không gửi cho tôi **lấy** một lá thư, nhắn người thăm tôi **lấy** một lời và gửi cho tôi **lấy** một đồng quà.*

(Nguyên Hồng, *Những ngày thơ ấu*)

b) *Hai đứa mê nhau lắm. Bố mẹ đứa con gái biết vậy, nên cũng bằng lòng gả. Nhưng họ thách nặng quá: **nguyên** tiền mặt phải một trăm đồng bạc, lại còn cau, còn rượu... cả cưới nữa thì mất **đến** cứng hai trăm bạc.*

(Nam Cao, *Lão Hạc*)

c) *Tính ra cậu Vàng cậu ấy ăn khoẻ hơn **cả** tôi, ông giáo ạ!*

(Nam Cao, *Lão Hạc*)

d) *Rồi **cứ** mỗi năm rằm tháng tám*
Tựa nhau trông xuống thế gian cười.

(Tản Đà, *Muốn làm thằng Cuội*)

Nghĩa của các trợ từ in đậm trong mỗi câu trên là:

a) *lấy*: làm cốt để chỉ tỏ ra là có làm, làm cho phải phép.

b)

+ *nguyên*: chỉ tính như thế, chưa tính gì thêm hoặc chưa tính cái khác (dùng nhấn mạnh).

+ *đến*: từ biểu thị ý nhấn mạnh về mức độ của một sự việc ít nhiều có tính ngạc nhiên.

c) *cả*: nhấn mạnh về mức độ (sự ăn nhiều của cậu Vàng).

d) *cứ*: từ biểu thị ý nhấn mạnh thêm về sắc thái khẳng định, không kể khách quan như thế nào.

3. Cho các đoạn trích sau:

a) *Đột nhiên lão bảo tôi:*

- Này! Thằng cháu nhà tôi, đến một năm nay, chẳng có giấy má gì đấy, ông giáo ạ!

À! Thì ra lão đang nghĩ đến con lão.

b) - *Con chó của cháu nó mua đấy chứ!... Nó mua về **nuôi, định đến lúc** cưới vợ thì giết thịt...*

***Ấy!** Sự đời lại cứ thường như vậy đấy. Người ta định rồi chẳng bao giờ người ta làm được.*

c) - ***Vâng!** Ông giáo dạy phải! Đối với chúng mình như **thế là sung sướng**.*

d) ***Chao ôi!** Đối với những người ở quanh ta, nếu ta không **cố mà tìm hiểu họ**, thì ta chỉ thấy họ gàn dở, ngu ngốc, bần tiện, xấu xa, bỉ ổi... **toàn những cái cớ để** cho ta tàn nhẫn [...].*

e) ***Hỡi ơi lão Hạc!** Thì ra đến lúc cùng thì lão cũng có **thể làm liều như ai** hết...*

Các thán từ tìm được trong các đoạn trích này là:

a) *này, à.*

b) *ấy.*

c) *vâng.*

d) *chao ôi.*

e) *hỡi ơi.*

4. Chú ý các thán từ in đậm trong những câu sau:

a) *Chuột Cống chùi lại bộ râu và gọi đám bộ hạ kia: "**Kìa chúng bay đâu, xem** thằng Nồi Đồng hôm nay có gì chén được không?".*

*Lũ chuột đồng bò lên chạn, leo lên bác Nồi Đồng. Năm sáu **thằng xúm lại húc** mõm vào, cố mãi mới lật được cái vung nồi ra. "**Ha ha**! Cơm nguội! Lại có một bát cá kho! Cá rô kho khế: vừa dừ vừa thơm. Chít chít, anh em ơi, lại đánh chén đi thôi!".*

*Bác Nồi Đồng run như cầy sấy: "Bùng boong. **Ái ái!** Lạy các cậu, các ông, ăn thì ăn, nhưng đừng đánh đổ tôi xuống đất. Cái chạn cao thế này, tôi ngã xuống không vỡ cũng bẹp, chết mất!"*

(Nguyễn Đình Thi, *Cái Tết của Mèo Con*)

b) ***Than ôi!** Thời oanh liệt nay còn đâu?*

(Thế Lữ, *Nhớ rừng*)

Các thán từ này dùng để:

+ *Ha ha*: gợi tả tiếng cười to và cảm giác rất khoái chí.

+ *Ái ái*: gợi tiếng thốt lên khi bị đau đột ngột.

+ *Than ôi*: biểu lộ sự đau buồn thương tiếc.

5. Dùng chính các thán từ đã cho trong phần *Ghi nhớ* của bài để đặt câu.

Ví dụ:

Trời ơi! Thế là phí hết công sức của mẹ rồi.

6. Câu tục ngữ *Gọi dạ bảo vâng* là một lời khuyên của người xưa về cách dùng các thán từ gọi đáp sao cho lễ phép.

MIÊU TẢ VÀ BIỂU CẢM TRONG VĂN BẢN TỰ SỰ

A. LÝ THUYẾT

Sự kết hợp giữa kể, tả và biểu cảm trong văn bản tự sự

Đọc đoạn văn trích trong *Những ngày thơ ấu* của Nguyên Hồng:

1. Các yếu tố miêu tả và biểu cảm đã được sử dụng trong đoạn văn trên là:

- Miêu tả: *thở hồng hộc, trán đẫm mồ hôi, vạt áo nâu, Gương mặt mẹ tôi vẫn tươi sáng với đôi mắt trong và nước da mịn, làm nổi bật màu hồng của hai gò má, khuôn miệng xinh xắn,...*

- Biểu cảm: *tôi oà lên khóc rồi cứ thế nức nở, tôi thấy những cảm giác ấm áp đã bao lâu mất đi bỗng lại mơn man khắp da thịt,...*

Xem thêm phần chữ in nghiêng trong đoạn văn trên (là phần miêu tả và biểu cảm). Như vậy, trong đoạn văn này, câu chuyện về cuộc gặp gỡ giữa con - "tôi" và người mẹ đã được kể kết hợp, đan xen với rất nhiều yếu tố miêu tả và biểu cảm.

2. Phần lớn các hình ảnh miêu tả đều thấm đẫm cảm xúc của nhân vật "tôi" - người con, là tả lại những trạng thái cảm xúc, tả lại tình cảm yêu thương trìu mến, xúc động của con và mẹ, cảm giác sung sướng của người con khi được ấp iu trong lòng mẹ. Có những phần chỉ thuần tuý bộc lộ tình cảm như: *Hay tại sự sung sướng bỗng được trông nhìn và ôm ấp cái hình hài máu mủ của mình mà mẹ tôi lại tươi đẹp như thuở còn sung túc?*

Nếu lược đi các yếu tố miêu tả và biểu cảm thì đoạn trích chỉ còn lại những sự việc rất giản đơn: *Xe chạy chầm chậm... Mẹ tôi vẫy tôi, tôi đuổi kịp mẹ tôi. Cả hai mẹ con đều khóc. Mẹ lau nước mắt cho tôi rồi xốc nách tôi lên xe, ôm tôi vào lòng. Từ ngã tư đầu trường học về đến nhà, tôi không còn nhớ mẹ tôi đã hỏi tôi và tôi đã trả lời mẹ tôi những câu gì.* Như thế, sẽ không gây được trong lòng người đọc ấn tượng đậm nét về hình ảnh "trong lòng mẹ", tình cảm mẹ con sâu sắc, khao khát tột bậc của người con.

3. Nếu lược đi những sự việc trong phần *kể* thì người đọc sẽ không tưởng tượng ra một cách cụ thể cảnh hai mẹ con gặp nhau (bắt đầu thế nào, diễn biến rồi kết thúc ra sao) và làm mờ nhạt đi diễn biến của mạch cảm xúc.

B. THỰC HÀNH

1. Về các yếu tố tự sự, miêu tả và biểu cảm trong các văn bản *Tôi đi học* (Thanh Tịnh), *Tức nước vỡ bờ* (Ngô Tất Tố), *Lão Hạc* (Nam Cao):

- Đọc kĩ lại các văn bản;

- Tóm tắt những sự việc chính của câu chuyện;

- Nhận xét về tác dụng của miêu tả và biểu cảm trong việc khắc hoạ chân dung nhân vật, khung cảnh, bộc lộ thái độ tình cảm của tác giả, của nhân vật,...

2. Em rất xúc động khi được gặp lại một người thân sau nhiều ngày xa cách (ông, bà, bố, mẹ, anh, chị, em,...). Viết một đoạn văn ngắn kể về cuộc gặp gỡ ấy (sử dụng miêu tả, biểu cảm trong tự sự).

Có thể tiến hành viết đoạn văn theo hướng dẫn sau:

- Kể:

+ Cuộc gặp gỡ mở đầu, diễn ra, kết thúc ra sao? (thời gian, địa điểm,...).

+ Nhân vật: gồm những ai?

+ Lời kể: theo ngôi thứ nhất - "tôi" hoặc "em".

- Tả: khung cảnh gặp gỡ; hình dáng, cử chỉ của người thân,...

- Biểu cảm: cảm xúc của em, cảm xúc của người thân,...

Phải biết kết hợp khéo léo giữa ba yếu tố trên.

BÀI 7

ĐÁNH NHAU VỚI CỐI XAY GIÓ

(Trích tiểu thuyết *Đôn Ki-hô-tê* – Xéc-van-tét)

A. TÌM HIỂU CHUNG

I. Tác giả

Xéc-van-tét (1547 - 1616) là nhà văn Tây Ban Nha. Ông viết tiểu thuyết *Đôn Ki-hô-tê* khi thời đại của lối sống hiệp sĩ đã qua rồi. Trong thời đại công nghiệp, không ai còn sống theo kiểu đó nữa. Tuy nhiên, trong xã hội lúc bấy giờ, không ít người nuối tiếc quá khứ một thời, cố bám víu lấy nó bằng cách xây dựng cho mình những ảo vọng, những lí tưởng phù du, xa rời thực tế. Họ say mê đọc những cuốn tiểu thuyết hiệp sĩ được bày bán nhan nhản trên hè phố khiến cho đầu óc ngày càng mê muội. Xéc-van-tét nhận thấy rõ căn bệnh xã hội này và tiểu thuyết *Đôn Ki-hô-tê* ra đời là một thông điệp của nhà văn trước hiện tượng đó.

II. Thể loại

Đôn Ki-hô-tê thuộc thể loại tiểu thuyết (Xem thêm bài *Tức nước vỡ bờ*).

III. Tóm tắt

Trên đường đi thực hiện những ý định viển vông, hai thầy trò phát hiện thấy ba bốn chục chiếc cối xay gió giữa đồng. Đôn Ki-hô-tê tưởng tượng đó là những tên

khổng lồ, và quyết giao chiến. Bỗng lúc đó gió nổi lên, cối xay gió bắt đầu chuyển động. Đôn Ki-hô-tê càng hăng máu xông vào. Giáo gãy, ngựa và người văng ra, Đôn Ki-hô-tê bị đau như trời giáng. Kết cục, hai thầy trò đi về phía cảng La-pi-xê, vì Đôn Ki-hô-tê nghĩ: "con đường này có lắm người qua lại chẳng thể nào không gặp nhiều chuyện phiêu lưu khác nhau".

B. GIÁ TRỊ TÁC PHẨM

I. Nội dung

1. - Đoạn truyện chia thành ba phần:

+ Phần 1(từ đầu đến... *chứ không phải là bọn khổng lồ*): diễn biến trước khi diễn ra cuộc đánh nhau với cối xay gió.

+ Phần 2 (tiếp theo đến... *cũng bị toạc nửa vai*): trận chiến với cối xay gió.

+ Phần 3 (còn lại): diễn biến sau cuộc đánh nhau.

- Năm sự việc chủ yếu của đoạn truyện;

+ Đôn Ki-hô-tê phát hiện ra những chiếc cối xay gió. Anh chàng hiệp sĩ cứ cho đó là những tên khổng lồ liền thúc ngựa xông lên và cắm đầu lao vào cuộc chiến không cân sức.

+ Giám mã Xan-chô ra sức can ngăn ông chủ nhưng không thành.

+ Đôn Ki-hô-tê dẫu bị thương rất nặng nhưng vẫn ảo tưởng và quyết không kêu đau vì "các hiệp sĩ giang hồ có bị thương thế nào cũng không được rên rỉ".

+ Xan-chô bỏ rượu thịt ra đánh chén no nê và cảm thấy cái nghề đi tìm kiếm chuyện phiêu lưu này kể ra cũng chẳng vất vả gì.

+ Đôn Ki-hô-tê không ăn. Chàng suốt đêm không ngủ và chỉ miên man nghĩ đến tình nương.

2. Đoạn trích này làm hiện lên rất rõ tính cách của Đô Ki-hô-tê. Sự mê muội do đọc quá nhiều sách kiếm hiệp đã khiến người hiệp sĩ tưởng những chiếc cối xay gió là bọn khổng lồ gian ác, sau đó lại tưởng là phép thuật của pháp sư Phơ-re-xtôn. Vì thế mà, không một chút ngần ngại, lão hiệp sĩ đã lao vào để tiễu trừ cái lũ gian ác ấy. Ước mơ và khát vọng của người hiệp sĩ không phải là không tốt đẹp và dũng cảm nếu đối thủ là quân gian ác thực sự, nhưng nó lại là hành động thật nực cười bởi đối thủ của anh ta lại là ... những chiếc cối xay gió. Tính cách của Đôn Ki-hô-tê còn được thể hiện rõ ở đoạn tiếp theo: lão bị trọng thương những không hề rên rỉ (lão cần phải chứng tỏ mình là một hiệp sĩ giang hồ); lão cũng không quan tâm đến chuyện ăn, chuyện ngủ bởi lão còn đang mơ đến... "tình nương".

Tuy có nhiều khía cạnh tốt đẹp nhưng vì ngấm quá nhiều truyện kiếp hiệp nên Đôn Ki-hô-tê trở thành một nhân vật nực cười, vừa đáng trách lại vừa đáng thương.

3. Khác với ông chủ, Xan-chô Pan-xa, một bác nông dân nghèo, nhưng đầu óc bác lại hoàn toàn tỉnh táo. Bác nhận làm giám mã cho Đôn Ki-hô-tê là để hi vọng

sau này công thành danh toại, mơ sẽ được làm thống đốc cai trị một vài hòn đảo. Khi nhìn thấy những chiếc cối xay gió và ý định tấn công chúng của ông chủ, bác đã ra sức can ngăn (và tất nhiên chẳng bao giờ bác chịu xông vào). Bác luôn chú trọng đặc biệt tới chuyện ăn, chuyện ngủ. Bác chẳng quên chúng bao giờ.

Có thể khẳng định, Xan-chô Pan-xa là một con người thực dụng. Thế nhưng có vẻ như vì quá quan tâm đến những nhu cầu vật chất hàng ngày mà bác trở nên hèn nhát, tầm thường.

4. Đối chiếu Đôn Ki-hô-tê và Xan-chô Pan-xa để thấy rõ nhà văn đã xây dựng một cặp nhân vật đối lập:

So sánh	Đôn Ki-hô-tê	Xan-chô Pan-xa
Nguồn gốc	Dòng dõi quý tộc	Nông dân
Hình dáng	Gầy còm, cao lênh khênh	Béo lùn
Suy nghĩ	Khát vọng cao cả, mong giúp ích cho đời.	Chỉ nghĩ đến bản thân
Hành động	Mê muội, hão huyền nhưng dũng cảm	Tỉnh táo, thiết thực nhưng hèn nhát

II. Nghệ thuật

Đáng lưu ý nhất trong đoạn trích này là nghệ thuật xây dựng nhân vật. Bằng việc vận dụng rất tài tình thủ pháp tương phản, cùng với sự khéo léo trong miêu tả, nhà văn đã tạo nên một cặp nhân vật bất hủ trong lịch sử văn học thế giới.

III. Ý nghĩa

Đoạn trích đã dựng nên hai nhân vật với hai tính cách khác nhau, từ đó giúp chúng ta liên tưởng đến hai loại người rất phổ biến trong xã hội: những người có phẩm chất đáng quý nhưng đôi khi suy nghĩ lại viển vông; ngược lại có những người sống rất thực tế nhưng đôi khi sự tỉnh táo lại khiến họ trở thành những kẻ hèn nhát và ích kỉ.

TÌNH THÁI TỪ

A. LÝ THUYẾT

I. Khái niệm

Tình thái từ là những từ được thêm vào câu để cấu tạo câu theo mục đích nói (nghi vấn, cầu khiến, cảm thán) và để biểu thị các sắc thái tình cảm của người đó.

Ví dụ.

- Cháu chào cô ạ!

- Con đi học rồi à?

- U bán con thật đấy ư? (Ngô Tất Tố)

- *Thương thay thân phận con rùa*
Lên đình đội hạc, xuống chùa đội bia

(*Ca dao*)

II. Chức năng của tình thái từ

Quan sát những từ in đậm trong các ví dụ sau:

a) - *Mẹ đi làm rồi **à**?*

b) *Mẹ tôi vừa kéo tay tôi, xoa đầu tôi hỏi, thì tôi oà lên khóc rồi cứ thế nức nở. Mẹ tôi cũng sụt sùi theo:*

*- Con nín **đi**!*

(Nguyên Hồng, *Những ngày thơ ấu*)

c) *Thương **thay** cũng một kiếp người,*
*Khéo **thay** mang lấy sắc tài làm chi!*

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

*d) - Em chào cô **ạ**!*

1. Nếu bỏ các từ in đậm trong các câu (a), (b), (c), thì câu (a) không còn là câu nghi vấn, câu (b) không còn là câu cầu khiến và câu (c) không hình thành câu cảm thán.

2. Từ *ạ* trong câu (d) có tác dụng biểu thị thái độ lễ phép của người nói với người nghe.

III. Sử dụng tình thái từ

1. Chú ý các tình thái từ in đậm dưới đây khi chúng được dùng trong những hoàn cảnh giao tiếp (quan hệ tuổi tác, thứ bậc xã hội, tình cảm,...) khác nhau:

*(1) Bạn chưa về **à**?*

*(2) Thầy mệt **ạ**?*

*(3) Bạn giúp tôi một tay **nhé**!*

*(4) Bác giúp cháu một tay **ạ**!*

2. Các từ in đậm ở trên đã tạo ra những sắc thái khác nhau trong mỗi hoàn cảnh giao tiếp:

(1): lời hỏi thân mật.

(2): hỏi mang tính chất kính trọng.

(3): lời cầu khiến thân mật.

(4): lời cầu khiến kính trọng.

3. Trong giao tiếp hàng ngày, người giao tiếp cần dựa vào hoàn cảnh giao tiếp, nhân vật giao tiếp... để sử dụng hình thái từ sao cho phù hợp.

+ Khi biểu thị sự lễ phép, kính trọng, thường sử dụng từ "ạ" ở cuối câu.

Ví dụ:

(1) Cháu ăn cơm rồi ạ!

(2) Em chào cô ạ!

+ Khi biểu thị sự miễn cưỡng, thường dùng từ "vậy"

Ví dụ:

(1) Đến giờ rồi, cháu phải đi vậy

(2) Thôi thì anh cứ chia ra vậy. (*Khánh Hoài*)

+ Khi bày tỏ sự phân trần, giải thích, thường dùng từ "mà"

Ví dụ:

(1) Ông đã bảo rồi mà

(2) Tôi đã giúp bạn ấy nhiều rồi mà

B. THỰC HÀNH

1. Quan sát các từ in đậm trong các câu dưới đây:

*a) Em thích trường **nào** thì thi trường ấy.*

*b) Nhanh lên **nào**, em ơi!*

*c) Làm như thế mới đúng **chứ**!*

*d) Tôi đã khuyên bảo nó nhiều lần rồi **chứ** có phải không đâu.*

*e) Cứu tôi **với**!*

*g) Nó đi chơi **với** bạn từ sáng.*

*h) Con cò đậu ở đằng **kia**.*

*i) Nó thích hát dân ca Nghệ Tĩnh **kia**.*

- Các từ in đậm trong các câu: (b), (c), (e), (i) là những tình thái từ.
- Các từ in đậm trong các câu còn lại không phải là những tình thái từ.

2. Các tình thái từ in đậm trong những câu dưới đây có ý nghĩa gì?

a) Bà lão láng giềng lại lật đật chạy sang:

*- Bác trai đã khá rồi **chứ**?*

(Ngô Tất Tố, *Tắt đèn*)

*b) - Con chó của cháu nó mua đấy **chứ**!... Nó mua về nuôi định để đến lúc cưới vợ thì giết thịt...*

(Nam Cao, *Lão Hạc*)

*c) Một người nhịn ăn để tiền lại làm ma, bởi không muốn làm liên luỵ đến láng giềng... Con người đáng kính ấy bây giờ cũng theo gót Binh Tư để có ăn **ư**?*

(Nam Cao, *Lão Hạc*)

d) Bỗng Thuỷ lại xịu mặt xuống:

*- Sao bố mãi không về **nhỉ**? Như vậy là em không được chào bố trước khi đi.*

(Khánh Hoài, *Cuộc chia tay của những con búp bê*)

e) Cô giáo Tâm gỡ tay Thuỷ, đi lại phía bục, mở cặp lấy một quyển sổ cùng với chiếc bút máy nắp vàng đưa cho em tôi và nói:

*- Cô tặng em. Về trường mới, em cố gắng học tập **nhé**!*

(Khánh Hoài, *Cuộc chia tay của những con búp bê*)

g) Em sụt sịt bảo:

*- Thôi thì anh cứ chia ra **vậy**.*

(Khánh Hoài, *Cuộc chia tay của những con búp bê*)

h) Ông đốc tươi cười nhẫn nại chờ chúng tôi.

*- Các em đừng khóc. Trưa nay các em được về nhà **cơ mà**.*

(Thanh Tịnh, *Tôi đi học*)

Nghĩa của các tình thái từ in đậm trong những câu trên là:

a) *chứ*: từ nghi vấn, dùng trong trường hợp điều muốn hỏi đã ít nhiều được khẳng định.

b) *chứ*: nhấn mạnh vào sự chắc chắn của điều vừa khẳng định.

c) *ư*: từ mang ý hỏi (kèm thái độ phân vân).

d) *nhỉ*: biểu lộ thái độ thân mật.

e) *nhé*: lời dặn dò, thể hiện thái độ thân mật.

g) *vậy*: biểu lộ thái độ miễn cưỡng,

h) *cơ mà*: hướng đến sự thuyết phục.

3. Đặt câu với các tình thái từ *mà, đấy, chứ lị, thôi, cơ, vậy*.

Mẫu: *Em thích con búp bê tóc vàng **cơ**!*

4. Đặt câu hỏi có dùng các tình thái từ nghi vấn phù hợp với các quan hệ xã hội sau:

- Học sinh với thầy cô giáo.
- Bạn nam với bạn nữ cùng lứa tuổi.
- Con với bố mẹ hoặc chú, bác, cô, dì.

Mẫu:

*- Thưa cô! Mai chúng em có được nghỉ học không **ạ**?*

*- Cậu lại quên không mang sách cho tớ **hả**?*

*- Bố cho con mượn cái bút này được không **ạ**?*

5. Căn cứ vào định nghĩa về tình thái từ và tuỳ vào từng địa phương (nơi mình sống) để thống kê các tình thái từ mà địa phương hay sử dụng.

LUYỆN TẬP VIẾT ĐOẠN VĂN TỰ SỰ KẾT HỢP VỚI MIÊU TẢ VÀ BIỂU CẢM

A. LÝ THUYẾT

1. Xây dựng đoạn văn tự sự có kết hợp với miêu tả và biểu cảm từ những sự việc và nhân vật.

Chọn một trong các sự việc và nhân vật cho trước dưới đây để viết một đoạn văn tự sự có kết hợp với miêu tả và biểu cảm:

(1) Em trót đánh vỡ một lọ hoa rất đẹp.

(2) Em giúp đỡ một người cao tuổi qua đường vào lúc xe cộ đi lại rất đông.

(3) Trong ngày sinh nhật (hoặc lễ, Tết) em bất ngờ nhận được một món quà rất thú vị.

2. Tiến hành các bước sau để viết đoạn văn

- Xác định đối tượng kể: sự việc và nhân vật;
- Lựa chọn ngôi kể: ngôi thứ nhất - "tôi" hoặc "em";
- Sắp xếp thứ tự các sự việc theo diễn biến câu chuyện;
- Xác định nội dung miêu tả và biểu cảm trong đoạn văn sẽ viết;
- Viết thành đoạn văn.

B. THỰC HÀNH

1. Khi nhập vai ông giáo để kể lại chuyện lão Hạc sang báo tin sau khi bán chó với vẻ mặt và tâm trạng đau khổ, cần chú ý: Ở đây không đặt ra yêu cầu phải viết giống như lời văn của Nam Cao. Bằng lời văn của mình, chú ý khắc hoạ hình ảnh và tâm trạng đau khổ của lão Hạc trong sự việc báo tin bán chó.

2. Đoạn văn dưới đây (rút từ truyện *Lão Hạc*) kể lại giây phút lão Hạc sang nhà ông giáo báo tin bán chó với vẻ mặt và tâm trạng đau khổ:

"Hôm sau lão Hạc sang nhà tôi. Vừa thấy tôi, lão báo ngay:

- Cậu Vàng đi đời rồi, ông giáo ạ!

- Cụ bán rồi?

- Bán rồi! Họ vừa bắt xong.

Lão cố làm ra vẻ vui vẻ. Nhưng trông lão cười như mếu và đôi mắt lão ầng ậng nước, tôi muốn ôm choàng lấy lão mà oà lên khóc. Bây giờ thì tôi không xót xa

năm quyển sách của tôi quá như trước nữa. Tôi chỉ ái ngại cho lão Hạc. Tôi hỏi cho có chuyện:

- Thế nó cho bắt à?

Mặt lão đột nhiên co rúm lại. Những vết nhăn xô lại với nhau, ép cho nước mắt chảy ra. Cái đầu lão ngoẹo về một bên và cái miệng móm mém của lão mếu như con nít. Lão hu hu khóc..."

- Các yếu tố miêu tả và biểu cảm đã được Nam Cao sử dụng trong truyện ngắn này là:

+ Miêu tả: *lão cười như mếu; đôi mắt lão ầng ậng nước; Mặt lão đột nhiên co rúm lại. Những vết nhăn xô lại với nhau, ép cho nước mắt chảy ra,...*

+ Biểu cảm: *tôi muốn ôm choàng lấy lão mà oà lên khóc; Lão hu hu khóc.*

- Nhờ các yếu tố miêu tả và biểu cảm được sử dụng đan xen vào trong lời kể mà nhà văn đã khắc hoạ thành công tâm trạng cũng như sự đau khổ dằn vặt của lão Hạc sau khi lão bán đi chú chú Vàng.

- Tự kiểm tra lại đoạn văn của mình xem đã kết hợp được các yếu tố miêu tả và biểu cảm trong lời kể chưa? Nhận xét về tác dụng của sự kết hợp ấy. Nếu thấy chưa đạt, có thể viết lại cho tốt hơn.

BÀI 8

CHIẾC LÁ CUỐI CÙNG

(*Trích* – O Hen-ri)

A. TÌM HIỂU CHUNG

I. Tác giả

O Hen-ri (1862 - 1910) là nhà văn Mĩ chuyên viết truyện ngắn. Nhiều truyện của ông đã để lại trong bạn đọc những ấn tượng sâu sắc như: *Căn gác xép, Tên cảnh sát và gã lang thang, Quà tặng của các đạo sĩ,...*

II. Thể loại

Tác phẩm này thuộc thể loại truyện ngắn (Xem bài *Tôi đi học*).

III. Tóm tắt

Xiu và Giôn-xi là hai nữ hoạ sĩ trẻ. Giôn-xi bị bệnh sưng phổi rất nặng. Cô tuyệt vọng không muốn sống nữa. Cô chỉ đợi chiếc lá cuối cùng rụng xuống là sẽ lìa đời. Biết được ý nghĩ điên rồ đó, cụ Bơ-men, một hoạ sĩ già đã thức suốt đêm mưa gió để vẽ chiếc lá thường xuân. Chiếc lá cuối cùng không rụng đã làm cho Giôn-xi suy nghĩ lại, cô hi vọng và muốn được sống, được sáng tạo. Giôn-xi đã từ

cõi chết trở về. Trong khi đó, cụ Bơ-men đã chết vì sáng tạo kiệt tác chiếc lá cuố cùng để cứu Giôn-xi.

B. GIÁ TRỊ TÁC PHẨM

I. Nội dung

1. Những chi tiết trong văn bản nói lên tấm lòng thương yêu và hành động ca cả của cụ Bơ-men với Giôn-xi:

- Cụ Bơ-men và Xiu "sợ sệt ngó ra ngoài cửa sổ, nhìn cây thường xuân. Rồi h nhìn nhau một lát, chẳng nói năng gì".

- Cụ Bơ-men đã âm thầm vẽ chiếc lá trong đêm lạnh buốt và mưa gió.

Nhà văn bỏ qua không kể sự việc cụ đã vẽ chiếc lá trên tường trong đêm mư tuyết chính là yếu tố gây bất ngờ, xúc động cho người đọc.

Có thể em chiếc lá cụ Bơ-men vẽ là một kiệt tác vì nó không chỉ rất sinh độn khiến Giôn-xi tưởng đó là chiếc lá thường xuân thật; mà còn được vẽ bằng cả tìn thương yêu con người của cụ, và bức tranh (chiếc lá) đã đem lại sự sống cho Giôn-xi.

2. Những chi tiết khẳng định Xiu không hề được cụ Bơ-men cho biết sẽ vẽ chiếc l để thay cho chiếc lá cuối cùng:

- Trước đó hai người chẳng nói năng gì khi cụ Bơ-men làm người mẫu cho Xiu vẽ.

- Khi Giôn-xi đòi kéo mành lên, Xiu làm theo một cách chán nản.

- Chính Xiu cũng ngạc cùng với Giôn-xi khi thấy: "Sau trận mưa vùi dập và nhữn cơn gió phũ phàng... vẫn còn một chiếc lá thường xuân bám trên bức tường gạch".

- Chỉ khi bác sĩ nói, Xiu mới biết là cụ Bơ-men bị ốm.

Nếu Xiu biết trước ý định của cụ Bơ-men, câu chuyện sẽ không còn hấp dẫn v chẳng còn yếu tố bất ngờ.

3. Tâm trạng của Giôn-xi là tâm trạng của một người bệnh, thường hay án ảnh về một điều gì đó, cho nên khi biết Giôn-xi tin rằng chiếc lá cuối cùng rụn xuống là cô sẽ buông xuôi, người đọc rất căng thẳng.

Nguyên nhân khiến tâm trạng củ Giôn-xi hồi sinh là sự hiện diện của chiếc l trong điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt.

Nhà văn kết thúc truyện bằng lời kể của Xiu, không cho Giôn-xi nói gì thêm để mỗi người tự có hình dung, dự đoán theo cách của riêng mình.

4. Đoạn trích *Chiếc lá cuối cùng* có hai lần đảo ngược tình huống gây bất ngờ:

- Giôn-xi bị ốm và rất tuyệt vọng, nằm chờ chết. Thế mà cô khoẻ lại.

- Cụ Bơ-men khoẻ mạnh, chỉ bị ốm có hai ngày, nhưng cụ đã đột ngột ra đi.

Chính nghệ thuật đảo ngược tình huống đã gây hứng thú cho người đọc.

II. Nghệ thuật

Truyện có lối kể hấp dẫn với nhiều tình tiết bất ngờ, thú vị được sắp xếp khéo léo theo kết cấu đảo ngược tình huống hai lần. Chân dung tâm lí nhân vật cũng được miêu tả một cách tinh tế và sâu sắc.

III. Ý nghĩa

Truyện ngợi ca tình thương yêu cao cả và lòng vị tha giữa những con người nghèo khổ trong xã hội Mĩ.

CHƯƠNG TRÌNH ĐỊA PHƯƠNG

(Phần Tiếng Việt)

1. Ngoài các từ chỉ quan hệ ruột thịt, thân thích được dùng ở địa phương tương ứng với từ ngữ toàn dân mà SGK đã hướng dẫn để các em tìm hiểu, các em cũng cần tìm một số từ ngữ địa phương nơi mình ở hoặc mình biết để mở rộng hoặc củng cố thêm tầm hiểu biết của mình theo các yêu cầu sau đây:

a. Tìm các từ ngữ địa phương chỉ đồ vật.

Ví dụ: *khau - gầu*

b. Tìm các từ ngữ địa phương chỉ các loài cây.

Ví dụ: *mù u, măng cụt...*

c. Tìm các từ ngữ địa phương chỉ các loài vật.

Ví dụ: *tru - trâu, mận - roi...*

Em có thể tìm các từ ngữ theo từng chủ đề (dựa vào những ví dụ mẫu). Khi tìm, em cần theo hai hướng:

+ Tìm những từ ngữ địa phương không có từ ngữ toàn dân tương ứng.

+ Tìm những từ ngữ địa phương có từ toàn dân tương ứng (Cần đưa ra từ toàn dân tương ứng với từ ngữ địa phương đã tìm).

2. Sưu tầm một số thơ, ca có dùng từ địa phương

Ví dụ:

\+ *Bầm ơi có rét không bầm*
Heo heo gió núi, lâm thâm mưa phùn.

(Tố Hữu)

\+ *Tôi xin anh xin ả*
Tôi xin cả hai người
Phạt mấy tiền tôi trả .

(Dân ca Nghệ Tĩnh)

\+ *Lên non mới biết non cao*
Nuôi con mới biết công lao mẹ thầy.

(Ca dao)

\+ *O du kích nhỏ giương cao súng*
Thằng Mỹ lom khom bước cúi đầu.

(Tố Hữu)

\+ *Gan chi gan rứa mẹ nờ*
Mẹ rằng cứu nước mình chờ chi ai?

(Tố Hữu)

Có thể sưu tầm thêm trong ca dao, dân ca, thơ hiện đại những câu có sử dụng từ ngữ địa phương.

LẬP DÀN Ý CHO BÀI VĂN TỰ SỰ KẾT HỢP VỚI MIÊU TẢ VÀ BIỂU CẢM

A. LÝ THUYẾT

I. Tìm hiểu dàn ý của bài văn tự sự

1. Bài văn *Món quà sinh nhật* của Trần Hoài Dương có bố cục như sau:

- Mở bài (từ đầu cho đến "*bày la liệt trên bàn.*"): cảnh buổi lễ sinh nhật.

- Thân bài (từ "*Vui thì vui thật*" cho đến "*chỉ gật đầu không nói.*"): món quà sinh nhật của Trinh tặng Trang.

- Kết bài (đoạn còn lại): cảm nghĩ của Trang về món quà sinh nhật.

2. Tìm hiểu câu chuyện:

(1) Truyện kể về ngày sinh nhật và món quà sinh nhật bất ngờ của Trang.

(2) Ai là người kể chuyện chính là Trang (xưng "tôi" - ngôi thứ nhất).

(3) Chuyện xảy ra ở nhà Trang vào ngày sinh nhật bạn.

(4) Chuyện xảy ra chủ yếu với hai nhân vật: Trang và Trinh (người bạn thân nhất của Trang). Cả hai đều rất hồn nhiên, nhưng Trinh là người sâu sắc hơn.

(5) Diễn biến câu chuyện:

- Mở đầu: Sinh nhật Trang rất đông vui nhưng đợi mãi mà Trang không thấy Trinh đến.

- Diễn biến: Trinh đến với món quà sinh nhật bất ngờ.

- Đỉnh điểm: là ở sự bí mật của món quà được kể lại.

- Kết thúc: Trang nhận ra ý nghĩa của món quà và tình bạn giản dị mà sâu sắc

của Trinh.

- Tính bất ngờ của câu chuyện được tạo nên từ sự bất ngờ của món quà mà Trinh mang đến tặng sinh nhật Trang.

6) Truyện có sử dụng miêu tả và biểu cảm trong lời kể.

- Miêu tả: *Hai chiếc bình cắm đầy hoa. Hoa hồng bạch, hoa hồng nhung, hoa cẩm chướng, hoa mặt trời, lại có những bông hoa cỏ nhỏ xíu màu tím nhạt; Trinh cười lỏn lẻn, đầu hơi nghiêng nghiêng; một chùm hoa trắng muốt,...*

- Biểu cảm: *Vui thì vui thật, nhưng tôi vẫn cứ bồn chồn không yên; tôi thấy tủi thân và giận Trinh; Cảm ơn Trinh quá,...*

Các yếu tố biểu cảm và miêu được sử dụng xen vào lời kể đã làm cho câu chuyện nên thơ hơn, đồng thời cũng giúp thể hiện chủ đề một cách sâu sắc hơn.

3. Nội dung câu chuyện về món quà sinh nhật đã được kể lồng vào câu chuyện sinh nhật một cách khéo léo. Tuần tự không được kể theo thứ tự trước sau mà kể theo lối đảo ngược thời gian. Lối kể này làm cho câu chuyện bất ngờ và hấp dẫn hơn.

II. Dàn ý của một bài văn tự sự

Bài văn tự sự bố cục thành ba phần:

- Phần *Mở bài* có nhiệm vụ giới thiệu sự việc, nhân vật và tình huống xảy ra câu chuyện; có khi, kết cục của câu chuyện được kể ngay ở phần *Mở bài*, sau đó mới kể ngược lại diễn biến.

- Phần *Thân bài* có nhiệm vụ kể lại diễn biến câu chuyện theo một trình tự nào đó, có thể kể theo diễn biến trước - sau tự nhiên của các sự việc cũng có thể kể theo mạch hồi tưởng lại hoặc đan xen giữa thực tại và hồi tưởng; nội dung của phần này hướng tới trả lời những câu hỏi như: Chuyện xảy ra ở đâu? Vào thời điểm nào? Chuyện xảy ra với ai? Chuyện xảy ra như thế nào?... Yếu tố miêu tả được sử dụng kết hợp khi kể về người, vật, khung cảnh,... Yếu tố biểu cảm được sử dụng để bày tỏ tình cảm, thái độ của người kể đối với đối tượng được kể hoặc của nhân vật đối với nhân vật.

- Phần *Kết bài* có nhiệm vụ nêu kết cục của câu chuyện và suy nghĩ, tâm trạng của người kể hoặc nhân vật.

B. THỰC HÀNH

1. Lập một dàn ý cơ bản về truyện *Cô bé bán diêm*.

a) Mở bài:

- Giới thiệu hoàn cảnh đêm giao thừa.

- Giới thiệu nhân vật cô bé bán diêm.

b) Thân bài: kể các tình tiết.

- Lúc đầu cô bé không bán được diêm...

- Em tìm chỗ tránh rét nhưng vẫn lạnh.

- Em quyết định quẹt diêm:

+ Lần 1: ...

+ Lần 2: ...

+ Lần 3: ...

+ Lần 4: ...

+ Lần 5: ...

- Các yếu tố miêu tả và biểu cảm được thể hiện đan xen vào trong quá trình kể chuyện về cô bé bán diêm, đặc biệt sau mỗi lần cô bé quẹt diêm (những cảnh mộng tưởng cũng như những cảnh thực được miêu tả sinh động). Nó cũng được thể hiện qua những suy nghĩ và tâm trạng của nhân vật.

c) Kết bài:

- Cái chết của em bé.

- Cảm nghĩ của người kể chuyện.

2. Lập dàn ý cho đề bài: "*Một kỉ niệm xúc động và nhớ mãi với một người bạn lúc tuổi thơ*".

a) Mở bài:

- Giới thiệu về người bạn.

- Kỉ niệm khiến bản thân xúc động nhất là kỉ niệm gì?

b) Thân bài: kể các chi tiết về kỉ niệm đó.

- Nó xảy ra ở đâu? vào lúc nào? xảy ra với ai?

- Diễn biến của câu chuyện (mở đầu, tiếp nối và kết thúc).

- Điều khiến em xúc động là gì? Em đã xúc động như thế nào? (chú ý miêu tả cảm xúc, tâm trạng).

c) Kết bài: suy nghĩ của bản thân về kỉ niệm ấy.

BÀI 9

HAI CÂY PHONG

(Trích truyện *Người thầy đầu tiên* – Ai-ma-tốp)

A. TÌM HIỂU CHUNG

I. Tác giả

Ai-ma-tốp là nhà văn nước Cộng hoà Cư-rơ-gư-xtan, một nước cộng hoà ở vùng Trung Á, thuộc Liên Xô trước đây. Hoạt động văn học của Ai-ma-tốp bắt đầu

từ năm 1952, khi ông là sinh viên Trường Đại học Nông nghiệp Cư-rơ-gư-xtan. Từ năm 1956 đến năm 1958 ông học Trường viết văn M. Goóc-ki ở Mát-xcơ-va. Sau khi tốt nghiệp (1959), Ai-ma-tốp làm phóng viên báo *Sự thật* thường trú tại Cư-rơ-gư-xtan. Tác phẩm đầu tiên khiến Ai-ma-tốp nổi tiếng là tập truyện *Núi đồi và thảo nguyên* (được tặng giải thưởng Lê-nin về văn học năm 1963). Các tác phẩm chủ yếu tiếp theo là: *Cánh đồng mẹ* (1963), *Vĩnh biệt Gun-xa-rư* (1967), *Con tàu trắng* (1970),... Đề tài chủ yếu trong các truyện ngắn của Ai-ma-tốp là cuộc sống khắc nghiệt nhưng cũng đầy chất lãng mạn của người dân vùng đồi núi Kư-gư-xtan, tình yêu, tình bạn, tinh thần dũng cảm vượt qua những thử thách hi sinh thời chiến tranh, thái độ tích cực đấu tranh của tầng lớp thanh niên, trước hết là nữ thanh niên để thoát khỏi sự ràng buộc của những tập tục lạc hậu.

Nhiều tác phẩm của ông từ lâu đã rất quen thuộc với bạn đọc Việt Nam như *Cây phong non trùm khăn đỏ, Người thầy đầu tiên, Con tàu trắng,...*

II. Thể loại

Truyện này thuộc thể loại truyện ngắn (Xem thêm trong bài *Tôi đi học*).

III. Tóm tắt

Đoạn trích thể hiện tình yêu quê hương đất nước thông qua những cảm xúc bồi hồi của người kể về hai cây phong từng gắn bó với tuổi học trò trong kí ức và trong hiện tại.

B. GIÁ TRỊ TÁC PHẨM

I. Nội dung

1. Trong văn bản này, mặc dù không thể đồng nhất giữa "tôi" (hoặc "chúng tôi") với tác giả song rõ ràng là nhà văn đã uỷ thác cho người kể chuyện xưng "tôi" một vai trò quan trọng: người chứng kiến và kể lại câu chuyện. Dưới hình thức kể chuyện này, tác giả như là người đứng ngoài, không can dự vào câu chuyện nhưng thực chất là đã ẩn mình (ở một mức độ nào đó) vào "tôi". Ở đây, bằng một giọng trầm tha thiết, "tôi" say sưa kể về làng Kur-ku-rêu, về hai cây phong với mạch xúc cảm dào dạt. Từ đoạn "Vào năm học cuối cùng..." đến "... sau chân trời xa thẳm biêng biếc kia", người kể lại xưng "chúng tôi". Trước đó, là xưng "tôi" (lưu ý ở đầu bài văn có hai lần "chúng tôi" xuất hiện nhưng nó nằm trong cụm *làng Kur-ku-rêu chúng tôi* chứ không phải là ngôi xưng để kể). Đến cuối văn bản, người kể trở lại với hình thức nhân xưng "tôi". Thực chất, đứng ở góc độ kể thì "chúng tôi" cũng từ "tôi" mà ra. Khi hồi nhớ về kỉ niệm cùng "bọn con trai" ngày ấy, người kể xưng "chúng tôi" nghĩa là nhân danh cho cả những đứa trẻ cùng trang lứa. Dù thế thì xúc cảm cụ thể, cái nhìn cụ thể vẫn thuộc về "tôi" - Cũng có thể nói đến sự lồng ghép của hai mạch kể ("tôi" và "chúng tôi"). Mạch kể "chúng tôi" được lồng vào giữa, nằm trong sự chi phối của mạch kể "tôi". Chúng ta được chiêm ngưỡng một bức tranh tuyệt đẹp, ở đó hình ảnh hai cây phong được đặt trong nền cảnh làng Kur-ku-

rêu với không gian bao la của cao nguyên, thung lũng, đồng cỏ...

2.a) Trong mạch kể chuyện của người kể chuyện xưng "chúng tôi", có ha đoạn miêu tả những cây phong: đoạn trên nói đến hai cây phong vào năm học cuố cùng, trước kì nghỉ hè, bọn trẻ chạy lên đó để phá tổ chim; đoạn sau miêu tả "thế giới đẹp đẽ vô ngần của không gian bao la và ánh sáng" mở ra trước mắt bọn trẻ khi ngồi trên những cành cây cao. Ở đoạn trên, hai cây phong tuy để lại cho ngườ kể những ấn tượng khó quên về một tuổi thơ nhưng sự miêu tả ở đoạn sau mới thực sự làm cho cả người kể chuyện và cả bọn trẻ ngây ngất.

b) Trong mạch kể này, quả thực những dòng miêu tả xen vào của người kể chuyện đậm chất hội hoạ. Các chi tiết chứng tỏ điều đó như: hai cây phong "khổng lồ" với các "mắc mấu", các cành "cao ngất, cao đến ngang tầm cánh chim bay"...

Cảnh ấy lại được điểm thêm bởi "hàng đàn chim... chao đi chao lại". Ở đoạn sau, chất hoạ sĩ của người kể chuyện càng được thể hiện rõ hơn. Những cảnh "chân trời xanh thẳm", "thảo nguyên hoang vu", "dòng sông lấp lánh",... được tô đậm bởi các từ láy gợi hình ảnh, màu sắc như: biêng biếc, lấp lánh,...

3.a) Trong mạch kể chuyện của người kể chuyện xưng "tôi", nguyên nhân khiến hai cây phong chiếm vị trí trung tâm và gây xúc động sâu sắc cho người kể chuyện là:

- Hai cây phong gắn với tình yêu quê hương da diết.
- Hai cây phong gắn với tuổi học trò đầy kỉ niệm.
- Nhưng nguyên nhân sâu xa nhất là nó là nhân chứng của câu chuyện xúc động về thầy Đuy-sen và cô bé An-tư-nai gần bốn mươi năm trước.

b) Hai cây phong trong đoạn trích này được miêu tả hết sức sống động như người: chúng "nghiêng ngả thân cây, lay động lá cành", tiếng lá reo "rì rào theo nhiều cung bậc", chúng "có tiếng nói riêng, tâm hồn riêng", có khi chúng "thì thầm thiết tha nồng thắm", có khi chúng "bỗng im bặt một thoáng, rồi khắp lá cành lại cất tiếng thở dài một lượt như thương tiếc người nào"... Như thế, hai cây phong đúng là được miêu tả giống như một tâm hồn.

4. Có thể chọn đoạn văn: "*Trong làng tôi không thiếu gì các loài cây.... ngọn lửa bốc cháy rừng rực*" hoặc đoạn "*Vào năm học cuối cùng... không gian bao la và ánh sáng*".

II. Nghệ thuật

Đoạn trích như là một bức tranh nhiều màu sắc được miêu tả một cách vô cùng sinh động. Văn phong mượt mà, đậm chất thơ.

III. Ý nghĩa

Tình yêu quê hương đất nước bao giờ cũng được thể hiện một cách vô cùng đa dạng. Qua đoạn trích này, người kể chuyện đã truyền cho chúng ta tình yêu quê hương da diết khi gợi lại những kỉ niệm sâu sắc và đáng yêu của tình thầy trò và của thời thơ ấu.

NÓI QUÁ

A. LÝ THUYẾT

I. Nói quá

Đọc các câu tục ngữ ca dao sau:

- *Đêm tháng năm chưa nằm đã sáng*
Ngày tháng mười chưa cười đã tối.

(*Tục ngữ*)

- *Cày đồng đang buổi ban trưa,*
Mồ hôi thánh thót như mưa ruộng cày.
Ai ơi bưng bát cơm đầy,
Dẻo thơm một hạt, đắng cay muôn phần.

(*Ca dao*)

1. Nói *Đêm tháng năm chưa nằm đã sáng, Ngày tháng mười chưa cười đã tối* và *Mồ hôi thánh thót như mưa ruộng cày* là nói quá sự thật. Thực chất, các câu này là nhằm nói đến sự trôi nhanh của thời gian và sự vất vả của người lao động.

2. Các câu trên đều dùng biện pháp nói quá, so với cách diễn đạt thông thường cách diễn đạt này sinh động và gây ấn tượng hơn.

II. Tác dụng của nói quá

1. Nói quá là một biện pháp tu từ, nó có chức năng nhận thức, khắc sâu hơn bản chất đối tượng. Nói quá không phải là nói sai sự thật, nói dối.

Ví dụ:

Chọc trời khuấy nước mặc dầu
Dọc ngang nào biết trên đầu có ai

(*Nguyễn Du*)

Trong câu thơ trên, biện pháp tu từ nói quá góp phần làm tăng tính chất anh hùng ca trong hành động của nhân vật Từ Hải.

2. Nói quá còn có tác dụng tăng sức biểu cảm, nhấn mạnh, gây ấn tượng mạnh.

Ví dụ:

Ngực lép bốn nghìn năm
Trưa nay cơn gió mạnh
Thổi phồng lên. Tim bỗng hoà mặt trời

(*Tố Hữu*)

Ở ví dụ trên, biện pháp tu từ nói quá được sử dụng rất táo bạo, hồn nhiên mà

vẫn bảo đảm tính chân thực. Tác giả đã sử dụng trí tưởng tượng độc đáo, sáng tạo để diễn tả niềm vui sướng, hân hoan của nhân dân ta trong ngày Huế giải phóng.

Nói quá thường được sử dụng trong khẩu ngữ. Ví dụ: *buồn nẫu ruột, giận sôi gan, bầm gan tím ruột, mệt đứt hơi, đói rã họng, vỡ mặt, lo sốt vó, người đen như cột nhà cháy, nói như rồng leo...*

Trong văn chương, nói quá thường thích hợp với những loại văn bản: châm biếm, trữ tình, anh hùng ca, ... những văn bản có chức năng kêu gọi, lời hiệu triệu.

Ví dụ:

Ta thường tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối, ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa, chỉ căm tức chưa xả thịt lột da, nuốt gan uống máu quân thù. Dẫu trăm thân này phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác này gói trong da ngựa, ta cũng vui lòng.

(Trần Quốc Tuấn)

B. THỰC HÀNH

1. Đọc các câu sau:

a) *Bàn tay ta làm nên tất cả*
Có sức người sỏi đá cũng thành cơm.

(Hoàng Trung Thông, *Bài ca vỡ đất*)

b) *Anh cứ yên tâm, vết thương chỉ sướt da thôi. Từ giờ đến sáng, em có thể đi lên đến tận trời được.*

(Nguyễn Minh Châu, *Mảnh trăng cuối rừng*)

c) *[...] Cái cụ bá thét ra lửa ấy lại xử nhũn mời hắn vào nhà xơi nước.*

(Nam Cao, *Chí Phèo*)

- Các câu trên đều có sử dụng biện pháp nói quá. Các câu có sử dụng biện pháp nói quá là:

a) Có sức người sỏi đá cũng thành cơm.

b) Em có thể đi đến tận trời được.

c) Thét ra lửa.

- Ý nghĩa của các cánh nói trên:

a) Khẳng định khả năng và sức mạnh của con người trong lao động sản xuất.

b) Cường điệu hoá hành động nhằm tạo sự yên tâm cho người nghe.

c) Khẳng định cái "uy" của Bá Kiến.

2. Điền các thành ngữ sau đây vào chỗ trống /.../ để tạo biện pháp tu từ nói quá: *bầm gan tím ruột, chó ăn đá gà ăn sỏi, nở từng khúc ruột, ruột để ngoài da, vắt chân lên cổ.*

a) Ở nơi /.../ thế này, có không mọc nổi nữa là trồng rau, trồng cà.

b) Nhìn thấy tội ác của giặc, ai ai cũng /.../

c) Cô Nam tính tình xởi lởi, /.../

d) Lời khen của cô giáo làm cho nó /.../

e) Bọn giặc hoảng hồn /.../ mà chạy.

Lựa chọn đúng là:

a) chó ăn đá gà ăn sỏi.

b) bầm gan tím ruột.

c) ruột để ngoài ra.

d) nở từng khúc ruột.

e) vắt chân lên cổ.

3. Đặt câu với các thành ngữ có dùng biện pháp nói quá sau: ***nghiêng nước nghiêng thành, dời non lấp bể, lấp biển vá trời, mình đồng da sắt, nghĩ nát óc.***

Làm theo mẫu: *Cô ấy đẹp* ***nghiêng nước nghiêng thành***.

4. Năm thành ngữ so sánh có dùng biện pháp nói quá: ***Kêu như trời đánh, dữ như cọp, ngàn cân treo sợi tóc, lệ rơi thấm đá, đen như củ tam thất.***

5. Viết một đoạn văn hoặc một bài thơ có dùng biện pháp nói quá.

(Có thể lấy một hoặc một số thành ngữ trong bài 4 để thiết lập đoạn văn theo đề tài tự chọn).

6. Phân biệt biện pháp tu từ nói quá với nói khoác.

Nói quá và nói khoác đều là phóng đại mức độ, quy mô, tính chất của sự vật, hiện tượng nhưng khác nhau ở chỗ: Nói quá là biện pháp tu từ nhằm nhấn mạnh, gây ấn tượng và tạo ra giá trị biểu cảm. Trong khi đó, nói khoác nhằm làm cho người nghe tin vào những điều không có thực (mang tính tiêu cực).

VIẾT BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 2
VĂN TỰ SỰ KẾT HỢP VỚI MIÊU TẢ VÀ BIỂU CẢM

(làm tại lớp)

I. THAM KHẢO CÁC ĐỀ BÀI SAU

Đề 1: Một kỉ niệm đáng nhớ đối với một con vật nuôi mà em yêu thích.

Đề 2: Một lần em mắc khuyết điểm khiến thầy, cô giáo buồn.

Đề 3: Một việc em đã làm khiến bố mẹ rất vui lòng.

Đề 4: Nếu là người được chứng kiến cảnh lão Hạc kể chuyện bán chó với ông

giáo trong truyện ngắn *Lão Hạc* của Nam Cao thì em sẽ ghi lại câu chuyện đó như thế nào?

II. GỢI Ý DÀN BÀI

1. Hướng dẫn chung

a) Tìm hiểu đề, xác định đối tượng kể.

b) Lập dàn ý:

- Xác định ngôi kể.

- Xác định nhân vật trong câu chuyện sẽ kể.

- Xác định sự việc cần kể; lập sơ đồ diễn biến các sự việc trong câu chuyện.

- Lập dàn ý theo bố cục ba phần; xác định rõ nội dung miêu tả và biểu cảm trong câu chuyện.

- Kiểm tra lại dàn ý và cân nhắc các nội dung miêu tả, biểu cảm.

c) Viết thành bài văn tự sự có kết hợp các yếu miêu tả và biểu cảm.

2. Hướng dẫn cụ thể

Đề 1:

A) Mở bài:

- Giới thiệu tình huống mà con vật (con mèo, chó, chim,...) hiện về trong trí nhớ của em.

- Gọi tên sự việc có sự tham gia của con vật nuôi đó.

B) Thân bài:

- Giới thiệu, miêu tả về con vật nuôi mà em định kể (nguồn gốc, hoàn cảnh con vật đến với em, đặc điểm của nó,...).

- Kể lại diễn biến một kỉ niệm nào đó đáng nhớ về con vật đó:

+ Mở đầu sự việc: Hoàn cảnh, có những nhân vật nào tham gia?

+ Diễn biến các chi tiết về sự việc: Con vật đã thể hiện mình như thế nào và để lại ấn tượng cho mọi người ra sao?

+ Kết thúc sự việc như thế nào?

C) Kết bài:

- Suy nghĩ và cảm xúc của em đối với kỉ niệm đã qua và đối với con vật.

- Nêu cảm nghĩ của em về thế giới loài vật (những con vật quanh ta).

Đề 2:

A) Mở bài:

- Giới thiệu một cách khái quát về sự việc: Sự việc gì? Ở đâu? Diễn ra khi nào?

- Sự việc đó đã để lại một bài học trong em.

B) Thân bài:

- Kể và tả lại không gian, thời gian cụ thể diễn ra sự việc đó.

- Câu chuyện đó có sự tham gia của những nhân vật nào (em, thầy cô, các bạn, một người khách của trường,...).

- Kể lại câu chuyện đó:

+ Mở đầu: Bắt đầu từ hành động nào?

+ Diễn biến: Trước sự việc đó, em đã lỡ ứng xử sai trái ra sao? (ví dụ: có lời nói không đúng mực với khách đến trường,...). Trước hành động sai trái của mình thầy, cô giáo đã chỉ bảo ra sao khiến em nhận ra lầm lỗi.

+ Kết thúc: Ngay lúc đó, em đã sửa chữa lỗi lầm của mình ra sao?

C) Kết bài:

- Sự việc đó đã theo suốt em những năm sau đó như thế nào và nó đã giúp em nhận ra điều gì về cuộc sống, về sự học tập và về vai trò của thầy cô.

Đề 3:

A) Mở bài:

- Giới thiệu về việc mà em đã làm khiến cho cha mẹ em vui lòng (ví dụ: sự việc thể hiện sự chăm ngoan): sự việc đó là việc gì, diễn ra ở đâu, khi nào?

- Niềm vui sướng của em khi làm được việc đó.

B) Thân bài:

- Kể lại hoàn cảnh diễn ra sự việc (đó là hôm nào? ví dụ: cha mẹ đi vắng, em giúp mẹ chăm sóc ông bà,...).

- Giới thiệu những nhân vật khác cùng tham gia câu chuyện đó.

- Kể lại câu chuyện:

+ Mở đầu: Sự việc bắt đầu bằng hành động nào? Động cơ thôi thúc em thực hiện hành động đó? (ví dụ: Hôm đó bà em bị mệt...).

+ Diễn biến: Em đã xử lí tình huống ra sao? Em giải quyết sự việc bằng những suy nghĩ và hành động gì?

+ Sự việc kết thúc ra sao? (ví dụ: Bà em đã đỡ ngay sau đó...).

C) Kết bài:

- Sau sự việc ấy, cha mẹ em đã thể hiện sự vui lòng như thế nào?

- Suy nghĩ của riêng em về sự việc đó.

Đề 4:

A) Mở bài:

Giới thiệu tình huống (tưởng tượng) được chứng kiến cảnh lão Hạc nói chuyện với ông giáo về việc bán chó (Ví dụ: Em sang nhà ông giáo hỏi bài hoặc em sang

rủ con ông giáo đi chơi,...).

B) Thân bài:

* Kể lại toàn bộ diễn biến câu chuyện giữa ông giáo và lão Hạc:

- Lão Hạc thông báo với ông giáo về việc bán chó.
- Ông giáo an ủi lão Hạc.
- Lão Hạc khóc (chú ý miêu tả tỉ mỉ).
- Lão Hạc than với ông giáo về kiếp người.
- Ông giáo xoay sang rủ lão Hạc ăn khoai và uống trà.

* Chú ý: Trong khi miêu tả cần thêm những lời bày tỏ cảm xúc của bản thân để lời kể được tự nhiên.

C) Kết bài:

Nêu suy nghĩ của em về sự việc đó và về các nhân vật: Ông giáo, lão Hạc.

BÀI 10

ÔN TẬP TRUYỆN KÍ VIỆT NAM

1. Thống kê những văn bản truyện kí Việt Nam đã học:

Dựa vào *Mục lục* và phần *Ghi nhớ* trong các bài để thống kê theo bảng sau.

Tên văn bản, tác giả	Thể loại	Phương thức biểu đạt	Nội dung chủ yếu	Đặc sắc nghệ thuật
Tôi đi học (1941) - Thanh Tịnh (1911 - 1988)	Truyện ngắn	Tự sự xen miêu tả và biểu cảm	Kỉ niệm trong sáng của tuổi học trò và buổi tựu trường đầu tiên.	Nghệ thuật kể chuyện xen lẫn những dòng miêu tả đầy tinh tế, gợi ra những rung động sâu xa.
Trong lòng mẹ (*Những ngày thơ ấu*, 1938) - Nguyên Hồng (1918 - 1982)	Hồi kí	Tự sự (xem trữ tình)	Nỗi đau của chú bé mồ côi và tình yêu thương của chú đối với mẹ.	Những dòng văn hồi kí trữ tình, chân thực, thiết tha.
...	...	...	...	...

2. So sánh sự giống nhau và khác nhau về nội dung và hình thức nghệ thuật của ba văn bản: *Trong lòng mẹ* (trích *Những ngày thơ ấu*), *Tức nước vỡ bờ* (trích *Tắt đèn*) của Ngô Tất Tố và *Lão Hạc* của Nam Cao.

a) Giống nhau:

- Đều là văn tự sự (truyện kí hiện đại - sáng tác vào thời kì 1930 - 1945).

- Viết về cuộc sống và con người trong xã hội đương thời. Đồng thời cả ba tác phẩm đều đi sâu miêu tả số phận cực khổ của những người nghèo trong xã hội.

- Đều có lối viết chân thực, gần gũi với đời sống (bút pháp hiện thực).

b) Khác nhau: So sánh bằng bảng sau.

Văn bản	Thể loại	Phương thức biểu đạt	Nội dung chủ yếu	**Đặc điểm nghệ thuật**
Trong lòng mẹ	Hồi kí (trích)	Tự sự (xen trừ tình)	Nỗi đau của chú bé mồ côi và tình yêu thương của chú đối với mẹ.	**Những dòng văn hồi kí trữ tình, chân thực, thiết tha.**
Tức nước vỡ bờ	Tiểu thuyết (trích)	Tự sự	Phê phán sự tàn ác bất nhân của chế độ phong kiến thực dân và ngợi ca vẻ đẹp tâm hồn và sức sống của người phụ nữ nông thôn.	**Nhân vật cũng như hiện thực được khắc hoạ một cách chân thực, sinh động.**
Lão Hạc	Truyện ngắn (trích)	Tự sự (xen trữ tình)	Số phận bi thảm của người nông dân cùng khổ và nét đẹp nhân phẩm của họ.	**Nhân vật được khắc hoạ sắc nét, lời kể chân thực sinh động, đậm chất trữ tình và triết lí.**

3. Có thể chọn nhân vật nào đó tuỳ theo sở thích của mỗi cá nhân, điều quan trọng là phải lí giải được tại sao mình lại lựa chọn nhân vật ấy (nét đẹp về tính cách, số phận đáng thương, tâm lí được miêu tả sinh động,...).

THÔNG TIN VỀ NGÀY TRÁI ĐẤT NĂM 2000

A. TÌM HIỂU CHUNG

I. Thể loại

Bài văn này cùng các bài: *Ôn dịch, thuốc lá* và *Bài toán dân số* thuộc kiểu văn bản thuyết minh.

II. Bố cục

Văn bản này gồm ba phần:

- Phần thứ nhất (từ đầu đến... "*chủ đề Một ngày không sử dụng bao bì ni*

lông"): trình bày nguyên nhân ra đời của thông điệp *Thông tin về Ngày Trái Đất năm 2000*.

- Phần thứ hai (từ "*Như chúng ta đã biết...*" đến "*... ô nhiễm nghiêm trọng đối với môi trường*"): phân tích tác hại và đưa ra những giải pháp cho vấn đề sử dụng bao bì ni lông.

- Phần thứ ba (từ "*Mọi người hãy...*" cho đến hết): lời kêu gọi mọi người hãy quan tâm hành động vì môi trường bằng việc làm cụ thể: "*Một ngày không dùng bao bì ni lông*".

B. GIÁ TRỊ TÁC PHẨM

I. Nội dung

1. Bố cục văn bản (Xem mục A.II)

2.a) Trọng tâm thông điệp của văn bản này là phần thứ hai. ở phần này, các nguyên nhân khiến cho việc dùng bao bì ni lông có thể gây nguy hại đến môi trường được đưa ra phân tích, làm cơ sở đề xuất những giải pháp khả thi. Nguyên nhân chính khiến cho việc dùng bao bì ni lông có thể gây nguy hại đến môi trường là "*tính không phân huỷ của pla-xtíc*". Xung quanh đặc tính của loại rác thải này là hàng loạt các khả năng nguy hại đến môi trường mà văn bản đã chỉ ra.

b) Ngoài nguyên nhân cơ bản nêu trên còn có một số nguyên nhân khác:

- Khi chế tạo ni lông, đặc biệt là ni lông màu, người ta còn đưa vào những chất liệu phụ gia khác, trong số đó có những chất gây độc hại. Bao bì ni lông màu đựng thực phẩm làm ô nghiễm thực phẩm vì nó có chứa các kim loại như chì, ca-đi-mi. Do đó, nó rất dễ gây ra những bệnh hiểm nghèo.

- Các khí bay ra khi ni lông bị đốt cũng là những khí rất độc có thể gây nguy hiểm đến sức khoẻ và tính mạng con người.

3.a) Dù xử lí bao bì ni lông bằng cách nào (chôn lấp, đốt hay tái chế) thì cũng rất khó khăn. Vì thế mà có thể tạm coi các giải pháp (kiến nghị) mà tác giả bài viết đưa ra là khá thoả đáng trong điều kiện hiện tại. Cả bốn kiến nghị mà tác giả đã nêu ra đều mang tính khả thi, hơn thế nữa nó còn có thể đạt tính khả thi cao. Đó là những việc ai cũng có thể làm và đặc biệt không tốn nhiều thời gian và công sức, lại đảm bảo được sự an toàn cho sức khoẻ.

b) Trong phần hai (phần thân bài), tác giả đã triển khai lập luận theo quan hệ nhân - quả. Từ "vì vậy" được đặt là kết từ giữa hai mệnh đề này vừa tạo nên một sự chặt chẽ trong lập luận lại vừa gắn hai đoạn văn với nhau một cách tự nhiên và hợp lí.

II. Nghệ thuật

Bài văn chứng minh tác hại của bao bì ni lông bằng những lí lẽ và dẫn chứng vô cùng thuyết phục. Lập luận ngắn gọn nhưng rất sắc sảo và hợp lí.

III. Ý nghĩa

Nội dung kêu gọi giản dị, không "đao to búa lớn" nhưng thiết thực, và vì thế, có hiệu quả tác động rõ rệt. Hành động kêu gọi "Một ngày không dùng bao bì ni lông" sẽ khiến mọi người nâng cao ý thức giữ gìn, bảo vệ sự trong sạch của môi trường. Làm điều đó cũng vì chính cuộc sống của chúng ta.

NÓI GIẢM, NÓI TRÁNH

A. LÝ THUYẾT

I. Nói giảm, nói tránh

1. Nhận xét về các từ ngữ in đậm trong các đoạn trích sau:

- *Vì vậy, tôi để sẵn mấy lời này, phòng khi tôi sẽ* ***đi gặp cụ Các Mác, cụ Lê-nin và các vị cách mạng đàn anh khác****, thì đồng bào cả nước, đồng chí trong Đảng và bầu bạn khắp nơi đều khỏi cảm thấy đột ngột.*

(Hồ Chí Minh, *Di chúc*)

- *Bác đã* ***đi*** *rồi sao, Bác ơi!*
Mùa thu đang đẹp, nắng xanh trời.

(Tố Hữu, *Bác ơi*)

- *Lượng con ông Độ đây mà... Rõ tội nghiệp, về đến nhà thì bố mẹ* ***chẳng còn****.*

(Hồ Phương, *Thư nhà*)

Phần in đậm trong các câu trên đều dùng để chỉ cái chết. Người ta dùng cách diễn đạt như vậy để làm giảm nhẹ, tránh đi phần nào sự buồn thương.

2. Nhận xét về cụm từ *bầu sữa* trong đoạn văn dưới đây:

Phải bé lại và lăn vào lòng một người mẹ, áp mặt vào ***bầu sữa*** *nóng của người mẹ, để bàn tay người mẹ vuốt ve từ trán xuống cằm, và gãi rôm ở sống lưng cho, mới thấy người mẹ có một êm dịu vô cùng.*

(Nguyên Hồng, *Những ngày thơ ấu*)

Trong câu này, tác giả dùng từ *bầu sữa* mà không dùng từ khác là để tránh đi sự thô tục.

3. So sánh hai cách nói sau đây:

- *Con dạo này* ***lười*** *lắm.*

- *Con dạo này* ***không được chăm chỉ*** *lắm.*

Cách nói thứ nhất khá nặng nề. Cách nói thứ hai tế nhị hơn, tạo ra cảm giác nhẹ nhàng hơn đối với người nghe.

II. Các cách nói giảm, nói tránh

1. Trong hoạt động giao tiếp, người sử dụng ngôn ngữ thường dùng các từ đồng nghĩa để nói giảm, nói tránh. Các từ Hán Việt thường được dùng trong trường hợp này để tránh gây những ấn tượng cụ thể. Ví dụ:

Thường nói:	Không nói:
- *tử thi, thi hài*	- *xác chết*
- *chiến sĩ*	- *lính*
- *còn nhiều tồn tại cần khắc phục*	- *yếu kém*

2. Dùng cách phủ định từ ở mặt tích cực trong cặp từ trái nghĩa:

Ví dụ:

+ "Chị ấy xấu" có thể thay bằng "Chị ấy không đẹp lắm".

+ "Anh ấy hát dở" có thể thay bằng "Anh ấy hát chưa hay"

3. Dùng cách nói trống:

Ví dụ: "Ông ấy sắp chết" có thể thay bằng " Ông ấy chỉ... nay mai thôi"

B. THỰC HÀNH

1. Điền các từ nói giảm, nói tránh sau đây vào chỗ trống /.../: *đi nghỉ, khiếm thị, chia tay nhau, có tuổi, đi bước nữa.*

a) Khuya rồi, mời bà /.../

b) Cha mẹ em /.../ từ ngày em còn rất bé, em về ở với bà ngoại.

c) Đây là lớp học cho trẻ em /.../

d) Mẹ đã /.../ rồi, nên chú ý giữ gìn sức khoẻ.

e) Cha nó mất, mẹ nó /.../, nên chú nó rất thương nó.

Lựa chọn đúng là:

a) đi nghỉ.

b) chia tay nhau.

c) khiếm thị.

d) có tuổi.

e) đi bước nữa.

2. Nhận xét về mỗi cặp câu dưới đây:

a1) Anh phải hoà nhã với bạn bè!

a2) Anh nên hoà nhã với bạn bè!

b1) Anh ra khỏi phòng tôi ngay!

b2) Anh không nên ở đây nữa!

c1) Xin đừng hút thuốc trong phòng!

c2) Cấm hút thuốc trong phòng!

d1) Nó nói như thế là thiếu thiện chí.

d2) Nó nói như thế là ác ý.

e1) Hôm qua em hỗn với anh, em xin anh thứ lỗi.

e2) Hôm qua em có lỗi với anh, em xin anh thứ lỗi.

- Các câu có sử dụng cách nói giảm, nói tránh là: (a2), (b2), (c1), (d1), (e2).

- Các câu còn lại không dùng cách nói giảm, nói tránh.

3. Khi chê trách điều gì, để người nghe dễ nhận, người ta thường nói giảm, nói tránh bằng cách phủ định điều ngược lại với nội dung đánh giá. Chẳng hạn, đáng lẽ nói "*Bài thơ của anh dở lắm*" thì lại bảo "*Bài thơ của anh chưa được hay lắm*". Hãy vận dụng cách nói giảm, nói tránh để đặt năm câu đánh giá trong những trường hợp khác nhau.

Làm theo mẫu:

- *Màu sơn của chiếc xe này không được hợp mắt cho lắm.*

- *Bài giải của bạn chưa thật ngắn gọn.*

4. Việc sử dụng cách nói giảm, nói tránh là tuỳ thuộc vào tình huống giao tiếp. Người ta thường không nên dùng cách nói giảm, nói tránh trong những trường hợp cần thiết phải nói thẳng hay nói đúng mức độ sự thật.

LUYỆN NÓI: KỂ CHUYỆN THEO NGÔI KỂ KẾT HỢP VỚI MIÊU TẢ VÀ BIỂU CẢM

A. LÝ THUYẾT

1. Kiến thức và kĩ năng về ngôi kể

Ngôi kể là vị trí giao tiếp mà người kể sử dụng để kể chuyện. Ngôi kể thường được thể hiện ra bằng nhân xưng trong lời kể. Có khi người kể *kể theo ngôi thứ nhất* - xưng "tôi" (*Tôi đi học, Trong lòng mẹ,...*); có khi *kể theo ngôi thứ ba* - dấu mình đi, không trực tiếp lộ diện nhưng thực ra đã có mặt ở khắp nơi để chứng kiến và kể lại chuyện, kể như nhân vật tự kể, kể như "người ta kể" (*Tức nước vỡ bờ, Chiếc lá cuối cùng,...*). Ngôi kể thứ ba cho phép người kể tự do hơn trong việc chứng kiến, biết và kể lại mọi chuyện. Ngôi kể thứ nhất (*tôi*) không thể tự do như ngôi kể thứ ba, người kể dưới hình thức nhân xưng "tôi" chỉ kể những gì "tôi" biết, "tôi" chứng kiến. Tuỳ theo từng trường hợp với dụng ý khác nhau, người ta có thể thay đổi ngôi kể để tạo ra màu sắc cá thể hoá, linh hoạt trong lời kể, điểm nhìn,...

2. Chuẩn bị

Đọc đoạn trích trong *Tắt đèn* của Ngô Tất Tố:

Để kể lại đoạn trích theo lời kể của nhân vật chị Dậu (ngôi thứ nhất), cần lưu ý các việc sau:

- Thay đổi nhân xưng trong lời dẫn, lời thoại có thể giữ nguyên; thay đổi nhân xưng đối với anh Dậu (có thể thay bằng "nhà tôi", ví dụ: Cai lệ tát vào mặt tôi một cái đánh bốp, rồi hắn cứ nhảy vào cạnh nhà tôi."); thay đổi một số từ ngữ trong lời dẫn thoại, ví dụ: "Tức quá, không thể chịu được, tôi liều mạng cự lại". Thay đổi chi tiết miêu tả, biểu cảm, ví dụ:

"Tên người nhà lí trưởng sấn sổ bước đến giơ gậy chực đánh tôi. Nhanh tay, tôi nắm ngay được gậy của hắn. Tôi giằng co, du đẩy với hắn, rồi buông gậy ra, áp vào vật nhau với hắn. Hai đứa con tôi kêu khóc om sòm. Cuối cùng, hắn bị tôi túm tóc lẳng cho một cái, ngã nhào ra thềm."

- Viết ra thành văn bản toàn bộ lời kể, tập kể nhiều lần ở nhà.

B. THỰC HÀNH

Kể lại câu chuyện trên.

- Chú ý điều chỉnh giọng nói cho phù hợp với ngôi kể, nhất là lời thoại.

- Nhấn mạnh các yếu tố miêu tả và biểu cảm theo ngôi thứ nhất.

BÀI 11

CÂU GHÉP

A. LÝ THUYẾT

I. Đặc điểm của câu ghép

Đọc đoạn văn sau, chú ý các câu in đậm:

*(1) **Hằng năm cứ vào cuối thu, lá ngoài đường rụng nhiều và trên không có những đám mây bàng bạc, lòng tôi lại nao nức những kỉ niệm mơn man của buổi tựu trường.***

(2) Tôi quên thế nào được những cảm giác trong sáng ấy nảy nở trong lòng tôi như mấy cành hoa tươi mỉm cười giữa bầu trời quang đãng.

*(3) Những ý tưởng ấy, tôi chưa lần nào ghi lên giấy, vì hồi ấy tôi không biết ghi và ngày nay tôi không nhớ hết. (4) Nhưng mỗi lần thấy mấy em nhỏ rụt rè núp dưới nón mẹ lần đầu tiên đi đến trường, lòng tôi lại tưng bừng rộn rã. **(5) Buổi mai hôm ấy, một buổi mai đầy sương thu và gió lạnh, mẹ tôi âu yếm nắm tay tôi dẫn đi trên con đường làng dài và hẹp.** (5) Con đường này tôi đã quen đi lại lắm lần,*

nhưng lần này tự nhiên thấy lạ. (7) ***Cảnh vật chung quanh tôi đều thay đổi, vì chính lòng tôi đang có sự thay đổi lớn: hôm nay tôi đi học.***

(Thanh Tịnh, *Tôi đi học*)

1. Tìm các cụm C - V trong những câu in đậm:

a) Câu (2) có 3 cụm C - V, trong đó có hai cụm C - V nhỏ nằm trong cụm C - V lớn.

b) Câu (5) là câu có một cụm C - V.

c) Câu (7) cũng có ba cụm C - V nhưng không có cụm C - V nào bao chứa cụm C - V nào.

2. Cấu tạo của những câu có hai hoặc nhiều cụm C - V:

a) Câu (2):

- Cụm C - V lớn là: *Tôi / quên thế nào được...*

- Hai cụm C - V nhỏ là:

+ *những cảm giác trong sáng ấy / nảy nở trong lòng tôi...*

+ *... mấy cành hoa tươi / mỉm cười giữa bầu trời quang đãng.*

b) Câu (7):

+ Cụm C - V thứ nhất: *Cảnh vật chung quan tôi / đều thay đổi.*

+ Cụm C - V thứ hai: *(vì chính) lòng tôi / đang có sự thay đổi lớn.*

+ Cụm C - V thứ ba: *(hôm nay) tôi / đi học.* Cụm C - V này bổ sung ý nghĩa cho cụm C - V trước đó.

3. Dựa vào phần gợi ý phân tích trên đây để điền vào bảng mẫu của SGK.

4. Câu (5) là câu đơn, câu (7) là câu ghép, còn câu (2) là câu phức.

II. Cách nối các vế câu

1. Các câu ghép còn lại trong đoạn trích là: câu (1), câu (3) và câu (6).

2. Về các từ nối trong mỗi câu ghép:

- Các vế câu của câu (1), vế thứ hai và thứ ba trong câu (7) không có từ nối.

- Các vế của câu (3) và câu (6), vế thứ nhất và thứ hai của câu (7) nối với nhau bằng các quan hệ từ (*vì, nhưng, vì*).

3. Các vế trong câu ghép không bao hàm nhau. Chúng được nối với nhau theo các cách sau đây:

a) ***Dùng những từ*** *có tác dụng nối.*

- Nối bằng 1 quan hệ từ: Kiểu nối này, quan hệ từ nằm ở giữa các vế câu.

+ Chỉ quan hệ bổ sung hoặc đồng thời: *và*

Ví dụ:

(1) Xe dừng lại và một chiếc khác đỗ bên cạnh.

(2) Mặt trời mọc và sương tan dần.

(3) Lão không hiểu tôi, tôi cũng vậy và tôi buồn lắm.

(Nam Cao)

+ Chỉ quan hệ nối tiếp: *rồi*

Ví dụ:

(1) Nó đến rồi chúng tôi cùng nhau học bài.

(2) Nắng nhạt dần rồi chiều sẽ qua đi

(3) Rồi trăng lặn, rồi tiếng gà lại gáy.

(Lê Phan Quỳnh)

+ Quan hệ từ chỉ quan hệ tương phản hay nghịch đối: ***mà, còn, song, chứ nhưng...***

Ví dụ:

(1) Buổi sáng, bà đi chợ, mẹ đi làm còn Liên đi học.

(2) Hoa cúc đẹp nhưng hoa ngâu thơm hơn.

(3) Chúng tôi đến chơi song anh không có nhà.

+ Quan hệ từ chỉ quan hệ lựa chọn: *hay, hay là, hoặc...*

Ví dụ:

(1) Mình đọc hay tôi đọc. **(Nam Cao)**

(2) Tôi chưa làm kịp hay anh làm giúp tôi vậy?

- Nối bằng cặp quan hệ từ:

+ Cặp quan hệ từ chỉ nguyên nhân kết quả: *vì... nên, **bởi...nên, tại... nên, do... nên, ...***

Ví dụ:

(1) Vì mẹ ốm nên bạn Nghĩa phải nghỉ học.

(2) Do Thỏ kiêu ngạo nên nó đã thua Rùa.

(3) Bởi chàng ăn ở hai lòng
Cho nên phận thiếp long đong một đời.

(Ca dao)

+ Cặp quan hệ từ chỉ điều kiện hệ quả: *nếu (hễ, giá)... **thì, chỉ cần (chỉ có)... thì, ...***

Ví dụ:

(1) Hễ anh ấy đến thì tôi cho anh về.

(2) Giá trời không mưa thì chúng tôi sẽ đi chơi.

+ Cặp quan hệ từ chỉ ý nhượng bộ: *tuy... nhưng*

Ví dụ:

(1) Tuy tôi đã bảo nhiều lần nhưng nó vẫn không nghe.

(2) Tuy trời đã hửng nắng nhưng tiết trời vẫn lành lạnh.

+ Cặp quan hệ từ chỉ ý tăng tiến: *chẳng những... mà còn*

Ví dụ:

(1) Chẳng những hoa không còn thơm mà lá cũng héo dần.

(2) Chẳng những Hồng học giỏi mà bạn ấy còn hay giúp đỡ các bạn yếu.

- Nối bằng cặp phó từ hay đại từ.

Câu ghép sử dụng cặp phó từ hay đại từ thường biểu thị sự hô ứng về mặt nội dung giữa các vế: *ai... nấy, bao nhiêu... bấy nhiêu, đâu... đó, nào ... ấy, càng... càng.*

Ví dụ:

(1) Ăn cây nào rào cây ấy. (Ca dao)

(2) Càng yêu người bao nhiêu, càng yêu nghề bấy nhiêu.

(3) Ai làm, người ấy chịu. (Ca dao)

b) *Không dùng từ nối*

Trong trường hợp không dùng từ nối, giữa các vế câu cần có dấu phẩy, dấu hai chấm, dấu chấm phẩy ngăn cách.

Ví dụ:

(1) Nắng ấm, sân rộng và sạch.

(2) Cảnh vật xung quanh tôi đều thay đổi, vì chính lòng tôi đang có sự thay đổi lớn: "hôm nay tôi đi học".

(Thanh Bình)

(3) Gió lên, nước biển càng dữ.

(Chu Văn)

* Lưu ý:

Mối quan hệ giữa các vế trong câu ghép thường được đánh dấu bằng những cặp quan hệ từ nêu trên. Tuy nhiên, để nhận biết chính xác quan hệ ý nghĩa giữa các vế câu, trong nhiều trường hợp, ta phải dựa vào cảnh hoặc hoàn cảnh giao tiếp.

Ví dụ: *Buổi sớm, mặt trời lên ngang cột buồm, sương tan trời mới quang.*

Câu ghép trên gồm 3 vế được nối với nhau bằng dấu phẩy khi viết và một quãng ngắt khi nói. Cả ba vế câu này có quan hệ ý nghĩa rất chặt chẽ, trong đó, sự việc nêu ở vế 1 "*mặt trời lên ngang cột buồm*" có quan hệ nguyên nhân với hai sự

việc nêu ở vế sau *"sương tan"*, *"trời mới quang"*. Vì thế, tuy không sử dụng quan hệ từ chỉ nguyên nhân - kết quả thì các vế vẫn có quan hệ chỉ nguyên nhân kết quả. Do vậy, trong một số trường hợp cần dựa vào văn cảnh, nội dung ý nghĩa giữa các vế câu.

B. THỰC HÀNH

1. Tìm câu ghép trong những đoạn trích dưới đây và cho biết trong mỗi câu ghép, các vế câu được nối với nhau bằng những cách nào.

a) - (1) Dần buông chị ra, đi con! (2) Dần ngoan lắm nhỉ! (3) U van Dần, u lạy Dần! (4) Dần hãy để cho chị đi với u, đừng giữ chị nữa. (5) Chị con có đi, u mới có tiền nộp sưu, thầy Dần mới được về với Dần chứ! (6) Sáng ngày người ta đánh trói thầy Dần như thế, Dần có thương không. (7) Nếu Dần không buông chị ra chốc nữa ông lí vào đây, ông ấy trói nốt cả u, trói nốt cả Dần nữa đấy.

(Ngô Tất Tố, *Tắt đèn*)

b) (1) Cô tôi chưa dứt câu, cổ họng tôi đã nghẹn ứ khóc không ra tiếng. (2) Giá những cổ tục đã đày đoạ mẹ tôi là một vật như hòn đá hay cục thuỷ tinh, đầu mẩu gỗ, tôi quyết vồ lấy mà cắn, mà nhai, mà nghiến cho kì nát vụn mới thôi.

(Nguyên Hồng, *Những ngày thơ ấu*)

c) (1) Rồi hai con mắt long lanh của cô tôi chầm chặp đưa nhìn tôi. (2) Tôi lại im lặng cúi đầu xuống đất: lòng tôi lại càng thắt lại, khoé mắt tôi đã cay cay.

(Nguyên Hồng, *Những ngày thơ ấu*)

d) (1) Một hôm, tôi phàn nàn việc ấy với Binh Tư. (2) Binh Tư là một người láng giềng khác của tôi. (3) Hắn làm nghề ăn trộm nên vốn không ưa lão Hạc bởi vì lão lương thiện quá. (4) Hắn bĩu môi và bảo:

- (5) Lão làm bộ đấy!

(Nam Cao, *Lão Hạc*)

- Các câu ghép trong (a) là: (3), (5), (6), (7). Trong đó, các vế câu của các câu (3), (5), (6) không dùng từ nối. Các vế câu (7) nối bằng một quan hệ từ.

- Trong (b): Cả hai câu đều là câu ghép. Câu (1) không dùng từ nối, các vế của câu (2) nối với nhau bằng quan hệ từ *giá*.

- Trong (c): Câu (2) là câu ghép không dùng từ nối.

- Trong (d): Câu (3) là câu ghép dùng quan hệ từ *bởi vì*.

2. Với mỗi mẫu câu đã cho trong SGK, hãy đặt một câu ghép.

Làm theo mẫu:

+ Vì tôi nỗ lực hết mình nên tôi đã vượt qua kì thi một cách xuất sắc.

+ Nếu anh về sớm thì chị ấy chưa đi.

3. Chuyển những câu ghép vừa đặt thành một câu ghép mới bằng một trong hai cách:

a) Bỏ bớt một quan hệ từ.

b) Đảo lại trật tự các vế câu.

Gợi ý:

a) Anh về sớm thì chị ấy chưa đi.

b) Chị ấy chưa đi nếu anh về sớm.

4. Với mỗi cặp từ hô ứng đã cho (SGK), hãy đặt một câu, ví dụ:

Mẫu: *Cái bút vừa mới mua thế mà đã hỏng rồi.*

5. Dựa vào khái niệm câu ghép và dựa vào các kiến thức đã học (ví dụ: dựa vào văn bản *Thông tin về Ngày Trái Đất năm 2000,...*) để dựng đoạn văn theo yêu cầu.

TÌM HIỂU CHUNG VỀ VĂN BẢN THUYẾT MINH

A. LÝ THUYẾT

1. Văn bản thuyết minh trong đời sống con người

Đọc các văn bản (1) *Cây dừa Bình Định*, (2) *Tại sao lá cây có màu xanh lục*, (3) *Huế*:

- Vấn đề mà các văn bản nêu trên đã trình bày, giới thiệu hay giải thích là:

+ Văn bản (1): trình bày lợi ích của cây dừa Bình Định;

+ Văn bản (2): giải thích nguyên nhân của hiện tượng lá cây màu xanh;

+ Văn bản (3): giới thiệu đặc trưng của thành phố Huế.

- Các văn bản trên là văn bản thuyết minh. Trong cuộc sống chúng ta thường gặp các văn bản kiểu như vậy ở nhà trường, trên sách báo, trên đài phát thanh, truyền hình,...

- Có thể kể một số văn bản thuyết minh như: *Cầu Long Biên - chứng nhân lịch sử*, *Động Phong Nha*,...

2. Đặc điểm của văn bản thuyết minh

a) Các văn bản bản trên không giống với các văn bản thuộc loại tự sự, miêu tả, biểu cảm, nghị luận vì chúng không nhằm kể chuyện, tái hiện, biểu lộ tình cảm hay nghị luận.

b) Các văn bản thuyết minh trên có đặc điểm chung là: đều nhằm cung cấp tri thức về các sự vật, hiện tượng trong tự nhiên và trong xã hội một cách khách quan, chân thực, có ích cho con người.

c) Các văn bản trên đã thuyết minh về các đối tượng bằng những phương pháp: giải thích, định nghĩa, nêu số liệu,...

d) Ngôn ngữ của các văn bản thuyết minh trên có đặc điểm: chính xác, rõ ràng, chặt chẽ và hấp dẫn.

B. THỰC HÀNH

1. Cho các văn bản *Khởi nghĩa Nông Văn Vân* và *Con giun đất*:

Các văn bản trên cung cấp những thông tin khách quan, xác thực và hữu ích về các lĩnh vực lịch sử và khoa học sinh học. Đồng thời, xét về mặt ngôn ngữ cũng như phương pháp trình bày, chúng ta có thể khẳng định những văn bản đã cho là các văn bản thuyết minh.

2. Văn bản nghị luận *Thông tin về Ngày Trái Đất năm 2000* là một văn bản nghị luận, đề xuất một hành động tích cực bảo vệ môi trường, nhưng trong văn bản tác giả có sử dụng phương thức thuyết minh để nói rõ tác hại của bao bì ni lông đối với đời sống và sức khoẻ con người. Phần thuyết minh có tác dụng làm cho đề nghị nêu ra có sức thuyết phục cao.

3. Với ý nghĩa như là một thao tác, thuyết minh cần thiết cho tất cả các loại văn bản. Chỉ có điều, tuỳ theo từng đối tượng, với mục đích khác nhau mà người viết sử dụng thao tác thuyết minh theo những cách khác nhau. Ở các loại văn bản không thuộc kiểu thuyết minh, thao tác thuyết minh giúp cho người viết làm sáng rõ nội dung, khắc sâu những điểm cần thiết, giúp người đọc tiếp nhận tích cực hơn,...

BÀI 12

ÔN DỊCH, THUỐC LÁ

(Nguyễn Khắc Viện)

A. TÌM HIỂU CHUNG

I. Thể loại

Văn bản này thuộc kiểu văn bản thuyết minh.

II. Bố cục

Văn bản này tuy có nhiều chỗ đã bị lược bớt đi, song nhìn chung phần được giữ lại vẫn tạo thành một văn bản khá hoàn chỉnh. Bố cục văn bản như sau:

1. Phần *mở đầu* (từ đầu đến "*nặng hơn cả AIDS*"): Tầm quan trọng và tính chất nghiêm trọng của *Ôn dịch, thuốc lá*.

2. Phần *thứ hai* (từ "*Ngày trước Trần Hưng Đạo...*" đến "*sức khoẻ cộng đồng*"): Tác hại của thuốc lá.

3. Phần *thứ ba* (từ "*Có người bảo...*" đến "*gương xấu*"): Tác hại của thuốc lá

đối với những người không hút thuốc.

4. Phần *thứ tư* kết hợp với phần *kết* (vì hai phần này không tách riêng): đoạn còn lại: Những sự so sánh để khẳng định việc đứng lên chống lại và ngăn chặn nạn ôn dịch này.

B. GIÁ TRỊ TÁC PHẨM

I. Nội dung

1. Ngay từ đầu, nhan đề của văn bản: *Ôn dịch, thuốc lá* đã cho ta thấy tính chất nghiêm trọng và bức xúc của vấn đề. *Thuốc lá* ở đây là nói đến tệ nghiện thuốc lá. Nó được ví một cách rất thoả đáng với *ôn dịch*, xem như một thứ bệnh nguy hiểm đến tính mạng của con người và rất dễ lây lan. Hơn nữa, từ *ôn dịch* còn mang sắc thái biểu cảm. Nghiện thuốc lá được nói đến trong một cảnh báo gay gắt, đến mức nó đáng trở thành một đối tượng để nguyền rủa.

2. Tác giả bắt đầu phần thứ hai bằng cách dẫn lời Trần Hưng Đạo bàn về cách đánh giặc (từ "*Ngày trước*"... cho đến "*tổn hao sức khoẻ*"). So sánh viêc chống hút thuốc lá với đánh giặc ngoại xâm, tác giả đã tạo ra một ấn tượng mạnh trước khi tiến hành phân tích y học về tác hại của thuốc lá. Những kết quả nghiên cứu của y học trở thành hệ thống luận cứ rõ ràng, thuyết phục tuyệt đối. Thuốc lá gặm nhấm sức khoẻ của con người tựa như tằm ăn dâu. Nguy hiểm, đáng sợ hơn, sự *gặm nhấm* của thuốc lá lại vô hình, không nhìn thấy ngay được. Chỉ có hậu quả của nó, những căn bệnh hiểm nghèo là sờ sờ trước mắt chúng ta. Và, không chỉ có thế, tác giả tiến hành phân tích cả những ảnh hưởng thiệt hại của thuốc lá đến đời sống kinh tế của con người, dù chỉ là bệnh viêm phế quản...

3. Bằng giả định: "*Có người bảo: Tôi hút, tôi bị bệnh, mặc tôi!*", tác giả tiến tới lập luận về tác hại của thuốc lá đối với cả những người không hề hút thuốc lá. Phủ nhận nhận định trong giả định, chứng cứ khoa học cho thấy *hút thuốc lá chủ động* và *hút thuốc lá bị động* đều dẫn đến nguy hại cho sức khoẻ. Chống hút thuốc lá không còn là vấn đề chỉ của riêng cá nhân mà, vì nó trực tiếp làm hại cả cộng đồng, cho nên, chống thuốc lá là việc của toàn xã hội.

4. Tác giả đã so sánh tình hình hút thuốc lá ở Việt Nam với các nước Âu - Mĩ để đưa ra kiến nghị: Đã đến lúc mọi người phải đứng lên chống lại, ngăn ngừa nạn ôn dịch này, bởi: Thứ nhất, ta nghèo hơn các nước Âu - Mĩ rất nhiều nhưng tỉ lệ thanh thiếu niên ở các thành phố lớn của ta hút thuốc lá lại tương đương với họ. Nó không chỉ gây khó khăn về kinh tế, mà còn là con đường dẫn đến sự phạm pháp. Thứ hai, để chống tệ hút thuốc lá, người ta có những biện pháp mạnh hơn ta rất nhiều. Sự so sánh này đã góp phần khẳng định sự đúng đắn của những điều đã nói ở trên, đồng thời tạo tiền đề để đưa ra lời phán xét cuối cùng.

II. Nghệ thuật

Bài văn thuyết minh một cách sắc sảo bởi những lí lẽ và đặc biệt những dẫn

chứng đưa ra rất thuyết phục. Lời văn khách quan, điềm tĩnh nhưng vẫn có tính tác động cao.

III. Ý nghĩa

Bài văn đặt ra một vấn đề không mới, nhưng bằng sự thuyết minh sắc sảo, nó đã khắc sâu hơn trong tâm trí của mỗi người về sự nguy hại của thuốc lá. Từ đó, nó thúc giục chúng ta cần phải có quyết tâm cao hơn và phải các biện pháp triệt để hơn để tự cứu lấy cuộc sống của chính mình.

CÂU GHÉP

(tiếp theo)

A. LÝ THUYẾT

Quan hệ ý nghĩa giữa các vế câu

1. Cho biết quan hệ ý nghĩa giữa các vế câu trong câu ghép sau đây:

Có lẽ tiếng Việt của chúng ta đẹp bởi vì tâm hồn của người Việt Nam ta rất đẹp, bởi vì đời sống, cuộc đấu tranh của nhân dân ta từ trước tới nay là cao quý, là vĩ đại, nghĩa là rất đẹp.

(Phạm Văn Đồng, *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt*)

Quan hệ giữa các vế trong câu trên là quan hệ nguyên nhân - kết quả. Vế trước nêu kết quả, còn vế sau nêu ra các nguyên nhân.

2. Những quan hệ ý nghĩa có thể có giữa các vế câu trong câu ghép (xem lại phần *Lý thuyết* - bài 11).

B. THỰC HÀNH

1. Xác định quan hệ ý nghĩa giữa các vế câu trong những câu ghép dưới đây và cho biết mỗi vế câu biểu thị ý nghĩa gì trong mối quan hệ ấy.

a) Cảnh vật chung quanh tôi đều thay đổi, vì chính lòng tôi đang có sự thay đổi lớn: hôm nay tôi đi học.

(Thanh Tịnh, *Tôi đi học*)

b) Nếu trong pho lịch sử của loài người xoá đi các thi nhân, văn nhân và đồng thời trong tâm linh loài người xoá hết đi hết những dấu vết họ còn lưu lại thì cái cảnh tượng nghèo nàn sẽ đến bực nào.

(Hoài Thanh, *Ý nghĩa văn chương*)

c) Như vậy, chẳng những thái ấp của ta mãi mãi vững bền, mà bổng lộc các ngươi cũng đời đời hưởng thụ; chẳng những gia quyến của ta được êm ấm gối chăn, mà vợ con các ngươi cũng được bách niên giai lão; chẳng những tông miếu của ta sẽ được muôn đời tế lễ, mà tổ tông các ngươi cũng được thờ cúng quanh

năm; chẳng những thân ta kiếp này đắc chí, mà đến các ngươi trăm năm về sau tiếng vẫn lưu truyền; chẳng những danh hiệu ta không bị mai một, mà tên họ các ngươi cũng sử sách lưu thơm.

(Trần Quốc Tuấn, *Hịch tướng sĩ*)

d) Tuy rét vẫn kéo dài, mùa xuân đã đến bên bờ sông Lương.

(Nguyễn Đình Thi)

e) Hai người giằng co nhau, du đẩy nhau, rồi ai nấy đều buông gậy ra, áp vào vật nhau [...]. Kết cục, kết cục anh chàng "hầu cận ông lí" yếu hơn chị chàng con mọn, hắn bị chị này túm tóc lẳng cho một cái, ngã nhào ra thềm.

(Ngô Tất Tố, *Tắt đèn*)

Quan hệ ý nghĩa giữa các vế câu trong các câu ghép trên:

a) Câu ghép này có ba vế. Quan hệ giữa vế thứ nhất và vế thứ hai là quan hệ nguyên nhân - kết quả (vế chứa từ *vì* chỉ nguyên nhân); quan hệ giữa vế thứ hai và vế thứ ba là quan hệ giải thích (vế thứ ba giải thích cho vế thứ hai).

b) Hai vế câu trong câu này có quan hệ điều kiện - kết quả (vế có từ *nếu* chỉ điều kiện).

c) Các vế câu có quan hệ tăng tiến.

d) Các vế câu có quan hệ tương phản.

e) Đoạn trích có hai câu ghép. Ở câu ghép thứ nhất, các vế câu có quan hệ nối tiếp (bằng từ *rồi*). Các vế trong câu thứ hai có quan hệ nguyên nhân - kết quả (có thể ngầm hiểu là *vì...yếu nên...bị lẳng...*).

2. Trong hai đoạn trích sau:

- (1) Biển luôn thay đổi muôn màu tuỳ theo sắc mây trời. Trời xanh thẳm, biển cũng xanh thẳm như dâng cao lên, chắc nịch. Trời rải mây trắng nhạt biển mơ màng dịu hơi sương. Trời âm u mây mưa, biển xám xịt nặng nề. Trời ầm ầm dông gió, biển đục ngầu giận dữ.

(*Theo* Vũ Tú Nam, *Biển đẹp*)

- (2) Vào mùa sương, ngày ở Hạ Long như ngắn lại. Buổi sớm, mặt trời lên ngang cột buồm, sương tan, trời mới quang. Buổi chiều, nắng vừa nhạt, sương đã buông nhanh xuống mặt biển.

(Thi Sảnh)

a) Cả bốn câu trong ví dụ (1) đều là câu ghép. Ở ví dụ (2), chỉ có hai câu thứ hai và thứ ba là những câu ghép.

b) Quan hệ ý nghĩa giữa các vế trong cả bốn câu ở ví dụ (1) đều nào quan hệ điều kiện - kết quả (vế đầu chỉ điều kiện, vế sau chỉ kết quả). Giữa các vế trong cả hai câu ở ví dụ (2) đều là quan hệ nguyên nhân - kết quả (vế đầu chỉ nguyên nhân,

vế sau chỉ kết quả).

c) Không nên tách mỗi vế của các câu trên thành những câu đơn vì các vế câu có quan hệ chặt chẽ với nhau về ý nghĩa.

3. Nhận xét về khả năng tách thành các câu đơn của câu ghép sau:

Lão kể nhỏ nhẻ và dài dòng thật. Nhưng đại khái có thể rút vào hai việc. Việc thứ nhất: lão thì già, con đi vắng, vả lại nó cũng còn dại lắm, nếu không có người trông nom cho thì khó mà giữ được vườn đất mà làm ăn ở làng này; tôi là người nhiều chữ nghĩa, nhiều lí luận, người ta kiêng nể, vậy lão muốn nhờ tôi cho lão gửi ba sào vườn của thằng con lão; lão viết văn tự nhượng cho tôi để không ai còn tơ tưởng dòm ngó đến; khi nào con lão về thì nó sẽ nhận vườn làm, nhưng văn tự cứ để tên tôi cũng được, để thế để tôi trông coi cho nó... Việc thứ hai: lão già yếu lắm rồi, không biết sống chết lúc nào, con không có nhà, lỡ chết không biết ai đứng ra lo cho được; để phiền cho hàng xóm thì chết không nhắm mắt; lão còn được hăm nhăm đồng bạc với năm đồng bạc vừa bán chó là ba mươi đồng bạc, muốn gửi tôi, để lỡ có chết thì tôi đem ra, nói với hàng xóm giúp, gọi là của lão có chút ít, còn bao nhiêu đành nhờ hàng xóm cả...

(Nam Cao, *Lão Hạc*)

Đây là một câu ghép rất dài. Xét về mặt lập luận, mỗi câu ghép trình bày lại một việc mà lão Hạc muốn nhờ ông giáo. Nếu ta tách mỗi vế trong từng câu ghép trên thành một câu đơn thì tính mạch lạc của lập luận rõ ràng không được đảm bảo. Xét về giá trị biểu hiện, những câu dài như vậy đã diễn tả đúng cái sự kể lể dài dòng của lão Hạc.

4. Trong đoạn trích:

Chị Dậu càng tỏ ra bộ đau đớn:

- Thôi, u van con, con có thương thầy, thương u, thì con đi ngay bây giờ cho u. Nếu con chưa đi, cụ Nghị chưa giao tiền cho, u chưa có tiền nộp sưu thì không khéo thầy con sẽ chết ở đình, chứ không sống được. Thôi, u van con, u lạy con, con có thương thầy, thương u, thì con đi ngay bây giờ cho u.

(Ngô Tất Tố, *Tắt đèn*)

a) Quan hệ ý nghĩa giữa các vế của câu ghép thứ hai là quan hệ điều kiện - kết quả. Không nên tách vế của câu ghép này thành câu đơn bởi nó sẽ phá vỡ sự chặt chẽ của mối quan hệ nêu trên.

b) Nếu tách các vế trong các câu ghép thứ nhất và thứ ba thành những câu đơn thì sự ngắt giọng trong những câu này sẽ tạo cho người nghe cảm giác nhân vật nói nhát gừng hoặc nói trong cảm giác nghẹn ngào. Trong khi đó, cách viết của nhà văn Ngô Tất Tố cho thấy được những lời kể lể và van nỉ thiết tha của chị Dậu.

PHƯƠNG PHÁP THUYẾT MINH

A. LÝ THUYẾT

1. Quan sát, học tập, tích luỹ tri thức để làm bài văn thuyết minh

a) Mục đích hàng đầu của văn bản thuyết minh là cung cấp tri thức cần thiết cho cuộc sống con người. Các văn bản thuyết minh *Cây dừa Bình Định*, *Tại sao lá cây có màu xanh lục*, *Huế*, *Khởi nghĩa Nông Văn Vân*, *Con giun đất* cho biết những tri thức về tự nhiên (Địa lí, Sinh học,...) và cả những tri thức về xã hội (Văn hoá, Lịch sử,...).

b) Để có được tri thức thuộc nhiều lĩnh vực như vậy, chúng ta phải không ngừng quan sát thực tiễn, học tập, trau dồi, tích luỹ vốn hiểu biết.

c) Mục đích của văn bản thuyết minh là tri thức, cơ sở của văn bản thuyết minh cũng là tri thức. Không thể chỉ sử dụng trí tưởng tượng, phán đoán, suy luận làm phương thức xây dựng văn bản thuyết minh.

2. Các cách thuyết minh

a) Phương pháp nêu định nghĩa, giải thích

Đọc các câu sau:

+ *Huế là một trong những trung tâm văn hoá, nghệ thuật lớn của Việt Nam.*

+ *Nông Văn Vân là tù trưởng dân tộc Tày, giữ chức tri châu Bảo Lạc (Cao Bằng).*

- Trong các câu trên, ta thấy có từ "là" - từ biểu thị nhận định mang tính định nghĩa, giải thích được sử dụng ở cả hai câu.

- Phần vị ngữ sau từ "là" thường nêu những kiến thức khái quát về bản chất, đặc trưng, tính chất của đối tượng đứng trước từ "là". Trong văn bản thuyết minh, những câu loại này đóng vai trò nêu vấn đề, đưa ra nội dung cần thuyết minh. Đó là những câu văn thuộc loại câu định nghĩa, giải thích.

b) Phương pháp liệt kê

Trong các trích dẫn dưới đây, người viết đã sử dụng phương pháp liệt kê để làm gì?

+ *Cây dừa cống hiến tất cả của cải của mình cho con người: thân cây làm máng, lá làm tranh, cọng lá chẻ nhỏ làm vách, gốc dừa già làm chõ đồ xôi, nước dừa để uống, để kho cá, kho thịt, nấu canh, làm nước mắm,...*

(Cây dừa Bình Định)

+ *Theo các nhà khoa học, bao bì ni lông lẫn vào đất làm cản trở quá trình sinh trưởng của các loài thực vật bị nó bao quanh, cản trở sự phát triển của cỏ dẫn đến hiện tượng xói mòn ở các vùng đồi núi. Bao bì ni lông bị vứt xuống cống làm*

tắc các đường dẫn nước thải, làm tăng khả năng ngập lụt của các đô thị về mùa mưa. Sự tắc nghẽn hệ thống cống rãnh làm cho muỗi phát sinh, lây truyền dịch bệnh. Bao bì ni lông trôi ra biển làm chết các sinh vật khi chúng nuốt phải...

(*Thông tin về Ngày Trái Đất năm 2000*)

Trong các ví dụ trên, người viết đã sử dụng phương pháp liệt kê để kể ra lần lượt các biểu hiện của đối tượng theo trật tự từ lớn đến nhỏ (hoặc ngược lại), giúp người đọc nắm được đặc điểm, tính chất của sự vật, hiện tượng một cách cụ thể, sáng rõ.

c) Phương pháp nêu ví dụ

Nhận xét về việc nêu ví dụ trong đoạn văn:

Ngày nay, đi các nước phát triển, đâu đâu cũng nổi lên chiến dịch chống thuốc lá. Người ta cấm hút thuốc ở tất cả những nơi công cộng, phạt nặng những người vi phạm (ở Bỉ, từ năm 1987, vi phạm lần thứ nhất phạt 40 đô la, tái phạm phạt 500 đô la).

(*Ôn dịch, thuốc lá*)

Việc nêu ra ví dụ cụ thể về thái độ nghiêm khắc với những người hút thuốc lá nơi công cộng có tác dụng thuyết phục về ý thức giữ gìn sức khoẻ cộng đồng, đồng thời nhấn mạnh và kêu gọi mọi người nhìn nhận vấn đề thuốc lá một cách nghiêm túc.

d) Phương pháp dùng số liệu

Nhận xét về việc đưa ra các số liệu trong đoạn văn sau:

Các nhà khoa học cho biết trong không khí, dưỡng khí chỉ chiếm 20% thể tích, thán khí chiếm 3%. Nếu không có bổ sung thì trong vòng 500 năm con người và động vật sẽ dùng hết số dưỡng khí ấy, đồng thời số thán khí không ngừng gia tăng. Vậy vì sao đến nay dưỡng khí vẫn còn? Đó là nhờ thực vật. Thực vật khi quang hợp hút thán khí và nhả ra dưỡng khí. Một héc-ta cỏ mỗi ngày có khả năng hấp thụ 900 kg thán khí và nhả ra 600 kg dưỡng khí. Vì thế trồng cây xanh và thảm cỏ trong thành phố có ý nghĩa cực kì to lớn.

(*Nói về cỏ*)

Các số liệu có ý nghĩa thuyết minh cho tầm quan trọng của thực vật nói chung, cỏ nói riêng một cách cụ thể, chân xác. Trong văn bản thuyết minh, nhất đối với lĩnh vực khoa học tự nhiên, các số liệu là cơ sở quan trọng để người viết thuyết minh về một vấn đề gì đó. Số liệu sử dụng trong văn bản thuyết minh phải có độ tin cậy cao, được chứng thực bằng phương pháp khoa học.

e) Phương pháp so sánh

Trong câu văn sau, phép so sánh được dùng như thế nào và với mục đích gì?

Biển Thái Bình Dương chiếm một diện tích lớn gần bằng 3 đại dương khác

cộng lại và lớn gấp 14 lần diện tích biển Bắc Băng Dương là đại dương bé nhất.

Thuyết minh về độ rộng lớn của biển Thái Bình Dương, người viết đã tiến hành so sánh với các đại dương khác để giúp người đọc có được ấn tượng cụ thể về diện tích của nó. Phép so sánh có tác dụng làm nổi bật, cụ thể hoá đối tượng cần thuyết minh.

g) Phương pháp phân loại, phân tích

- Trong văn bản *Huế*, vẻ đẹp của thành phố Huế đã được giới thiệu ở nhiều mặt: địa thế sông núi, kiến trúc, vườn tược, con người, ẩm thực, truyền thống đấu tranh.

- Trước mỗi sự vật, hiện tượng đa dạng, phức tạp, người ta thường tiến hành phân loại, chia nhỏ để tìm hiểu. Nhìn sự vật ở nhiều góc độ khác nhau sẽ đem lại cho chúng ta hình ảnh chân thực, sinh động, phản ánh đúng, sâu sắc đối tượng. Vẻ đẹp đặc trưng của Huế thể hiện ở nhiều phương diện, giới thiệu về vẻ đẹp của Huế, vì thế, không thể cùng một lúc mà phải tiến hành ở từng mặt. Có như thế mới làm cho người đọc cảm nhận được đầy đủ đặc điểm văn hoá của một vùng đất, một địa danh nổi tiếng.

B. THỰC HÀNH

1. Trong văn bản *Ôn dịch, thuốc lá*, để có được những lời thuyết minh về tác hại của việc hút thuốc lá, người viết chắc chắn phải nghiên cứu, tìm hiểu nhiều vấn đề:

- Tác hại của việc hút thuốc lá đối với người hút;
- Tác hại của việc hút thuốc lá đối với cộng đồng;
- Tỉ lệ hút thuốc lá ở Việt Nam so với các nước Âu - Mĩ;
- Hút thuốc lá và hành vi văn hoá;
- Việc chống hút thuốc lá ở các nước phát triển;
- Thực trạng sức khoẻ cộng đồng ở Việt Nam.

Nghĩa là, người viết phải mở rộng phạm vi tìm hiểu xung quanh vấn đề cần thuyết minh.

2. Các phương pháp thuyết minh đã được sử dụng trong văn bản *Ôn dịch, thuốc lá* là: liệt kê; nêu ví dụ; dùng số liệu; so sánh; phân loại, phân tích.

Trong một văn bản thuyết minh, người ta thường kết hợp sử dụng các phương pháp nhằm đạt được hiệu quả giao tiếp cao nhất.

3. Đọc văn bản *Ngã ba Đồng Lộc*:

- Trong văn bản này, để thuyết minh, người viết đã sử dụng những kiến thức cụ thể, chính xác, khách quan (tất cả các luận điểm đều có số liệu chứng minh rất rõ ràng).

- Các phương pháp thuyết minh đã được sử dụng trong văn bản là: định nghĩa nêu ví dụ; dùng số liệu.

4. Nhận xét về cách phân loại trong đoạn văn:

"Lớp ta có nhiều bạn học chưa tốt. Trong đó có những bạn có điều kiện học tốt nhưng ham chơi, nên học yếu. Có những bạn học được nhưng do hoàn cảnh gia đình khó khăn, thường bỏ học, đến chậm nên học yếu. Lại có những bạn vốn kiến thức cơ sở yếu từ lớp dưới, tiếp thu chậm, nên học yếu. Đối với ba nhóm học sinh đó, chúng ta nên có những biện pháp khác nhau để giúp đỡ họ."

Một trong những tiêu chuẩn của thao tác phân loại là phải đưa ra được những kiểu loại chính xác, đầy đủ, rõ ràng. Sự phân loại trong đoạn văn trên đảm bảo chính xác, đầy đủ nhưng chưa rõ ràng. Cần phải gọi tên mỗi loại nguyên nhân cho ngắn gọn để người đọc nắm được một cách dễ dàng. Chẳng hạn: học yếu vì ham chơi; học yếu vì hoàn cảnh khó khăn; học yếu vì hổng kiến thức.

BÀI 13

BÀI TOÁN DÂN SỐ

(Thái An)

A. TÌM HIỂU CHUNG

I. Thể loại

Văn bản này thuộc kiểu văn bản thuyết minh.

II. Bố cục

Văn bản *Bài toán dân số* được cấu trúc thành ba phần:

- Phần mở bài (từ đầu cho đến "sáng mắt ra"...): tác giả nêu ra vấn đề: Bài toán dân số và kế hoạch hoá gia đình đã được đặt ra từ thời cổ đại.

- Phần thân bài (từ "Đó là câu chuyện từ bài toán cổ..." cho đến "...sang ô thứ 31 của bàn cờ"): tác giả làm rõ vấn đề đã được nêu ra: Tốc độ gia tăng nhanh chóng của dân số thế giới.

- Phần kết bài (từ "Đừng để cho..." đến hết): kêu gọi loài người cần kiềm chế tốc độ gia tăng dân số.

B. GIÁ TRỊ TÁC PHẨM

I. Nội dung

1.a) Bố cục văn bản (xem mục A.II ở trên).

b) Các luận điểm được nêu ra trong phần thân bài là:

- Luận điểm 1: Từ việc nêu ra bài toán cổ, tác giả đi đến kết luận: mỗi ô của

bàn cờ ban đầu chỉ có một vài hạt thóc, nhưng nếu sau đó cứ gấp đôi lên theo cấp số nhân thì số thóc của bàn cờ là cả một con số vô cùng khủng khiếp.

- Luận điểm 2: So sánh sự gia tăng dân số giống như lượng thóc trong các ô của bàn cờ. Xét theo bài toán ấy thì đến năm 1995, dân số của loài người đã ở sang ô thứ 30 của bàn cờ.

- Luận điểm 3: Thực tế mỗi phụ nữ lại có thể sinh rất nhiều con (lớn hơn 2 rất nhiều), vì thế chỉ tiêu mỗi gia đình chỉ có một đến hai con là rất khó thực hiện.

2. Vấn đề chính mà tác giả đặt ra trong văn bản này là: Con người đang ngày càng tăng lên gấp bội. Nếu không hạn chế sự gia tăng dân số thì con người sẽ tự làm hại chính mình.

Điều làm tác giả "sáng mắt ra" ấy là: không ngờ một vấn đề rất hiện đại mới được đặt ra gần đây (vấn đề dân số kế hoạch hoá gia đình) thế mà dường như nó đã được đặt ra từ thời cổ đại.

3. Nhập đề dưới hình thức một bài toán cổ, kể về việc kén rể của nhà thông thái, phần kể của nhà văn đã vừa gây được sự tò mò, hấp dẫn của người đọc, vừa mang lại một kết luận rất bất ngờ ở phía cuối của câu chuyện kể. Lấy câu chuyện ấy làm tiền đề, tác giả đã so sánh ngay với sự bùng nổ và gia tăng dân số (cả hai đều tăng theo cấp số nhân). Cách so sánh ấy, quả thực đã làm cho người đọc hình dung một cách nhanh chóng đến tốc độ gia tăng kinh khủng của dân số. Và đây cũng chính là trọng tâm vấn đề mà bài viết muốn nêu lên.

4. Việc đưa ra tỉ lệ sinh con của phụ nữ ở một số nước theo thông báo của Hội nghị Cai-rô là rất có ý nghĩa. Trước hết, nó thông tin cho người ta thấy người phụ nữ có thể sinh rất nhiều con (ít như Việt Nam thì trung bình cũng là 3,7; nhiều như Ru-an-đa thì tới 8,1). Từ đó có thể thấy chỉ tiêu mỗi gia đình có hai con là rất khó khăn. Thứ hai, các con số thống kê còn cho thấy các nước chậm phát triển lại sinh con rất nhiều.

Các nước được kể trong văn bản thuộc hai nhóm:

- Châu Phi: Nê-pan, Ru-an-đa, Tan-da-ni-a, Ma-đa-gát-xca.

- Châu Á: Ấn Độ và Việt Nam.

Có thể rút ra nhận xét: Những nước kém phát triển ở hai lục địa nêu trên là những nước dân số tăng nhanh. Sự bùng nổ dân số sẽ đi kèm với sự nghèo nàn lạc hậu, kinh tế chậm phát triển, văn hoá, giáo dục không được nâng cao... Ngược lại, kinh tế, văn hoá, giáo dục càng yếu kém thì lại càng không thể khống chế được sự gia tăng dân số. Nói cách khác, hai vấn đề này quan hệ chặt chẽ với nhau và tác động đến nhau một cách sâu sắc.

5. Văn bản này đem lại nhiều hiểu biết. Có thể kể ra những thu hoạch như:

- Biết được tốc độ gia tăng dân số là rất nhanh.

- Biết được vị trí của Việt Nam trong guồng quay dân số đó.

- Biết được mối quan hệ chặt chẽ giữa vấn đề dân số với kinh tế, văn hoá, giáo dục, y tế,...

II. Nghệ thuật

Văn bản chọn cách thuyết minh rất độc đáo. Sự so sánh tưởng như rất đơn giản vậy mà nó đã giúp tác giả minh hoạ thành công một vấn đề tưởng chừng rất khó thuyết minh.

III. Ý nghĩa

Bài thuyết minh cho ta thấy những nguy cơ của việc dùng nổ dân số trên thế giới, từ đó cảnh báo mỗi người cần phải nhận thức một cách đúng đắn hơn vấn đề rất nóng bỏng này.

DẤU NGOẶC ĐƠN VÀ DẤU HAI CHẤM

A. LÝ THUYẾT

I. Dấu ngoặc đơn

Nhận xét về việc dùng dấu ngoặc đơn trong các trường hợp sau:

a) Đùng một cái, họ (những người bản xứ) được phong cho cái danh hiệu tối cao là "chiến sĩ bảo vệ công lí và tự do".

(Nguyễn Ái Quốc, *Thuế máu*)

b) Gọi là kênh Ba Khía vì ở đó hai bên bờ tập trung toàn những con ba khía chúng bám chặt đặc sệt quanh các gốc cây (ba khía là một loại còng biển lai cua càng sắc tím đỏ, làm mắm xé ra trộn tỏi ớt ăn rất ngon).

(*Theo* Đoàn Giỏi, *Đất rừng phương Nam*)

c) Lí Bạch (701 - 762), nhà thơ nổi tiếng của Trung Quốc đời Đường, tựu Thái Bạch, hiệu Thanh Liên cư sĩ, quê ở Cam Túc; lúc mới năm tuổi, gia đình về định cư ở làng Thanh Liên, huyện Xương Long thuộc Miên Châu (Tứ Xuyên).

(*Ngữ văn 7*, tập một)

- Dấu ngoặc đơn trong những đoạn trích trên dùng để đánh dấu:

+ (a): Phần giải thích rõ cho từ *họ*.

+ (b): Phần thuyết minh cho tên một loài động vật mà tên của nó được dùng để gọi tên cho một con kênh (nhằm giúp người đọc hình dung rõ hơn đặc điểm của con kênh này).

+ (c): Phần bổ sung thông tin về năm sinh và năm mất của nhà thơ Lí Bạch và phần chú thích thêm địa danh Miên Châu thuộc tỉnh nào.

- Nếu bỏ phần trong ngoặc đơn thì ý nghĩa cơ bản của đoạn trích không thay đổi, bởi những thông tin được dẫn trong ngoặc đơn chỉ nhằm chú thích, hoặc thông

in thêm chứ không nằm trong phần nghĩa cơ bản của đoạn trích.

II. Dấu hai chấm

Dấu hai chấm trong những đoạn trích sau dùng để làm gì?

a) Rồi Dế Choắt loanh quanh, băn khoăn. Tôi phải bảo:

- Được, chú mình cứ nói thẳng thừng ra nào.

Dế Choắt nhìn tôi mà rằng:

- Anh đã nghĩ thương em như thế này thì hay là anh đào giúp em một cái ngách sang bên nhà anh, phòng khi tối lửa tắt đèn có đứa nào đến bắt nạt thì em chạy sang...

(Tô Hoài, *Dế Mèn phiêu lưu kí*)

b) Như tre mọc thẳng, con người không chịu khuất.

Người xưa có câu: "Trúc dẫu cháy, đốt ngay vẫn thẳng". Tre là thẳng thắn, bất khuất.

(Thép Mới, *Cây tre Việt Nam*)

c) Con đường này tôi đã quen đi lại lắm lần, nhưng lần này tự nhiên thấy lạ. Cảnh vật chung quanh tôi đều thay đổi, vì chính lòng tôi đang có sự thay đổi lớn: hôm nay tôi đi học.

(Thanh Tịnh, *Tôi đi học*)

Dấu hai chấm trong các đoạn trích trên dùng để đánh dấu (báo trước):

- (a): Lời đối thoại.
- (b): Lời dẫn trực tiếp.
- (c): Phần giải thích lí do thay đổi tâm trạng của nhân vật tôi trong ngày đầu tiên đi học.

B. THỰC HÀNH

1. Giải thích công dụng của dấu ngoặc đơn trong những đoạn trích sau:

a) Qua các cụm từ "tiệt nhiên" (rõ ràng, dứt khoát như thế, không thể khác), "định phận tại thiên thư" (định phận tại sách trời), "hành khan thủ bại hư" (chắc chắn sẽ nhận lấy những thất bại), hãy nhận xét về giọng điệu của bài thơ.

(*Ngữ văn 7*, tập một)

b) Chiều dài của cầu là 2 290 m (kể cả phần cầu dẫn với chín nhịp dài và mười nhịp ngắn).

(Thuý Lan, *Cầu Long Biên - chứng nhân lịch sử*)

c) Để văn bản có tính liên kết, người viết (người nói) phải làm cho nội dung các câu, các đoạn thống nhất và gắn bó chặt chẽ với nhau; đồng thời, phải biết kết

nối các câu, các đoạn đó bằng những phương tiện ngôn ngữ (từ, câu,...) thích hợp.

(*Ngữ văn 7*, tập một)

Dấu ngoặc đơn trong các trường hợp trên dùng để:

a) Đánh dấu phần giải thích ý nghĩa của các cụm từ tiếng Hán.

b) Đánh dấu phần thuyết minh chiều dài 2 290m của cầu gồm những gì.

c) Dấu ngoặc đơn thứ nhất dùng để đánh dấu phần bổ sung (theo kiểu quan hệ lựa chọn). Dấu ngoặc đơn thứ hai đánh dấu phần thuyết minh để làm rõ những phương tiện ngôn ngữ ở đây là gì.

2. Giải thích công dụng của dấu hai chấm trong những đoạn trích sau.

a) Nhưng họ thách nặng quá: nguyên tiền mặt phải một trăm đồng bạc, lại còn cau, còn rượu... cả cưới nữa thì mất đến cứng hai trăm bạc.

(Nam Cao, *Lão Hạc*)

b) Tôi không ngờ Dế Choắt nói với tôi một câu như thế này:

- Thôi, tôi ốm yếu quá rồi, chết cũng được. Nhưng trước khi nhắm mắt, tôi khuyên anh: ở đời mà có thói hung hăng bậy bạ, có óc mà không biết nghĩ, sớm muộn thì cũng mang vạ vào mình đấy.

(Tô Hoài, *Dế Mèn phiêu lưu kí*)

c) Rồi một ngày mưa rào. Mưa giăng giăng bốn phía. Có quãng nắng xuyên xuống biển, óng ánh đủ màu: xanh lá mạ, tím phớt, hồng, xanh biếc,...

(Vũ Tú Nam, *Biển đẹp*)

Dấu hai chấm trong các trường hợp trên dùng để:

a) Đánh dấu phần giải thích cho ý: *họ thách nặng quá.*

b) Đánh dấu lời đối thoại của Dế Choắt nói với Dế Mèn và phần thuyết minh nội dung mà Dế Choắt khuyên Dế Mèn.

c) Đánh dấu phần thuyết minh cho ý: đủ màu là những màu nào.

3. Có thể bỏ dấu hai chấm trong đoạn trích sau được không? Trong đoạn trích này, tác giả dùng dấu hai chấm nhằm mục đích gì?

Tiếng Việt có những đặc sắc của một thứ tiếng đẹp, một thứ tiếng hay. Nói như thế có nghĩa là nói rằng: tiếng Việt là một thứ tiếng hài hoà về mặt âm hưởng, thanh điệu mà cũng rất tế nhị, uyển chuyển trong cách đặt câu. Nói thế cũng có nghĩa là nói rằng: tiếng Việt có đầy đủ khả năng diễn đạt tình cảm, tư tưởng của người Việt Nam và để thoả mãn cho yêu cầu của đời sống văn hoá nước nhà qua các thời kì lịch sử.

(Đặng Thai Mai, *Tiếng Việt, một biểu hiện hùng hồn của sức sống dân tộc*)

Có thể bỏ dấu hai chấm đi, nhưng nghĩa của phần sau dấu hai chấm sẽ không

được nhấn mạnh bằng khi dùng dấu hai chấm.

4. Quan sát các câu sau:

Phong Nha gồm hai bộ phận: Động khô và Động nước.

(Trần Hoàng, *Động Phong Nha*)

- Với câu trên, có thể thay dấu hai chấm bằng dấu ngoặc đơn được. Khi ấy, tuy nghĩa cơ bản của câu không thay đổi, nhưng phần trong dấu ngoặc đơn lúc đó chỉ được coi là phần thông tin kèm theo.

- Nếu câu được viết lại là: *Phong Nha gồm: Động khô và Động nước* thì không thể thay dấu hai chấm bằng dấu ngoặc đơn được, vì vế sau dấu hai chấm ở câu này không phải là phần chú thích.

5. Một học sinh chép lại đoạn văn của Thanh Tịnh như sau:

Sau khi đọc xong mấy mươi tên đã viết sẵn trên mảnh giấy lớn, ông đốc nhìn chúng tôi nói sẽ:

- Thế là các em được vào lớp năm. Các em phải cố gắng học để thầy mẹ được vui lòng và để thầy dạy các em được sung sướng. Các em đã nghe chưa? (Các em đều nghe nhưng không em nào dám trả lời. Cũng may đã có một tiếng dạ ran của phụ huynh đáp lại).

- Trong đoạn văn trên, bạn đã chép sai dấu ngoặc đơn vì dấu ngoặc đơn bao giờ cũng phải dùng thành cặp.

- Phần được đánh dấu bằng dấu ngoặc đơn không phải là một bộ phận của câu.

6. Dựa vào nội dung văn bản *Bài toán dân số* và cách sử dụng dấu ngoặc đơn, dấu hai chấm để thiết lập đoạn văn theo yêu cầu.

ĐỀ VĂN THUYẾT MINH VÀ CÁCH LÀM BÀI VĂN THUYẾT MINH

A. LÝ THUYẾT

I. Đề văn thuyết minh

1. Đọc các đề văn sau:

(1) Giới thiệu một gương mặt trẻ của thể thao Việt Nam.

(2) Giới thiệu một tập truyện.

(3) Giới thiệu về chiếc nón lá Việt Nam.

(4) Giới thiệu về chiếc áo dài Việt Nam.

(5) Thuyết minh về chiếc xe đạp.

(6) Giới thiệu đôi dép lốp trong kháng chiến.

(7) Giới thiệu một di tích, thắng cảnh nổi tiếng của quê hương.

(8) Giới thiệu về một giống vật nuôi có ích.

(9) Giới thiệu về hoa ngày Tết ở Việt Nam.

(10) Giới thiệu về món ăn dân tộc.

(11) Giới thiệu về Tết Trung thu.

(12) Thuyết trình một đồ chơi dân gian.

2. Các đề văn trên thuộc kiểu bài thuyết minh.

3. Tìm hiểu đề và yêu cầu về nội dung của bài văn thuyết minh:

- Đề văn yêu cầu thuyết minh về các đối tượng: con người, đồ vật, di tích, con vật, món ăn, đồ chơi,...

- Em cần tìm hiểu những gì để thuyết minh cho vấn đề được đưa ra trong đề văn?

Ví dụ, với đề (2): Giới thiệu một tập truyện.

- Yêu cầu thao tác: giới thiệu.

- Đối tượng: một tập truyện.

- Phạm vi kiến thức: tên tập truyện, xuất xứ (Nhà xuất bản nào, năm nào), hình thức trình bày (bìa, tranh ảnh,...), nội dung chính, ý nghĩa, có thể mua ở đâu,...

II. Cách làm bài văn thuyết minh

Đọc văn bản *Xe đạp*:

1. Đối tượng thuyết minh của bài văn trên là chiếc xe đạp.

2. Bài văn có bố cục ba phần:

- Phần Mở bài (hai câu đầu): giới thiệu khái quát về chiếc xe đạp.

- Phần Thân bài (Tiếp theo cho đến "chỗ tay cầm"): giới thiệu các bộ phận cấu tạo của chiếc xe đạp.

- Phần Kết bài: Khẳng định tiện ích của xe đạp, dự báo về vai trò của chiếc xe đạp trong tương lai.

3. Để giới thiệu về chiếc xe đạp, bài văn đã trình bày nội dung theo trình tự các bộ phận của chiếc xe đạp: hệ thống truyền động, hệ thống điều khiển, hệ thống chuyên chở, các bộ phận phụ khác. Các nội dung đưa ra cụ thể, rõ ràng, chính xác đến từng chi tiết nhỏ.

4. Bài văn sử dụng các phương pháp: nêu định nghĩa; liệt kê; dùng số liệu; so sánh; phân loại, phân tích.

B. THỰC HÀNH

1. Chọn một trong những đề bài cho ở trên rồi tiến hành lập ý, lập dàn ý với đề bài ấy.

Gợi ý: Để lập ý, cần tiến hành tìm hiểu kĩ về đối tượng thuyết minh (quan sát,

ghi chép từ sách báo, hỏi người lớn,...)

2. Tham khảo dàn ý sau:

Đề bài: *Giới thiệu về chiếc nón lá Việt Nam.*

a) Mở bài:

Chiếc nón lá Việt Nam là... (nêu một định nghĩa về chiếc nón lá Việt Nam)

b) Thân bài:

- Giới thiệu khái quát chiếc nón:

+ Hình dáng, màu sắc;

+ Nguyên liệu làm nón;

+ Cách làm, nơi làm (những nơi làm nón nổi tiếng: Huế, Quảng Bình, Hà Tây,...);

+ Các bộ phận của chiếc nón;

+ Giá trị sử dụng của nón;

+ Giá trị văn hoá của nón: trang điểm, quà tặng, biểu diễn nghệ thuật;

- Ý nghĩa biểu tượng của nón lá Việt Nam;

c) Kết bài:

- Cảm nghĩ của em về chiếc nón.

- Cần giữ gìn nghề làm nón, nét đẹp văn hoá người Việt như thế nào?

BÀI 14

DẤU NGOẶC KÉP

A. LÝ THUYẾT

Dấu ngoặc kép trong những đoạn trích sau dùng để làm gì?

a) Thánh Găng-đi có một phương châm: "Chinh phục được mọi người ai cũng cho là khó, nhưng tạo được tình thương, lòng nhân đạo, sự thông cảm giữa con người với con người lại càng khó hơn".

(*Theo* Lâm Ngữ Đường, *Tinh hoa xử thế*)

b) Nhìn từ xa, cầu Long Biên như một dải lụa uốn lượn vắt ngang sông Hồng, nhưng thực ra "dải lụa" ấy nặng tới 17 nghìn tấn!

(Thuý Lan, *Cầu Long Biên - chứng nhân lịch sử*)

c) Tre với người như thế đã mấy nghìn năm. Một thế kỉ "văn minh", "khai hoá" của thực dân cũng không làm ra được một tấc sắt. Tre vẫn phải còn vất vả mãi với người.

(Thép Mới, *Cây tre Việt Nam*)

d) Hàng loạt vở kịch như "Tay người đàn bà", "Giác ngộ", "Bên kia sông Đuống",... ra đời.

(*Ngữ văn 7*, tập hai)

Các dấu ngoặc kép trong những ví dụ trên dùng để:

a) Đánh dấu lời dẫn trực tiếp (câu nói của thánh Găng-đi).

b) Đánh dấu một từ ngữ nhằm lưu ý người đọc phải hiểu nó với một ý nghĩa đặc biệt (xem chiếc cầu như dải lụa).

c) Đánh dấu những từ ngữ để hiểu với hàm nghĩa mỉa mai.

d) Đánh dấu tên các vở kịch.

B. THỰC HÀNH

1. Giải thích công dụng của dấu ngoặc kép trong những đoạn trích sau đây:

a) Nó cứ làm in như nó trách tôi; nó kêu ư ử, nhìn tôi, như muốn bảo tôi rằng: "A! Lão già tệ lắm! Tôi ăn ở với lão như thế mà lão xử với tôi như thế này à?"

(Nam Cao, *Lão Hạc*)

b) Kết cục, anh chàng "hầu cận ông lí" yếu hơn chị chàng con mọn, hắn bị chị này túm tóc lẳng cho một cái, ngã nhào ra thềm.

(Ngô Tất Tố, *Tắt đèn*)

c) Hai tiếng "em bé" mà cô tôi ngân dài ra thật ngọt, thật rõ, quả nhiên đã xoắn chặt lấy tâm can tôi như ý cô tôi muốn.

(Nguyên Hồng, *Những ngày thơ ấu*)

d) Trước năm 1914, họ chỉ là những tên da đen bẩn thỉu, những tên "An-nam-mít" bẩn thỉu, giỏi lắm thì cũng chỉ biết kéo xe tay và ăn đòn của các quan cai trị nhà ta. Ấy thế mà cuộc chiến tranh vui tươi vừa bùng nổ, thì lập tức họ biến thành những đứa "con yêu", những người "bạn hiền" của các quan cai trị phụ mẫu nhân hậu, thậm chí của cả các quan toàn quyền lớn, toàn quyền bé nữa. Đùng một cái, họ (những người bản xứ) được phong cho cái danh hiệu tối cao là "chiến sĩ bảo vệ công lí và tự do".

(Nguyễn Ái Quốc, *Thuế máu*)

e) Nguyễn Du đã thuật lại cảnh Hồ Tôn Hiến nghe đàn:

Nghe càng đắm, ngắm càng say,
Lạ cho mặt sắt cũng ngây vì tình.

Cái thứ "mặt sắt" mà "ngây vì tình" ấy quả không lấy gì làm đẹp.

(Hoài Thanh, *Tập nghị luận và phê bình văn học*, tập I)

Dấu ngoặc kép trong những đoạn trích trên dùng để:

a) Đánh dấu câu nói được dẫn trực tiếp.

b) Đánh dấu từ ngữ được dùng với hàm ý mỉa mai.

c) Đánh dấu từ ngữ được dẫn trực tiếp (dẫn lại lời người khác).

d) Đánh dấu những từ ngữ được dẫn trực tiếp có ý mỉa mai.

e) Đánh dấu những từ ngữ được dẫn trực tiếp (dẫn lại lời thơ của Nguyễn Du).

2. Đặt dấu ngoặc kép và dấu hai chấm vào chỗ thích hợp (có điều chỉnh chữ viết hoa trong trường hợp cần thiết) trong những đoạn trích sau và giải thích lí do.

a) Biển vừa treo lên, có người qua đường xem, cười bảo.

- Nhà này xưa quen bán cá ươn hay sao mà bây giờ phải để biển là cá tươi.

Nhà hàng nghe nói, bỏ ngay chữ tươi đi.

(Theo *Treo biển*)

b) Nó nhập tâm lời dạy của chú Tiến Lê cháu hãy vẽ cái gì thân thuộc nhất với cháu.

(*Theo* Tạ Duy Anh, *Bức tranh của em gái tôi*)

c) Lão Hạc ơi! Lão hãy yên lòng mà nhắm mắt! Lão đừng lo lắng gì cho cái vườn của lão. Tôi sẽ cố gìn giữ cho lão. Đến khi con trai lão về, tôi sẽ trao lại cho hắn và bảo hắn đây là cái vườn mà ông cụ thân sinh ra anh đã cố để lại cho anh trọn vẹn; cụ thà chết chứ không chịu bán đi một sào...

(*Theo* Nam Cao, *Lão Hạc*)

Các vị trí cần đặt dấu câu là:

a) Cần phải đặt dấu hai chấm vào sau từ "*cười bảo*" để đánh dấu báo trước lời đối thoại và đặt dấu ngoặc kép vào các từ "*cá tươi*" và "*tươi*".

b) Đặt dấu hai chấm sau từ "*Tiến Lê*" (báo trước lời dẫn trực tiếp) và đặt dấu ngoặc kép vào phần lời dẫn còn lại (lời của chú Tiến Lê). Khi đặt vào dấu hai chấm cần viết hoa từ *Cháu*.

c) Đặt dấu hai chấm sau từ "*bảo hắn*" (lời dẫn trực tiếp) và viết hoa từ *Đây*. Đồng thời, đặt dấu ngoặc kép vào phần còn lại: "*Đây... bán đi một sào...*"

3. Nhận xét về sự khác biệt trong hai đoạn văn sau:

a) Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: "Tôi chỉ có một sự ham muốn, ham muốn tột bậc, là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ta ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành.".

b) Chủ tịch Hồ Chí Minh nói Người chỉ có một sự ham muốn, ham muốn tột bậc, là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ta ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành.

Hai câu có ý nghĩa giống nhau, nhưng khác nhau ở chỗ:

a) Câu này dùng dấu hai chấm và dấu ngoặc kép để đánh dấu lời dẫn trực tiếp (Lời của Bác).

b) Câu này không dùng dấu hai chấm và dấu ngoặc kép vì lời của Bác đã được dẫn gián tiếp.

4. Viết đoạn văn có dùng dấu ngoặc đơn, dấu hai chấm và dấu ngoặc đơn:

Trần Tuấn Khải (1895 - 1983) bút hiệu Á Nam, quê ở làng Quang Xán, xã Mĩ Hà, huyện Mĩ Lộc, tỉnh Nam Định. Trong thơ văn, ông thường mượn các đề tài lịch sử hoặc những biểu tượng nghệ thuật để bộc lộ lòng yêu nước của đồng bào và bày tỏ khát vọng độc lập tự do của mình. Tác phẩm chính của Trần Tuấn Khải bao gồm các tập thơ: *Duyên nợ phù sinh I, II*; *Bút quan hoài I, II*; *Với sơn hà I, II*.

- Dấu ngoặc đơn trong đoạn văn trên dùng để chú thích thêm thông tin về năm sinh, năm mất của nhà thơ.

- Dấu hai chấm để báo trước phần liệt kê.

- Dấu ngoặc kép để đánh dấu các tác phẩm của nhà thơ.

5. Lựa chọn tuỳ ý một bài học nào đó trong SGK, tự thống kê các loại dấu: ngoặc đơn, ngoặc kép, hai chấm và giải thích công dụng của chúng trong mỗi trường hợp cụ thể.

LUYỆN NÓI: THUYẾT MINH VỀ MỘT THỨ ĐỒ DÙNG

A. LÝ THUYẾT

1. Chuẩn bị dàn ý với đề bài: Thuyết minh về cái phích nước (bình thuỷ).

2. Yêu cầu chung: Trình bày được công dụng, các bộ phận cấu tạo, nguyên lí giữ nhiệt và cách bảo quản của cái phích.

3. Các bước chuẩn bị:

Quan sát và tìm hiểu về đối tượng thuyết minh:

- Công dụng của phích nước trong cuộc sống sinh hoạt hằng ngày; Phích nước giữ được nhiệt trong khoảng thời gian bao lâu?

- Tìm hiểu cấu tạo của phích nước:

+ Ruột phích: Tại sao phích lại giữ được nhiệt? Ruột phích làm bằng gì? Tại sao ruột phích nước lại được cấu tạo thành hai lớp, giữa hai lớp là khoảng chân không? Lớp bạc tráng bên trong có tác dụng gì? Tại sao miệng bình phải làm nhỏ?,...

+ Vỏ phích: Làm bằng chất liệu gì? Tác dụng? Người ta thường trang trí như thế nào?

- Để phát huy tác dụng của phích nước, tăng khả năng sử dụng, người ta phải sử dụng và bảo quản như thế nào? Những điều gì cần tránh khi sử dụng phích nước?

4. Lập dàn ý cho bài nói:

- Chú ý: đây là bài văn nói, các ý phải được sắp xếp phù hợp với cách trình bày bằng miệng;

- Thiết lập trình tự các ý theo bố cục ba phần (Mở bài, Thân bài, Kết bài);

- Đối với từng nội dung thuyết minh, phải tính toán lựa chọn phương pháp thích hợp (các phương pháp thích hợp với đề bài này: định nghĩa, dùng số liệu, so sánh, phân loại,...)

- Viết thành văn một số đoạn: công dụng, giới thiệu cấu tạo ruột phích,...

B. THỰC HÀNH

1. Nói trước tổ, trước lớp; chú ý điều chỉnh giọng nói, nhấn mạnh những nội dung thuyết minh quan trọng (công dụng, cấu tạo, khả năng giữ nhiệt,...)

2. Lắng nghe bài nói của các bạn, ghi chép nhận xét của thầy, cô giáo; điều chỉnh dàn ý của mình.

3. Tham khảo những dàn ý được thầy, cô giáo đánh giá cao.

VIẾT BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 3: VĂN THUYẾT MINH
(LÀM TẠI LỚP)

I. THAM KHẢO CÁC ĐỀ BÀI

Đề 1: Thuyết minh về kính đeo mắt.

Đề 2: Thuyết minh về cây bút máy hoặc bút bi.

Đề 3: Giới thiệu đôi dép lốp trong kháng chiến.

Đề 4: Giới thiệu về chiếc áo dài Việt Nam.

II. GỢI Ý DÀN BÀI

1. Hướng dẫn chung

- Quan sát, tìm hiểu trước các đối tượng thuyết minh.
- Tìm đọc tài liệu, thu thập kiến thức về các đối tượng sẽ thuyết minh.
- Lập dàn ý theo bố cục ba phần.
- Lựa chọn phương pháp thuyết minh phù hợp với từng nội dung.

2. Hướng dẫn cụ thể

Đề 1:

A) Mở bài:

Giới thiệu về chiếc kính đeo mắt (một vật dụng gần gũi, hữu ích đối với nhiều người,...).

B) Thân bài:

- Kính đeo mắt có tác dụng gì? (bảo vệ mắt, thời trang,...).
- Kính đeo mắt có những loại nào? (kính thời trang, kính thuốc,...).
- Kính đeo mắt có những bộ phận nào? (giới thiệu từng bộ phận của kính: cấu tạo, tác dụng,...).
- Cách sử dụng và bảo quản kính đeo mắt.

C) Kết bài:

Khẳng định vai trò của kính đeo mắt đối với cuộc sống con người.

Đề 2:

A) Mở bài:

Giới thiệu chiếc bút trong sự gắn bó với sự phát triển của đời sống con người.

B) Thân bài:

- Nêu những tác dụng của chiếc bút?
- Bút máy (hoặc bút bi) có những loại nào?
- Mỗi chiếc bút máy (hoặc bút bi) thường có những bộ phận nào (mô tả lại chi tiết từng bộ phận đó).
- Mỗi bộ phận trong chiếc bút có tác dụng gì trong việc cấu tạo nên chiếc bút nói chung.
- Thuyết minh về cách sử dụng bút máy (hoặc bút bi).
- Cách giữ gìn và bảo quản bút.

C) Kết bài:

Khẳng định lại vai trò của chiếc bút đối với đời sống của chúng ta.

Đề 3:

A) Mở bài:

Giới thiệu chung về đôi dép lốp kháng chiến ("Đôi dép Bác Hồ").

B) Thân bài:

- Giới thiệu xuất xứ tên gọi của đôi dép lốp kháng chiến (ra đời trong thời kì kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ).
- Giới thiệu về hình dáng, các bộ phận, chất liệu của chiếc dép lốp kháng chiến,...

- Những chiếc dép lốp ấy phù hợp với hoàn cảnh kháng chiến lúc đó như thế nào? (tác dụng thiết thực của chiếc dép lốp kháng chiến).

- Chiếc dép lốp kháng chiến thời đó nay đã được cải biến thành chiếc dép lốp thời trang như thế nào?

C) Kết bài:

Hình ảnh đầy ý nghĩa của chiếc dép lốp kháng chiến (biểu tượng cho sự kiên trì, gian nan, bền bỉ, giản dị,... của Bác Hồ và của các anh bộ đội) đối với ngày nay.

Đề 4:

A) Mở bài:

Chiếc áo dài là... (nêu một định nghĩa về chiếc áo dài Việt Nam).

B) Thân bài:

- Giới thiệu khái quát về chiếc áo:

+ Hình dáng, các màu sắc (màu truyền thống thường là gì?).

+ Nguyên liệu làm nên chiếc áo (rất đa dạng: từ bình dân đến sang trọng,...).

+ Kiểu cách của chiếc áo dài thường được may như thế nào?

- Các giá trị của chiếc áo dài: giá trị sử dụng, giá trị văn hoá (để làm quà, để biểu diễn nghệ thuật,...).

- Ý nghĩa biểu tượng của chiếc áo dài Việt Nam (biểu tượng cho vẻ đẹp duyên dáng, thanh lịch của người phụ nữ Việt Nam).

C) Kết bài:

- Cảm nghĩ riêng của bản thân về chiếc áo dài dân tộc.

- Cần giữ gìn nét đẹp văn hoá này của người Việt ra sao?

BÀI 15

VÀO NHÀ NGỤC QUẢNG ĐÔNG CẢM TÁC

(Phan Bội Châu)

A. TÌM HIỂU CHUNG

I. Tác giả

Phan Bội Châu tên thuở nhỏ là Phan Văn San, tên hiệu chính là Sào Nam, người làng Đan Nhiệm (có tài liệu ghi là Đan Nhiễm), nay là xã Nam Hoà, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Ông là một nhà yêu nước, một nhà cách mạng lớn nhất của dân tộc ta trong vòng hai mươi lăm năm đầu thế kỉ hai mươi. Ông còn là một nhà văn, nhà thơ lớn, với những tác phẩm thể hiện lòng yêu nước thương dân tha thiết, khát vọng độc lập tự do và ý chí chiến đấu bền bỉ, kiên cường: *Hải ngoại*

huyết thư (thơ chữ Hán), *Sào Nam thi tập* (thơ chữ Hán và chữ Nôm), *Trùng Quang tâm sử* (tiểu thuyết chữ Hán), *Văn tế Phan Châu Trinh* (chữ Nôm), *Phan Bội Châu niên biểu* (hồi kí chữ Hán)...

II. Thể loại

Bài thơ này được viết theo thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật - một thể thơ luật quen thuộc quy định chặt chẽ về vần, niêm, đối.

III. Bố cục

Phân tích bài thơ theo bố cục bốn phần của một bài thơ thất ngôn bát cú Đường luật: *đề, thực, luận* và *kết*.

B. GIÁ TRỊ TÁC PHẨM

I. Nội dung

1. Đây là bài thơ thất ngôn bát cú Đường luật. Hai câu vào bài thể hiện ngay khẩu khí của bậc anh hùng:

Vẫn là hào kiệt, vẫn phong lưu

Chạy mỏi chân thì hãy ở tù.

Nhân vật trữ tình hiện ra với một phong thái đường hoàng, tự tin đến ngang tàng, ngạo mạn. Giọng đùa vui, tự trào làm tan biến đi cảm giác của một người tù, chỉ thấy một tư thế cao ngạo, xem thường hiểm nguy. Hai từ *vẫn* trong câu thơ đầu mang đậm tính khẩu ngữ. Một sự việc nghiêm trọng (tù) được nói đến bằng một thái độ cười cợt, xem thường. Bị giam hãm trong tù ngục mà khẩu khí cứ như của khách tài tử tạm dừng chân trên chặng đường thiên lí. Hoàn cảnh dù có đổi thay, nguy biến có thể ập đến bất cứ lúc nào nhưng chí khí thì chẳng khi nào lay chuyển.

2. Hai câu tiếp, tác giả tự ngẫm về thân thế của mình. Một cuộc đời bôn ba đầy sóng gió. Phan Bội Châu từng phiêu bạt khắp nơi. Trên hành trình ấy, ông đã phải trải qua biết bao cay đắng, cực khổ. Phan Bội Châu tự nói về cuộc đời bôn ba chiến đấu của mình một cuộc đời sóng gió và đầy bất trắc bằng giọng điệu trầm (nhằm diễn tả nỗi đau cố nén).

Chỉ vì hết lòng muốn tìm đường cứu nước, chỉ vì yêu đất nước, dân tộc mình mà người chí sĩ bị xem như một tội nhân, bị truy nã khắp nơi. Phiêu bạt, lênh đênh, chẳng được yên ổn bao giờ, con người ấy cất tiếng than cho mình cũng là đau cho nỗi đau chung của một đất nước đang mất chủ quyền. Tiếng thở dài ấy là của bậc anh hùng. Cái buồn ấy là cái buồn của một người tù yêu nước, của một nhân cách phi thường.

3. Hai câu thơ 5 - 6 là khẩu khí của bậc anh hùng, hào kiệt:

Bủa tay ôm chặt bồ kinh tế

Mở miệng cười tan cuộc oán thù.

Dù có bị rơi vào tình trạng bi kịch như thế nào, nhưng chí khí của người anh hùng vẫn không dời đổi, vẫn một lòng cứu nước, cứu đời, vẫn ngạo nghễ cười trước mọi thủ đoạn khủng bố tàn bạo của kẻ thù.

Lối nói khoa trương đã tham gia tích cực vào việc tạo nên cái tầm vóc lớn lao, mở ra cái chiều kích vũ trụ của người anh hùng. Nó kích thích mạnh mẽ cảm xúc của người đọc và tạo nên sức truyền cảm nghệ thuật lớn.

4. Bản lĩnh và tư thế khác người của người anh hùng yêu nước được khẳng định dứt khoát trong hai câu thơ kết bài:

Thân ấy vẫn còn, còn sự nghiệp,

Bao nhiêu nguy hiểm sợ gì đâu.

Con người ấy còn sống là còn tranh đấu đến cùng cho lí tưởng chính nghĩa của mình. Hai chữ *còn* ngắt ra, điệp lại càng tăng thêm sắc thái mạnh mẽ, dứt khoát cho câu thơ. Ý chí thép sẽ chiến thắng hiểm nguy.

II. Nghệ thuật

Bài thơ tuy được viết theo thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật, song giọng điệu khá mới mẻ. Giọng điệu bài thơ không phải là giọng nghiêm trang, mẫu mực trong thơ cổ mà là giọng đùa vui hóm hỉnh, xen lẫn sự ngạo nghễ hào hùng.

III. Ý nghĩa

Bằng giọng hào hùng, tác giả đã cho thấy một bản lĩnh vững vàng, ý chí kiên cường, bất khuất vượt lên trên tù ngục khốc liệt của người chiến sĩ cộng sản.

ĐẬP ĐÁ Ở CÔN LÔN

(Phan Châu Trinh)

A. TÌM HIỂU CHUNG

I. Tác giả

Phan Châu Trinh (1872 - 1926) hiệu là Tây Hồ, biệt hiệu Hi Mã, quê ở làng Tây Lộc, huyện Hà Đông (nay là thôn Tây Hồ, xã Tam Phước, huyện Tam Kì), tỉnh Quảng Nam. Ông đỗ Phó bảng, từng được bổ dụng một chức quan nhưng rồi bỏ quan để chuyên tâm vào sự nghiệp cứu nước – một sự nghiệp tâm huyết, sôi nổi và đa dạng của ông trong những năm đầu thế kỉ XX. Ông nổi tiếng là người giỏi biện luận và có tài văn chương. Thơ văn của ông thấm đẫm lòng yêu nước và tinh thần dân chủ. Tác phẩm chính: *Tây Hồ thi tập*, *Tỉnh quốc hồn ca*, *Xăng-tê thi tập* (các tập thơ), *Giai nhân kì ngộ* (truyện thơ dịch).

II. Thể loại

Cũng giống bài *Vào nhà ngục Quảng Đông cảm tác*, bài thơ này cũng được viết theo thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật.

III. Bố cục

Tìm hiểu bài thơ theo bố cục: đề, thực, luận, kết.

B. GIÁ TRỊ TÁC PHẨM

I. Nội dung

1. Câu mở đầu, tác giả phác hoạ bối cảnh không gian, gợi mở âm hưởng hùng tráng bằng tư thế hiên ngang, sừng sững của phận "làm trai" đầu đội trời, chân đạp đất kiêu hùng. Dân gian từng có câu: "Làm trai cho đáng nên trai". Phan Bội Châu cũng đề cao chí hướng làm trai: "Đã sinh làm trai thì cũng phải khác đời"... Cho thấy quan niệm về chí trai, làm trai có mạch nguồn trong quan niệm nhân sinh truyền thống. Trong câu thơ của Phan Châu Trinh quan niệm ấy được khẳng định trong một bối cảnh cụ thể: "... đứng giữa đất Côn Lôn" là "đứng giữa" biển - trời đất, thật kiêu hãnh, đường hoàng, đúng là tư thế của người làm chủ giang sơn. Ba câu thơ tiếp theo, qua những hình ảnh chân thực diễn tả công việc nặng nhọc (khai thác đá) tác giả đã khắc hoạ thành những hình ảnh biểu trưng cho tầm vóc sức mạnh dời non lấp bể, kinh thiên động địa của nhân vật trữ tình. Những hành động mạnh mẽ cho phép ta hình dung ra hình ảnh người dũng sĩ với sức vóc thần kì đang xung trận: "xách búa", "ra tay"; và "lừng lẫy" những chiến công "lở núi non" "đánh tan năm bảy đống", "đập bể mấy trăm hòn". Những từ ngữ cực tả sức mạnh dũng mãnh đã làm nổi bật hình tượng con người trong tư thế ngạo nghễ, lớn ngang tầm vũ trụ. Giữa không gian biển trời bao la, sừng sững một tượng đài kết bằng những hình khối phi thường.

2. Bốn câu thơ đầu vừa miêu tả chân thực công việc lao động nặng nhọc của những người tù Côn Đảo, vừa khắc hoạ nổi bật tầm vóc của người anh hùng với những hành động phi thường. Bốn câu thơ khắc hoạ hình ảnh người tù cách mạng đầy ấn tượng trong tư thế hiên ngang ngạo nghễ. Một công việc lao động cưỡng bức hết sức nặng nhọc lại trở thành một cuộc chinh phục thiên nhiên dũng mãnh của con người có sức mạnh như thần thánh. Giọng thơ thể hiện khẩu khí ngang tàng, ngạo nghễ của con người dám coi thường mọi gian nan thử thách và sự chà đạp trong cuộc sống.

3. Bốn câu cuối bộc lộ trực tiếp cảm xúc và suy nghĩ của người anh hùng. "Thân sành sỏi", "dạ sắt son" sẽ bền bỉ trụ lại được cùng "tháng ngày", "mưa nắng". Thế đối lập ở câu 5 - 6 thể hiện sự kiên tâm, vững trí của nhà cách mạng dù trong bất kì hoàn cảnh khắc nghiệt nào. Tấm lòng thuỷ chung, son sắt "mài chẳng khuyết, nhuộm chẳng đen" (Nguyễn Trãi) kia cũng là sự kế thừa truyền thống anh hùng bất khuất đã được khẳng định trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam. Vững vàng đến "trơ gan cùng tuế nguyệt", đến ngạo nghễ đã là đạo sống, phẩm cách của người chiến sĩ chẳng tiếc thân mình cho sự nghiệp chung. Phan Châu Trinh xuất thân nho học, ở những vần thơ này ta thấy bản lĩnh của nhà nho đã hoà thấm thuần thục với tinh thần yêu nước, ý chí cách mạng. Trong bối

cảnh đầy những gian nan, thử thách hồi đầu thế kỉ XX người chiến sĩ dám dấn thân vì giang sơn xã tắc cũng phải là những con người bất chấp hi sinh, nguy khó, biết quên thân mình. Có khi còn phải biết gồng mình lên, chiến thắng hoàn cảnh bằng ý chí. Cảm hứng lãng mạn hào hùng tiếp tục được đẩy lên đỉnh điểm ở hai câu thơ kết với hình ảnh thơ mang đậm chất sử thi. Hai chữ "vá trời" lấy từ tích *Nữ Oa vá trời*. Tầm vóc, sức mạnh ở đây đã được thi vị hoá đến mức thần kì, giống như bà Nữ Oa trong truyền thuyết đội đá vá trời. Hình ảnh "Những kẻ vá trời" vừa thực vừa bay bổng, khoa trương. Thực ở mức liên hệ với hình ảnh những người tù lao động khổ sai đập đá, làm lở núi non đã được miêu tả ở 4 câu thơ đầu. Bay bổng, khoa trương ở lối ví với nhân vật trong thần tích. Hai câu thơ cuối này gợi tả sự đối lập giữa cái lớn lao, kì vĩ (*vá trời*) với thực tế gian nan chỉ là "việc con con". Sự đối lập ấy là kết quả của một ý chí sắt đá, niềm tin lớn vào sự nghiệp chính nghĩa, *kẻ vá trời* bằng sức mạnh *đội đá vá trời* có thể đè bẹp mọi trở ngại gian nan. Thực tế thì những khó khăn tác giả đang phải đương đầu không "*con con*" chút nào nhưng chỉ có bằng cách ấy, bằng ý chí quật cường tích tụ từ nguồn mạch dân tộc người chiến sĩ mới có thể tiếp tục được con đường dằng dặc chông gai trước mắt. Đó cũng là một cuộc chiến thắng chính mình.

II. Nghệ thuật

Bài thơ được viết bằng bút pháp lãng mạn. Giọng điệu nổi bật của bài thơ là giọng ngang tàng, hào hùng, ngạo nghễ.

III. Ý nghĩa

Bài thơ giúp ta cảm nhận được vẻ đẹp lẫm liệt, ngang tàng của người anh hùng cứu nước. Dù gặp bước gian nan, thế nhưng cái chí của người anh hùng vẫn ngạo nghễ, hiên ngang.

ÔN LUYỆN VỀ DẤU CÂU

A. LÝ THUYẾT

I. Tổng kết về dấu câu

Từ lớp 6 đến lớp 8, các em được học 10 loại dấu câu. Mỗi loại dấu câu có một công dụng riêng, cụ thể như sau:

(1) Dấu chấm dùng để kết thúc câu trần thuật

Ví dụ: Ánh trăng trong chảy khắp nhành cây kẽ lá, tràn ngập con đường trắng xoá.

(2) Dấu chấm hỏi đặt ở cuối câu nghi vấn và thường biểu thị ý nghĩa nghi vấn

Ví dụ: - *Có đồng nào, cụ nhặt nhanh đưa cho tôi cả thì cụ lấy gì mà ăn?*

(Nam Cao)

(3) Dấu chấm than đặt ở cuối câu cầu khiến hoặc ở cuối câu nhằm biểu thị cảm xúc. Khi đọc phải ngừng ngắt và có thể lên giọng, xuống giọng tuỳ theo từng hoàn cảnh.

Ví dụ: *Lão Hạc ơi! Lão hãy yên lòng mà nhắm mắt.*

(Nam Cao)

(4) Dấu phẩy được dùng trong câu nhằm đánh dấu ranh giới một số bộ phận câu để diễn đạt đúng nội dung, mục đích của người nói.

Ví dụ: *Lão Hạc đang vật vã trên giường, đầu tóc rũ rượi, quần áo xộc xệch, hai con mắt long sòng sọc.*

(Nam Cao)

(5) Dấu chấm phẩy dùng để đánh dấu các bộ phận khác nhau trong một phép liệt kê phức tạp, đánh dấu ranh giới giữa các vế của một câu ghép có cấu tạo phức tạp.

Ví dụ: *Văn học dân gian thể hiện tâm lý gắn bó sâu nặng với nơi chôn rau cắt rốn; tâm lý hướng về cội nguồn dân tộc; đề cao lối sống trách nhiệm với cộng đồng; đề cao lối sống trọng nghĩa, quý tài; tự hào về quê hương bản quán.*

(6) Dấu chấm lửng được dùng ở giữa câu, cuối câu hay đầu câu để biểu thị mục đích của người viết, như: tỏ ý chưa liệt kê hết, thể hiện lời nói ngập ngừng hay ngắt quãng, biểu thị chỗ ngắt dài giọng, ghi lại chỗ kéo dài của âm thanh hay sự chờ đợi, chỉ ý lược bớt...

Ví dụ:

Tre xanh,

Xanh tự bao giờ?

Chuyện ngày xưa... đã có bờ tre xanh

(Nguyễn Duy)

(7) Dấu gạch ngang dùng để đánh dấu bộ phận chú thích hay giải thích trong câu, đặt trước những lời đối thoại, đặt trước bộ phận liệt kê, đặt giữa các liên số...

Ví dụ: *Một hôm, cô tôi gọi tôi đến bên và cười hỏi:*

- Hồng! Mày có muốn vào Thanh Hoá chơi với mẹ mày không?

(Nguyên Hồng)

(8) Dấu ngoặc đơn dùng để đánh dấu phần có chức năng giải thích, bổ sung, thuyết minh thêm.

Ví dụ: *Đùng một cái, họ (những người bản xứ) được phong cho cái danh hiệu tối cao là "chiến sĩ bảo vệ công lý và tự do".*

(Nguyễn Ái Quốc)

(9) Dấu hai chấm dùng để đánh dấu phần giải thích, thuyết minh cho phần trước đó, báo trước lời dẫn trực tiếp (dùng với dấu ngoặc kép) hay lời đối thoại (dùng với dấu gạch ngang).

Ví dụ:

+ *Bà lão láng giềng lại lật đật chạy sang:*

- Bác trai khá rồi chứ?

(Ngô Tất Tố)

+ *Tôi lại im lặng cúi đầu xuống đất: lòng tôi càng thắt lại, khóe mắt tôi đã cay cay.*

(Nguyên Hồng)

(10) Dấu ngoặc kép dùng để đánh dấu từ, ngữ, câu, đoạn dẫn trực tiếp; đánh dấu từ ngữ được hiểu theo nghĩa đặc biệt hay có hàm ý mỉa mai; đánh dấu tên tác phẩm, tờ báo, tập san... được dẫn.

Ví dụ:

Hai tiếng "em bé" mà cô tôi ngân dài ra thật ngọt, thật rõ quả nhiên đã xoắn chặt lấy tâm can tôi như ý cô tôi muốn.

(Nguyên Hồng)

II. Các lỗi thường gặp về dấu câu

Trong khi viết, ta thường mắc một số lỗi về dấu câu như sau:

1. Không có dấu ngắt câu khi câu đã kết thúc.

Ví dụ: *Tác phẩm "Tắt đèn" làm chúng ta vô cùng xúc động trong xã hội cũ, biết bao gia đình nông dân phải sống những ngày khốn cùng trong mùa sưu thuế.*

2. Dùng dấu ngắt câu khi câu chưa kết thúc.

Ví dụ: *Qua tác phẩm này. Tác giả cho người đọc cảm nhận về một thành phố Huế đẹp, thơ mộng nhưng rất anh hùng.*

3. Thiếu dấu thích hợp để tách các bộ phận của câu khi cần thiết.

Ví dụ: *Giọng nói của bà tôi khắc sâu vào trí nhớ mọi người dễ dàng như những đoá hoa và cũng dịu dàng, rực rỡ đầy nhựa sống.*

4. Lẫn lộn công dụng của các dấu câu:

Ví dụ: *Quả thật, tôi không biết nên giải quyết vấn đề này bắt đầu từ đâu? Anh hãy cố thể cho tôi một lời khuyên được không! Đừng bỏ mặc tôi lúc này.*

B. THỰC HÀNH.

1. Điều dấu câu thích hợp vào chỗ có dấu ngoặc đơn:

Con chó cái nằm ở gậm phản bỗng chốc vẫy đuôi rối rít (1) tỏ ra dáng bộ vui

mừng (2)

Anh Dậu lử thử từ cổng tiến vào với vẻ mặt xanh ngắt và buồn rứt như kẻ sắp bị tù tội (3)

Cái Tí (4) thằng Dần cùng vỗ tay reo (5)

(6) A (7) Thầy đã về (8) A (9) Thầy đã về (10)...

Mặc kệ chúng nó (11) anh chàng ốm yếu im lặng dựa gậy lên tấm phên cửa (12) nặng nhọc chống tay vào gối và bước lên thềm (13) Rồi lảo đảo đi đến cạnh phản (14) anh ta lăn kềnh lên trên chiếc chiếu rách (15)

Ngoài đình (16) mõ đập chan chát (17) trống cái đánh thùng thùng (18) tù và thổi như ếch kêu (19)

Chị Dậu ôm con vào ngồi bên phản (20) sờ tay vào trán chồng và sẽ sàng hỏi (21)

(22) Thế nào (23) Thầy em có mệt lắm không (24) Sao chậm về thế (25) Trán đã nóng lên đây mà (26)

(Ngô Tất Tố, *Tắt đèn*)

Đoạn văn trên sẽ được điền các dấu câu như sau:

Con chó cái nằm ở gậm phản bỗng chốc vẫy đuôi rối rít, tỏ ra dáng bộ vui mừng.

Anh Dậu lử thử từ cổng tiến vào với vẻ mặt xanh ngắt và buồn rứt như kẻ sắp bị tù tội.

Cái Tí, thằng Dần cùng vỗ tay reo:

- A! Thầy đã về! A! Thầy đã về!...

Mặc kệ chúng nó, anh chàng ốm yếu im lặng dựa gậy lên tấm phên cửa, nặng nhọc chống tay vào gối và bước lên thềm. Rồi lảo đảo đi đến cạnh phản, anh ta lăn kềnh lên trên chiếc chiếu rách.

Ngoài đình, mõ đập chan chát, trống cái đánh thùng thùng, tù và thổi như ếch kêu.

Chị Dậu ôm con vào ngồi bên phản, sờ tay vào trán chồng và sẽ sàng hỏi:

- Thế nào? Thầy em có mệt lắm không? Sao chậm về thế? Trán đã nóng lên đây mà!

(Ngô Tất Tố, *Tắt đèn*)

2. Chỉ ra các lỗi về dấu câu trong các đoạn sau:

a) Sao mãi tới giờ anh mới về, mẹ ở nhà chờ anh mãi. Mẹ dặn là: "Anh phải làm xong bài tập trong chiều nay.".

b) Từ xưa trong cuộc sống lao động và sản xuất nhân dân ta có truyền thống thương yêu nhau giúp đỡ lẫn nhau trong lúc khó khăn gian khổ. Vì vậy có câu tục ngữ lá lành đùm lá rách.

c) Mặc dù qua bao nhiêu năm tháng. Nhưng tôi vẫn không quên được những

kỉ niệm êm đềm thời học sinh.

Đối chiếu với cách sửa đúng sau để thấy được lỗi sai về dấu câu trong các câu trên:

a) ... anh mới về? Mẹ ... mãi. Mẹ dặn là anh...

b) Từ xưa, ... sản xuất, nhân dân ... có câu tục ngữ "lá lành đùm lá rách".

c) ... năm tháng, nhưng ...

THUYẾT MINH VỀ MỘT THỂ LOẠI VĂN HỌC

A. LÝ THUYẾT

Từ quan sát, nghe - đọc đến mô tả, thuyết minh về một thể loại văn học

Cho đề bài: *Thuyết minh đặc điểm của thể thơ thất ngôn bát cú.*

1. Quan sát, nghe - đọc

Đọc kĩ hai bài thơ *Vào nhà ngục Quảng Đông cảm tác* và *Đập đá ở Côn Lôn* thực hiện các công việc theo định hướng sau:

- Mỗi bài thơ có mấy dòng? Mỗi dòng thơ có mấy chữ (tiếng)? Số dòng, số chữ ấy có thể thay đổi được không?

- Những tiếng nào được gọi là *bằng* (kí hiệu là B), tiếng nào được gọi là trắc (kí hiệu là T)? Hãy ghi kí hiệu B hoặc T cho từng tiếng trong bài thơ đó, ví dụ:

Bài *Đập đá ở Côn Lôn*:

Làm trai đứng giữa đất Côn Lôn

(B - B - T - T - T - B - B)

Lừng lẫy làm cho lở núi non.

(B - T - B - B - T - T - B)

Xách búa đánh tan năm bảy đống,

(T - T - T - B - B - T - T)

Ra tay đập bể mấy trăm hòn.

(B - B - T - T - T - B - B)

Tháng ngày bao quản thân sành sỏi,

(T - B - B - T - B - B - T)

Mưa nắng càng bền dạ sắt son.

(B - T - B - B - T - T - B)

Những kẻ vá trời khi lỡ bước,

(T - T - T - B - B - T - T)

Gian nan chi kể việc con con!

(B - B - B - T - T - B - B)

- Thơ ngũ ngôn bát cú có luật *đối* và *niêm* như sau:

+ Nếu tiếng *bằng* (hoặc *trắc*) ở dòng trên ứng với tiếng *trắc* (hoặc *bằng*) ở dòng dưới thì gọi là *đối* nhau (ví dụ: *trai* đối với *lẫy*);

+ Nếu tiếng *bằng* (hoặc *trắc*) ở dòng trên ứng với tiếng *bằng* (hoặc *trắc*) ở dòng dưới thì gọi là *niêm* nhau (ví dụ: *lẫy* niêm với *búa*);

Dựa vào khái niệm đối và niêm trên, hãy rút ra nhận xét về quan hệ bằng - trắc giữa các dòng thơ.

- Thơ ngũ ngôn bát cú phải tuân thủ nguyên tắc về *vần*:

+ Vần là bộ phận của tiếng, không kể thanh điệu và phụ âm đầu (nếu có), hiệp vần là sự giống nhau về vần giữa các tiếng (ví dụ: vần *on* trong bài thơ trên);

+ Vần bằng là vần có thanh huyền và thanh ngang, có thanh hỏi, ngã, sắc, nặng là vần trắc.

Hãy cho biết hai bài thơ trên có tiếng nào hiệp vần với nhau, tiếng hiệp vần ấy là vần bằng hay vần trắc?

- Nhận xét cách ngắt nhịp của các câu thơ trong hai bài thơ. Ví dụ:

Những kẻ vá trời / khi lỡ bước (nhịp 4/3)

Tuy nhiên, cũng cần lưu ý đến những trường hợp ngắt nhịp bất thường.

Chú ý: Mỗi một thể loại văn học có những đặc thù riêng, thuyết minh về một thể loại văn học là giải trình về những điểm riêng ấy. Nên gắn việc thuyết minh về thể loại văn học với phương pháp nêu ví dụ để cụ thể hoá vấn đề.

2. Lập dàn ý

a) *Mở bài*:

Trả lời câu hỏi *Thơ thất ngôn bát cú là gì?*

b) *Thân bài*:

Trả lời câu hỏi *Thơ thất ngôn bát cú là thể thơ như thế nào?*

- Đặc điểm về số câu, số chữ;

- Các đặc điểm của thể thơ: đối, niêm, vần, nhịp;

c) *Kết bài*:

Nêu cảm nghĩ của em về đặc điểm của thể thơ (nên dựa vào những bài thơ cụ thể).

B. THỰC HÀNH

Qua các truyện ngắn đã đọc (*Tôi đi học*, *Lão Hạc*, *Chiếc lá cuối cùng*,...), hãy thuyết minh về đặc điểm của thể loại truyện ngắn.

Cần làm nổi bật được các đặc điểm sau:

- Về độ dài - ngắn (dung lượng của tác phẩm).
- Về số lượng nhân vật.
- Về câu chuyện được kể.
- Về ý nghĩa của các truyện ngắn.

BÀI 16

MUỐN LÀM THẰNG CUỘI

(Tản Đà)

A. TÌM HIỂU CHUNG

I. Tác giả

Tản Đà (1889 - 1939) tên khai sinh là Nguyễn Khắc Hiếu, quê ở làng Khê Thượng, huyện Bất Bạt, tỉnh Sơn Tây (nay là huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây).

Tản Đà xuất thân là nhà nho, từng hai phen lều chõng đi thi nhưng không đỗ. Sau đó ông chuyển sang sáng tác văn chương và sớm nổi tiếng, nhất là những năm 20 của thế kỉ XX.

Tác phẩm chính của Tản Đà: *Khối tình con I, II* (thơ), *Giấc mộng con I* (tiểu thuyết), *Thề non nước* (tiểu thuyết), *Giấc mộng con II* (du kí), *Giấc mộng lớn* (tự truyện),...

II. Thể loại

Muốn làm thằng Cuội được viết theo thể thất ngôn bát cú - một thể thơ thường được sử dụng để thể hiện những nội dung trang trọng. Tuy nhiên, giọng điệu ngông nghênh và tư tưởng bất đắc dĩ của tác giả lại trái ngược với tính chất của thể thơ này.

III. Bố cục

Tìm hiểu bài thơ theo bố cục: đề, thực, luận, kết.

B. GIÁ TRỊ TÁC PHẨM

I. Nội dung

1. Hai câu thơ đầu là tiếng than và là lời tâm sự của Tản Đà với chị Hằng. Tiếng than đó chất chứa một nỗi sầu da diết, khôn nguôi. Đó cũng là nỗi buồn xuất hiện trong nhiều thi phẩm khác của Tản Đà. Nỗi buồn ấy, tâm trạng *chán trần thế* ấy có căn nguyên sâu xa từ nỗi ưu thời mẫn thế trước sự tồn vong của quốc gia, dân tộc; từ nỗi đau nhân sinh trước những kiếp lầm than và cũng bắt nguồn từ cả nỗi cô đơn, thất vọng, bế tắc của chính bản thân mình. Bấy nhiêu nỗi niềm như thế chính

là cái nguyên cớ làm nảy sinh cái thái độ bất hoà sâu sắc, sự chán ghét và mong muốn thoát li khỏi cái cuộc đời "đáng chán" của Tản Đà.

2. "Ngông" được hiểu là làm những việc vượt trội lên so với bình thường Ngông cũng có nghĩa là chơi trội, gây cho người ta phải chú ý.

Ở trong bài thơ này, cái ngông của Tản Đà là cái ước muốn vượt ra khỏi trái đất để lên cung trăng ở chơi với chị Hằng. Hơn thế nữa, nhà thơ lại muốn chị coi mình như là một người bầu bạn. Cách lên trời, lên trăng của Tản Đà cũng bộc lộ chất ngông: chị Hằng sẽ chìa cành đa xuống và Tản Đà sẽ bám vào đó mà lên. Tản Đà rất tự tin, coi rằng mình lên cung trăng sẽ làm cho chị Hằng không còn lẻ loi, không bị buồn tủi. Ý định cùng chị Hằng "mỗi năm rằm tháng tám, Tựa nhau trông xuống thế gian cười" cũng là thể hiện cái ngông của thi sĩ.

3. Câu kết bài thơ có hình ảnh "*Tựa nhau trông xuống thế gian cười*". Hình ảnh này thể hiện sự lãng mạn và cái ngông của Tản Đà. Cái ngông của Tản Đà trong bài thơ này là một hình thức ứng xử vốn nằm trong cốt cách của nhà nho tài tử trong thơ truyền thống. Song, như chúng ta đã thấy, cái ngông ấy lại là thái độ của Tản Đà đối với xã hội ta những năm đầu thế kỉ XX; bộc lộ một nguồn xúc cảm mới, đầy cá tính đa tình, phóng túng. Cái mơ mộng thành ra cái ngông thì quả là đậm chất riêng của Tản Đà.

Cái cười ở đây, vừa thể hiện niềm vui vì đã thoả mãn được cái khát vọng thoát li mãnh liệt, xa lánh hẳn được sự bụi bặm của cõi trần, vừa là tiếng cười mỉa mai, khinh bỉ cõi trần, bởi giờ đây nó thật nhỏ bé trước con mắt và tầm vóc lớn lao của nhà thơ.

II. Nghệ thuật

Những yếu tố nghệ thuật làm nên sự hấp dẫn của bài thơ:

- Lời thơ giản dị, trong sáng, không gọt đẽo cầu kì mà vẫn mượt mà, ý nhị, giàu sức biểu cảm.

- Đa dạng trong giọng điệu: khi than, khi nhắn hỏi, khi cầu xin, khi cười cợt.

- Sức tưởng tượng phong phú, táo bạo với những chi tiết bất ngờ, thú vị.

- Luật thơ vẫn được đảm bảo nghiêm ngặt, chặt chẽ nhưng ý tứ và cách diễn đạt vẫn rất linh hoạt, tự nhiên.

III. Ý nghĩa

Bài thơ là tâm sự bất hoà sâu sắc của một con người trước thực tại tầm thường, xấu xa. Nó thực ra chính là cái tâm thế ngột ngạt của con người Việt Nam trong những năm đầu của thế kỉ XX khi nước ta còn dưới ách đô hộ của thực dân Pháp. Cái ước mơ vượt lên cung trăng của chú Cuội cũng là ước mơ vượt ra khỏi những cương toả của nhân dân ta thời đó.

ÔN TẬP VÀ KIỂM TRA PHẦN TIẾNG VIỆT

I. LÝ THUYẾT

I. Từ vựng

1. Cấp độ khái quát của từ ngữ và trường từ vựng

- Cấp độ khái quát của từ ngữ.

+ Một từ có nghĩa rộng khi phạm vi nghĩa của từ đó bao hàm nghĩa của một số từ ngữ khác.

+ Một từ ngữ có nghĩa hẹp khi phạm vi nghĩa của từ ngữ đó được bao hàm trong phạm vi nghĩa của một từ ngữ khác.

+ Nghĩa của một từ ngữ có thể rộng hoặc hẹp hơn nghĩa của từ ngữ khác. Một từ ngữ có nghĩa rộng với những từ ngữ này nhưng có thể có nghĩa hẹp đối với một từ ngữ khác.

Ví dụ: Từ "Thầy thuốc" có nghĩa rộng hơn so với nghĩa của từ bác sĩ, y sĩ, y tá, hộ lý, nhưng có nghĩa hẹp hơn so với "người".

- Trường từ vựng là tập hợp từ có ít nhất một nét nghĩa chung.

Ví dụ: Trường từ vựng chỉ gia cầm: *gà, ngan, ngỗng, vịt...*

2. Từ tượng hình và từ tượng thanh

- Từ tượng hình là từ gợi tả hình ảnh, dáng vẻ, hoạt động, trạng thái của sự vật.

Ví dụ: *lòng khòng, ngất ngưởng, ngoằn ngoèo, tha thướt...*

- Từ tượng thanh là từ mô phỏng âm thanh của tự nhiên, của con người.

Ví dụ: *ầm ầm, thánh thót, róc rách, xì xì...*

- Tự tượng hình và từ tượng thanh có giá trị gợi tả và biểu cảm cao, thường được dùng nhiều trong văn miêu tả và tự sự.

3. Từ địa phương và biệt ngữ xã hội

- Từ địa phương là từ ngữ chỉ sử dụng ở một (hoặc một số) địa phương nhất định.

Ví dụ: *O - cô, bầm - mẹ...* (Trung Bộ)

Cây viết - cây bút, đậu phộng - lạc... (Nam Bộ)

Thưng (dụng cụ đong gạo, thóc), *thầy - bố*, ... (Bắc Bộ).

- Biệt ngữ xã hội là các từ ngữ chỉ được dùng trong một tầng lớp xã hội nhất định.

4. Một số biện pháp tu từ

- Nói quá là biện pháp tu từ phóng đại mức độ, quy mô, tính chất của sự việc, hiện tượng được miêu tả để nhấn mạnh, gây ấn tượng, tăng sức biểu cảm.

Ví dụ:

Cày đồng đang buổi ban trưa
Mồ hôi thánh thót như mưa ruộng cày

(Ca dao)

- Nói giảm, nói tránh là biện pháp tu từ dùng cách diễn đạt tế nhị, uyển chuyển, tránh gây cảm giác quá đau buồn, ghê sợ, nặng nề, tránh thô tục, thiếu văn hóa.

Ví dụ:

Bà về năm đói làng treo lưới
Biển động, Hòn Mê giặc bắn vào.

(Tố Hữu)

II. Ngữ pháp

1. Một số từ loại

a) ***Trợ từ*** là những từ chuyên đi kèm một từ ngữ khác trong câu để nhấn mạnh hoặc biểu thị thái độ đánh giá sự việc, sự vật được nói đến ở từ ngữ đó.

Ví dụ: *Ngay, chính, đích thị, những, ...*

+ *Chiếc mũ này giá những 20 nghìn đồng.*

b) ***Thán từ*** là những từ dùng để bộc lộ tình cảm, cảm xúc của người nói hoặc dùng để gọi đáp. Thán từ thường dùng ở đầu câu và có thể được tách thành một câu độc lập.

Ví dụ: *ái, ôi, chao ôi, trời, trời ơi, hỡi, vâng, dạ, ạ, ...*

+ *Chao ôi! Thầy nó chỉ nghĩ lẩn thẩn sự đời.*

c) ***Tình thái từ*** là những từ được thêm vào câu để cấu tạo câu nghi vấn, câu khiến, cảm thán và để biểu thị sắc thái tình cảm của người nói.

Ví dụ: *à, ư, nhỉ, nhé, đi, nào, với, thay, nhé, ...*

+ *Đi đi em! Can đảm bước chân lên!*

(Tố Hữu)

2. Câu ghép

a) Câu ghép là câu do hai hoặc nhiều cụm từ chủ vị không bao chứa nhau tạo thành. Mỗi cụm chủ vị là một vế câu.

Ví dụ: *Đêm càng khuya, trăng càng sáng.*

b) Cách nối các vế câu trong câu ghép.

- Dùng những từ có tác dụng nối.

+ Nối bằng một quan hệ từ hoặc một cặp quan hệ từ.

Ví dụ:

(1) Mây đen kéo kín bầu trời và gió giật từng cơn.

(2) Vì trời không mưa nên cánh đồng thiếu nước.

+ Nối bằng một phó từ hay một cặp đại từ hô ứng.

Ví dụ:

(1) Ai làm người ấy chịu.

(2) Anh đi đâu, tôi đi đấy.

- Không dùng từ nối, các vế câu thường sử dụng dấu phẩy, dấu hai chấm.

Ví dụ:

Bà đi chợ, mẹ đi làm, em đi học.

c) Các kiểu quan hệ ý nghĩa giữa các vế của câu ghép thường gặp là: quan hệ nguyên nhân, quan hệ điều kiện (giả thiết), quan hệ tương phản, tăng tiến, lựa chọn, bổ sung, nối tiếp, đồng thời, giải thích...

Mỗi mối quan hệ thường được đánh dấu bằng những quan hệ từ, cặp quan hệ từ, cặp từ hô ứng: *vì... nên, nếu... thì, tuy/mặc dù... nhưng, không những... mà còn, hoặc... hoặc.*

Ví dụ: *Tuy lưng hơi còng nhưng bà tôi đi lại vẫn nhanh nhẹn.*

B. THỰC HÀNH

1. a) Điền vào ô trống (sơ đồ SGK trang 157).

- Ô bao quát sẽ điền từ: Truyện dân gian.

- Các ô tương ứng với từ Truyện cổ tích sẽ là: Truyền thuyết, Truyện ngụ ngôn, Truyện cười.

b) Giải thích những từ có nghĩa hẹp trong sơ đồ đó. Cho biết những câu giải thích ấy có từ ngữ nào chung.

- Các từ nghĩa hẹp cần giải thích là: Truyền thuyết, Truyện cổ tích, Truyện ngụ ngôn, Truyện cười (xem lại khái niệm các thuật ngữ này để tìm câu giải thích).

- Từ ngữ chung trong phần giải thích nghĩa của những từ trên là Truyện dân gian, tức là từ có nghĩa rộng hơn.

2. Tìm trong ca dao Việt Nam hai ví dụ về biện pháp tu từ nói quá hoặc nói giảm, nói tránh.

- *Con giận bằng con ba ba,*
  Đêm nằm nó ngáy cả nhà thất kinh. (nói quá)

- *Tiếng đồn cha mẹ em hiền*
  Cắn cơm không vỡ, cắn tiền vỡ đôi. (nói quá)

3. Viết hai câu, một câu có dùng từ tượng hình, một câu dùng từ tượng thanh.

- *Cả đêm chẳng lúc nào ngớt tiếng* ***lộp bộp*** *rơi trên mái.*

- *Chiếc xe của chúng tôi bò chậm chạp trên con đường* **ngoằn ngoèo, khúc khuỷu.**

4. Viết hai câu, trong đó một câu có dùng trợ từ và tình thái từ, một câu có dùng trợ từ và thán từ.

- *Trông thế mà* ***chỉ*** *được cái nước ăn nói thôi* ***ư****?*

- ***Trời ơi! Ngay*** *tại lúc này đây em vẫn không thể nào tin nổi?*

5. Đọc đoạn trích sau:

Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị. Dân ta đã đánh đổ các xiềng xích thực dân gần 100 năm nay để xây dựng nên nước Việt Nam độc lập. Dân ta lại đánh đổ chế độ quân chủ mấy mươi thế kỉ mà lập nên chế độ Dân chủ Cộng hoà.

(Hồ Chí Minh, *Tuyên ngôn Độc lập*)

Câu đầu tiên của đoạn trích trên là câu ghép. Có thể tách câu này thành ba câu đơn. Nhưng nếu tách câu này thành ba câu đơn thì sự liền mạch và mối liên hệ giữa ba sự việc sẽ ít nhiều bị giảm đi.

6. Xác định câu ghép và cách nối các vế câu trong đoạn trích sau:

Chúng ta không thể nói tiếng ta đẹp như thế nào cũng như ta không thể nào phân tích cái đẹp của ánh sáng, của thiên nhiên. Nhưng đối với chúng ta là người Việt Nam, chúng ta cảm thấy và thưởng thức một cách tự nhiên cái đẹp của tiếng nước ta, tiếng nói của quần chúng nhân dân trong ca dao và dân ca, lời văn của các nhà văn lớn. Có lẽ tiếng Việt của chúng ta đẹp bởi vì tâm hồn của người Việt Nam ta rất đẹp, bởi vì đời sống, cuộc đấu tranh của nhân dân ta từ trước tới nay là cao quý, là vĩ đại, nghĩa là rất đẹp.

(Phạm Văn Đồng, *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt*)

- Câu thứ nhất và câu thứ ba là những câu ghép.

- Các vế trong cả hai câu ghép này đều được nối với nhau bằng những quan hệ từ (*cũng như, bởi vì*).

BÀI 17

HAI CHỮ NƯỚC NHÀ

(*Trích* -Trần Tuấn Khải)

A. TÌM HIỂU CHUNG

I. Tác giả

Trần Tuấn Khải (1895 - 1983) bút hiệu Á Nam, quê ở làng Quang Xán, xã Mĩ Hà, huyện Mĩ Lộc, tỉnh Nam Định. Ông thường mượn những đề tài lịch sử hoặc những biểu tượng nghệ thuật để bộc lộ lòng yêu nước của đồng bào và bày tỏ khát vọng độc lập, tự do của mình.

Tác phẩm chính của Trần Tuấn Khải gồm các tập thơ: *Duyên nợ phù sinh I, II; Bút quan hoài I, II; Với sơn hà I, II...*

II. Xuất xứ

2. Thời quân Minh sang xâm lược nước ta, Nguyễn Phi Khanh, đại thần của triều đình, bố của Nguyễn Trãi bị chúng bắt đưa sang Trung Quốc. Nguyễn Trãi muốn đi theo để phụng dưỡng cha già nhưng Nguyễn Phi Khanh đã khuyên con ở lại để đền nợ nước, trả thù nhà. Đến biên giới thì hai cha con chia tay nhau. Nguyễn Trãi tìm đến gia nhập nghĩa quân Lam Sơn và sau đó, bằng ngòi bút của mình, đã đóng góp phần rất lớn trong việc đánh tan quân xâm lược, giải phóng đất nước. Bài thơ của Trần Tuấn Khải lấy đề tài từ câu chuyện ấy.

III. Thể loại

Song thất lục bát là thể thơ cách luật cổ điển thuần tuý của Việt Nam. Đơn vị cơ bản là một khổ thơ gồm hai câu bảy chữ và hai câu sáu tám tiếp theo. Nếu mở đầu bằng hai câu sáu tám trước thì gọi là *lục bát gián thất*. Trừ điểm sai biệt rất nhỏ này, *lục bát gián thất* hoàn toàn thống nhất với *song thất lục bát* về cội nguồn cũng như cách luật. *Song thất lục bát*, do đó, có thể được xem là một thuật ngữ chung.

Song thất lục bát được hình thành trên cơ sở tổ hợp thể thơ *lục bát* nhưng không phải với thể thất ngôn của Trung Quốc mà với lối thơ bảy tiếng vốn có của Việt Nam:

- *Bói ra ma quét nhà ra rác.*
- *Được lòng ta, xót xa lòng người.*
- *Giọt máu đào hơn ao nước lã.*

(Tục ngữ)

- *Ăn, thì ăn cơm thừa canh cặn*
  Ăn, thì ăn môn sượng khoai sùng.

(Lục súc tranh công)

\- *Áo xông hương của chàng vắt mắc,*
Đêm em nằm, em đắp lấy hơi
Gửi khăn, gửi túi, gửi lời,
Gửi đôi chàng mạng cho người đàng xa.

(Ca dao)

Qua sự gia công dần dần của nhà văn, đến thế kỉ XVIII, *song thất lục bát* đã đạt đến mức hoàn thiện qua tác phẩm của Nguyễn Gia Thiều, và dịch phẩm của Đoàn Thị Điểm, Phan Huy Vịnh, v.v... Ngày nay *song thất lục bát* vẫn còn sức sống của nó. Trong *Ba mươi năm đời ta có Đảng*, Tố Hữu sử dụng thể thơ này khá thành công.

Ở dạng hoàn chỉnh nhất, *song thất lục bát* tuân theo cách luật như sau. Về gieo vần: tiếng cuối câu bảy trên bắt vần trắc xuống tiếng thứ năm câu bảy dưới; tiếng cuối câu bảy dưới bắt vần bằng với tiếng cuối câu sáu; tiếng cuối câu sáu lại bắt vần bằng với tiếng thứ sáu câu tám; tiếng cuối câu tám lại bắt vần bằng với tiếng thứ ba, hoặc tiếng thứ năm của câu bảy đầu của khổ thơ sau. Như thế mỗi khổ thơ có một vần trắc và ba vần bằng. Trừ câu sáu chỉ có vần chân, ba câu kia vừa có vần chân vừa có vần lưng. Về phối thanh, thì tiếng thứ năm và tiếng thứ bảy của câu bảy trên nhất định phải bằng và trắc, câu bảy dưới thì ngược lại. Bằng trắc trong hai câu sáu tám giống như trong thơ lục bát. Về ngắt nhịp, thì hai câu bảy theo đúng như thơ bảy chữ Việt Nam, nghĩa là 3/4 hoặc 3/2/2. Hai câu sáu tám cũng linh hoạt như thơ lục bát.

[...] Cũng như lục bát, song thất lục bát đã cô kết được nhiều phẩm chất thẩm mĩ của tiếng Việt, nhất là về phương diện nhạc điệu... Nếu câu thơ lục bát có khả năng miêu tả và kể chuyện thích hợp với loại truyện, thì song thất lục bát lại giàu giá trị biểu cảm, nhiều sức biểu hiện những trạng thái tâm hồn và xúc cảm, thích hợp với các khúc ngâm dài". (Phương Lựu - *Từ điển văn học*, tập hai, 1984)

IV. Bố cục

Đoạn thơ có thể chia làm ba phần:

- Phần 1 (8 câu đầu): Tâm trạng của người cha trong cảnh ngộ éo le.
- Phần 2 (20 câu tiếp): Hiện thực đất nước trong cảnh đau thương.
- Phần 3 (8 câu còn lại): Sự bất lực của người cha và những lời trao gửi, dặn dò con.

B. GIÁ TRỊ TÁC PHẨM

I. Nội dung

1. Xúc cảm buồn đau được thể hiện bằng một giọng thơ thống thiết, lâm li. Thể thơ song thất lục bát rất thích hợp với cảm xúc và giọng điệu này. Hai câu bảy chữ như trào dâng, dồn dập. Hai câu lục bát da diết, chậm mà xoáy sâu, nhức nhối.

Những thanh trắc ở câu bảy, hiệp vần ở hai câu lục bát làm tăng nhạc tính ở từng khổ thơ.

2. Bố cục của đoạn thơ (Xem mục A.III).

3. Tìm hiểu 8 câu thơ đầu:

- Bối cảnh không gian biên ải được gợi ra ở 4 câu thơ đầu: Từ thời điểm chia li này, người cha sẽ ra đi vĩnh viễn, vĩnh biệt Tổ quốc, vĩnh biệt những người ruột thịt. Cảnh vật sầu thảm thê lương *(ải Bắc, mây sầu, gió thảm, hổ thét, chim kêu...)* càng gợi buồn đau cho lòng người.

- Hoàn cảnh éo le và tâm trạng của nhân vật trữ tình (4 câu thơ tiếp): cha bị áp giải sang Tàu, một đi không trở lại, con muốn theo cha để làm tròn đạo hiếu nhưng thù nhà nợ nước còn đấy, cha đành dằn lòng khuyên con ở lại vì nghĩa lớn. Tâm trạng: đau đớn, xót xa vì chia li và cũng vì thù nhà nợ nước chưa trả.

Những câu thơ mở đầu đoạn có tác dụng tạo tiền đề, tâm thế. Trong không gian và tâm trạng chia li đau buồn như thế lời khuyên của người cha (thể hiện ở đoạn sau) có ý nghĩa như những lời trăng trối thiêng liêng.

4. Phân tích đoạn 2:

- Bốn câu, từ "*Giống Hồng Lạc...*" đến "*...xưa nay kém gì!*": tác giả nhập vai vào người cha (Nguyễn Phi Khanh) để gợi nhắc cho con về niềm tự hào dân tộc.

- Tám câu tiếp, từ "*Than vận nước...*" đến "*...dễ còn thương đâu!*" gợi tả thực cảnh thương đau của đất nước khi bị xâm lăng. Lưu ý các hình ảnh: *khói lửa bừng bừng, xương rừng máu sông, thành tung quách vỡ, bỏ vợ lìa con, xiêu tán hao mòn.*

- Bốn câu tiếp, từ "*Thảm vong quốc...*" đến "*...lầm than nỗi này!*" trực tiếp thể hiện nỗi đau mất nước, xót xa trước cảnh "*nòi giống lầm than*". Lưu ý những từ ngữ diễn tả cảm xúc: *kể sao xiết kể, nhường xé tâm can, ngậm ngùi, khóc, than.*

- Bốn câu, từ "*Khói Nùng Lĩnh...*" đến "*...đàn sau đó mà?*": nỗi uất hận ngút trời thấm tràn sông núi, dày vò lòng người. Lưu ý các từ ngữ: *xây khối uất, vật cơn sầu, càng nói càng đau, lấy ai tế độ.* Người cha đang trở lại với bầu tâm sự muốn nhắn nhủ cùng con.

5. Phần cuối đoạn trích người cha nói đến tình thế bất lực của mình (*tuổi già sức yếu, lỡ sa cơ*), nhắc nhớ sự nghiệp của tổ tông (*vì nước gian lao*) để kích thích cái chí gánh vác giang sơn, đặt niềm tin, trao gửi cho con trả nợ nước, báo thù nhà.

Mượn xưa để nói nay, mượn người để nói ta vốn là thủ pháp có từ lâu đời trong truyền thống văn học. Trần Tuấn Khải lựa chọn chuyện chia li giữa hai cha con Nguyễn Phi Khanh và Nguyễn Trãi để gửi gắm tâm sự, nỗi đau mất nước nhằm khơi gợi tinh thần yêu nước thương nòi khi non sông đang bị giày xéo bởi gót giày thực dân. Bằng tình cảm sâu đậm, mãnh liệt, với một giọng điệu thống thiết, tác giả của *Hai chữ nước nhà* đã thực hiện bổn phận, sứ mệnh cao cả của người nghệ sĩ

yêu nước. Thơ ông thôi thúc lòng người, khích lệ mọi người tranh đấu cho giang sơn độc lập, tự do.

II. Nghệ thuật

Sự hấp dẫn của bài thơ thể hiện ở: cách khai thác đề tài lịch sử, sự lựa chọn thể thơ rất hợp với việc diễn đạt cảm xúc, ở việc tạo dựng không khí, tâm trạng và giọng điệu thơ thống thiết.

III. Ý nghĩa

Mượn một câu chuyện lịch sử có sức gợi cảm lớn, nhà thơ đã biểu hiện một cách sâu sắc tình cảm của mình đồng thời khích lệ lòng yêu nước và ý chí cứu nước của đồng bào ta.

HOẠT ĐỘNG NGỮ VĂN: LÀM THƠ BẢY CHỮ

A. LÝ THUYẾT

1. Khái niệm

Thơ bảy chữ là hình thức thơ lấy câu thơ bảy chữ (tiếng) làm đơn vị nhịp điệu, bao gồm thơ bảy chữ cổ thể, thơ Đường luật tám câu bảy chữ và bốn câu bảy chữ (tứ tuyệt), thơ hiện đại nhiều khổ với câu thơ bảy chữ,...

2. Xem lại bài 15 để ôn lại những đặc điểm của thể thơ này.

3. Nhận xét về đặc điểm của ba bài thơ: *Bánh trôi nước* (Hồ Xuân Hương), *Đi* (Tố Hữu), Tết *quê bà* (Anh Thơ).

Ví dụ: Về bài thơ *Bánh trôi nước* của Hồ Xuân Hương.

Hãy quan sát bảng sau (vần của bài thơ) để rút ra nhận xét.

B	B	T	T	T	B	B
T	T	B	B	T	T	B
T	T	B	B	B	T	T
B	B	T	T	T	B	B

- Về số câu: ...
- Về số chữ trong mỗi câu: ...
- Cách ngắt nhịp: nhịp ...
- Gieo vần: ...
- Về bố cục: ...
- Về phép đối: ...

4. Sưu tầm một số bài thơ bảy chữ chép vào vở làm tư liệu.

5. Tập làm một bài thơ bốn câu, bảy chữ theo đề tài tự chọn.

B. THỰC HÀNH

1. a) Nhận diện luật thơ trong bài thơ của Đoàn Văn Cừ:

- Nhịp của cả bốn câu thơ là nhịp 4/3.

- Gieo vần: ê.

- Lập bảng mô hình luật bằng trắc của cả bài thơ để thấy bài thơ được làm theo luật bằng vần bằng.

b) *Bài thơ của Đoàn Văn Cừ bị chép sai ở các chỗ:

- Sau cụm từ "Ngọn đèn mờ" không có dấu phẩy. Dấu phẩy đăt ở vị trí này sẽ làm cho nhịp đọc bị sai.

- Chữ "xanh" ở cuối câu thứ hai không hợp vần (trong văn bản gốc, nó vốn là từ "lè").

*Cách sửa:

- Bỏ dấu phẩy.

- Thay chữ "xanh" bằng chữ "lè".

2. Làm tiếp các câu thơ do người biên soạn đã giấu đi trong sách giáo khoa và trình bày trước lớp ý tưởng của mình.

BÀI 18

NHỚ RỪNG

(*Thế Lữ*)

A. TÌM HIỂU CHUNG

I. Tác giả

Thế Lữ (1907 - 1989), tên khai sinh là Nguyễn Thứ Lễ, sinh tại ấp Thái Hà, Hà Nội. Quê quán: làng Phù Đổng, huyện Tiên Du (nay là Tiên Sơn), tỉnh Bắc Ninh.

Thuở nhỏ, Thế Lữ học ở Hải Phòng. Năm 1929, học xong bậc Thành chung, ông vào học Trường Cao đẳng Mĩ thuật Đông Dương, sau đó một năm (1930), ông bỏ học. Năm 1932, Thế Lữ bắt đầu tham gia Tự Lực văn đoàn và là một trong những cây bút chủ lực của báo *Phong hoá*, *Ngày nay*. Năm 1937, ông bắt đầu hoạt động sân khấu, làm diễn viên, đạo diễn, lưu diễn tại các tỉnh miền Trung... và có hoài bão xây dựng nền sân khấu dân tộc. Cách mạng tháng Tám, ông hào hứng chào đón cách mạng, và lên Việt Bắc tham gia kháng chiến.

Tác giả đã xuất bản: *Mấy vần thơ* (thơ, 1935); *Vàng và máu* (truyện, 1934); *Bên đường Thiên lôi* (truyện, 1936); *Lê Phong phóng viên* (truyện, 1937); *Mai Hương và Lê Phong* (truyện, 1937); *Đòn hẹn* (truyện, 1939); *Gói thuốc lá* (truyện,

1940); *Gió trăng ngàn* (truyện, 1941); *Trại Bồ Tùng Linh* (truyện, 1941); *Dương Quý Phi* (truyện, 1942); *Thoa* (truyện, 1942); *Truyện tình của anh Mai* (truyện vừa, 1953); *Tay đại bợm* (truyện vừa, 1953). Ngoài ra Thế Lữ viết nhiều kịch bản: *Cụ Đạo sư ông* (kịch, 1946); *Đoàn biệt động* (1947); *Đợi chờ* (1949); *Tin chiến thắng Nghĩa Lộ* (1952); Thế Lữ cũng là dịch giả của nhiều vở kịch của Sếch-xpia, Gơ-tơ, Sin-le và Pô-gô-đin,...

II. Thể loại

Sự xuất hiện của phong trào Thơ mới những năm đầu thế kỉ XX đã tạo ra sự bùng nổ mãnh liệt, một cuộc cách mạng thật sự trong địa hạt văn chương, nhất là thơ. Những thể thơ cũ (tiêu biểu từ thơ Đường luật) với khuôn khổ cứng nhắc, niêm luật gò bó đã không dung chứa nổi, không còn phù hợp với những tư tưởng, cảm xúc dào dạt, mới mẻ, lúc nào cũng chỉ chực tung phá. Đổi mới thể thơ, đổi mới hình thức câu thơ, các nhà thơ mới đồng thời đưa vào đó những dòng cảm xúc dạt dào, mạnh mẽ, tựa như những dòng nham thạch bỏng đang tuôn chảy tràn trề. *Nhớ rừng* là một trong những tác phẩm tiêu biểu cho trào lưu mới này.

III. Bố cục

Bài thơ được ngắt làm năm đoạn. Nội dung của đoạn thứ nhất và đoạn thứ tư nói lên niềm uất hận của con hổ khi bị làm một thứ đồ chơi ngang với lũ gấu dở hơi, và cảnh tầm thường, tù túng, nhân tạo ở vườn bách thú. Đoạn thứ hai và đoạn thứ ba hồi tưởng cảnh tượng tự do, phóng khoáng nơi rừng núi thời oanh liệt. Đoạn thứ năm là hoài niệm nơi rừng núi xưa kia bằng giấc mộng ngàn.

B. GIÁ TRỊ TÁC PHẨM

I. Nội dung

1. Nội dung của mỗi đoạn thơ (xem trong mục A.III)

2. Bài thơ có hai cảnh được miêu tả đầy ấn tượng: cảnh vườn bách thú, nơi con hổ bị nhốt (đoạn 1 và đoạn 4); cảnh núi rừng hùng vĩ, nơi con hổ ngự trị những "ngày xưa" (đoạn 2 và đoạn 3):

a) Cảnh tượng ở vườn bách thú là cảnh tù túng. Đoạn thơ thứ nhất thể hiện tâm trạng chán ngán, căm hờn, uất ức của con hổ. Tuy bị nhốt trong cũi sắt, tuy bị biến thành một thứ đồ chơi lạ mắt, bị xếp cùng với bọn gấu dở hơi, bọn báo vô tư lự, nhưng chúa sơn lâm vẫn khinh lũ người ngạo mạn, ngẩn ngơ. Nó căm hờn sự tù túng, nó khinh ghét những kẻ tầm thường. Nó vượt khỏi sự tù hãm bằng trí tưởng tượng, sống mãi trong tình thương nỗi nhớ rừng.

Đoạn thơ thứ tư thể hiện cảnh vườn bách thú dưới con mắt của con hổ, đó là cảnh tượng nhân tạo, tầm thường, giả dối, nhàm chán "không đời nào thay đổi".

Cảnh vườn bách thú tầm thường, giả dối, không thay đổi và tù túng đó được con hổ nhìn nhận gợi nên không khí xã hội đương thời. Thái độ ngao ngán, chán

ghét cao độ với cảnh vườn bách thú cũng là thái độ của nhiều người, nhất là thanh niên thời đó với xã hội.

Đối lập với cảnh vườn bách thú là cảnh rừng nơi con hổ ngự trị ngày xưa. Rừng núi đại ngàn, cái gì cũng lớn lao, cao cả, phi thường: bóng cả, cây già, gió gào ngàn, nguồn hét núi. Giữa nơi hoang vu, cao cả, âm u, chúa sơn lâm hiện ra đầy oai phong, lẫm liệt:

Với khi thét khúc trường ca dữ dội
Ta bước chân lên, dõng dạc, đường hoàng
Lượn tấm thân như sóng cuộn nhịp nhàng
Vờn bóng âm thầm lá gai, cỏ sắc

Những câu thơ này đã diễn tả tinh tế vẻ đẹp vừa dũng mãnh, uy nghi, vừa mềm mại uyển chuyển của chúa sơn lâm.

Những câu thơ của đoạn 3 đã miêu tả bốn cảnh đẹp của núi rừng và nổi bật trên cảnh vừa lộng lẫy, dữ dội, vừa hùng tráng, thơ mộng là hình ảnh con hổ chúa tể, như một vị đế vương đầy quyền uy, đầy tham vọng. Nó uống ánh trăng tan, nó nghe chim ca, nó ngắm giang san, nó muốn chiếm lấy bí mật của vũ trụ. Đúng là một thời oanh liệt, thời huy hoàng.

b) Việc sử dụng từ ngữ, hình ảnh, giọng điệu trong đoạn thơ thứ hai và thứ ba rất đặc biệt. Một loạt những từ chỉ sự cao cả, lớn lao, hoành tráng của núi rừng: *bóng cả, cây già, gào, hét, thét*. Trong khi đó, hình ảnh con hổ thì khoan thai, chậm rãi, được so sánh với sóng cuộn nhịp nhàng. Diễn tả sức mạnh tuyệt đối của con hổ không phải bằng tiếng hổ gầm, mà là ánh mắt dữ dội:

Trong hang tối, mắt thần khi đã quắc
Là khiến cho mọi vật đều im hơi

Sang khổ thơ sau, hàng loạt những điệp ngữ như nhắc đi nhắc lại một cung bậc nuối tiếc, hoài niệm: Nào đâu những, đâu những, đâu những, đâu những... Sau mỗi câu này là một câu hỏi. Và kết thúc là câu hỏi thứ năm, vừa hỏi, nhưng cũng như là khẳng định: thời oanh liệt nay chỉ còn trong quá khứ, trong hồi tưởng mà thôi. Những hình ảnh đêm trăng, mưa, nắng, hoàng hôn vừa đẹp lộng lẫy, vừa dữ dội đã góp phần dựng lại một thời oanh liệt của chúa sơn lâm khi còn tự do.

c) Làm nổi bật sự tương phản, đối lập gay gắt giữa cảnh tượng vườn bách thú, nơi cầm tù, nơi tầm thường, trì đọng với nơi đại ngàn tự do, phóng khoáng, hoành tráng, bí hiểm... nhà thơ đã thể hiện tâm trạng con hổ chán ngán, khinh ghét, căm thù cũi sắt, căm thù cảnh tầm thường, đơn điệu. Và luôn luôn hoài niệm, luôn hướng về thời oanh liệt ngày xưa. Tâm sự ấy là tâm trạng lãng mạn, thích những gì phi thường, phóng khoáng, đồng thời gần gũi với tâm trạng người dân mất nước khi đó. Họ cảm thấy "nhục nhằn tù hãm", họ nhớ tiếc thời oanh liệt của cha ông với chiến công chống giặc ngoại xâm. Tâm sự của con hổ cũng chính là tâm sự của họ.

Chính vì thế mà người ta say sưa đón nhận bài thơ.

3. Tác giả mượn lời con hổ ở vườn bách thú là rất thích hợp. Nhờ đó vừa th hiện được thái độ chán ngán với thực tại tù túng, tầm thường, giả dối, vừa thể hiệ được khát vọng tự do, khát vọng đạt tới sự cao cả, phi thường. Bản thân con hổ b nhốt trong cũi là một biểu tượng của sự giam cầm, mất tự do, đồng thời thể hiện s sa cơ, chiến bại, mang tâm sự u uất, không bao giờ thoả hiệp với thực tại. Một điề nữa, mượn lời con hổ, tác giả dễ dàng tránh được sự kiểm duyệt ngặt nghèo củ thực dân khi đó. Dù sao, bài thơ vẫn khơi gợi lòng khao khát tự do và yêu nướ thầm kín của những người đương thời.

4. Nhà phê bình Hoài Thanh đã đã ca ngợi Thế Lữ như một viên tướng điề khiển đội quân Việt ngữ bằng những mệnh lệnh không thể cưỡng được. Điều nà nói lên nghệ thuật sử dụng từ ngữ điêu luyện, đạt đến độ chính xác cao. Chỉ riên về âm thanh rừng núi, Thế Lữ cho ta nghe thấy tiếng gió gào ngàn, giọng nguồ hét núi, tiếng thét khúc trường ca dữ dội. Bên trên đã nói đến những điệp từ tạo r sự nuối tiếc quá khứ oanh liệt (*Nào đâu, đâu những*...) Cũng có thể thấy câu th Thế Lữ miêu tả dáng hiên ngang, hùng dũng, mềm mại của chúa sơn lâm:

Ta bước chân lên, dõng dạc, đường hoàng
Lượn tấm thân như sóng cuộn nhịp nhàng
Vờn bóng âm thầm, lá gai, cỏ sắc

Mấy câu thơ trên có sự nhịp nhàng, cân đối, gợi hình ảnh con hổ khoan tha mềm mại, với bước chân chậm rãi thật tài tình.

Hay một đoạn khác tả cảnh tầm thường của con người bắt chước, học đòi cản thiên nhiên:

Những cảnh sửa sang, tầm thường giả dối
Hoa chăm, cỏ xén, lối phẳng, cây trồng
Dải nước đen giả suối, chẳng thông dòng

Câu thơ: "*Hoa chăm, cỏ xén, lối phẳng, cây trồng*" được viết theo cách ng nhịp đều nhau, có cấu tạo chủ vị giống nhau - điều đó như mô phỏng sự đơn điệ tầm thường của cảnh vật.

Được sáng tác trong hoàn cảnh đất nước còn đang bị kẻ thù đô hộ, giày xé bản thân tác giả cũng không tránh khỏi thân phận của một người dân nô lệ nhưn *Nhớ rừng* không rơi vào giọng điệu uỷ mị, yếu đuối. Ngược lại, nó đã thể hiện m sức sống mạnh mẽ, tiềm ẩn, chỉ có ở những con người, những dân tộc không ba giờ biết cúi đầu, luôn khao khát hướng đến tự do.

II. Nghệ thuật

Bài thơ tràn đầy cảm hứng lãng mạn, hình ảnh thơ giàu chất tạo hình, giàu ấ tượng; ngôn ngữ nhạc điệu bài thơ phong phú và giàu sức biểu cảm. Đặc biệt, nh

thơ đã xây dựng được một hình ảnh biểu tượng vừa thích hợp lại vừa đẹp để thể hiện chủ đề của bài thơ.

III. Ý nghĩa

Mượn lời con hổ bị nhốt trong vườn bách thú, Thế Lữ đã diễn đạt một cách sâu sắc nỗi chán ghét thực tại tầm thường, tù túng, đồng thời thể hiện niềm khát khao tự do mãnh liệt bằng những vần thơ tràn đầy cảm xúc. Có thể nói bài thơ chính là tâm trạng, là lòng yêu nước thầm kín của biết bao người dân Việt Nam ta trong những năm đầu thế kỉ.

ÔNG ĐỒ

(Vũ Đình Liên)

A. TÌM HIỂU CHUNG

I. Tác giả

Nhà thơ Vũ Đình Liên sinh ngày 12 tháng 11 năm 1913, quê ở Châu Khê, Bình Giang, Hải Dương, mất ngày 18 tháng 1 năm 1996.

Vũ Đình Liên nổi tiếng với bài thơ *Ông đồ* từ phong trào Thơ mới. Nhiều năm ông làm nghề dạy học. Từng là Chủ nhiệm khoa tiếng Pháp, Trường Đại học Sư phạm Ngoại ngữ, là thành viên nhóm văn học Lê Quý Đôn (gồm: Lê Thước, Trương Chính, Lê Trí Viễn...).

Nhà thơ Vũ Đình Liên đã xuất bản: *Đôi mắt* (thơ, 1957); *Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam* (nghiên cứu, 1957); *Nguyễn Đình Chiểu* (nghiên cứu, 1957); *Thơ Bô-đơ-le* (dịch thuật, 1995).

Tập thơ Bô-đơ-le – công trình 40 năm lao động dịch thuật say mê và nghiên cứu của ông đã được tặng thưởng của Hội Nhà văn Việt Nam (1996).

II. Thể loại

Ông đồ là một trong những bài thơ hay nhất, nổi tiếng nhất của Vũ Đình Liên và cũng là của phong trào Thơ mới. Sử dụng thể thơ năm chữ và ngôn ngữ gợi cảm, giàu tính tạo hình, Vũ Đình Liên đã miêu tả ông đồ ngồi viết chữ thuê trên phố ngày Tết, từ lúc ông còn đắc chí đến lúc hình ảnh ông mờ dần rồi xa khuất giữa bức tranh xuân.

III. Bố cục

Có thể chia bài thơ thành ba phần:

- Hai khổ đầu: hình ảnh ông đồ thời đắc ý.
- Hai khổ kế tiếp: hình ảnh ông đồ thời tàn.
- Khổ thơ cuối: nỗi buồn sâu lắng của nhà thơ.

B. GIÁ TRỊ TÁC PHẨM

I. Nội dung

1. Trong hai khổ thơ đầu, hình ảnh ông đồ viết chữ nho ngày Tết là một hình ảnh đẹp. Đấy là cái thời đắc ý của ông.

Ông xuất hiện cùng hoa đào, với mực tàu giấy đỏ. Ông đem lại niềm vui cho mọi người khi viết câu đối Tết. Bao nhiêu người nhờ đến ông. Bao nhiêu người tấm tắc khen ngợi ông. Ông viết câu đối mà như người biểu diễn thư pháp:

Hoa tay thảo những nét

Như phượng múa rồng bay

Khổ thơ thứ ba và thứ tư vẫn diễn tả không gian ấy, thời gian ấy. Song là một không khí khác. *Nhưng mỗi năm mỗi vắng*. Không phải là vắng ngắt ngay lập tức, mà theo thời gian. Người cần đến ông cứ giảm dần. Và bây giờ thì hầu như không thấy họ: Người thuê viết nay đâu? Giấy cũng buồn vì cảnh này, mực cũng sầu vì không được dùng vào việc viết. Ông đồ vẫn có mặt, nhưng người ta đã không nhận ra ông. Người ta chẳng còn chú ý đến ông nữa. Bởi thế mà ông như nhoà lẫn trong lá vàng và mưa bụi. Sự khác nhau của hai hình ảnh ông đồ chủ yếu ở vị trí của ông với công chúng. Trước ông ở trung tâm của sự chú ý. Nay ông ra ngoài rìa của sự chú ý, gần như bị lãng quên.

Sự khác nhau này gợi cho người đọc cảm xúc thương cảm cho ông đồ, ông đang bị gạt ra rìa cuộc sống, ông đang bị lãng quên cùng với những gì gắn với chữ Hán, với tâm lí chuộng thú chơi câu đối một thời. Hai câu thơ:

Lá vàng rơi trên giấy

Ngoài giời mưa bụi bay

không chỉ là hai câu thơ tả cảnh, đó là hai câu thơ tả tâm trạng, tả cảnh ngộ của ông đồ. Lá vàng rơi, một biểu hiện của sự tàn úa. Lại kèm với mưa bụi bay. Lạnh lẽo và buồn thảm.

2. Tâm tư của nhà thơ thể hiện qua bài thơ một cách kín đáo. Tác giả đã mô tả hai cảnh đối lập và gợi niềm thương cảm ông đồ một cách gián tiếp. Chỉ đến phần cuối bài thơ, khi không còn thấy ông đồ, tác giả mới thốt lên:

Những người muôn năm cũ

Hồn ở đâu bây giờ?

Không chỉ cảm thương cho ông đồ, mà còn là cảm thương một lớp người đã trở thành quá khứ. Hơn thế nữa, sự hoài cổ còn là hoài niệm một vẻ đẹp văn hoá gắn với những giá trị tinh thần truyền thống. Chính vì thế mà bài thơ có sức lay động sâu xa.

3. Không chỉ hay ở nội dung hoài niệm, bài thơ còn hay ở nghệ thuật. Trước hết là dựng cảnh tương phản. Một bên tấp nập đông vui, một bên buồn bã, hiu hắt. một bên nét chữ cũng như bay múa: phượng múa, rồng bay; bên kia cả giấy cũng

buồn, cả mực cũng sầu, thêm nữa lại kèm lá vàng, mưa bụi.

Bài thơ được cấu trúc theo kiểu kết cấu đầu cuối tương ứng. Cũng là thời gian ngày áp Tết, cũng là không gian mùa xuân, cũng vẫn có hoa đào nở. Nhưng hình ảnh ông đồ thì cứ nhạt nhoà dần. Cuối cùng thì không thấy ông đồ nữa. Ông đã thành "ông đồ xưa". Không phải là ông đồ cũ. Ông đã thành xưa, như đã không còn tồn tại nữa.

Bài thơ làm theo thể năm chữ, thể thơ ngũ ngôn vốn có từ lâu. Lời lẽ của bài thơ dung dị, không có gì tân kì. Nhưng hình ảnh thơ gợi cảm. Hình ảnh:

Hoa tay thảo những nét
Như phượng múa, rồng bay

thật sinh động. Những hình ảnh:

- Giấy đỏ buồn không thắm
Mực đọng trong nghiên sầu
- Lá vàng rơi trên giấy
Ngoài giời mưa bụi bay

không phải chỉ là hình ảnh thiên nhiên, mà là thiên nhiên nhuốm đầy tâm trạng.

4. Những câu thơ:

- Giấy đỏ buồn không thắm
Mực đọng trong nghiên sầu...
- Lá vàng rơi trên giấy
Ngoài giời mưa bụi bay

là nhưng câu thơ không chỉ tả cảnh. Tác giả đã dùng biện pháp nhân hoá làm cho giấy, mực, những vật vô tri như cũng biết sầu buồn. Phải chăng, cái buồn của bản thân ông đồ cũng làm lây nhiễm sang cảnh vật? Lá vàng, mưa bụi thật là buồn. Lá lại rơi trên giấy không thắm, mưa bụi lại làm cho cảnh vật như nhoè mờ. Ông đồ đã bị lãng quên, càng bị khuất lấp. Những câu thơ như thế đã làm cho bài thơ tạo được cho người đọc ấn tượng và ám ảnh sâu sắc.

II. Nghệ thuật

Bài thơ được viết theo thể thơ ngũ ngôn với những lời kể, lời miêu tả xem triết lí sâu sắc. Kết cấu bài thơ giản dị mà chặt chẽ, có nghệ thuật. Ngôn ngữ bài thơ rất trong sáng, giản dị mà hàm súc, gợi dư ba.

III. Ý nghĩa

Qua việc miêu tả tình cảnh đáng thương của ông đồ, bài thơ thể hiện niềm thương cảm chân thành đối với một lớp người đang tàn tạ. Bài thơ cũng gợi trong lòng bao người nỗi nhớ tiếc cảnh cũ, người xưa; nhớ tiếc về một nét văn hoá xưa của dân tộc.

CÂU NGHI VẤN

A. LÝ THUYẾT

1. Đặc điểm hình thức và chức năng chính

Tìm câu nghi vấn trong đoạn trích:

Vẻ nghi ngại hiện ra sắc mặt, con bé hóm hỉnh hỏi mẹ một cách thiết tha:

(1)- *Sáng ngày người ta đấm u có đau lắm không?*

Chị Dậu khẽ gạt nước mắt:

- Không đau con ạ!

(2)- *Thế làm sao u cứ khóc mãi mà không ăn khoai?*(3) *Hay là u thương chún con đói quá?*

(Ngô Tất Tố, *Tắt đèn*

a) Các câu nghi vấn trong đoạn văn trên là: câu (1), (2), (3). Đặc điểm hìn thức để có thể nhận dạng các câu trên là câu nghi vấn, đó là: khi nói, ta nhấn giọn ở những từ dùng để hỏi (*không, thế sao, hay là,...*). Khi viết, câu nghi vấn kết thú bằng dấu chấm hỏi.

b) Các câu nghi vấn trên dùng để hỏi.

2. Các hình thức nghi vấn thường gặp

a) Câu nghi vấn không lựa chọn

Kiểu câu này thường được chia thành các trường hợp sau:

- Câu nghi vấn có đại từ nghi vấn: *ai, gì, nào, tại sao, đâu, bao giờ, bao nhiêu không,...*

Ví dụ: + *Ông đi đâu đấy?*

+ *Ai làm lớp trưởng?*

+ *Đọc bản Tuyên ngôn Độc lập đến nửa chừng, Chủ tịch Hồ Ch Minh dừng lại và bỗng dưng hỏi: "Tôi nói đồng bào nghe rõ không?". Tức thì mộ tiếng "có" của một triệu con người cùng đáp, vang dậy như sấm.*

- Câu nghi vấn có tình thái từ nghi vấn: *à, ư, hả, chứ,...*

Ví dụ: + *Em về thật ư?*

+ *Bạn làm bài xong rồi chứ?*

+ *Một người nhịn ăn để tiền lại làm ma, bởi không muốn làm liê luỵ đến hàng xóm láng giềng... Con người đáng kính ấy bây giờ cũng theo gót Bin Tư để có ăn ư?*

(Nam Cao

b) Câu nghi vấn có lựa chọn

Kiểu câu này khi hỏi, người ta dùng quan hệ từ: hay, hay là, hoặc, hoặc là, hoặc dùng cặp phó từ: có... không, đã... chưa.

Ví dụ:

\+ *Em được thì cho anh xin*
Hay là em để làm tin trong nhà?

(*Ca dao*)

\+ *Hôm qua, con có đi học không?*

Các hình thức vừa nêu có thể liên kết với nhau, ví dụ:

\+ *Bạn có nói thật không, hay một lần nữa lại nói dối mình?*

B. THỰC HÀNH

1. Xác định câu nghi vấn trong những đoạn trích sau. Những đặc điểm hình thức nào cho biết đó là câu nghi vấn?

a) *Rồi hắn chỉ luôn vào mặt chị Dậu:*

- Chị khất tiền sưu đến chiều mai phải không? Đấy! Chị hãy nói với ông cai, để ông ấy ra kêu với quan cho! Chứ ông lí tôi thì không có quyền dám cho chị khất một giờ nào nữa!

(Ngô Tất Tố, *Tắt đèn*)

b) *Tại sao con người lại phải khiêm tốn như thế? Đó là vì cuộc đời là một cuộc đấu tranh bất tận, mà tài nghệ của mỗi cá nhân tuy là quan trọng, nhưng thật ra chỉ là những giọt nước bé nhỏ giữa đại dương bao la.*

(*Theo* Lâm Ngữ Đường, *Tinh hoa xử thế*)

c) *Văn là gì? Văn là vẻ đẹp. Chương là gì? Chương là vẻ sáng. Nhời (lời) của người ta rực rỡ bóng bẩy, tựa như có vẻ đẹp vẻ sáng, cho nên gọi là văn chương.*

(*Theo* Phan Kế Bính, *Việt Hán văn khảo*)

d) *Tôi cất tiếng gọi Dế Choắt. Nghe tiếng thưa, tôi hỏi:*

- Chú mình muốn cùng tớ đùa vui không?

- Đùa trò gì? Em đương lên cơn hen đây! Hừ hừ...

- Đùa chơi một tí.

- Hừ ... hừ ... cái gì thế?

- Con mụ Cốc kia kìa.

Dế Choắt ra cửa, hé mắt nhìn chị Cốc. Rồi hỏi tôi:

- Chị Cốc béo xù đứng trước cửa nhà ta ấy hả?

- Ừ.

(Tô Hoài, *Dế Mèn phiêu lưu kí*)

* Các câu nghi vấn trong mỗi đoạn văn trên là:

a) *Chị khất tiền sưu đến chiều mai* ***phải không****?*

b) ***Tại sao*** *con người lại phải khiêm tốn như thế?*

c) *Văn* ***là gì****? Chương* ***là gì****?*

d) *Chú mình muốn cùng tớ đùa vui* ***không****? Đùa trò* ***gì****? Chị Cốc béo xù đứng trước cửa nhà ta ấy* ***hả****?*

* Đặc điểm hình thức:

- Dùng các từ nghi vấn (in đậm).

- Cuối các câu đều có dùng các dấu chấm hỏi.

2. Nhận xét về các câu sau:

a) *Mình đọc hay tôi đọc?*

(Nam Cao, *Đôi mắt*)

b) *Em được thì cho anh xin*
Hay là em để làm tin trong nhà?

(*Ca dao*)

c) *Hay tại sự sung sướng bỗng được trông nhìn và ôm ấp cái hình hài máu mủ của mình mà mẹ tôi lại tươi đẹp như thủa còn sung túc?*

(Nguyên Hồng, *Những ngày thơ ấu*)

Các câu này đều là câu nghi vấn vì đều có chứa từ *hay* (nối các vế có quan hệ lựa chọn). Từ *hay* khi xuất hiện trong các kiểu câu khác thì có thể được thay thế bằng từ hoặc. Nhưng ở trong các trường hợp này nói riêng và trong câu nghi vấn nói chung, nếu ta thay từ *hay* bằng từ *hoặc* thì câu sẽ bị sai về ngữ pháp, bị biến thành kiểu câu khác (câu trần thuật) hoặc câu sẽ thay đổi về ý nghĩa.

3. Có thể đặt dấu chấm hỏi vào cuối các câu sau được không? Vì sao?

a) *Nay chúng ta đừng làm gì nữa, thử xem lão Miệng có sống được không.*

(*Chân, Tay, Tai, Mắt, Miệng*)

b) *Bây giờ thì tôi hiểu tại sao lão không muốn bán con chó vàng của lão.*

(Nam Cao, *Lão Hạc*)

c) *Cây nào cũng đẹp, cây nào cũng quý, nhưng thân thuộc nhất vẫn là tre nứa.*

(Thép Mới, *Cây tre Việt Nam*)

d) *Biển nhiều khi rất đẹp, ai cũng thấy như thế.*

(Vũ Tú Nam, *Biển đẹp*)

- Không thể đặt dấu chấm hỏi vào cuối các câu này bởi chúng chưa phải là câu nghi vấn.

- Các câu a và b tuy có chứa các từ nghi vấn (*có...không, tại sao*), nhưng thực tế, các kết cấu có chứa các từ này chỉ có chức năng làm bổ ngữ cho câu.

- Hai câu còn lại, tuy có chứa các từ *ai* (*ai cũng*), *nào* (*nào cũng*) nhưng ở trong các câu này, các từ ấy không nhằm mục đích hỏi. Kết cấu kiểu như vậy, trong câu này cũng như trong nhiều trường hợp khác, nó thường mang nghĩa khẳng định (chứ không phải nghi vấn).

4. Phân biệt hình thức và ý nghĩa của hai câu:

a) *Anh có khoẻ không?*

b) *Anh đã khoẻ chưa?*

- Hai câu trên khác nhau về mô hình cấu trúc câu: *có ... không; đã ... chưa*. Sự khác nhau về cấu trúc dẫn đến sự khác nhau về ý nghĩa: câu thứ nhất là một câu hỏi thực sự hướng vào tình trạng sức khoẻ thực tế của người được hỏi; trong khi đó, câu thứ hai là một câu hỏi kèm giả định (người được hỏi trước đó có vấn đề về sức khoẻ). Nếu sự giả định này sai thì câu hỏi trở nên vô lí.

- Có thể nêu ra các ví dụ sau (hãy tự so sánh):

+ Cái máy tính này có cũ không? (câu đúng)

+ Cái máy tính này đã cũ chưa? (câu đúng)

+ Cái máy tính này có mới không? (câu đúng)

+ Cái máy tính này đã mới chưa? (Câu sai do giả định không hợp với thực tế).

5. Hãy cho biết sự khác nhau về hình thức và ý nghĩa của hai câu sau:

a) *Bao giờ anh đi Hà Nội?*

b) *Anh đi Hà Nội bao giờ?*

- Về hình thức: Hai câu khác nhau ở trật tự từ (vị trí của từ *bao giờ*).

- Về ý nghĩa:

+ Câu (a) hỏi hướng đến hành động trong tương lai.

+ Câu (b) hỏi về một hành động đã diễn ra trong quá khứ.

6. Nhận xét hai câu nghi vấn sau đây:

a) *Chiếc xe này bao nhiêu ki-lô-gam mà nặng thế?*

b) *Chiếc xe này giá bao nhiêu mà rẻ thế?*

Câu (a) đúng, tuy không biết nó nặng bao nhiêu nhưng có thể cảm nhận được sức nặng nhờ cảm giác. Câu (b) sai, vì chưa biết giá bao nhiêu thì không thể khẳng định chiếc xe rẻ được.

VIẾT ĐOẠN VĂN
TRONG VĂN BẢN THUYẾT MINH

A. LÝ THUYẾT

1. Nhận dạng các đoạn văn thuyết minh

– Một bài văn thuyết minh thường gồm nhiều ý lớn. Mỗi ý nên viết thành một đoạn văn để người đọc dễ nhận diện, dễ phân biệt, trên cơ sở đó nắm được cấu trúc chung của cả bài.

– Trong đoạn văn, câu chủ đề là câu nêu ý lớn của cả đoạn. Câu chủ đề có thể xuất hiện ở đầu đoạn văn, khi đó đoạn văn sẽ được viết theo cấu trúc diễn dịch. Câu chủ đề cũng có thể xuất hiện ở cuối đoạn văn, khi đó đoạn văn được viết theo cấu trúc quy nạp. Đôi khi, người viết kếp hợp cả hai kiểu cấu trúc trên nhưng dù theo cấu trúc nào thì các câu trong đoạn cũng phải bám sát ý của câu chủ đề, làm sáng tỏ ý của câu chủ đề (tránh lẫn ý của đoạn văn khác vào).

– Khi viết đoạn văn thuyết minh, người viết có thể trình bày theo thứ tự cấu tạo của sự vật, theo thứ tự nhận thức (từ tổng thể đến bộ phận, từ ngoài vào trong, từ xa đến gần), theo thứ tự diễn biến sự việc trong thời gian trước sau hay theo thứ tự chính phụ (cái chính nói trước, cái phụ nói sau). Cách trình bày trên giúp cho người đọc dễ dàng hình dung đối tượng được thuyết minh.

Ví dụ:

Đọc các đoạn văn thuyết minh sau. Nêu cách sắp xếp các câu trong đoạn.

(1) *Thế giới đang đứng trước nguy cơ thiếu nước sạch nghiêm trọng. Nước ngọt chỉ chiếm 3% tổng lượng nước trên trái đất. Lượng nước ít ỏi ấy đang ngày càng bị ô nhiễm bởi các chất thải công nghiệp. Ở các nước thứ ba, hơn một tỉ người phải uống nước bị ô nhiễm. Đến năm 2025, 2/3 dân số thế giới sẽ thiếu nước.*

(Theo *Hoa học trò*)

(2) *Phạm Văn Đồng (1906 - 2000): Nhà cách mạng nổi tiếng và nhà văn hoá lớn, quê ở xã Đức Tân, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Ông tham gia cách mạng từ năm 1925, đã giữ nhiều cương vị quan trọng trong bộ máy lãnh đạo của Đảng và Nhà nước Việt Nam, từng là Thủ tướng Chính phủ trên ba mươi năm. Ông là học trò và là người cộng sự gần gũi của Chủ tịch Hồ Chí Minh.*

(*Ngữ văn 7*, tập hai)

- Trong đoạn văn (1), câu chủ đề là câu thứ nhất. Các câu sau triển khai làm rõ nội dung của câu chủ đề.

- Trong đoạn văn (2), từ Phạm Văn Đồng đóng vai trò là từ ngữ chủ đề. Các câu sau dấu hai chấm tiếp tục cung cấp những thông tin về Phạm Văn Đồng theo

kiểu liệt kê.

2. Sửa lại các đoạn văn thuyết minh chưa chuẩn

Nhận xét về nhược điểm của hai đoạn văn thuyết sau:

a) *Bút bi khác bút mực là do nó có hòn bi nhỏ ở đầu ngòi bút, khi viết hòn bi lăn làm mực trong ống nhựa chảy ra, ghi thành chữ. Ngoài ống nhựa có vỏ bút bi. Đầu bút bi có nắp đậy có thể móc vào túi áo. Loại bút bi không có nắp đậy thì có lò xo và nút bấm. Khi viết thì ấn vào đầu cán bút cho ngòi bút trồi ra, khi thôi viết thì ấn nút bấm cho ngòi bút thụt vào.*

(Bài làm của học sinh)

b) *Nhà em có chiếc đèn bàn. Đèn bàn có một ống thép không gỉ thẳng đứng, trên gắn một cái đui đèn, được làm bằng một ống thuỷ tinh vững chãi. Trên bóng đèn có chao đèn làm bằng vải lụa, có khung sắt ở trong và có vòng thép gắn vào bóng đèn. Ống thép rỗng, dây điện luồn ở trong đó, trên đế đèn có công tắt để bật đèn hoặc tắt đèn rất tiện lợi.*

(Bài làm của học sinh)

Phần thuyết minh của cả hai đoạn văn khá lộn xộn, chưa có được bố cục rõ ràng. Để thuyết minh về cây bút bi và chiếc đèn bàn thì có thể triển khai thành hai đoạn: một đoạn thuyết minh về đặc điểm (của từng bộ phận), đoạn kia nên thuyết minh về công dụng và cách sử dụng các phương tiện ấy.

B. THỰC HÀNH

1. Với đề bài "Giới thiệu trường em", có thể tham khảo hai đoạn văn sau:

Mở bài: *Trường trung học cơ sở nơi em học là một ngôi trường lớn nhất trong vùng. Em rất vui vì được học ở ngôi trường mà trước đây anh chị em đã từng học.*

Kết bài: *Ngôi trường em học là một ngôi trường đẹp. Biết bao kỉ niệm buồn vui của em đã diễn ra ở đây. Chỉ còn hai năm nữa là em sẽ thi tốt nghiệp, sẽ chuyển đến một ngôi trường Trung học phổ thông. Em nghĩ phải làm thế nào để khi rời trường, khi em đã trưởng thành, ấn tượng tốt đẹp của nó vẫn còn mãi mãi.*

2. Về đoạn văn này, có thể tham khảo đoạn viết về bác Phạm Văn Đồng. Hãy giới thiệu tóm tắt quê quán của Bác Hồ, năm Bác ra nước ngoài tìm đường cứu nước, những chức vụ quan trọng mà Người đã từng đảm nhiệm. Đặc biệt là sự lãnh đạo tài tình của Bác đã đưa cách mạng Việt Nam giành được những thắng lợi quan trọng.

3. Em hãy viết khái quát theo các ý sau:

– Sách *Ngữ văn 8*, tập một gồm có 17 bài học.

– Mỗi bài học thường gồm 3 phân môn: Văn, Tiếng Việt, Tập làm văn. Tuy nhiên, không phải bài nào cũng giống hệt nhau, có bài chỉ có 2 phân môn, có bài

lại thêm cả phần ôn tập, kiểm tra.

– Với mỗi phân môn lại có một cách trình bày phù hợp với đặc điểm riêng. Ví dụ, phân môn Văn thường có các mục: Văn bản, Chú thích, Đọc - Hiểu văn bản, Ghi nhớ, Luyện tập; phân môn Tập làm văn thường có các mục: Nội dung (theo từng bài) và Luyện tập.

BÀI 19

QUÊ HƯƠNG

(*Tế Hanh*)

A. TÌM HIỂU CHUNG

I. Tác giả

Nhà thơ Tế Hanh (tên khai sinh là Trần Tế Hanh), sinh năm 1921 tại xã Bình Dương, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi; hiện ở quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Tham gia cách mạng từ tháng 8-1945, Tế Hanh đã trải qua các công tác văn hoá, giáo dục ở Huế, Đà Nẵng. Năm 1948, ông ở trong Ban phụ trách Liên đoàn kháng chiến Nam Trung Bộ; Uỷ viên Thường vụ cho Hội Văn nghệ Trung ương. Năm 1957 khi thành lập Hội Nhà văn Việt Nam, ông là Uỷ viên Thường vụ Hội khóa I, II, Uỷ viên Thường vụ Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật Việt Nam (1963), ông tham gia nhiều khóa Ban chấp hành Hội Nhà văn, giữ các chức vụ: Trưởng ban đối ngoại (1968), Chủ tịch Hội đồng dịch (1983), Chủ tịch Hội đồng thơ (1986).

Ông đã cho xuất bản các tập thơ: *Hoa niên* (1945); *Hoa mùa thi* (1948); *Nhân dân một lòng* (1953); *Bài thơ tháng bảy* (1961); *Hai nửa yêu thương* (1963); *Khúc ca mới* (1966); *Đi suốt bài ca* (1970); *Câu chuyện quê hương* (1973); *Theo nhịp tháng ngày* (1974); *Giữa những ngày xuân* (1977); *Con đường và dòng sông* (1980); *Bài ca sự sống* (1985); *Tế Hanh tuyển tập* (1987); *Thơ Tế Hanh* (1989); *Vườn xưa* (1992); *Giữa anh và em* (1992); *Em chờ anh* (1994); Ngoài ra ông còn xuất bản các tập tiểu luận, và nhiều tập thơ viết cho thiếu nhi. Ông cũng đã xuất bản nhiều tập thơ dịch của các nhà thơ lớn trên thế giới.

Ông đã được nhận nhiều giải thưởng văn học: Giải Tự Lực văn đoàn năm 1939; Giải thưởng Phạm Văn Đồng do Hội Văn nghệ Liên khu V tặng. Ông được nhận Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật (năm 1996).

II. Thể loại

Cũng như *Nhớ rừng*, bài *Quê hương* viết theo thể thơ tám chữ, mới xuất hiện trong Thơ mới. Trước đó, trong thể hát nói đã có sử dụng thơ tám chữ, nhưng hát nói có quy tắc khá chặt chẽ và có nhiều câu không phải tám chữ. Trong khi đó, thơ tám chữ trong thơ mới có hình thức tự do hơn, độ dài ngắn không hạn định; có thể

liền mạch hoặc nhiều khổ, số câu, số khổ trong bài không bắt buộc; gieo vần liền và vần ôm với sự hoán vị bằng trắc đều đặn (cứ hai câu vần bằng lại đến hai câu vần trắc). Vì vậy, bài thơ tuy được biết theo thể thơ tám chữ khá tự do mà vẫn giữ được vần điệu khá nhịp nhàng, đều đặn, mở ra khả năng diễn tả rất phong phú.

III. Bố cục

Có thể chia bài thơ thành bốn phần:

- Phần 1 (hai câu đầu): Lời giới thiệu chung về "làng tôi".
- Phần 2 (sáu câu thơ tiếp): Cảnh thuyền chài ra khơi đánh cá.
- Phần 3 (từ câu 9 đến câu 16): Cảnh đoạn thuyền đánh cá trở về.
- Phần 4 (còn lại): Nỗi nhớ làng khôn nguôi của nhà thơ.

B. GIÁ TRỊ TÁC PHẨM

I. Nội dung

1. Hình ảnh nổi bật trong bài thơ của Tế Hanh là hình ảnh làng chài với những sinh hoạt vô cùng thân thuộc, những người dân chài mạnh khoẻ, cường tráng và đương nhiên không thể thiếu hình ảnh những con thuyền, những cánh buồm vốn được coi là biểu tượng của làng chài.

Vì được tái hiện lên từ nỗi nhớ êm đềm nên làng chài phải gắn liền với hoạt động chủ yếu: đánh cá. Đoàn thuyền ra khơi trong một ngày thật đẹp:

Khi trời trong, gió nhẹ, sớm mai hồng.

Thời tiết đẹp không chỉ thiết thực với người dân chài (thời tiết có đẹp thì mới ra khơi được) mà còn làm nổi bật vẻ đẹp của làng chài trong tình yêu và nỗi nhớ của nhà thơ. Sức lực tràn trề của những người trai làng như truyền vào con thuyền, tạo nên khung cảnh ấn tượng, rất mạnh mẽ và hoành tráng:

Chiếc thuyền nhẹ hăng như con tuấn mã
Phăng mái chèo, mạnh mẽ vượt trường giang.
Cánh buồm giương to như mảnh hồn làng
Rướn thân trắng bao la thâu góp gió...

Những con thuyền rẽ sóng băng băng và lời thơ cũng theo đó mà bay bổng trong không gian vô cùng rộng rãi, khoáng đạt. Mọi hình ảnh đều được nâng lên đến mức biểu tượng. Chiếc thuyền thì "hăng như con tuấn mã", một từ "phăng" thật mạnh mẽ, dứt khoát đã đưa con thuyền "mạnh mẽ vượt trường giang". Đặc sắc nhất là cánh buồm. Trên sóng nước, hình ảnh dễ thấy nhất là cánh buồm chứ không phải con thuyền:

Anh đi đấy, anh về đâu
Cánh buồm nâu, cánh buồm nâu, cánh buồm ...

(*Qua đò* - Nguyễn Bính)

Rất ít khi trong các bức tranh vẽ thuyền mà lại thiếu cánh buồm bởi nó chính là yếu tố tạo nên sự hài hoà cân đối và vẻ đẹp lãng mạn. Với một người xa quê, cánh buồm còn "như mảnh hồn làng", nó đã trở thành hình ảnh tượng trưng cho quê hương bởi dáng vẻ vô cùng mạnh mẽ và khoáng đạt:

Rướn thân trắng bao la thâu góp gió

Phải có tình yêu quê hương tha thiết và niềm tự hào mãnh liệt, Tế Hanh mới viết được câu thơ giàu giá trị biểu hiện đến như vậy.

Sau cảnh "*khắp dân làng tấp nập đón ghe về*" (gợi tả không khí sinh hoạt vô cùng thân thuộc của làng chài), những câu thơ đột ngột chùng xuống:

Dân chài lưới làn da ngăm rám nắng,
Cả thân hình nồng thở vị xa xăm;
Chiếc thuyền im bến mỏi trở về nằm
Nghe chất muối thấm dần trong thớ vỏ.

Từ tả thực, những câu thơ lại dần ngiêng về sắc thái biểu tượng lắng câu. Điều đó góp phần tạo cho bài thơ một cấu trúc hài hoà, cân đối. Bên trên là cảnh rẽ sóng vượt trùng dương thì đến đây là cảnh nghỉ ngơi. Cái tĩnh đi liền ngay sau cái động nhưng không tách biệt hoàn toàn. Có một sợi dây liên kết, một sự gắn bó rất mật thiết phía sau hình ảnh "làn da ngăm rám nắng" và "thân hình nồng thở vị xa xăm" của những người trai làng chài, bên cạnh đó còn phải kể đến chi tiết rất gợi cảm: chiếc thuyền đã trở về nghỉ ngơi trên bến nhưng vẫn "nghe chất muối thấm dần trong thớ vỏ". Từ "chất muối" cho đến hơi thở "vị xa xăm" đều gợi đến biển cả, đến những chuyển động vượt qua muôn ngàn sóng gió. Đó chính là khát vọng chinh phục đại dương rất mãnh liệt, đã ngấm sâu trong huyết quản của những người dân làng chài, được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác.

2. Ai sinh ra ở vùng duyên hải hẳn chẳng lạ gì những cánh buồm. Thế nhưng những câu thơ của Tế Hanh vẫn có một cái gì đó là lạ và cuốn hút:

Cánh buồm giương to như mảnh hồn làng
Rướn thân trắng bao la thâu góp gió...

Cánh buồm vô tri đã được người thi sĩ thổi vào một tâm hồn. Đó chính là cái hồn thiêng liêng (trong tâm khảm nhà thơ) của ngôi làng ấy. Nhà thơ đã lấy cái đặc trưng nhất (những cánh buồm) để mà gợi ra bao ước mơ khao khát về một cuộc sống no ấm, đủ đầy. Câu thơ sau thậm chí còn "có hồn" hơn. Thuyền không phải tự ra khơi mà đang "rướn" mình ra biển cả. Hình ảnh thơ đẹp và thi vị biết bao.

Hai câu thơ dưới đây lại mang một hương vị khác - hương vị nồng mặn của biển khơi:

Dân chài lưới làn da ngăm rám nắng,
Cả thân hình nồng thở vị xa xăm.

Hai câu thơ là một bức tranh vẽ phác về hình ảnh dân chài. Đó là những con người dường như được sinh ra từ biển. Cuộc sống biển khơi dãi dầu mưa nắng làm cho làn da "ngăm rám" lại, trong cả "hơi thở" của thân hình cũng là hương vị xa xăm của biển. Hai câu thơ không phải chỉ là sự miêu tả đơn thuần mà nó là sự cảm nhận bằng cả một tâm hồn sâu sắc với quê hương.

3. Trên đây là những hình ảnh sâu đậm, rõ nét nhất được tái hiện từ kí ức. Đến bốn câu thơ cuối, nhà thơ đã giãi bày trực tiếp tình cảm của mình với quê hương:

Nay xa cách lòng tôi luôn tưởng nhớ.

Trong nỗi nhớ lại thấp thoáng màu nước xanh, cá bạc, cánh buồm... và hẳn không thể thiếu con thuyền "rẽ sóng chạy ra khơi". Có thể thấy những hình ảnh ấy cứ trở đi trở lại, day dứt mãi trong tâm trí nhà thơ để rồi cuối cùng lại làm bật lên cảm xúc:

Tôi thấy nhớ cái mùi nồng mặn quá!

Câu thơ được viết thật giản dị nhưng cũng thật gợi cảm, đủ nôn nao lòng người. Bởi nó có sức nặng ngay từ nỗi nhớ da diết và chân thành của tác giả đối với quê hương.

II. Nghệ thuật

Nét đặc sắc nghệ thuật nổi bật nhất của bài thơ này là sự sáng tạo các hình ảnh thơ. Bài thơ cho thấy một sự quan sát tinh tế, một sự cảm nhận và miêu tả sắc sảo. Hình ảnh thơ phong phú, vừa chân thực lại vừa bay bổng và lãng mạn khiến cho cả bài thơ rất có hồn và tràn đầy thi vị.

Bài thơ sử dụng kết hợp phương thức miêu tả và biểu cảm. Nhưng yếu tố miêu tả chủ yếu nhằm phụ vụ cho biểu cảm, trữ tình. Nhờ sự kết hợp này mà hình ảnh thơ vừa lột tả được chân thực, tinh tế cảnh vật và con người của cuộc sống miền biển vừa thể hiện sâu sắc những rung động của tâm hồn nhà thơ.

III. Ý nghĩa

Thơ mới có nhiều bài viết về quê hương. Với những vần thơ thật giản dị mà gợi cảm, bài thơ *Quê hương* của Tế Hanh đã góp thêm được một tiếng lòng vừa trong sáng lại vừa tha thiết của một người con đối với quê hương.

KHI CON TU HÚ

(Tố Hữu)

A. TÌM HIỂU CHUNG

I. Tác giả

Nhà thơ Tố Hữu (1920 - 2002), tên khai sinh là Nguyễn Kim Thành, quê gốc ở làng Phù Lai, nay thuộc xã Quảng Thọ, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên – Huế.

Sinh ra trong một gia đình nhà nho nghèo, từ sáu, bảy tuổi Tố Hữu đã học và tập làm thơ. Giác ngộ cách mạng trong thời kì Mặt trận Dân chủ và trở thành người lãnh đạo Đoàn Thanh niên Dân chủ ở Huế. Những bài thơ đầu tiên được sáng tác từ những năm 1937 - 1938. Tháng 4-1939, bị thực dân Pháp bắt, giam giữ ở các nhà lao miền Trung và Tây Nguyên. Tháng 3-1942, vượt ngục Đắc Lay, tiếp tục hoạt động cách mạng, tham gia lãnh đạo Tổng khởi nghĩa tháng 8-1945 ở Huế. Sau Cách mạng, Tố Hữu đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng trong Đảng và chính quyền (từng là Uỷ viên Bộ Chính trị, Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng).

Tác phẩm đã xuất bản: *Từ ấy* (thơ, 1946); *Việt Bắc* (thơ, 1954); *Gió lộng* (thơ, 1961); *Ra trận* (thơ, 1971); *Máu và hoa* (thơ, 1977); *Một tiếng đờn* (thơ, 1992); *Xây dựng một nền văn nghệ lớn xứng đáng với nhân dân ta, thời đại ta* (tiểu luận, 1973); *Cuộc sống cách mạng và văn học nghệ thuật* (tiểu luận, 1981).

Nhà thơ đã được nhận: - Giải nhất Giải thưởng văn học Hội Nhà văn Việt Nam 1954 - 1955 (tập thơ *Việt Bắc*); Giải thưởng văn học ASEAN (1996); Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật (năm 1996).

II. Thể loại

Bài *Khi con tu hú* được tác giả viết theo thể thơ lục bát.

III. Bố cục

Bài thơ được chia thành hai phần:

- Phần 1 (6 câu thơ đầu): Khung cảnh đất trời rộng lớn, dạt dào sức sống lúc đầu hè.

- Phần 2 (còn lại): Tâm trạng bức bối của người chiến sĩ trong tù ngục.

B. GIÁ TRỊ TÁC PHẨM

I. Nội dung

1. Nhan đề của bài chỉ là một cụm từ chỉ thời gian (vẫn chưa đầy đủ). Nhan đề của bài thơ là một ẩn ý vừa chỉ một thời điểm bừng lên của thiên nhiên, tạo vật, vừa chỉ sự khát khao hoạt động của con người.

Có thể tóm tắt nội dung bài thơ như sau: *Khi con tu hú gọi bầy (cũng là khi mùa hè đang đến), người tù cách mạng càng thấy ngột ngạt, cô đơn trong phòng giam chật hẹp, càng khát khao được sống cuộc sống tự do bay bổng ở ngoài kia.*

Sở dĩ, tiếng tu hú kêu lại có tác động mạnh đến tâm hồn của nhà thơ bởi, nó là tín hiệu báo những ngày hè rực rỡ đến gần. Nó cũng là biểu tượng của sự bay nhảy tự do.

2. Trong bài *Tâm tư trong tù*, Tố Hữu từng viết:

Ở ngoài kia vui sướng biết bao nhiêu!

"Ở ngoài kia" là không gian tự do, nơi người tù được hoà mình trong "tiếng đời lăn náo nức", tiếng lạc ngựa "rùng chân bên giếng lạnh", như vẫy gọi, như thúc giục người chiến sĩ xung trận. Trong bài *Khi con tu hú*, tứ thơ lại được sáng tạo theo một hướng khác, có phần kín đáo hơn. Mới đọc bài thơ chúng ta không biết người thơ đang ở trong tù:

Khi con tu hú gọi bầy

Lúa chiêm đương chín, trái cây ngọt dần.

Không phải tiếng chim đơn độc mà là tiếng chim "gọi bầy", tiếng chim báo tin vui. Nghe chim tu hú gọi nhau biết rằng "lúa chiêm đang chín, trái cây ngọt dần". Nhưng không phải chỉ có thế. Tiếng chim gợi lên một thế giới tràn ngập âm thanh, màu sắc, hình ảnh:

Vườn râm dậy tiếng ve ngân

Bắp rây vàng hạt đầy sân nắng đào

Trời xanh càng rộng càng cao

Đôi con diều sáo lộn nhào từng không...

Đó là những sắc màu, âm thanh của cuộc sống hằng ngày. Màu vàng của ngô, màu hồng của nắng nổi bật trên cái nền xanh của đất trời, quyện với tiếng ve ngân và còn được điểm xuyết thêm bằng hình ảnh "Đôi con diều sáo lộn nhào từng không". Không gian tràn trề nhựa sống, đang vận động, sinh sôi nảy nở từng ngày.

Đọc kĩ lại những câu thơ, ta bỗng phát hiện thêm nhiều điều kì lạ khác nữa. Các sự việc không được miêu tả trong trạng thái bình thường, chúng được tô đậm, được đẩy lên mức cao nhất có thể. Không phải "hạt bắp vàng" mà là "bắp rây vàng hạt" nắng là "nắng đào" màu sắc lộng lẫy nhất, trời xanh thì "càng rộng càng cao" tầm mắt cứ được mở rộng ra thêm mãi. Tiếng ve không chỉ "ngân" mà còn "dậy" lên, hai tính từ miêu tả âm thanh kết hợp với nhau khiến cho tiếng ve rộn rã khác thường. Chừng như để hoà điệu với những âm thanh và hình ảnh đó, cách diều sáo cũng không chịu "lững lờ" hay "vi vu" mà "lộn nhào từng không". Cánh diều như cũng nô nức, vui lây trong không gian lộng lẫy màu sắc và rộn rã âm thanh đó.

Sở dĩ có hiện tượng đó là bởi tác giả đã không trực tiếp quan sát và miêu tả cảnh vật. Nhà thơ đang bị giam trong tù. Những bức tường kín mít vây xung quanh làm sao cho phép nhà thơ nhìn ngắm hay lắng nghe... Tất cả đều được tái hiện từ trí tưởng tượng, trí nhớ và hơn thế nữa là tình yêu, lòng khát khao mãnh liệt được tháo cũi sổ lồng. Trong cảnh tù đày, màu ngô lúa hay màu nắng, màu của trời xanh bỗng trở nên quý giá vô ngần, bởi thế nên những màu sắc, âm thanh hết sức bình thường bỗng trở nên lung linh, huyền ảo, rực rỡ hẳn lên. Đoạn thơ này thể hiện tình yêu sâu sắc của nhà thơ đối với cuộc sống, đối với quê hương.

3. Mộng tưởng càng tươi đẹp bao nhiêu thì hiện thực lại càng cay đắng, nghiệt ngã bấy nhiêu.

Ta nghe hè dậy bên lòng

Mà chân muốn đạp tan phòng, hè ôi!

Ngột làm sao, chết uất thôi

Con chim tu hú ngoài trời cứ kêu!

Tưởng như sự liên kết giữa hai đoạn thơ này không thật chặt chẽ và tứ thơ không liên tục. Khi hướng ra bên ngoài, nhà thơ tả cảnh nhưng khi hướng vào trong lại tả tâm trạng. Kì thực đây chính là sự liên kết vô cùng khéo léo và tinh tế. Mối dây liên kết ấy chính là tiếng chim tu hú. Tiếng chim gọi bầy tha thiết gợi mở một thế giới bao la và vô cùng sinh động. Nhưng thế giới đó càng rộng rãi, rực rỡ bao nhiêu thì lại càng khiến cho người tù (đã bị tách biệt khỏi thế giới ấy) cảm thấy ngột ngạt và khao khát bấy nhiêu.

Tiếng chim tu hú ở đầu và cuối của bài thơ tuy đều biểu trưng cho tiếng gọi tha thiết của tự do, của cuộc sống ngoài kia đầy quyến rũ đối với người tù nhưng tâm trạng của người tù khi nghe tiếng tu hú lại rất khác nhau. Ở câu thơ đầu, tiếng tu hú gợi hình ảnh cuộc sống đầy hương sắc, từ đó gợi ra cái khát khao về cuộc sống tự do. Thế nhưng, đến câu kết, tiếng chim ấy lại khiến cho người tù có cảm giác bực bội, đau khổ vì chưa thể thoát ra khỏi cảnh tù đày.

4. Bài thơ hay ở những hình ảnh thơ gần gũi, giản dị mà giàu sức gợi cảm, ở nghệ thuật sử dụng thể thơ lục bát uyển chuyển, tự nhiên và cả ở những cảm xúc thiết tha, sâu lắng, thể hiện được nguồn sống sục sôi của người cộng sản.

II. Nghệ thuật

Nhờ những ưu thế của thể thơ, Tố Hữu đã viết lên một lục bát thật mềm mại, uyển chuyển và linh hoạt. Bài thơ rất liền mạch, giọng điệu tự nhiên, cảm xúc nhất quán, khi tươi sáng, khoáng đạt; khi dằn vặt, u uất rất phù hợp với cảm xúc thơ.

III. Ý nghĩa

Bài thơ giản dị mà tha thiết. Qua bức tranh thiên nhiên dạt dào sức sống và rất có hồn, Tố Hữu đã gửi gắm lòng yêu cuộc sống cũng như khát vọng tự do cháy bỏng của người chiến sĩ cách mạng trong cảnh tù đày.

CÂU NGHI VẤN

(tiếp theo)

A. LÝ THUYẾT

1. Những chức năng khác của câu nghi vấn

Ngoài chức năng chính dùng để hỏi, câu nghi vấn còn có những chức năng gián tiếp sau đây:

- Diễn đạt hành động khẳng định.

- Diễn đạt hành động cầu khiến.

- Diễn đạt hành động phủ định.

- Diễn đạt hành động đe doạ.

- Bộc lộ tình cảm, cảm xúc.

2. Ví dụ

Đọc những đoạn trích sau:

a)

Năm nay đào lại nở,
Không thấy ông đồ xưa.
Những người muôn năm cũ,
Hồn ở đâu bây giờ?

(Vũ Đình Liên, *Ông đồ*)

b) *Cai lệ không để cho chị Dậu được nói hết câu, trợn ngược hai mắt, hắn quát:*

- Mày định nói cho cha mày nghe đấy à? *Sưu của nhà nước mà dám mở mồm xin khất!*

(Ngô Tất Tố, *Tắt đèn*)

c) *Đê vỡ rồi!... Đê vỡ rồi, thời ông cách cổ chúng mày, thời ông bỏ tù chúng mày!* ***Có biết không?... Lính đâu? Sao bay dám để cho nó chạy xồng xộc vào đây như vậy? Không còn phép tắc gì nữa à?***

(Phạm Duy Tốn, *Sống chết mặc bay*)

d) ***Một người hằng ngày chỉ cặm cụi lo lắng vì mình, thế mà khi xem truyện hay ngâm thơ có thể vui, buồn, mừng, giận cùng những người ở đâu đâu, vì những chuyện ở đâu đâu, há chẳng phải là chứng cớ cho cái mãnh lực lạ lùng của văn chương hay sao?***

(Hoài Thanh, *Ý nghĩa văn chương*)

e) *Đến lượt bố tôi ngây người ra như không tin vào mắt mình.*

- Em gái tôi vẽ đây ư? Chả lẽ lại đúng là nó, cái con Mèo hay lục lọi ấy!

(Tạ Duy Anh, *Bức tranh của em gái tôi*)

Trong các đoạn trích trên:

- Những câu in đậm là những câu nghi vấn.

- Các câu nghi vấn trong các đoạn trích trên đây đều không dùng để hỏi, mà dùng để:

+ Bộc lộ cảm xúc, hoài niệm về quá khứ (a).

+ Đe doạ (b, c).

+ Khẳng định (d).

+ Bộc lộ sự ngạc nhiên (e).

- Không phải tất cả các câu nghi vấn đều kết thúc bằng dấu chấm hỏi. Ví dụ ở đoạn văn (e), câu nghi vấn thứ hai kết thúc bằng dấu chấm than.

B. THỰC HÀNH

1. Xác định câu nghi vấn trong các đoạn sau và nêu tác dụng của chúng:

a) *Hỡi ơi lão Hạc! Thì ra đến lúc cùng, lão cũng có thể làm liều như ai hết... Một người như thế ấy! ... Một người đã khóc vì trót lừa một con chó!... Một người nhịn ăn để tiền lại làm ma, bởi không muốn liên luỵ đến hàng xóm, láng giềng... Con người đáng kính ấy bây giờ cũng theo gót Binh Tư để có ăn ư? Cuộc đời quả thật cứ mỗi ngày một thêm đáng buồn...*

(Nam Cao, *Lão Hạc*)

b)

Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối
Ta say mồi đứng uống ánh trăng tan?
Đâu những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn
Ta lặng ngắm giang san ta đổi mới?
Đâu những bình minh cây xanh nắng gội,
Tiếng chim ca giấc ngủ ta tưng bừng?
Đâu những chiều lênh láng máu sau rừng
Ta đợi chết mảnh mặt trời gay gắt,
Để ta chiếm lấy riêng phần bí mật?
- Than ôi! Thời oanh liệt nay còn đâu?

(Thế Lữ, *Nhớ rừng*)

c) *Mỗi chiếc lá rụng là một cái biểu hiện cho một cảnh biệt li. Vậy thì sự biệt li không chỉ có một nghĩa buồn rầu, khổ sở. Sao ta không ngắm sự biệt li theo tâm hồn một chiếc lá nhẹ nhàng rơi?*

(Khái Hưng, *Lá rụng*)

d) *Vâng, thử tưởng tượng một quả bong bóng không bao giờ vỡ, không thể bay mất, nó cứ còn mãi như một vật lì lợm... Ôi, nếu thế thì còn đâu là quả bóng bay?*

(Hoàng Phủ Ngọc Tường, *Người ham chơi*)

- Các câu nghi vấn trong mỗi đoạn trích trên:

+ a) *Con người đáng kính ấy bây giờ cũng theo gót Binh Tư để có ăn ư?*

+ b) Các câu trong khổ thơ đều là câu nghi vấn (trừ thán từ: *Than ôi!*)

+ c) *Sao ta không ngắm sự biệt li theo tâm hồn một chiếc lá nhẹ nhàng rơi?*

+ d) *Ôi, nếu thế thì còn đâu là quả bóng bay?*

- Các câu nghi vấn trên dùng để:

+ (a): Bộc lộ tình cảm, cảm xúc (sự ngạc nhiên).

+ (b): Mang ý phủ định; bộc lộ tình cảm, cảm xúc.

+ (c): Mang ý cầu khiến; bộc lộ tình cảm, cảm xúc.

+ (d): Mang ý phủ định; bộc lộ tình cảm, cảm xúc.

2. Tìm những câu nghi vấn trong những đoạn trích, chỉ ra đặc điểm hình thức và nêu tác dụng của chúng. Có thể thay thế các câu đó bằng một câu không phải câu nghi vấn nhưng có ý nghĩa tương đương không?

a) *- Sao cụ lo xa thế? Cụ còn khoẻ lắm, chưa chết đâu mà sợ! Cụ cứ để tiền ấy mà ăn, lúc chết hãy hay! Tội gì bây giờ nhịn đói mà tiền để lại?*

- Không, ông giáo ạ! Ăn mãi hết đi thì đến lúc chết lấy gì mà lo liệu?

(Nam Cao, *Lão Hạc*)

b) *Nghe con giục, bà mẹ đến hỏi phú ông. Phú ông ngần ngại. Cả đàn bò giao cho thằng bé không ra người, không ra ngợm ấy, chăn dắt làm sao?*

(*Sọ Dừa*)

c) *Dưới gốc tre, tua tủa những mầm măng. Măng trồi lên nhọn hoắt như một mũi gai khổng lồ xuyên qua đất luỹ mà trỗi dậy, bẹ măng bọc kín thân cây non, ủ kĩ như áo mẹ trùm lần trong ngoài cho đứa con non nớt. Ai dám bảo thảo mộc tự nhiên không có tình mẫu tử?*

(Ngô Văn Phú, *Luỹ làng*)

d) *Vua sai lính điệu em bé vào, phán hỏi:*

- Thằng bé kia, mày có việc gì? Sao lại đến đây mà khóc?

(*Em bé thông minh*)

- Các câu nghi vấn tìm được là:

a) *"**Sao** cụ lo xa thế?"; "Tội **gì** bây giờ nhịn đói mà tiền để lại?"; "Ăn mãi hết đi thì đến lúc chết lấy **gì** mà lo liệu?"*

b) *Cả đàn bò giao cho thằng bé không ra người, không ra ngợm ấy, chăn dắt **làm sao**?*

c) *Ai dám bảo thảo mộc tự nhiên không có tình mẫu tử?*

d) *"Thằng bé kia, mày có việc **gì**?"; "**Sao** lại đến đây mà khóc?"*

- Đặc điểm hình thức để nhận dạng các câu trên là câu nghi vấn là: ở các từ nghi vấn (các từ in đậm) và ở dấu chấm hỏi khi kết thúc mỗi câu.

- Những câu nghi vấn này dùng để:

+ (a): cả ba câu đều diễn đạt ý phủ định.

+ (b): thể hiện sự băn khoăn, ngần ngại.

+ (c): mang ý khẳng định.

+ (d): cả hai câu đều dùng để hỏi.

- Các câu nghi vấn ở mục (a), (b), (c) đều có thể được thay thế bằng những câu khác tương đương mà không phải nghi vấn. Các câu tương đương theo thứ tự lần lượt là:

+ (a): "*Cụ không phải lo xa quá thế.*"; "*Không nên nhịn đói mà để tiền lại.*"; "*Ăn hết thì đến lúc chết không có tiền để mà lo liệu.*"

+ (b): "*Không biết chắc là thằng bé có thể chăn dắt được đàn bò không.*"

+ (c): "*Thảo mộc tự nhiên có tình mẫu tử*"

3. Đặt hai câu nghi vấn không dùng để hỏi.

Ví dụ:

a) *Cậu có thể kể lại cho mình nghe nội dung bộ phim tối hôm qua được không?*

b) *Chị Dậu ơi! Sao đời chị lại gặp nhiều buồn đau đến thế?*

4. Trong nhiều trường hợp giao tiếp, các câu như: *Anh ăn cơm chưa? Cậu đọc sách đấy à?*,... thường dùng để chào. Trong trường hợp này, người nghe không nhất thiết phải trả lời vào nội dung câu hỏi, mà có thể trả lời bằng một câu chào khác. Quan hệ giữa người nói và người nghe thường là quen biết hoặc thân mật.

THUYẾT MINH VỀ MỘT PHƯƠNG PHÁP (CÁCH LÀM)

A. LÝ THUYẾT

– Muốn thuyết minh về một phương pháp (cách làm), trước hết, người viết phải tìm hiểu để nắm chắc phương pháp đó.

– Khi thuyết minh, cần trình bày rõ những điều kiện, cách thức, trình tự,... tiến hành công việc. Nếu công việc cho kết quả là những sản phẩm thì phải nêu cả yêu cầu, chất lượng đối với sản phẩm đó.

– Lời văn thuyết minh cần ngắn gọn, rõ ràng.

B. THỰC HÀNH

1. Khi nêu cách làm bất cứ một đồ chơi nào đó, cần trình bày cụ thể các bước:

a) Nguyên vật liệu:

– Đồ chơi đó được làm bằng gì (giấy, bìa, đất sét...)? Mỗi thứ cần bao nhiêu? Tiêu chuẩn (cứng, mềm, dài, ngắn...) như thế nào?

– Để làm được đồ chơi đó, cần những dụng cụ (kéo, hồ dán, băng dính, kim khâu, ghim...) gì?

b) Cách làm:

Hướng dẫn cụ thể, chi tiết từng bước, từ pha chế, cắt dán, tạo hình cho đến lắp ghép các chi tiết với nhau.

c) Yêu cầu thành phẩm:

Nêu các yêu cầu thẩm mỹ, công dụng... của đồ chơi sau khi hoàn thành.

2*. Văn bản *Phương pháp đọc nhanh* (SGK trang 26 - 27) được trình bày như sau:

a) Nêu vấn đề:

– Để khẳng định vai trò của việc đọc, người viết sử dụng biện pháp phản đề: Nêu sự phát triển của khoa học thông tin cũng như ý nghĩa của nó đối với con người nhưng đồng thời cũng khẳng định máy móc không thể thay thế được con người, chính con người sáng tạo và lập chương trình cho máy móc.

– Từ mâu thuẫn giữa khả năng đọc thực tế (theo cách thông thường) của con người với kho tàng tri thức khổng lồ của nhân loại, tác giả hướng bạn đọc đến yêu cầu bức thiết phải hình thành phương pháp đọc nhanh.

b) Giải quyết vấn đề:

Người viết trình bày các cách đọc theo trình tự từ thấp đến cao.

– Ở mức thấp có đọc thành tiếng (quá chậm, mất nhiều thời gian).

– Ở mức cao có đọc thầm. Đọc thầm lại được chia làm hai loại: đọc theo dòng và đọc theo ý.

+ Đọc theo dòng là cách đọc thông thường, đọc từng câu, từng chữ. Ở mức chuẩn (150 - 200 từ/phút) vẫn còn quá chậm, chưa đáp ứng được yêu cầu.

+ Đọc theo ý chính là phương pháp đọc nhanh. Phương pháp này có những đặc điểm và ưu điểm sau:

Đọc lướt từ trên xuống dưới (cách này làm cho mắt đỡ mỏi).

Không bám sát các từ mà nắm chắc các ý.

Trong một thời gian ngắn, có thể thu nhận đầy đủ các thông tin chủ yếu của một trang sách, một cuốn sách.

Ai cũng có thể vận dụng được nhưng phải tập trung cao, có ý chí.

c) Kết luận:

Trong phần kết luận, người viết trình bày hai thông tin:

– Những tấm gương đọc nhanh: Na-pô-lê-ông (2000 từ/phút), Ban-dắc (4000 từ/phút), Mác-xim Go-rơ-ki (đọc mỗi trang sách chỉ mất vài giây)...

– Làm thế nào để đáp ứng yêu cầu đọc nhanh của toàn xã hội? Người viết nêu: các nước tiên tiến (Nga, Mỹ...) mở các lớp dạy đọc nhanh. Hiệu quả: sau khi tham dự, người đọc có thể đạt tốc độ 1500 từ/phút, thậm chí có thể đạt mức 12000 từ/phút với những bài viết nhẹ nhàng.

Các số liệu trong bài (tốc độ đọc trung bình, tốc độ đọc của các vĩ nhân, tốc độ đọc của người đã qua lớp hướng dẫn) với độ chênh lệch rất cao có sức thuyết phục lớn khi nói đến hiệu quả của phương pháp đọc nhanh.

BÀI 20

TỨC CẢNH PÁC BÓ

(Hồ Chí Minh)

A. TÌM HIỂU CHUNG

I. Thể loại

Bài thơ được viết theo thể thất ngôn tứ tuyệt Đường luật. Thể thơ này chỉ có một khổ gồm bốn câu (tứ tuyệt), mỗi câu bảy chữ (thất ngôn) rất nổi tiếng ở Trung Quốc, đã được du nhập và trở thành một trong những thể thơ phổ biến của văn học trung đại Việt Nam.

II. Bố cục

Có thể phân tích bài thơ theo mô hình cấu trúc chung của một bài tứ tuyệt, song cũng có thể chia bài thơ thành hai phần:

- Hai câu trên: Cảnh Pác Bó.

- Hai câu dưới: Tinh thần lạc quan và phong thái ung dung của nhà thơ.

B. GIÁ TRỊ TÁC PHẨM

I. Nội dung

1. Bài thơ được làm theo thể thất ngôn tứ tuyệt. Có thể kể tên một số bài thơ cùng thể thơ với bài này đã học như: *Sông núi nước Nam, Buổi chiều đứng ở phủ Thiên Trường trông ra, Xa ngắm thác núi Lư, Cảnh khuya, Rằm tháng riêng,...*

2. Giọng điệu chung của bài thơ là giọng sảng khoái, tự nhiên, hóm hỉnh pha chút vui đùa. Điều đó cho thấy, dù sống trong gian khổ nhưng tâm trạng của Bác vẫn rất lạc quan, hơn thế, Bác còn cảm thấy vui thích và thoải mái với cuộc sống nơi rừng núi hoang vu. Làm cách mạng và được sống hoà hợp với thiên nhiên là một niềm vui lớn của nhà cách mạng, nhà thơ Hồ Chí Minh

Những năm tháng sống và làm việc ở Pác Bó, thực tế Bác đã phải trải qua rất nhiều những khó khăn. Thế nhưng những gian khổ ấy, những cháo bẹ, rau măng, bàn đá chông chênh,... không làm mờ đi được niềm tin và niềm vui vì thời cơ của cuộc giải phóng đang tới gần. Có được niềm tin ấy thì những gian khổ nhỏ nhoi trong sinh hoạt cá nhân kia có nghĩa lí gì, thậm chí, tất cả đều trở nên sang trọng cả. Bài thơ cho thấy cá nhân cách cao khiết của Hồ Chí Minh, cho thấy sự hi sinh thầm lặng của người cho đất nước.

3*. Nguyễn Trãi từng ca ngợi "thú lâm tuyền" (niềm vui thú được sống với rừng, suối) trong bài *Côn Sơn ca*. Trong bài thơ này, Hồ Chí Minh cũng cho thấy niềm vui thú đó. Thế nhưng "thú lâm tuyền" của Nguyễn Trãi, ấy là cái "thú lâm tuyền" của người ẩn sĩ bất lực trước thực tế xã hội muốn "lánh đục về trong", tự tìm đến cuộc sống "an bần lạc đạo". Ở Hồ Chí Minh, cái "thú lâm tuyền" vẫn gắn với con người hành động, con người chiến sĩ. Nhân vật trữ tình trong bài thơ tuy có dáng vẻ của một ẩn sĩ nhưng thực tế đó lại là một người chiến sĩ đang tận tâm, tận lực vì tự do độc lập của non sông (*Bàn đá chông chênh dịch sử Đảng*).

II. Nghệ thuật

Bài thơ tuân thủ một cách khá chặt chẽ và theo sát mô hình cấu trúc chung của một bài thơ tứ tuyệt nhưng vẫn toát lên một cái gì đó khá mới mẻ và phóng khoáng. Lời thơ tự nhiên, bình dị, giọng điệu thoải mái pha chút vui đùa hỏm hỉnh.

III. Ý nghĩa

Bài thơ thể hiện tinh thần lạc quan, phong thái ung dung của Bác ngay trong cuộc sống cách mạng hết sức gian nan ở Pác Bó. Hiện lên trong bài thơ là một chủ thể trữ tình - chiến sĩ nhưng cũng lại là một thi nhân sống hoà mình với thiên nhiên.

CÂU CẦU KHIẾN

A. LÝ THUYẾT

I. Câu cầu khiến

Câu cầu khiến là kiểu câu có những từ ngữ cầu khiến như: *hãy, đừng, chớ, thôi, đi, nào*... hay ngữ điệu cầu khiến được dùng để ra lệnh, yêu cầu, đề nghị, khuyên bảo...

Ví dụ:

- *Trật tự! Tất cả chú ý nhìn lên bảng!*
- *Ở đây cấm hút thuốc lá!*
- *Các cháu hãy xứng đáng*
  Cháu Bác Hồ Chí Minh!

(Hồ Chí Minh)

II. Đặc điểm hình thức và chức năng của câu cầu khiến

1. Cho các đoạn trích sau:

(1) *Ông lão chào con cá và nói:*

- Mụ vợ tôi lại nổi cơn điên rồi. Nó không muốn làm bà nhất phẩm phu nhân nữa, nó muốn làm nữ hoàng.

Con cá trả lời:

- Thôi đừng lo lắng. Cứ về đi. Trời phù hộ lão. Mụ già sẽ là nữ hoàng.

(*Ông lão đánh cá và con cá vàng*)

(2) *Tôi khóc nấc lên. Mẹ tôi từ ngoài đi vào. Mẹ vuốt tóc tôi và nhẹ nhàng dắt tay em Thuỷ:*

- Đi thôi con.

(Khánh Hoài, *Cuộc chia tay của những con búp bê*)

- Trong những đoạn trích trên, các câu dưới đây:

(1): "*Thôi đừng lo lắng.*"; "*Cứ về đi.*"

(2): "*Đi thôi con.*"

là những câu cầu khiến vì có chứa các từ mang nghĩa yêu cầu, sai khiến: *đừng, đi, thôi*.

- Những câu cầu khiến trên dùng để:

+ *Thôi đừng lo lắng.* (khuyên bảo)

+ *Cứ về đi.* (yêu cầu)

+ *Đi thôi con.* (yêu cầu)

2. Đọc những câu sau:

(1) *- Anh làm gì đấy?*

- Mở cửa. Hôm nay trời nóng quá.

(2) *Đang ngồi viết thư, tôi bỗng nghe tiếng ai đó vọng vào:*

- Mở cửa!

- Khi đọc câu "*Mở cửa!*" trong (2), ta cần đọc với giọng nhấn mạnh hơn vì đây là một câu cầu khiến (khác với câu "*Mở cửa!*" trong (1) - câu trần thuật, đọc với giọng đều hơn).

- Trong (1), câu "*Mở cửa!*" dùng để trả lời cho câu hỏi trước đó. Trái lại, trong (2), câu "*Mở cửa!*" dùng để yêu cầu, sai khiến.

B. THỰC HÀNH

1. Xét các câu dưới đây:

a) *Hãy lấy gạo làm bánh mà lễ Tiên vương.*

(*Bánh chưng, bánh giầy*)

b) *Ông giáo hút trước đi.*

(Nam Cao, *Lão Hạc*)

c) *Nay chúng ta đừng làm gì nữa, thử xem lão Miệng có sống được không.*

(*Chân, Tay, Tai, Mắt, Miệng*)

- Các câu trên là câu cầu khiến vì có chứa các từ mang ý nghĩa cầu khiến: *hãy, đi, đừng.*

- Chủ ngữ trong các câu trên đều chỉ người tiếp nhận câu nói hoặc chỉ một nhóm người có mặt trong đối thoại. Cụ thể:

+ Trong (a): chủ ngữ vắng mặt (ở đây ngầm hiểu là *Lang Liêu*, căn cứ vào những câu trước đó).

+ Trong (b): Chủ ngữ là *Ông giáo.*

+ Trong (c): Chủ ngữ là *chúng ta.*

- Có thể thêm, bớt hoặc thay đổi chủ ngữ của các câu trên, về cơ bản nghĩa của các câu ít nhiều đều có sự thay đổi. Ví dụ:

+ *Con hãy lấy gạo làm bánh mà lễ Tiên vương.* (nghĩa của câu tuy không thay đổi nhưng đối tượng tiếp nhận câu nói được xác định rõ hơn, lời yêu cầu cũng nhẹ nhàng và tình cảm hơn).

+ *Hút trước đi.* (nghĩa của câu thay đổi và lời nói kém lịch sự hơn).

+ *Nay các anh đừng làm gì nữa, thử xem lão Miệng có sống được không?* (nghĩa của câu có sự thay đổi, ở đây, người nói đã được loại ra khỏi những đối tượng tiếp nhận lời đề nghị).

2. Trong những đoạn trích sau đây, câu nào là câu cầu khiến? Nhận xét sự khác nhau về hình thức biểu hiện ý nghĩa cầu khiến giữa những câu đó.

a) *Thôi, im cái điệu hát mưa dầm sùi sụt ấy đi. Đào tổ nông thì cho chết!*

(Tô Hoài, *Dế Mèn phiêu lưu kí*)

b) *Ông đốc tươi cười nhẫn nại chờ chúng tôi:*

- Các em đừng khóc. Trưa nay các em được về nhà cơ mà. Và ngày mai lại được nghỉ cả ngày nữa.

(Thanh Tịnh, *Tôi đi học*)

c) *Có anh chàng nọ tính tình rất keo kiệt. Một hôm đi đò qua sông, anh chàng khát nước bèn cúi xuống, lấy tay vục nước sông uống. Chẳng may quá đà, anh ta lộn cổ xuống sông. Một người ngồi cạnh thấy thế, vội giơ tay hét lên:*

- Đưa tay cho tôi mau!

Anh chàng sắp chìm nghỉm nhưng vẫn không chịu nắm tay người kia. Bỗng một người có vẻ quen biết anh chàng chạy lại, nói:

- Cầm lấy tay tôi này!

Tức thì, anh ta cố ngoi lên, nắm chặt lấy tay người nọ và được cứu thoát [...].

(Theo *Ngữ văn 6*, tập một)

- Các câu cầu khiến có trong những đoạn trích trên là:

a) *Thôi, im cái điệu hát mưa dầm sùi sụt ấy đi!*

b) *Các em đừng khóc!*

c) *Đưa tay cho tôi mau! Cầm lấy tay tôi này!*

- Sự khác nhau về hình thức biểu hiện giữa những câu cầu khiến trên:

+ Câu (a): Vắng chủ ngữ, từ ngữ cầu khiến kèm theo là từ *đi*.

+ Câu (b): Chủ ngữ là *Các em* (ngôi thứ hai, số nhiều), từ ngữ cầu khiến là từ *đừng*.

+ Câu (c): Không có chủ ngữ và từ ngữ cầu khiến, chỉ có ngữ điệu cầu khiến.

3. So sánh hình thức và ý nghĩa của hai câu sau:

a) *Hãy cố ngồi dậy húp ít cháo cho đỡ xót ruột!*

b) *Thầy em hãy cố ngồi dậy húp ít cháo cho đỡ xót ruột.*

(Ngô Tất Tố, *Tắt đèn*)

Câu (a) vắng chủ ngữ, ngược lại sự xuất hiện chủ ngữ (*Thầy em*) trong câu (b) làm cho ý nghĩa cầu khiến nhẹ nhàng hơn, tình cảm của người nói cũng được thể hiện rõ hơn.

4. Nhận xét về lời nói của Dế Choắt trong đoạn văn sau:

Dế Choắt nhìn tôi mà rằng:

- Anh đã nghĩ thương em như thế thì hay là anh đào giúp cho em một cái ngách sang bên nhà anh, phòng khi tắt lửa tối đèn có đứa nào đến bắt nạt thì em chạy sang...

(Tô Hoài, *Dế Mèn phiêu lưu kí*)

Trong lời nói trên, Dế Choắt là kẻ xin được giúp đỡ (câu nói mang nghĩa cầu khiến). Choắt là người yếu đuối, nhút nhát, thế nên tự nhận mình là người dưới (xưng hô rất lễ phép với Dế Mèn), lời nói của Dế Choắt cũng có ý khiêm nhường, rào trước đón sau.

Không thể dùng các câu như: *Anh đào giúp em một cái ngách sang bên nhà anh* hay *Đào ngay giúp em một cái ngách* để thay thế cho lời nói của Dế Choắt, bởi nó không phù hợp với tính cách của nhân vật này.

5. Đọc đoạn văn sau và cho biết câu "*Đi đi con!*" trong đoạn trích này và câu "*Đi đi con.*" (lời của nhân vật người mẹ trong phần cuối của truyện *Cuộc chia tay của những con búp bê* - xem thêm mục I.1.b (tr.30) trong SGK) có thể thay thế cho

nhau được không? Vì sao?

Đêm nay mẹ không ngủ được. Ngày mai là ngày khai trường, con vào lớp Một. Mẹ sẽ đưa con đến trường, cầm tay con dắt qua cánh cổng, rồi buông tay mà nói: "Đi đi con! Hãy can đảm lên! Thế giới này là của con. Bước qua cánh cổng trường là một thế giới kì diệu sẽ mở ra".

(Theo Lí Lan, *Cổng trường mở ra*)

Hai câu này khác nhau về nghĩa (trong từng văn cảnh) nên không thể thay thế được cho nhau. Trong đoạn văn này, câu nói đó được người mẹ dùng để khuyên con hãy vững tin bước vào đời. Trái lại, trong đoạn văn (rút từ truyện *Cuộc chia tay của những con búp bê*), người mẹ bảo đứa con đi cùng mình.

THUYẾT MINH
VỀ MỘT DANH LAM THẮNG CẢNH

A. LÝ THUYẾT

1. Đọc bài giới thiệu về *Hồ Hoàn Kiếm và đền Ngọc Sơn* để thấy:

a) Bài viết này giúp ta hiểu thêm về lịch sử, cấu trúc và một vài nét về cảnh vật của hồ Hoàn Kếm và đền Ngọc Sơn.

b) Muốn viết bài giới thiệu một danh lam thắng cảnh như vậy, cần phải có những hiểu biết về văn hoá, lịch sử, địa lí,...

c) Muốn có những kiến thức về một danh lam thắng cảnh phải đọc sách, tra cứu, hỏi han,...

d) - Bài viết được sắp xếp theo thứ tự:

+ Giới thiệu hồ Hoàn Kiếm.

+ Giới thiệu đền Ngọc Sơn.

- Xét về bố cục, bài này thiếu phần mở bài.

e) Phương pháp thuyết minh chủ yếu được sử dụng trong bài này là phương pháp miêu tả và giải thích.

2. Những điểm cần lưu ý khi viết bài thuyết minh về một danh lam thắng cảnh.

a. Muốn viết bài giới thiệu về một danh lam thắng cảnh, tốt nhất là đến nơi thăm thú, quan sát hoặc tra cứu sách vở, hỏi han những người hiểu biết để có được kiến thức đáng tin cậy về nơi ấy.

– Bài giới thiệu nên có đủ ba phần. Lời giới thiệu có kèm theo miêu tả, bình luận thì sẽ hấp dẫn hơn; tuy nhiên, bài giới thiệu phải dựa trên cơ sở kiến thức đáng tin cậy và có phương pháp thích hợp.

– Lời văn thuyết minh cần chính xác và biểu cảm.

b. Muốn viết về một danh lam thắng cảnh, không chỉ cần những hiểu biết, quan sát trực tiếp, mà còn cần những hiểu biết thông qua sách vở, lịch sử, các câu chuyện dân gian, đó là những hiểu biết gián tiếp. Kết hợp hai nguồn kiến thức này thì bài viết mới vừa sinh động, vừa có chiều sâu.

B. THỰC HÀNH

1. Có thể lập lại bố cục của bài thuyết minh về *Hồ Hoàn Kiếm và Đền Ngọc Sơn* như sau:

- Mở bài: Giới thiệu chung về thắng cảnh hồ Hoàn Kiếm và đền Ngọc Sơn.

- Thân bài:

+ Đoạn 1: giới thiệu hồ Hoàn Kiếm

+ Đoạn 2: giới thiệu đền Ngọc Sơn

- Kết bài: Nói chung về khu vực Bờ Hồ

2. Muốn giới thiệu theo trình tự tham quan hồ Hoàn Kiếm và đền Ngọc Sơn từ xa đến gần, từ ngoài vào trong thì nên sắp xếp thứ tự giới thiệu như sau:

– Giới thiệu các phố, các công trình ven bờ hồ (Đinh Tiên Hoàng, Hàng Khay, Lê Thái Tổ. Các công trình ven bờ hồ có thể kể Plaza Tràng Tiền, Bưu điện, Uỷ ban Nhân dân thành phố, đền Bà Kiệu, tượng đài quyết tử cho tổ quốc quyết sinh, Nhà hát múa rối, Nhà hàng Thuỷ Tạ...).

– Giới thiệu các công trình kiến trúc xưa: Đài Nghiên, Tháp Bút, Tháp Rùa, đền Ngọc Sơn...

3. Nếu viết lại bài này theo bố cục ba phần, có thể chọn những chi tiết sau:

– Chi tiết thể hiện giá trị lịch sử: từ tên gọi cũ (Lục Thuỷ) đến tên gọi hiện nay (theo sự tích Lê Lợi trả gươm).

– Chi tiết thể hiện giá trị văn hoá: các truyền thuyết đời Lê Thánh Tông, đời Vĩnh Hựu kể về Điếu Đài, về cung Khánh Thuỵ, về chùa Ngọc Sơn (sau là đền Ngọc Sơn). Tiếp đó có thể chọn các chi tiết về việc xây Tháp Bút, dựng Đài Nghiên...

4. Câu của nhà thơ nước ngoài gọi Hồ Gươm là "chiếc lẵng hoa xinh đẹp giữa lòng Hà Nội" có thể sử dụng ở nhiều vị trí: trong phần mở bài, giới thiệu chung và hồ Gươm và đền Ngọc Sơn hay ở phần thân bài, ngay đầu đoạn 1 khi giới thiệu về hồ Gươm. Nhưng lại cũng có thể dùng để kết đoạn 1, trước khi chuyển sang đoạn 2, giới thiệu về đền Ngọc Sơn.

ÔN TẬP VỀ VĂN BẢN THUYẾT MINH

A. LÝ THUYẾT

1. Văn bản thuyết minh là kiểu văn bản thông dụng trong mọi lĩnh vực đời sống nhằm cung cấp các tri thức về đặc điểm, tính chất, nguyên nhân... của các sự vật và hiện tượng và sự vật trong tự nhiên, xã hội cho con người bằng phương thức trình bày, giới thiệu, giải thích.

2. Văn bản thuyết minh khác các loại văn bản khác chủ yếu ở tính chất thuyết minh, giới thiệu. Văn thuyết minh không nặng về kể chuyện như văn tự sự, không miêu tả chi tiết, tỉ mỉ như văn miêu tả, không biểu cảm mạnh mẽ như văn biểu cảm, cũng không lập luận, thuyết lí như văn nghị luận. Thuyết minh trình bày, giải thích, giới thiệu khách quan, xác thực, rõ ràng.

3. Muốn làm tốt một bài văn thuyết minh, trước hết phải tìm hiểu kĩ về đối tượng cần thuyết minh bằng cách quan sát trực tiếp hoặc tìm hiểu qua sách báo, vô tuyến truyền hình hay các phương tiện thông tin đại chúng khác. Bài văn thuyết minh cần phải làm nổi bật những đặc điểm, tính chất, chức năng, tác dụng... và quan trọng nhất chính là mối quan hệ giữa đối tượng được thuyết minh với đời sống con người.

4. Những phương pháp thuyết minh thường được vận dung, vận dụng kết hợp với nhau là: nêu định nghĩa, giải thích, liệt kê, nêu ví dụ, dùng số liệu, so sánh, phân loại, phân tích...

B. THỰC HÀNH

1. Hãy nêu cách tìm ý, sau đó lập dàn ý cho mỗi đề bài. Về cơ bản, việc tìm ý và lập dàn ý cho mỗi bài thuyết minh đều phải theo các bước:

– Tìm hiểu về đối tượng (trực tiếp hoặc gián tiếp).

– Lập ý (phân tích các đặc điểm của đối tượng theo từng phương diện).

– Lập dàn ý: sắp xếp các ý tìm được, bổ sung chi tiết để thành một dàn bài hoàn chỉnh.

Chẳng hạn, đối tượng thuyết minh là một chiếc bút bi. Có thể tìm hiểu về đối tượng theo các câu hỏi: Bút bi là loại bút như thế nào? Bút bi gồm các bộ phận nào? Các bộ phận được cấu tạo, sắp xếp ra sao? Muốn viết bút bi thì làm gì? Viết xong thì phải làm gì? Làm thế nào để bảo quản và sử dụng tốt bút bi?... Trả lời các câu hỏi đó, em đã có các ý cho bài thuyết minh bút bi. Cũng có thể đọc thêm giới thiệu sản phẩm của hãng sản xuất để nắm vững đối tượng. Từ các ý tìm được đó lập một dàn bài cho mình.

Với một bài văn giới thiệu danh lam thắng cảnh, người viết có thể tìm ý theo những câu hỏi sau:

– Danh lam thắng cảnh đó ở vùng nào?

– Danh làm thắng cảnh đó có gắn với một di tích lịch sử, văn hoá nào không?

– Danh lam thắng cảnh đó có đặc điểm nào nổi bật?...

Từ những ý tìm được, người viết sẽ triển khai lập dàn bài: điền các ý vừa tìm được vào bố cục chung của bài văn thuyết minh, bổ sung các ý chi tiết.

2. Sau khi lập dàn ý như sách đã yêu cầu, em hãy tập viết các đoạn văn bản về các đối tượng khác nhau. Càng viết nhiều đoạn càng tốt. Em có thể viết theo hai cách khác nhau rồi trao đổi với bạn.

BÀI 21

NGẮM TRĂNG

(Hồ Chí Minh)

A. TÌM HIỂU CHUNG

I. Xuất xứ

Tháng 8-1942, Hồ Chí Minh từ Pác Bó (Cao Bằng) bí mật lên đường sang Trung Quốc để tranh thủ sự viện trợ quốc tế cho cách mạng Việt Nam, nhưng khi đến gần thị trấn Túc Vinh thì Người bị chính quyền địa phương ở đây bắt giữ, giải đi khắp gần 30 nhà giam của 13 huyện thuộc tỉnh Quảng Tây, bị đày đoạ hơn một năm trời. Thời gian này, Người đã viết *Nhật kí trong tù* bằng thơ chữ Hán, gồm 133 bài, *phần lớn là thơ tứ tuyệt*. Tập thơ thể hiện một tâm hồn cao đẹp, ý chí cách mạng kiên cường và nghệ thuật thi ca đặc sắc.

II. Thể loại

Ngắm trăng là một bài thơ tứ tuyệt được trích trong tập *Nhật kí trong tù*.

II. Bố cục

Có thể chia bài thơ thành hai phần:

- Hai câu đầu: Hoàn cảnh "ngắm trăng" đặc biệt của nhà thơ.

- Hai câu sau: Tình yêu thiên nhiên say đắm và phong thái ung dung của người tù.

B. GIÁ TRỊ TÁC PHẨM

I. Nội dung

1. Về các câu thơ dịch:

- Câu thứ hai trong nguyên tác có nghĩa là "Trước cảnh đẹp đêm nay biết làm thế nào?". Câu thơ dịch dịch thành: *Cảnh đẹp đêm nay, khó hững hờ* đã làm mất đi

cái xốn xang, bối rối của nhân vật trữ tình (cũng là mất đi sự lãng mạn và nhạy cảm trước thiên nhiên trong tâm hồn của Bác).

- Hai câu thơ cuối (bản dịch) cũng kém phần đăng đối hơn so với phiên âm. Hơn nữa từ *nhòm* và *ngắm* trong câu cuối là hai từ đồng nghĩa, khiến cho lời dịch không bảo đảm được sự cô đúc của ý tứ và thể thơ.

2. Thường người ta ngắm trăng vào những lúc thảnh thơi, thư thái. Thế nhưng ở đây, Hồ Chí Minh lại ngắm trăng trong một hoàn cảnh rất đặc biệt: ở trong tù. Khi Bác nói "*Trong tù không rượu cũng không hoa*" thì không có nghĩa là Bác đang than thở cũng không phải đó là một lời phê phán. Chỉ có thể nghĩ rằng, trước đêm trăng tuyệt đẹp ấy, Bác mong được thưởng trăng một cách trọn vẹn (và đúng là thật tiếc nếu không có rượu, có hoa). Chính việc nhớ đến rượu và hoa trong cảnh ngục tù này đã cho thấy, người tù không hề vướng bận gì về vật chất và những gian nan mà mình đang phải chịu. Người tù vẫn ung dung tự tại, vẫn thả hồn mình cùng với thiên nhiên.

3. Hai câu cuối của bài thơ chữ Hán đối nhau rất chỉnh:

Nhân hướng song tiền khán minh nguyệt,
Nguyệt tòng song khích khán thi gia.

Các từ chỉ người (*nhân, thi gia*) và các từ chỉ trăng (*nguyệt*) đặt ở hai đầu, ở giữa là cửa nhà tù (*song*). Thế nhưng, giữa người và trăng vẫn tìm được sự giao hoà với nhau. Cấu trúc đối này đã làm nổi bật tình cảm mãnh liệt giữa người và trăng, nổi bật sự gắn bó thân thiết của một mối quan hệ từ lâu đã trở thành tri kỉ (Bác với trăng).

4. Hình ảnh Chủ tịch Hồ Chí Minh hiện lên trong bài thơ nổi bật ở khía cạnh người chiến sĩ không chút bận tâm về gông cùm, đói rét,...Trước khó khăn, Bác vẫn giữ được phong thái ung dung, tự tại. Bài thơ còn thể hiện nổi bật tâm hồn nghệ sĩ của Bác Hồ, một tâm hồn luôn rộng mở với thiên nhiên.

5. Nhận xét của Hoài Thanh: "Thơ Bác đầy trăng" là có ý chỉ thơ Bác có nhiều bài viết về trăng. Hơn nữa còn có nhiều bài miêu tả trăng rất đẹp và ấn tượng, ví dụ:

- Các bài như: *Ngắm trăng* (*vọng nguyệt*), *Trung thu, Đêm thu* (*Thu dạ*), ... là những bài thơ nằm trong tập *Nhật kí trong tù*.

- Các bài như: *Rằm tháng giêng* (*Nguyên tiêu*), *Cảnh khuya, Tin thắng trận* (*Báo tiệp*),...là những bài Bác viết trong thời kì kháng chiến chống Pháp.

Cuộc ngắm trăng trong bài *Vọng nguyệt* giống như các cuộc ngắm trăng khác trong những bài thơ được Bác làm khi phải chịu cảnh tù đày. Song có thể nói, mỗi bài thơ Bác viết về trăng lại có những nét riêng: trăng đầy sức sống, đầy sức xuân trong *Rằm tháng giêng*; trăng thi vị và tri kỉ trong *Báo tiệp* (*Tin thắng trận*),... Nói chung, ở tất cả những bài này, Bác đều đã cho người đọc thấy vẻ đẹp của một tâm hồn thi sĩ, luôn mở rộng lòng để giao hoà cùng với thiên nhiên.

II. Nghệ thuật

Ngắm trăng là một bài thơ tứ tuyệt giản dị mà hàm súc. Nó đã kết hợp một cách rất hài hoà giữa những chất liệu cổ điển (từ đề tài *Vọng nguyệt*, các thi liệu cổ: rượu, hoa, trăng đến các cấu trúc đăng đối trong hai câu sau và nhất là hình ảnh chủ thể trữ tình với các phong thái ung dung trong sự giao cảm đặc biệt với thiên nhiên) với những hơi thở mang tinh thần thời đại (một hồn thơ lạc quan, luôn hướng về ánh sáng với một khí phách cứng cỏi).

III. Ý nghĩa

Với chỉ bốn câu thơ thật giản dị hồn nhiên nhưng ngắm trăng đã cho thấy vẻ đẹp của một tâm hồn, một nhân cách lớn. Con người ấy vừa rất nghệ sĩ, nhưng cũng lại là một người chiến sĩ có bản lĩnh phi thường trước mọi gian lao.

ĐI ĐƯỜNG

(Hồ Chí Minh)

A. TÌM HIỂU CHUNG

I. Thể loại

Giống như *Ngắm trăng*, *Đi đường* cũng là một bài thơ tứ tuyệt, rút trong tập *Nhật kí trong tù*. Bác viết bài thơ này để ghi lại cảm hứng lúc đi đường khi bị giải từ nhà lao này đến nhà lao khác.

II. Bố cục

Đi đường là một bài khá chỉnh về kết cấu của thể loại thơ tứ tuyệt Đường luật. Bốn câu thơ đúng theo trình tự: *khai* (mở ra), *thừa* (nâng cao, triển khai ý câu *khai*), *chuyển* (chuyển ý), *hợp* (tổng hợp). Vì thế, có thể phân tích bài thơ theo kết cấu này.

B. GIÁ TRỊ TÁC PHẨM

I. Nội dung

1. Đọc kĩ các phần phiên âm, dịch nghĩa, dịch thơ, các chú thích để hiểu rõ nghĩa của các câu thơ.

2. Bài thơ này thể hiện rất rõ kết cấu của thể thơ tứ tuyệt Đường luật, bám theo trình tự kết cấu này sẽ nắm được mạch triển khai tứ thơ:

- Câu đầu - câu khai (khởi), mở ra ý thơ: nói đến sự gian lao như là điều hiển nhiên của người đi đường, ý thơ thấm thía từ sự trải nghiệm của người đang trên hành trình gian nan (Tẩu lộ tài tri tẩu lộ nan).

- Câu tiếp - câu thừa có vai trò mở rộng, triển khai, cụ thể hoá ý đã được mở ra ở câu khai: khó khăn, gian nan của người đi đường được cụ thể bằng hình ảnh lớp

lớp núi non hiểm trở trên hành trình mà người đi phải vượt qua (Trùng san chi ngoại hựu trùng san).

- Câu 3 - câu chuyển, chuyển ý, câu này rất quan trọng trong việc bộc lộ tứ thơ. Hàm ý của bài tứ tuyệt bộc lộ bất ngờ ở câu này: Khi đã vượt các lớp núi lên đến đỉnh cao chót vót (Trùng san đăng đáo cao phong hậu).

- Câu 4 - câu hợp, quan hệ chặt chẽ với câu chuyển thành một cặp câu thể hiện rõ ý chuyển và thâu tóm lại ý tứ của toàn bài: Thì muôn dặm nước non thu cả vào trong tầm mắt (Vạn lí dư đồ cố miện gian).

Tình cảm, cảm xúc, các hình tượng nghệ thuật của bài thơ vận động theo kết cấu này. Như thế, cấu thứ ba như là một cái bản lề tạo ra bước ngoặt về ý cho cả bài thơ.

3. Việc sử dụng liên tiếp các điệp từ (*tẩu lộ, trùng san*) trong cả bản chữ Hán và bản dịch thơ có hiệu quả rất lớn trong việc tạo nên hiệu quả nghệ thuật cho bài thơ. Việc lặp lại hai chữ *tẩu lộ* đã làm nổi bật ý thơ đường đi thật khó khăn gian khổ. Việc lặp lại các chữ *trùng san, hựu trùng san* cũng vậy. Các chữ này tiếp tục nhấn mạnh cái khó khăn đang nối tiếp, chồng chất khó khăn như tạo ra một cái nền vững chắc để khẳng định cái sức mạnh của tinh thần ở phía sau.

4. Câu thơ thứ hai:

Trùng san chi ngoại hựu trùng san.

(Núi cao rồi lại núi cao trập trùng).

khắc hoạ cái khó khăn chồng chất của người đi đường (vừa đi hết lớp núi này lại gặp ngay lớp núi khác). Các dãy núi nối tiếp cứ như bất tận, triền miên. Nhân vật trữ tình như đang cảm nhận một cách rõ ràng hơn cái khó khăn của đường đi nói chung và của con đường cách mạng nói riêng, để từ đó suy ngẫm về tinh thần của người chiến sĩ trước gian nan.

Đến câu thơ cuối:

Vạn lí dư đồ cố miện gian.

(Thu vào tầm mắt muôn trùng nước non).

Con người từ tư thế bị đày đoạ tưởng như không thể nào vượt qua nổi bỗng trở thành một du khách ung dung say ngắm cảnh non sông. Câu thơ cuối diễn tả niềm hạnh phúc bất ngờ nhưng xứng đáng đến với con người đã kì công trèo qua bao dãy núi vô cùng gian khổ.

Ngoài nghĩa miêu tả, câu thơ thứ hai và câu thơ cuối còn mang nghĩa khác. Những con đường núi gian nan hiểm trở kia gợi ra hình ảnh con đường cách mạng đầy gian nan thử thách, đầy những hi sinh. Và niềm vui ở câu thơ cuối đâu chỉ là niềm vui của con người đã vượt qua bao dãy núi. Nó còn là niềm vui, niềm hạnh phúc của người chiến sĩ cách mạng khi cách mạng thành công sau bao gian khó, hi sinh.

5. Bài thơ không thuộc loại tả cảnh hay tự sự (kể chuyện). Bài thơ thiên về triết lí (triết lí ẩn dưới cái vỏ miêu tả và tự sự). *Đi đường*, vì thế có hai lớp nghĩa: nghĩa đen miêu tả, kể lại những gian khó của việc đi đường núi, nghĩa bóng ngụ ý về con đường cách mạng, về đường đời. Qua bài thơ, Chủ tịch Hồ Chí Minh muốn nêu ra một chân lí: con đường cách mạng là lâu dài và gian khổ, nhưng nếu kiên trì và bền bỉ, thì nhất định sẽ đạt tới thành công.

II. Nghệ thuật

Đi đường là một bài thơ tứ tuyệt giản dị mà hàm súc. Đi đường chủ yếu thiên về suy nghĩ, triết lí. Song triết lí mà không khô khan, nêu bài học đường đời mà không hề lên lớp dạy đời. Bốn câu thơ cô đọng, rất kiệm ngôn từ, ý và lời chặt chẽ, lô-gíc, vừa tự nhiên chân thực nhưng lại vừa chứa đựng tư tưởng sâu xa.

III. Ý nghĩa

Bài thơ có hai lớp nghĩa: nghĩa đen nói về việc đi đường núi, nghĩa bóng ngụ ý về con đường cách mạng, đường đời. Bác muốn nêu một chân lí: Con đường cách mạng là lâu dài, là vô cùng gian nan, là gian khổ, nhưng nếu kiên trì bền chí để vượt qua thì nhất định sẽ đạt đến thắng lợi.

CÂU CẢM THÁN

A. LÝ THUYẾT

1. Câu cảm thán

- Câu cảm thán là câu dùng để bộc lộ một cách rõ rệt những cảm xúc, tình cảm, thái độ của người nói đối với sự vật, sự việc được nói tới.

Ví dụ:

(1) *Nhân vẫn gào lên the thé:*

- Khốn nạn em tôi! Khổ thân em tôi! Em lại làm gì mà khổ thế em ơi!

(Chu Văn)

(2) *Ăn gì to béo đẫy đà làm sao?*

(Nguyễn Du)

(3) *Khốn nạn... Ông giáo ơi!... Nó có biết gì đâu!*

(Nam Cao)

2. Đặc điểm hình thức và chức năng

Đọc những đoạn trích sau và cho biết câu nào là câu cảm thán? Nêu đặc điểm hình thức và tác dụng của chúng?

a) *Hỡi ơi lão Hạc! Thì ra đến lúc cùng lão cũng có thể làm liều như ai hết... Một người như thế ấy!... Một người đã khóc vì trót lừa một con chó!... Một người*

nhịn ăn để tiền lại làm ma, bởi không muốn liên luỵ đến hàng xóm, láng giềng... Con người đáng kính ấy bây giờ cũng theo gót Binh Tư để có ăn ư? Cuộc đời quả thật cứ mỗi ngày một thêm đáng buồn...

(Nam Cao, *Lão Hạc*)

b)

Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối
Ta say mồi đứng uống ánh trăng tan?
Đâu những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn
Ta lặng ngắm giang san ta đổi mới?
Đâu những bình minh cây xanh nắng gội,
Tiếng chim ca giấc ngủ ta tưng bừng?
Đâu những chiều lênh láng máu sau rừng
Ta đợi chết mảnh mặt trời gay gắt,
Để ta chiếm lấy riêng phần bí mật?
- Than ôi! Thời oanh liệt nay còn đâu?

(Thế Lữ, *Nhớ rừng*)

- Các câu cảm thán có trong các ví dụ trên là:

+ (a): *Hỡi ơi lão Hạc*!

+ (b): *Than ôi*!

- Dấu hiệu nhận biết chính là các từ ngữ cảm thán kèm theo: *Hỡi ơi! Than ôi!*

- Câu cản thán dùng để bộc lộ trực tiếp cảm xúc của người nói (người viết). Ngôn ngữ trong đơn từ, biên bản, hợp đồng ... (các văn bản hành chính - công vụ nói chung) và trong trình bày kết quả một bài toán (văn bản khoa học) là ngôn ngữ của tư duy lô-gíc cần độ chính xác và khách quan cao, vì thế không được phép dùng kèm các câu cảm thán.

B. THỰC HÀNH

1. Hãy cho biết các câu trong những đoạn trích sau có phải đều là câu cảm thán không? Vì sao?

a) *Than ôi! Sức người khó lòng địch nổi với sức trời! Thế đê không sao cự lại được với thế nước! Lo thay! Nguy thay! Khúc đê này hỏng mất.*

(Phạm Duy Tốn)

b) *Hỡi cảnh rừng ghê gớm của ta ơi!*

(Thế Lữ, *Nhớ rừng*)

c) *Chao ôi, có biết đâu rằng: hung hăng, hống hách láo chỉ tổ đem thân mà trả nợ cho những cử chỉ ngu dại của mình thôi. Tôi đã phải trải cảnh như thế. Thoát nạn rồi, mà còn ân hận quá, ân hận mãi.*

(Tô Hoài)

Không phải tất cả các câu trong những đoạn trích trên đều là câu cảm thán, chỉ có các câu sau (các câu có chứa những từ ngữ cảm thán) mới là câu cảm thán:

+ (a): *Than ôi!; Lo thay!; Nguy thay!*

+ (b): *Hỡi cảnh rừng ghê gớm của ta ơi!*

+ (c): *Chao ôi, có biết đâu rằng: hung hăng, hống hách láo chỉ tổ đem thân mà trả nợ cho những cử chỉ ngu dại của mình thôi.*

2. Phân tích tình cảm, cảm xúc được thể hiện trong những câu sau đây. Có thể xếp những câu này vào kiểu câu cảm thán được không? Vì sao?

a) *Ai làm cho bể kia đầy*
Cho ao kia cạn cho gầy cò con?

(Ca dao)

b) *Xanh kia thăm thẳm từng trên*
Vì ai gây dựng cho nên nỗi này?

(*Chinh phụ ngâm khúc*)

c) *Tôi có chờ đâu, có đợi đâu;*
Đem chi xuân đến gợi thêm sầu.

(Chế Lan Viên, *Xuân*)

d) *Anh mà chết là chỉ tại cái tội ngông cuồng dại dột của tôi. Tôi biết làm thế nào bây giờ?*

(Tô Hoài, *Dế Mèn phiêu lưu kí*)

- Nghĩa biểu cảm thể hiện trong các câu trên là:

a) Đây là lời than thở của người nông dân dưới chế độ cũ.

b) Lời than của người chinh phụ trước cảnh chiến tranh phong kiến chia cắt hạnh phúc của gia đình mình.

c) Đây là tâm trạng bế tắc của người thi sĩ trước cuộc sống (khi đất nước còn chịu cảnh nô lệ lầm than).

d) Sự ân hận của Dế Mèn sau khi trót gây ra cái chết của Dế Choắt.

- Để biểu đạt tình cảm, cảm xúc, có thể dùng nhiều kiểu câu khác nhau (câu nghi vấn, câu trần thuật, câu cầu khiến) không nhất thiết phải dùng câu cảm thán. Các trường hợp nêu trên cũng vậy, tuy đều bộc lộ tình cảm, cảm xúc thế nhưng không có câu nào là câu cảm thán (vì không có hình thức đặc trưng của kiểu câu này).

3. Đặt câu cảm thán để bộc lộ cảm xúc:

a) Trước tình cảm của một người thân dành cho mình.

b) Khi nhìn thấy mặt trời mọc.

Làm theo mẫu:

a) *Em cảm ơn chị thật nhiều! Tình cảm mà chị dành cho cháu sâu sắc quá!*

b) *Chao ôi! Rực rỡ thay cảnh bình minh trên biển!*

4. Xem lại phần tiếng Việt của các bài 18, 19, 20, 21 để lập bảng thống kê đặc điểm hình thức và chức năng của câu nghi vấn, câu cầu khiến và câu cảm thán.

CÂU TRẦN THUẬT

A. LÝ THUYẾT

1. Câu trần thuật

- Câu trần thuật là kiểu câu dùng để kể, xác nhận, miêu tả, thông báo, nhận định, trình bày,... về những hiện tượng, những hoạt động, trạng thái, tính chất trong thực tế.

- Câu trần thuật là biểu hiện thông thường của một phán đoán. Do đó cuối câu thường có dấu chấm và đây là kiểu câu phổ biến nhất.

- Câu trần thuật còn được gọi là câu kể, câu tường thuật.

Ví dụ: *Cô tôi chưa dứt câu, cổ họng tôi đã nghẹn ứ, khóc không thành tiếng.*

(Nguyên Hồng)

+ *Tấm lòng yêu mến, vô tư của bà tôi đối với mọi người đã làm cho tâm hồn tôi thêm phong phú, đã truyền sức mạnh cho tôi để đương đầu với sóng gió của cuộc đời.*

(Macxim Gorki)

2. Đặc điểm hình thức và chức năng

Đọc các đoạn trích sau và cho biết câu nào là câu trần thuật. Nêu tác dụng của các câu đó?

a) *Lịch sử ta có nhiều cuộc kháng chiến vĩ đại chứng tỏ tinh thần yêu nước của dân ta. Chúng ta có quyền tự hào vì những trang lịch sử vẻ vang thời đại Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung,... Chúng ta phải ghi nhớ công lao của các vị anh hùng dân tộc, vì các vị ấy là tiêu biểu của một dân tộc anh hùng.*

(Hồ Chí Minh, *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta*)

b) *Thốt nhiên một người nhà quê, mình mẩy lấm láp, quần áo ướt đẫm, tất tả chạy xông vào, thở không ra hơi:*

- Bẩm... quan lớn..., đê vỡ mất rồi!

(Phạm Duy Tốn, *Sống chết mặc bay*)

c) *Cai Tứ là một người đàn ông thấp và gầy, tuổi độ bốn lăm, năm mươi. Mặt lão vuông nhưng hai má hóp lại.*

(Lan Khai, *Lầm than*)

d) *Ôi Tào Khê! Nước Tào Khê làm đá mòn đấy! Nhưng dòng nước Tào Khê không bao giờ cạn chính là lòng chung thuỷ của ta!*

(Nguyên Hồng, *Một tuổi thơ văn*)

- Chỉ có câu: *Ôi Tào Khê!* là mang đặc điểm hình thức của câu cảm thán. Các câu còn lại trong các đoạn trích này đều thuộc kiểu câu trần thuật.

- Các câu này dùng để:

+ (a): bày tỏ những suy nghĩ của người viết về truyền thống yêu nước của dân tộc ta. Đồng thời bày tỏ mong muốn, yêu cầu của người viết (*Chúng ta phải*...).

+ (b): kể (câu thứ nhất) và thông báo (câu thứ hai).

+ (c): miêu tả hình thức của một người.

+ (d): nhận định (câu thứ hai) và bộc lộ cảm xúc (câu thứ ba).

- Trong các kiểu câu: nghi vấn, cảm thán, cầu khiến và trần thuật thì kiểu câu trần thuật là kiểu câu được dùng nhiều nhất. Bởi phần lớn, hoạt động giao tiếp của con người xoay quanh những chức năng mà câu trần thuật đảm nhiệm.

B. THỰC HÀNH

1. Hãy xác định kiểu câu và chức năng của những câu sau đây:

a) *Thế rồi Dế Choắt tắt thở. Tôi thương lắm. Vừa thương vừa ăn năn tội mình.*

(Tô Hoài, *Dế Mèn phiêu lưu kí*)

b) *Mã Lương nhìn cây bút bằng vàng sáng lấp lánh, em sung sướng lên:*

- Cây bút đẹp quá! Cháu cảm ơn ông! Cảm ơn ông!

(*Cây bút thần*)

- (a): Cả ba câu đều là câu trần thuật. Câu (1) dùng để kể, hai câu còn lại dùng để bộc lộ tình cảm, cảm xúc của Dế Mèn trước cái chết của Dế Choắt.

- (b): Câu (1) là câu trần thuật (dùng để kể), câu (2) là câu cảm thán (dùng để bộc lộ cảm xúc), hai câu còn lại đều là câu trần thuật (bộc lộ sự biết ơn của Mã Lương).

2. Cho nhận xét về kiểu câu và ý nghĩa của hai câu sau:

a) *Trước cảnh đẹp đêm nay biết làm thế nào?*

b) *Cảnh đẹp đêm nay, khó hững hờ.*

- Hai câu trên thuộc hai kiểu câu:

a) Câu nghi vấn.

b) Câu trần thuật.

- Tuy nhiên mặc dù khác nhau về kiểu câu song hai câu này cùng diễn đạt một ý nghĩa: đêm trăng đẹp gây xúc động đối với nhà thơ, khiến nhà thơ cảm thấy bối rối, không biết làm sao.

3. Ba câu sau đây thuộc kiểu câu nào và được sử dụng để làm gì? Hãy nhận xét về sự khác biệt về ý nghĩa của những câu này.

a) *Anh tắt thuốc lá đi!*

b) *Anh có thể tắt thuốc lá được không?*

c) *Xin lỗi, ở đây không được hút thuốc lá.*

- Xác định kiểu câu:

+ Câu (a): là câu cầu khiến.

+ Câu (b): là câu nghi vấn.

+ Câu (c): là câu trần thuật.

- Các câu trên đều được dùng với mục đích cầu khiến, chỉ khác nhau về sắc thái (hai câu sau có ý cầu khiến nhẹ nhàng và lịch sự hơn câu đầu).

4. Những câu sau đây có phải là câu trần thuật không? Những câu này dùng để làm gì?

a) *Đêm nay, đến phiên anh canh miếu thờ, ngặt vì cất dở mẻ rượu, em chịu khó thay anh, đến sáng thì về.*

(*Thạch Sanh*)

b) *Tuy thế, nó vẫn kịp thì thầm vào tai tôi: "Em muốn cả anh cùng đi nhận giải".*

(Tạ Duy Anh, *Bức tranh của em gái tôi*)

- Các câu được dẫn ở đây đều là câu trần thuật.

- Các câu này dùng để:

+ Câu (a) dùng với mục đích cầu khiến.

+ Câu (b): Phần trước dấu hai chấm dùng để kể, phần sau dấu hai chấm dùng với mục đích cầu khiến.

5. Đặt câu trần thuật để xin lỗi, hứa hẹn, cảm ơn, chúc mừng, cam đoan.

Mẫu:

- Hứa hẹn: *Tôi hứa sẽ có mặt đúng giờ.*

- Xin lỗi: *Mình thành thật xin lỗi cậu vì sự việc ngày hôm qua.*

- Cảm ơn: *Em xin cảm ơn anh.*

- Chúc mừng: *Chúc mừng sự thành công của cậu.*

- Cam đoan: *Tôi xin cam đoan những điều tôi nói trên đây là đúng.*

6. Viết một đoạn đối thoại ngắn có sử dụng cả bốn kiểu câu:

Ví dụ:

- Mẹ ơi! Bạn Lan lớp con xin cô giáo cho nghỉ học cả tháng nay rồi.

- Bạn nghỉ vì lí do gì?

- Dạ! Mẹ bạn ấy ốm nặng lắm ạ!

- Trời ơi! Khổ thân con bé! Thế nào, mẹ thấy dạo này nó ít sang chơi. Chiều nay mẹ tan ca sớm, mẹ sẽ cùng con đến bệnh viện thăm mẹ bạn ấy.

- Nhưng không nên đi trước 5 giờ. Bởi sau 5 giờ bệnh viện mới cho người nhà vào thăm mẹ ạ!

VIẾT BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 5 - VĂN THUYẾT MINH

(làm tại lớp)

A. ĐỀ BÀI THAM KHẢO

Đề 1: Giới thiệu về một đồ dùng trong học tập hoặc trong sinh hoạt.

Đề 2: Giới thiệu một danh lam thắng cảnh ở quê em.

Đề 3: Thuyết minh về một văn bản, một thể loại văn học đơn giản (như văn bản đề nghị, báo cáo, thể thơ lục bát,...).

Đề 4: Giới thiệu một loài hoa (như hoa đào, hoa mai,...) hoặc một loài cây (như cây chuối, cây na,...).

Đề 5: Thuyết minh về một giống vật nuôi.

Đề 6: Giới thiệu một sản phẩm, một trò chơi mang bản sắc Việt Nam (như chiếc nón lá, chiếc áo dài, trò chơi thả diều,...).

II. GỢI Ý DÀN DÀI

Đề 1:

a) Mở bài.

Giới thiệu khái quát về đồ dùng hay vật dụng đó.

b) Thân bài.

- Miêu tả hình dáng, màu sắc;
- Giới thiệu các bộ phận của đồ dùng hay vật dụng đó;
- Công dụng của đồ vật;
- Cách sử dụng đồ dùng hay vật dụng đó;

c) Kết bài.

- Mối quan hệ của đồ dùng hay vật dụng đó với người học sinh hay với con người nói chung.

Đề 2:

a) Mở bài.

Giới thiệu về danh lam thắng cảnh mà em dự định sẽ thuyết minh.

b) Thân bài.

- Giới thiệu nguồn gốc của khu di tích: có từ bao giờ, ai phát hiện ra? Đã kiến tạo lại bao giờ chưa?

- Giới thiệu vị trí địa lí, đặc điểm bên ngoài (nhìn từ xa hoặc nhìn từ trên).

- Trình bày về đặc điểm của từng bộ phận của khu di tích: kiến trúc, ý nghĩa, các đặc điểm tự nhiên khác thú vị, độc đáo,...

- Danh lam thắng cảnh của quê hương bạn đã đóng góp như thế nào cho nền văn hoá của dân tộc và cho sự phát triển nói chung của đất nước trong hiện tại cũng như trong tương lai (làm đẹp cảnh quan đất nước, mang lại ý nghĩa về giáo dục, ý nghĩa tinh thần, mang lại giá trị vật chất,...).

c) Kết bài.

Khẳng định lại vẻ đẹp nhiều mặt của danh lam thắng cảnh đó.

Đề 3:

a) Thuyết minh về một văn bản cần chú ý làm nổi bật những ý sau:

- Giới thiệu về các phần các mục của văn bản.

- Công dụng của văn bản.

- Cách làm.

- Những điểm cần lưu ý hay những lỗi thường gặp nên tránh khi tạo lập văn bản.

b) Thuyết minh về một thể loại văn học cần tập trung vào các ý:

- Đặc điểm của thể loại:

+ Về cấu trúc.

+ Về âm thanh.

+ Về nhịp điệu.

+ Số câu, số chữ.

+ Nguyên tắc cấu tạo, xây dựng hình tượng.

...

- Vai trò của thể loại trong lịch sử và trong đời sống văn học nói chung.

Đề 4:

a) Mở bài.

Giới thiệu tên loài hoa hay loài cây mà em yêu thích.

b) Thân bài.

Thuyết minh về đặc điểm, phẩm chất của loài cây, loài hoa.

- Hoa (cây) có đặc điểm gì nổi bật: nguồn gốc, thân, lá, hoa, nụ, quả.

- Vai trò, tác dụng của loài hoa hay loài cây đó là gì: làm cảnh, trang trí cho đẹp; làm thuốc; lấy quả,... (nếu dẫn ra được các số liệu cụ thể thì càng tốt).

c) Kết bài.

Nêu cảm nghĩ của bản thân đối với loài hoa hay loài cây mà mình yêu thích. Cũng có thể nêu ra những bài học về sự thích thú và ích lợi của cuộc sống gần gũi với thiên nhiên.

Đề 5:

a) Mở bài.

Giới thiệu về giống vật nuôi mà em định thuyết minh (một loài chim quý, một vật nuôi trong gia đình).

b) Thân bài.

Thuyết minh về đặc điểm, vai trò của loài vật:

- Giới thiệu về hình dáng, cấu tạo, màu sắc, các bộ phận cụ thể của loài vật bằng một giọng văn hớn hở và thích thú.
- Giới thiệu những tập tính của loài vật (cách ăn, ngủ, sinh sản,...).
- Vai trò, công dụng của loài vật đó đối với đời sống con người.

c) Kết bài.

Nêu cảm nghĩ, tình cảm của mình đối với loài vật đó.

Đề 6:

a) Thuyết minh về một sản phẩm cần chú ý làm nổi bật các ý sau:

- Hình dáng, màu sắc của sản phẩm;
- Nguyên liệu tạo nên sản phẩm;
- Cách làm, nơi làm ra sản phẩm đó;
- Các bộ phận, các phần của sản phẩm;
- Công dụng;
- Giá trị văn hoá của sản phẩm;

b) Thuyết minh về một trò chơi, cần tập trung làm rõ các ý:

- Xuất xứ của trò chơi.
- Miêu tả cách chơi:
+ Công đoạn chuẩn bị (ví dụ cách làm diều, các bộ phận của con diều).
+ Khi tiến hành trò chơi.
- Ý nghĩa văn hoá của trò chơi.

BÀI 22

CHIẾU DỜI ĐÔ

(Lí Công Uẩn)

A. TÌM HIỂU CHUNG

I. Tác giả

Lí Công Uẩn (974 - 1028) tức Lí Thái Tổ, người châu Cổ Pháp, lộ Bắc Giang (nay là xã Đình Bảng, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh). Ông là người thông minh, nhân ái, có chí lớn và lập được nhiều chiến công.

II. Thể loại

Chiếu là một thể loại văn bản hành chính của nhà nước quân chủ, được dùng cho vua để ban bố các mệnh lệnh. Chiếu cũng được dùng trong khoa cử nho học như một môn thi. Cũng như *chế* và *biểu*, *chiếu* được viết bằng tản văn, chữ Hán, gọi là *cổ thể*; từ đời Đường (Trung Hoa) mới theo lối tứ lục gọi là *cận thể* (thể gần đây).

Trong *Kinh Thư*, chiếu được đặt ngang với *cáo*. Thể này thời Xuân Thu gọi là *mệnh*, thời Chiến Quốc gọi là *lệnh*, thời Tần đổi *lệnh* thành *chiếu*; thời Hán lúc đầu dùng *chiếu* để bố cáo với quan lại, về sau mới dùng rộng ra, *chiếu* là lời vua ra lệnh cho toàn dân.

Nội dung ra lệnh trong chiếu thư gồm từ các việc vua lên ngôi, vua rời ngôi, đến các việc lập hoàng hậu, lập thái tử, phong tặng quan lại có công, truất giáng người phạm lỗi, minh oan người chết oan; với dân gian thì có chiếu cầu hiền tài, chiếu khuyến nông, v.v...

Về thể văn, ban đầu chiếu được viết bằng văn xuôi, về sau được kết hợp với văn biền ngẫu và có khi cả văn vần. Nói về văn trong chiếu, sách *Đại Nam hội điển sự lệ* (của triều Nguyễn) viết: *"Ôi! Lời vua tôn nghiêm vời vợi ở trên để cho trăm quan noi theo, vạn nước tin cậy; cho nên bổ quan chức chọn hiền tài thì nghĩa sáng như mặt trời mặt trăng, ra bài đối sách thì khí êm như mưa móc, chiếu cáo sức giời thì bút nở hoa như sao sông Ngân Hà, ra quân đánh giặc thì dữ như sấm sét, ân xá tai nạn thì lời êm như mùa xuân, nghiêm phép gia hình như lời lạnh của sương mùa thu. Đại lược chiến thư là như thế"*.

Một số bài chiếu nổi tiếng ở Trung Quốc được các triều đại quân chủ Việt Nam đưa vào hội điển làm mẫu cho văn hành chính, cho việc học và thi, là: *chiếu cầu hiền của vua Hán Cao Tổ, Chiếu sai bảo người trong nước chăm việc nông trang của vua Hán Cảnh Đế, Chiếu ban bố lễ nhạc và Chiếu lệnh sai các châu trong nước cử người tài giỏi của vua Đường Thái Tông.*

Nền hành chính quân chủ ở Việt Nam để lại nhiều bài chiếu nổi tiếng, chủ yếu

do chúng là các văn kiện đánh dấu các sự kiện lịch sử như *Thiên đô chiếu* (chiếu dời đô, 1009) của vua Lí Thái Tổ; *Lâm chung di chiếu* (chiếu để lại lúc chết, 1128) của vua Lí Nhân Tông; *Thiện vị chiếu* (chiếu nhường ngôi, 1225) của vua Lí Chiêu Hoàng (do một tác giả khuyết danh soạn); *Chiếu cầu hiền tài* (1429) của vua Lê Thái Tổ (do Nguyễn Trãi soạn); *Tức vị chiếu* (chiếu lên ngôi, 1788) của vua Quang Trung; *Cần Vương chiếu* (1885) của vua Hàm Nghi; *Thoái vị chiếu* (1945) của vua Bảo Đại. (Theo *Từ điển văn học Việt Nam từ nguồn gốc đến hết thế kỉ XIX*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001).

III. Tóm tắt

Muốn đóng đô ở nơi trung tâm, tính kế muôn đời cho con cháu, vua Lí Công Uẩn xuống chiếu, ban bố mệnh lệnh chọn thành Đại La có thế "rồng cuộn hổ ngồi" để dời đô từ Ninh Bình về Thăng Long (Hà Nội ngày nay).

B. GIÁ TRỊ TÁC PHẨM

I. Nội dung

1. Thời trung đại, khi phải cân nhắc, xác định chí hướng để làm một việc gì, người ta thường lấy chuyện của "Tiền nhân" ra làm căn chuẩn, xem việc đúng đắn là phải tuân theo "mệnh trời". Những thời đại hoàng kim đã qua được nhắc tới như những tấm gương để soi mình. Lí Thái Tổ cũng đã làm như vậy ở phần đầu bài *Chiếu dời đô*. Việc dời đô của các triều đại nổi tiếng ở Trung Quốc được biện dẫn là Lí Thái Tổ muốn bày tỏ ý nguyện làm cho đất nước vững bền, thịnh vượng. Cũng như người trước, những việc trọng đại (dời đô) đều phải phù hợp với điều kiện thực tiễn, khách quan (mệnh trời) và hợp với lòng người thì mới đạt được thành quả tốt đẹp. Trong mạch lập luận, dẫn việc dời đô của nhà Thương, Chu, Lí Công Uẩn đang chuẩn bị cho những lí lẽ sẽ thuyết trình ở phần sau.

2. Nhìn nhận hai triều Đinh, Lê trước đó với một tinh thần phê phán tích cực, tác giả nhận định rằng việc đóng đô ở vùng Hoa Lư đã không còn phù hợp nữa: "Cứ đóng yên đô thành ở nơi đây, khiến cho triều đại không được lâu bền, số phận ngắn ngủi, trăm họ phải hao tổn, muôn vật không được thích nghi". Hoa Lư là vùng có địa thế hiểm trở, khi tiềm lực phát triển chưa đủ mạnh thì nó hợp với chiến lược phòng thủ. Nhưng đến đời Lí thì đất nước đặt ra nhu cầu phát triển, cho nên đô thành phải dời chuyển ra nơi có địa thế khác. Không chỉ có lí lẽ, Lí Công Uẩn bày tỏ cả tấm lòng mình: "Trẫm rất đau xót về việc đó". Tình cảm của một ông vua luôn hướng về vận mệnh, sự tồn vong của giang sơn xã tắc khiến người đọc cảm động. Để đến đoạn cuối, tác giả cho ta thấy con mắt nhìn xa trông rộng, thấu tình đạt lí khi quyết định lựa chọn thành Đại La làm nơi định đô lâu dài.

3. Thành Đại La có vị thế thuận lợi về nhiều mặt. Về mặt địa lí, tác giả phân tích rõ: "Nơi trung tâm trời đất; được cái thế rồng cuộn hổ ngồi", bốn hướng đều thông thoáng lại ở thế "nhìn sông dựa núi" vững vàng, "địa thế rộng mà bằng; đất

lai cao mà thoáng". Trên địa thế ấy, dân cư sẽ tránh được lụt lội mà "muôn vật :ũng rất mực phong phú tốt tươi". Thuận lợi về mặt địa lí như vậy sẽ kéo theo ıhững thuận lợi về thông thương, giao lưu: "Thật là chốn tụ hội trọng yếu của bốn ›hương đất nước". Nơi định đô mới này sẽ đáp ứng được vai trò là đầu mối trung âm của kinh tế, chính trị, văn hoá của đất nước.

4. Lấy sử sách làm chỗ dựa cho lí lẽ, lại lấy lí lẽ khuôn thước ấy mà soi vào hực tế của hai triều Đinh, Lê để thấy rằng việc dời đô là tất yếu và cuối cùng đưa a sự lựa chọn, khẳng định Đại La làm nơi đóng đô mới tốt nhất, tác giả của bài :hiếu đã thiết lập một lập luận chặt chẽ, sáng rõ. Hình thức văn xuôi có đan xen ıhững câu mang sắc thái biểu cảm và những câu văn biền ngẫu giàu nhạc điệu, cân :ứng, nhịp nhàng (cặp đoạn câu cân xứng, sóng đôi: "Đã đúng ngôi...; lại tiện ıướng...", Địa thế...; đất đai...) góp phần tích cực tạo nên sức hấp dẫn của bài ·hiếu.

5*. Nhìn rõ thực trạng của mình để có những quyết định thay đổi đúng đắn, :ần thiết cho thấy một sự tự ý thức tích cực. Ý thức ấy một khi thể hiện được ý ıguyện của cả dân tộc sẽ trở thành tinh thần tự cường, là dấu hiệu đáng mừng cho hấy sự lớn mạnh của một đất nước. Như ở đầu bài viết đã từng nói đến, việc dời đô ừ một nơi có địa thế hiểm trở, thuận cho phòng ngự, phù hợp với tiềm lực còn lang chưa mạnh đến một nơi rộng rãi, thông lưu, thuận lợi cho phát triển mang ý ıghĩa chiến lược vĩ mô, chứng tỏ dân tộc Đại Việt đã đủ sức xây dựng độc lập tự :ường như các quốc gia khác (nhất là đối với phong kiến phương Bắc).

Câu kết của bài chiếu: "Trẫm muốn... Các khanh nghĩ thế nào?" vừa thể hiện ính quyết đoán của đấng minh quân lại vừa thể hiện tinh thần ... :hủ. Ngay điều ıày nữa cũng là một phần sức mạnh thuyết phục của *Chiếu dời đô*. Tương truyền ằng, khi dời đô, thuyền vua đến dưới thành thì có rồng vàng bay lên, vua nhân đó lổi tên là thành Thăng Long (rồng bay lên). Điềm báo này khẳng định việc dời đô :ủa đức Lí Thái Tổ là *thiên thời, địa lợi* và *nhân hoà*. Thăng Long - Hà Nội mảnh lất linh thiêng ngàn năm, hôm nay còn vang vọng lời *Chiếu dời đô*.

II. Nghệ thuật

Chiếu dời đô thuyết phục người nghe bằng lí lẽ chặt chẽ và bằng tình cảm :hân thành. Cách kết thúc mang tính đối thoại tạo ra sự đồng cảm giữa mệnh lệnh :ủa vua với ý nguyện của thần dân.

III. Ý nghĩa

Bài chiếu của Lí Công Uẩn đã phản ánh đúng khát vọng của nhân dân về một lất nước độc lập, thống nhất, giang sơn thu về một mối; đồng thời cũng phản ánh ý hức tự cường của dân tộc Đại Việt đang trên đà lớn mạnh.

CÂU PHỦ ĐỊNH

A. LÝ THUYẾT

1. Câu phủ định

- Câu phủ định phủ nhận hành động, trạng thái, đặc trưng, tính chất của đối tượng ở trong câu. Đây là loại câu tương đối phổ biến và đa dạng.

- Ví dụ:

+ *Những ý tưởng ấy tôi chưa lần nào ghi vào giấy, vì hồi ấy tôi không biết ghi và ngày nay tôi không nhớ hết.*

(Thanh Tịnh)

+ *Không đếm được có bao nhiêu tàu lá cọ xoè ô lợp kín trên đầu.*

(Ngô Thái Vân)

+ *Chẳng phải vườn cây xung quanh tốt tươi nhờ nguồn nước này.*

2. Đặc điểm hình thức và chức năng

a) Nhận xét về sự khác nhau giữa câu (1) với ba câu còn lại trong bốn câu sau:

(1) *Nam đi Huế.*

(2) *Nam không đi Huế.*

(3) *Nam chưa đi Huế.*

(4) *Nam chẳng đi Huế.*

- Các câu (2), (3), (4) là những câu phủ định vì nó có chứa các từ ngữ phủ định: *không, chưa, chẳng*.

- Mục đích nói của câu (1) là để khẳng định. Trong khi đó, mục đích nói của các câu còn lại là mục đích phủ định.

b) Đọc đoạn văn sau và cho biết câu nào là câu phủ định. Nêu tác dụng của các câu đó.

Thầy sờ vòi bảo:

- Tưởng con voi như thế nào, hoá ra nó sun sun như con đỉa.

Thầy sờ ngà bảo:

- Không phải, nó chần chẫn như cái đòn càn.

Thầy sờ tai bảo:

- Đâu có! Nó bè bè như cái quạt thóc.

* Những câu có từ ngữ phủ định là:

(1) *Không phải, nó chần chẫn như cái đòn càn.*

(2) *Đâu có!*

* Ông thầy bói thứ hai dùng câu phủ định (1) để phản bác ý kiến, nhận định của ông thầy bói sờ vòi. Trong khi đó, ông thầy bói thứ ba (ông thầy bói sờ tai) dùng câu phủ định (2) để hướng đến phủ định ý kiến, nhận định của cả hai ông thầy trước.

B. THỰC HÀNH

1. Trong các câu sau đây, câu nào là câu phủ định bác bỏ? Vì sao?

a) *Tất cả quan chức nhà nước vào buổi sáng ngày khai trường đều chia nhau đến dự lễ khai giảng ở khắp các trường học lớn nhỏ. Bằng hành động đó, họ muốn cam kết rằng, không có ưu tiên nào lớn hơn ưu tiên giáo dục thế hệ trẻ cho tương lai.*

(*Theo* Lí Lan, *Cổng trường mở ra*)

b) *Tôi an ủi lão:*

- Cụ cứ tưởng thế đấy chứ nó chả hiểu gì đâu! Vả lại ai nuôi chó mà chả bán hay giết thịt! Ta giết nó chính là hoá kiếp cho nó đấy, hoá kiếp để cho nó làm kiếp khác.

(Nam Cao, *Lão Hạc*)

c) *Không, chúng con không đói nữa đâu. Hai đứa ăn hết ngần kia củ khoai thì no mòng bụng ra rồi còn đói gì nữa.*

(Ngô Tất Tố, *Tắt đèn*)

- Các câu phủ định bác bỏ trong mỗi đoạn văn trên là:

+ Trong (b): *Cụ cứ tưởng thế đấy chứ nó chả hiểu gì đâu!*

+ Trong (c): *Không, chúng con không đói nữa đâu.*

- Câu: "*Cụ cứ tưởng thế đấy chứ nó chả hiểu gì đâu!*" là câu ông giáo nói ra để phản bác suy nghĩ của lão Hạc trước đó (*Cái giống nó cũng khôn! Nó cứ làm in như nó trách tôi;...*). Còn câu: "*Không, chúng con không đói nữa đâu.*" là câu cái Tí bác bỏ lại điều mà nó cho.là mẹ nó (chị Dậu) đang nghĩ: mấy đứa con đang đói quá.

2. Cho biết những câu dưới đây có ý nghĩa phủ định không? Đặt những câu không có từ ngữ phủ định mà có ý nghĩa tương đương với những câu đó. So sánh ý nghĩa của câu mới đặt với câu đã cho.

a) *Câu chuyện có lẽ chỉ là một câu chuyện hoang đường, song không phải là không có ý nghĩa.*

(Hoài Thanh, *Ý nghĩa văn chương*)

b) *Tháng tám, hồng ngọc đỏ, hồng hạc vàng, không ai không từng ăn trong Tết Trung thu, ăn nó như ăn cả mùa thu vào lòng vào dạ.*

(Băng Sơn, *Quả thơm*)

c) *Từng qua thời thơ ấu ở Hà Nội, ai chẳng có một lần nghển cổ nhìn lên tán lá cao vút mà ngắm nghía một cách ước ao chùm sấu non xanh hay thích thú chia nhau nhấm nháp món sấu dầm bán trước cổng trường.*

(Tạ Việt Anh, *Cây sấu Hà Nội*)

- Cả ba câu trên đều là những câu phủ định vì đều có chứa những từ ngữ phủ định, như *không* (trong (a) và (b)), *chẳng* (trong (c)). Song có thể nhận thấy, các câu phủ định nêu có cấu tạo khá đặc biệt: các từ phủ định trong các câu này hoặc kết hợp với một từ phủ định khác (như: *không phải là không* trong (a), *không ai không* trong (b)) hoặc kết hợp với một từ nghi vấn như: *ai chẳng* (trong (c)). Tất cả các trường hợp này, ý nghĩa của câu đều là khẳng định (chứ không phải phủ định).

- Những câu không có từ ngữ phủ định mà tương đương với những câu trên là:

a) *Câu chuyện có lẽ chỉ là một câu chuyện hoang đường, song lại có ý nghĩa.*

b) *Tháng tám, hồng ngọc đỏ, hồng hạc vàng, mọi người đều từng ăn...*

c) *Từng qua thời thơ ấu ở Hà Nội, ai cũng có một lần nghển cổ...*

Việc dùng câu phủ định theo lối dùng hai từ ngữ phủ định (gọi là phủ định của phủ định) hay dùng một từ phủ định kết hợp với một từ bất định (không), một tù nghi vấn là cách để nhấn mạnh hơn ý cần diễn đạt. Nghĩa của các câu loại này chắc chắn sẽ đậm hơn nghĩa của các câu khẳng định tương đương (như đã lấy ví dụ ở trên).

3. Xét câu văn:

Choắt không dậy được nữa, nằm thoi thóp.

(Tô Hoài, *Dế Mèn phiêu lưu kí*)

- Nếu thay từ *không* bằng *chưa* vào câu văn của Tô Hoài thì câu đó phải viết lại như sau: *Choắt chưa dậy được, nằm thoi thóp.*

- Ý nghĩa của câu (khi thay) sẽ có sự thay đổi, bởi: từ *chưa* mang nghĩa phủ định sự tồn tại ở thời điểm nói (không bao hàm phủ định ở thời điểm sau thời điểm nói) nghĩa là lúc ấy Dế Choắt không dậy được nhưng sau đó có thể dậy được. Trái lại, từ không mang nghĩa phủ định sự tồn tại ở thời điểm hiện tại và cả sau này nữa.

- Dế Choắt sau khi bị chị Cốc mổ đã không bao giờ dậy được nữa và sau đó chết. Vì thế, câu phủ định có từ *không* sẽ thích hợp với tình huống truyện.

4. Các câu sau đây có phải là câu phủ định không? Những câu này dùng để làm gì? Đặt những câu có nghĩa tương đương.

a) *Đẹp gì mà đẹp!*

b) *Làm gì có chuyện đó!*

c) *Bài thơ này mà hay à?*

d) *Cụ tưởng tôi sung sướng hơn chăng?* (Nam Cao, *Lão Hạc*)

- Các câu đã cho không phải là câu phủ định (vì không có chứa các dấu hiệu hình thức của câu phủ định). Thế nhưng, chúng lại được dùng để biểu thị ý phủ định.

+ Câu: "*Đẹp gì mà đẹp!*" dùng để phản bác một ý kiến khẳng định của một ai đó về một đối tượng nào đó.

+ Câu: "*Làm gì có chuyện đó!*" - phản bác tính chân thực của một thông báo hay một nhận định, đánh giá nào đó.

+ Câu: "*Bài thơ này mà hay à?*" - dùng câu nghi vấn để phản bác một ý kiến khen ngợi một bài thơ nào đó hay.

+ Câu: "*Cụ tưởng tôi sung sướng hơn chăng?*" - dùng để phản bác điều mà ông giáo cho rằng lão Hạc đang nghĩ (rằng: ông giáo sướng hơn lão Hạc).

- Có thể đặt các câu có ý nghĩa tương đương theo mẫu của chính bốn câu trên.

5. Đọc đoạn trích sau (chú ý các từ in đậm) và cho biết: Có thể thay *quên* bằng *không*, *chưa* bằng *chẳng* được không? Vì sao?

Ta thường tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối; ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa; chỉ căm tức chưa xả thịt lột da, nuốt gan uống máu quân thù. Dẫu cho trăm thân này phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác này gói trong da ngựa, ta cũng vui lòng.

(Trần Quốc Tuấn, *Hịch tướng sĩ*)

Không thể thay *quên* bằng *không*, *chưa* bằng *chẳng* vào đoạn văn trên được bởi như vậy, nó sẽ làm thay đổi nghĩa của cả câu. Trong câu, *quên* có nghĩa là không nghĩ đến (vì sự căm thù giặc đã át hết đi); *chưa* là chỉ sự nóng lòng muốn ra trận tiền giết giặc (khác với *chẳng* - không thể làm được).

6. Viết đoạn đối thoại ngắn, trong đó có dùng câu phủ định miêu tả và câu phủ định bác bỏ.

Ví dụ:

- *Tối hôm qua ti-vi không chiếu bộ phim mà cậu nói.* (câu phủ định miêu tả)

- *Nhưng cậu đã xem ở những kênh nào?*

- *Tớ đã kiểm tra tất cả các kênh nhưng chẳng kênh nào có cả.* (câu phủ định bác bỏ).

CHƯƠNG TRÌNH ĐỊA PHƯƠNG

(Phần Tập làm văn)

A. LÝ THUYẾT

Một số điểm cần lưu ý:

– Ôn lại lý thuyết về một bài văn thuyết minh, so sánh với các kiểu bài văn tự

sự, miêu tả, biểu cảm để thấy rằng: văn thuyết minh thiên về cụ thể, ngắn gọn, chi tiết và chính xác, không nặng về kể chuyện, miêu tả hay bộc lộ cảm xúc như các loại văn bản trên.

– Nắm vững cách chuẩn bị bài thuyết minh một thắng cảnh: xem xét trực tiếp, thu thập tư liệu, tìm ý, lập dàn ý...

B. THỰC HÀNH

1. Nhận đề bài theo sự phân công của thầy, cô giáo.
2. Xem xét, tham quan, ghi chép, tìm các tư liệu liên quan.
3. Hỏi thêm những người hiểu biết về di tích hay thắng cảnh.
4. Viết dàn bài, sau đó viết thành bài hoàn chỉnh.

BÀI 23

HỊCH TƯỚNG SĨ

(Trần Quốc Tuấn)

A. TÌM HIỂU CHUNG

I. Tác giả

Trần Quốc Tuấn (1231 - 1300), tức Hưng Đạo Vương là một danh tướng kiệt xuất của dân tộc. Năm 1285 và năm 1287, quân Mông - Nguyên xâm lược nước ta, lần nào ông cũng được Trần Nhân Tông cử làm Tiết chế thống lĩnh các đạo quân ra trận, và cả hai lần đều thắng lợi vẻ vang. Đời Trần Anh Tông, ông về trí sĩ ở Vạn Kiếp (nay là xã Hưng Đạo, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương) rồi mất ở đấy. Nhân dân tôn thờ ông là Đức thánh Trần và lập đền thờ ở nhiều nơi trên đất nước.

II. Xuất xứ

Nửa cuối thế kỉ XIII, chỉ trong ba mươi năm (1257 - 1287), giặc Mông - Nguyên đã ba lần kéo quân sang xâm lược nước ta. Lúc bấy giờ thế giặc rất mạnh, muốn đánh bại chúng phải có sự đồng tình, ủng hộ của toàn quân, toàn dân. Trần Quốc Tuấn đã viết bài hịch này để kêu gọi tướng sĩ hết lòng đánh giặc.

III. Thể loại

Hịch là một thể văn cổ mà các tướng lĩnh, vua chúa hoặc người thủ lĩnh một tổ chức, một phong trào dùng để kêu gọi cổ vũ mọi người hăng hái chiến đấu tiêu diệt kẻ thù.

Bài hịch tiêu biểu và có giá trị nhất trong văn học Việt Nam là bài *Hịch tướng sĩ văn* của Trần Hưng Đạo (thế kỉ XIII). Thời kì Pháp xâm lược nước ta (nửa sau thế kỉ XIX) nhiều hịch bằng chữ Nôm xuất hiện và được lưu truyền rộng rãi trong

nhân dân (như *Hịch đánh Tây* của Lãnh Cò, *Hịch đánh chuột* của Nguyễn Đình Chiểu...).

Hịch thường được viết theo lối văn tứ lục, cũng có khi viết bằng văn xuôi hay thơ lục bát.

Một bài hịch thường được cấu trúc theo ba phần chính:

Phần đầu: nêu lên một nguyên lí đạo đức hay chính trị làm cơ sở tư tưởng, lí luận.

Phần giữa: nêu thực trạng đáng chú ý (thường là kể tội kẻ thù).

Phần cuối: nêu giải pháp và lời kêu gọi chiến đấu. Hịch viết xong thường được vào ống hịch và do các sứ giả truyền đi khắp nơi. Nếu như hịch khẩn cấp thì trên đầu ống hịch thường có một chùm lông gà (do vậy mà gọi là vũ hịch).

(Theo *Từ điển thuật ngữ văn học*, NXB Giáo dục, 1992).

IV. Tóm tắt

Bài hịch mở đầu bằng việc nêu gương các anh hùng nghĩa sĩ trong thiên hạ. Từ đó, bằng những lời văn thống thiết, bằng những lí lẽ được phân tích thấu tình đạt lí, Trần Hưng Đạo đã khích lệ lòng yêu nước và tinh thần sẵn sàng chiến đấu xả thân vì nước của các tướng lĩnh trong triều đình.

B. GIÁ TRỊ TÁC PHẨM

I. Nội dung

1. Bài hịch bố cục thành 4 đoạn:

- Đoạn 1 (từ đầu đến "*đến nay còn lưu tiếng tốt.*"): tác giả nêu ra các gương "*trung thần nghĩa sĩ, bỏ mình vì nước*" đã được lưu truyền trong sử sách để khích lệ lòng người.

- Đoạn 2 (từ "*Huống chi ta*" đến "*ta cũng vui lòng.*"): từ việc phơi bày bộ mặt xấu xa của sứ giặc, tác giả bày tỏ lòng căm thù giặc sâu sắc.

- Đoạn 3 (từ "*Các ngươi ở cùng ta*" đến "*không muốn vui vẻ phỏng có được không?*"): từ khắc sâu mối gắn bó ân tình giữa chủ và tướng, tác giả phân tích rõ thiệt hơn, được mất, đúng sai để chấn chỉnh những sai lạc trong hàng ngũ tướng sĩ (từ "*Các ngươi*" đến "*muốn vui vẻ phỏng có được không?*") và đi đến việc vạch ra đường hướng hành động đúng, hứa hẹn tương lai (từ "*Nay ta bảo thật*" đến "*không muốn vui vẻ phỏng có được không?*").

- Đoạn 4 (từ "*Nay ta chọn binh pháp*" đến hết): nêu ra việc trước mắt phải làm và kết thúc bằng những lời khích lệ nghĩa khí tướng sĩ.

2. Tác giả lột tả sự ngang ngược và tội ác của giặc bằng câu văn:

"*Ngó thấy sứ giặc đi lại nghênh ngang ngoài đường, uốn lưỡi cú diều mà sỉ mắng triều đình, đem thân dê chó mà bắt nạt tể phụ, thác mệnh Hốt Tất Liệt mà*

đòi ngọc lụa, để thoả lòng tham không cùng, giả hiệu Vân Nam Vương mà thu vàng bạc, để vét của kho có hạn. Thật khác nào như đem thịt mà nuôi hổ đói, sao cho khỏi để tai vạ về sau!"

- Bộ mặt của quân giặc được phơi bày bằng những sự việc trong thực tế: đi lại nghênh ngang, sỉ mắng triều đình, bắt nạt tể phụ, đòi ngọc lụa, thu vàng bạc, vét của kho có hạn...

- Để lột tả sự ngang ngược và tội ác tham tàn của giặc, đồng thời bày tỏ thái độ căm thù, khinh bỉ cực độ, tác giả đã dùng lối nói hình ảnh so sánh, ẩn dụ:

+ Hình ảnh chỉ quân giặc: *lưỡi cú diều, thân dê chó, hổ đói,...*

+ Các hình ảnh được đặt trong thế đối sánh để tỏ rõ thái độ căm thù, khinh bỉ: uốn lưỡi *cú diều* - sỉ mắng *triều đình*, đem *thân dê chó* - bắt nạt *tể phụ*.

- Tố cáo tội ác của giặc, tác giả đã khơi gợi lòng tự trọng dân tộc, khắc sâu lòng căm thù ngoại xâm ở tướng sĩ.

3. Sau khi tố cáo tội ác của giặc, Trần Quốc Tuấn đã bày tỏ lòng yêu nước, căm thù giặc của mình, có thể xem đây là đoạn văn hay nhất của bài hịch: *"Ta thường tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối; ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa; chỉ căm tức chưa được xả thịt lột da, nuốt gan uống máu quân thù. Dẫu cho trăm thân này phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác này gói trong da ngựa, ta cũng vui lòng."*

- Nỗi đau trước cảnh nước mất nhà tan được diễn tả thống thiết: quên ăn, mất ngủ, lòng đau như dao cắt, nước mắt đầm đìa. Uất hận trào dâng đến cực điểm khi tác giả bộc lộ thái độ của mình đối với kẻ thù: *chỉ căm tức chưa được xả thịt lột da, nuốt gan uống máu quân thù.*

- Vị tướng đã tự xác định một tinh thần hi sinh hết mình cho đất nước: *Dẫu cho trăm thân này phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác này gói trong da ngựa, ta cũng vui lòng.*

- Qua đoạn văn này, hình tượng người anh hùng yêu nước, sẵn sàng xả thân vì đất nước được khắc hoạ rõ nét. Những lời tâm huyết, gan ruột của vị tướng có sức lay động mạnh mẽ, truyền cho tướng sĩ tinh thần yêu nước nồng nàn, lòng căm thù giặc sục sôi và một thái độ xả thân, chấp nhận hi sinh vì non sông xã tắc.

4. Sau khi nêu mối ân tình giữa chủ soái và tướng sĩ, Trần Quốc Tuấn phê phán những hành động sai của tướng sĩ, đồng thời khẳng định những hành động nên làm nhằm thức tỉnh sự tự ý thức, trách nhiệm, tự nhìn nhận lại mình để điều chỉnh suy nghĩ cũng như hành động của tướng sĩ.

Khi phê phán hay khẳng định, tác giả đều tập trung vào vấn đề đề cao tinh thần cảnh giác, chăm lo rèn luyện để chiến thắng kẻ thù xâm lược. Bởi vì, bài hịch này dù trực tiếp là nhằm khích lệ tiến sĩ học tập cuốn *Binh thư yếu lược* do chính Trần Quốc Tuấn biên soạn, nhưng mục đích cao nhất chính là kêu gọi tinh thần yêu nước quyết chiến quyết thắng với ngoại xâm.

5. Trong bài hịch, giọng văn lúc thì là của vị chủ soái với tướng sĩ dưới quyền lúc lại là của người cùng cảnh ngộ (suy cho cùng, chủ soái hay tướng sĩ khi đất nước lâm nguy thì đều cùng một cảnh ngộ):

- Khi muốn bày tỏ ân tình hay khuyên răn thiệt hơn, tác giả lấy giọng gần gũi, chân tình của người cùng chung cảnh ngộ để nói: "*Các ngươi ở cùng ta coi giữ binh quyền đã lâu ngày, (...) lúc trận mạc xông pha thì cùng nhau sống chết, lúc ở nhà nhàn hạ thì cùng nhau vui cười.*", "*Lúc bấy giờ, ta cùng các ngươi sẽ bị bắt, đau xót biết chừng nào! Chẳng những thái ấp của ta không còn, mà bổng lộc của các ngươi cũng mất; chẳng những gia quyến của ta bị tan, mà vợ con các ngươi cũng khốn; chẳng những xã tắc tổ tông ta bị giày xéo, mà phần mộ cha mẹ các ngươi cũng bị quật lên...*"

- Khi nghiêm khắc của trách, cảnh cáo những hành động sai, thái độ thờ ơ, vô trách nhiệm của tướng sĩ trước vận mệnh đất nước, tác giả thẳng thắn đưa ra những lời lẽ gay gắt, như là sỉ mắng: "không biết lo", "không biết thẹn", "không biết tức", "không biết căm"... Thực ra, gia thần của ông như Dã Tượng, Yết Kiêu, các môn khách như Phạm Ngũ Lão, Trần Thì Kiến, Trương Hán Siêu, Phạm Lãm, Trịnh Dũ, Ngô Sĩ Thường, Nguyễn Thế Trực... đều là những người trung nghĩa. Trung nghĩa là nét nổi bật của tinh thần Đông A (tức nhà Trần). Cho nên, số người cầu an, hưởng lạc tuy vẫn có, nhưng có phần chắc là Trần Quốc Tuấn *dùng phép khích tướng, kích họ bằng sỉ nhục, đẩy họ vào thế phải chứng tỏ tấm lòng biết lo, biết thẹn, biết tức, biết căm mà đồng lòng hiệp sức cùng chủ tướng đánh dẹp quân thù.*" (Trần Đình Sử)

- Dù là khuyên răn bày tỏ thiệt hơn hay là lời nghiêm khắc cảnh cáo thì cũng đều nhằm khơi dậy ý thức về trách nhiệm, bổn phận của tướng sĩ đối với giang sơn xã tắc, đều hướng tới cái đích kêu gọi đồng tâm hiệp lực tiêu diệt quân xâm lược, đối phó với kẻ thù.

6. Một số đặc sắc nghệ thuật đã tạo nên sức thuyết phục cho bài hịch tướng sĩ.

- Thủ pháp so sánh - tương phản: đoạn 2,3

- Thủ pháp trùng điệp - tăng tiến; được sử dụng kết hợp với thủ pháp so sánh - tương phản, các điệp từ, điệp ngữ, điệp ý được sử dụng triệt để nhằm tạo ra âm hưởng cho bài hịch, đồng thời khắc sâu những ấn tượng vào tâm trí người đọc (đoạn 3).

7. *Hịch tướng sĩ* là một áng văn chính luận đặc sắc, với phong cách văn biền ngẫu có sức lay động lòng người.

Với kết cấu chặt chẽ, bài hịch cho thấy sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa lí lẽ với tình cảm, giữa lập luận với hình ảnh, dẫn chứng giàu sức thuyết phục.

Có thể thấy được cách triển khai lập luận của bài hịch qua lược đồ kết cấu sau:

Khích lệ lòng căn thù giặc và nỗi nhục của kẻ mất nước.	Khích lệ lòng trung quân ái quốc, lòng ân nghĩa thuỷ chung của những người cùng cảnh ngộ.	Khích lệ ý chí lập công và tinh thần xả thân vì nước của tướng sĩ.	Khích lệ lòng tự trọng và danh dự cá nhân của mỗi người trước vận mệnh quốc gia.

Khích lệ lòng yêu nước và ý chí quyết tâm đánh thắng kẻ thù xâm lược.

II. Nghệ thuật

Bài hịch có hệ thống lập luận chặt chẽ. Các thủ pháp so sánh - tương phản trùng điệp - tăng tiến được sử dụng kết hợp với các điệp từ, điệp ngữ, điệp ý tạo cho bài văn có được giọng điệu thống thiết, giục giã, có sức lôi cuốn mạnh mẽ người đọc, người nghe.

III. Ý nghĩa

Hịch tướng sĩ là tấm lòng, là trách nhiệm của một vị đại tướng quân đối với đất nước. Bài hịch cũng đồng thời phản ánh tinh thần yêu nước nồng nàn của dân tộc ta trong cuộc kháng chiến chống giặc ngoại xâm.

HÀNH ĐỘNG NÓI

A. LÝ THUYẾT

I. Hành động nói

*** Đọc đoạn trích sau:**

Mẹ con Lí Thông đang ngủ, bỗng nghe tiếng gọi cửa. Ngỡ là hồn oan của Thạch Sanh hiện về, mẹ con hắn hoảng sợ, van lạy rối rít. Khi Thạch Sanh vào nhà kể cho nghe chuyện giết chằn tinh, chúng mới hoàn hồn. Nhưng Lí Thông bỗng nảy ra kế khác. Hắn nói:

- Con trăn ấy là của vua nuôi đã lâu. Nay em giết nó, tất không khỏi bị tội chết. Thôi, bây giờ nhân trời chưa sáng em hãy trốn ngay đi. Có chuyện gì để anh ở nhà lo liệu.

Thạch Sanh lại thật thà tin ngay. Chàng vội từ giã mẹ con Lí Thông, trở về túp lều cũ dưới gốc đa, kiếm củi nuôi thân.

(*Thạch Sanh*)

1. Lí Thông nói với Thạch Sanh nhằm mục đích cướp lấy công lao về mình.

Câu nói thể hiện rõ nhất mục đích ấy là câu: *Thôi, bây giờ nhân trời chưa sáng em hãy trốn ngay đi. Có chuyện gì để anh ở nhà lo liệu.*

2. Lí Thông đã đạt được mục đích nói của mình, vì sau khi nghe Lí Thông nói, Thạch Sanh đã vội vàng từ giã mẹ con hắn để ra đi.

3. Lí Thông đã thực hiện mục đích của mình bằng lời nói.

4. Nếu hiểu hành động là "việc làm cụ thể của con người nhằm một mục đích nhất định" thì việc làm của Lí Thông có thể coi là một hành động, vì nó là một việc làm có mục đích.

*Trong đời sống xã hội, con người luôn luôn có nhu cầu giao tiếp với nhau. Một trong những phương tiện vô cùng quan trọng và cần thiết để giao tiếp, đó là ngôn ngữ. Khi ta nói, tức là ta đã sử dụng ngôn ngữ ở dạng âm thanh để giao tiếp, khi đó, ta đã đồng thời thực hiện hai hành động: hành động tạo lời và hành động có mục đích tác động đến người nghe.

- Hành động nói là hành động có mục đích do người nói thực hiện trong khi nói.

Ví dụ: *Anh ơi, đường vào trung tâm thành phố đi hướng nào ạ!*

Thực hiện 2 hành động:

+ Hành động tạo câu là hành động tạo ra chuỗi âm thanh.

+ Hành động nói - hỏi đường (mục đích)

- Giá trị của hành động nói chính là hành động tạo lời có mục đích. Vì vậy, trong một hoàn cảnh nói năng cụ thể, muốn đạt hiệu quả giao tiếp cao, người tham gia giao tiếp cần phải biết sử dụng hành động nói thích hợp, tức là phải biết chọn phương tiện và nội dung diễn đạt thích hợp với khả năng tiếp nhận và suy đoán của người nghe.

II. Một số kiểu hành động nói thường gặp

1. Trong đoạn trích trên, mỗi câu trong lời nói của Lí Thông đều nhằm một mục đích nhất định, đó là các mục đích:

- Trình bày (*Con trăn ấy là của vua nuôi đã lâu*).

- Đe doạ (*Nay em giết nó, tất không khỏi bị tội chết*).

- Khuyên (*Thôi, bây giờ nhân trời chưa sáng em hãy trốn ngay đi*).

- Hứa hẹn (*Có chuyện gì để anh ở nhà lo liệu*).

2. Chỉ ra các hành động nói trong đoạn trích sau và cho biết mục đích của mỗi hành động.

Cái Tí chưa hiểu hết ý câu nói của mẹ, nó xám mặt lại và hỏi bằng giọng luống cuống:

- Vậy thì bữa sau con ăn ở đâu?

Điểm thêm một "giây" nức nở, chị Dậu ngó con bằng cách xót xa:

- Con sẽ ăn ở nhà cụ Nghị thôn Đoài.

Cái Tí nghe nói giãy nảy, giống như sét đánh bên tai, nó liệng củ khoai vào rổ và oà lên khóc.

[...] Chừng như lúc nãy thấy bắt cả chó lớn, chó con, cái Tí vẫn tưởng những con vật ấy sẽ đi thế mạng cho mình, cho nên nó đã vững dạ ngồi im. Bây giờ nghe mẹ nó giục nó phải đi, nó lại nhếch nhác, mếu khóc:

- U nhất định bán con đấy ư? U không cho con ở nhà nữa ư? Khốn nạn thân con thế này! Trời ơi!...

(Ngô Tất Tố, *Tắt đèn*)

- Các hành động nói trong đoạn trích thuộc về hai nhân vật chị Dậu và cái Tí.

- Lời của cái Tí: một câu dùng để hỏi (*Vậy thì bữa sau con ăn ở đâu?*), một câu dùng để bộc lộ cảm xúc tuyệt vọng, xót xa (*U nhất định bán con đấy ư? U không cho con ở nhà nữa ư? Khốn nạn thân con thế này! Trời ơi!...*).

- Lời của chị Dậu dùng để thông báo (*Con sẽ ăn ở nhà cụ Nghị thôn Đoài*).

3. Các kiểu hành động nói trong hai đoạn trích trên là: trình bày (báo tin), đe doạ, khuyên, hứa hẹn, hỏi, bộc lộ cảm xúc,...

B. THỰC HÀNH

1. Trần Quốc Tuấn viết *Hịch tướng sĩ* nhằm mục đích khích lệ tướng sĩ học tập cuốn *Binh thư yếu lược* (do chính ông soạn) và kích lệ lòng yêu nước và ý chí chống ngoại xâm của tướng sĩ.

- Câu thể hiện mục đích nói nêu trên là: "*Nay ta chọn binh pháp các nhà hợp làm một quyển gọi là "Binh thư yếu lược". Nếu các ngươi biết chuyên tập sách này, theo lời dạy bảo của ta, thì mới phải đạo thần chủ; nhược bằng khinh bỏ sách này, trái lời dạy bảo của ta, tức là kẻ nghịch thù*".

- Câu nêu trên vừa là lời thông báo, vừa là lời cầu khiến, đe doạ. Nó thể hiện rõ nhất cho mục đích chung của toàn bài.

2. Chỉ ra các hành động nói và mục đích của mỗi hành động nói trong các đoạn trích sau:

a) *Tiếng chó sủa vang các xóm.*

Bà lão láng giềng lại lật đật chạy sang:

- Bác trai đã khá rồi chứ?

- Cảm ơn cụ, nhà cháu đã tỉnh táo như thường. Nhưng xem ý hãy còn lề bề lệt bệt chừng như vẫn mỏi mệt lắm.

- Này, bảo bác ấy có trốn đi đâu thì trốn. Chứ cứ nằm đấy, chốc nữa họ vào

thúc sưu, không có, họ lại đánh trói thì khổ. Người ốm rề rề như thế, nếu lại phải một trận đòn, nuôi mấy tháng cho hoàn hồn.

- Vâng, cháu cũng nghĩ như cụ. Nhưng để cháo nguội, cháu cho nhà cháu ăn lấy vài húp cái đã. Nhịn suông từ sáng hôm qua đến giờ còn gì.

- Thế thì phải giục anh ấy ăn mau lên đi, kẻo nữa người ta sắp sửa kéo vào rồi đấy!

Rồi bà lão lật đật trở về với vẻ mặt băn khoăn.

(Ngô Tất Tố, *Tắt đèn*)

b) *Lê Thận nâng gươm lên ngang đầu nói với Lê Lợi:*

- Đây là Trời có ý phó thác cho minh công làm việc lớn. Chúng tôi nguyện đem xương thịt của mình theo minh công, cùng với thanh gươm thần này để báo đền Tổ quốc!

(*Sự tích Hồ Gươm*)

c) *Hôm sau lão Hạc sang nhà tôi. Vừa thấy tôi, lão báo ngay:*

- Cậu Vàng đi đời rồi ông giáo ạ!

- Cụ bán rồi?

- Bán rồi! Họ vừa bắt xong. [...]

- Thế nó cho bắt à?

Mặt lão đột nhiên co rúm lại. Những vết nhăn xô lại với nhau, ép cho nước mắt chảy ra. Cái đầu lão ngoẹo về một bên và cái miệng móm mém của lão mếu như con nít. Lão hu hu khóc...

- Khốn nạn... Ông giáo ơi!... Nó có biết gì đâu! Nó thấy tôi gọi thì chạy ngay về, vẫy đuôi mừng. Tôi cho nó ăn cơm. Nó đang ăn thì thằng Mục nấp trong nhà, ngay đằng sau nó, tóm lấy hai cẳng sau nó dốc ngược nó lên.

(Nam Cao, *Lão Hạc*)

- Đoạn trích gồm nhiều hành động nói. Các hành động này là của các nhân vật: Bà láng giềng và chị Dậu (trong (a)), Lê Thận (trong (b)), Ông giáo, lão Hạc (trong (c)).

- Trong đó, lời nói của các nhân vật nhằm mục đích:

+ Bà láng giềng: hỏi, khuyên.

+ Chị Dậu: trả lời, thông báo, hứa hẹn.

+ Lê Thận: trình bày, bộc lộ cảm xúc.

+ Ông giáo: hỏi.

+ Lão Hạc: thông báo, bày tỏ cảm xúc.

3. Đoạn trích dưới đây có ba câu chứa từ *hứa*. Hãy xác định kiểu hành động nói được thực hiện trong mỗi câu ấy.

Em đi nhanh về chiếc giường, đặt con Em Nhỏ quàng tay vào con Vệ Sĩ.

- Em để nó ở lại - Giọng em ráo hoảnh - Anh phải hứa với em không bao giờ để chúng ngồi cách xa nhau (a). Anh nhớ chưa? Anh hứa đi (b).

- Anh xin hứa (c).

Tôi mếu máo trả lời và đứng như chôn chân xuống đất, nhìn theo cái bóng bé nhỏ liêu xiêu của em tôi trèo lên xe.

(Khánh Hoài, *Cuộc chia tay của những con búp bê*)

Kiểu hành động nói trong các câu là:

- Câu (a): trình bày (nêu ý kiến nhắc nhở).
- Câu (b): cầu khiến (giục giã).
- Câu (c): hứa hẹn.

BÀI 24

NƯỚC ĐẠI VIỆT TA

(Trích *Bình Ngô đại cáo* – Nguyễn Trãi)

A. TÌM HIỂU CHUNG

I. Tác giả

Nguyễn Trãi (1380 - 1442), hiệu là Ức Trai, con của Nguyễn Phi Khanh, quê gốc ở xã Chi Ngại, huyện Chí Linh, Hải Dương, sau dời đến làng Nhị Khê, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây. Ông tham gia khởi nghĩa Lam Sơn với vai trò rất lớn bên cạnh Lê Lợi. Nguyễn Trãi trở thành nhân vật lịch sử lỗi lạc, hiếm có. Ông được UNESCO công nhận là danh nhân văn hoá thế giới.

Nguyễn Trãi để lại một sự nghiệp văn chương đồ sộ, phong phú, trong đó có *Bình Ngô đại cáo, Ức Trai thi tập, Quốc âm thi tập, Quân trung từ mệnh tập,...*

II. Xuất xứ

Đầu năm 1428, sau khi quân ta đại thắng (tiêu diệt và làm tan rã 15 vạn viện binh của giặc, buộc Vương Thông phải rút quân về nước), Nguyễn Trãi đã thừa lệnh vua Lê Thái Tổ (Lê Lợi) soạn thảo *Bình Ngô đại cáo* để bố cáo với toàn dân về sự kiện có ý nghĩa trọng đại này.

III. Thể loại

Cáo là một thể loại văn bản hành chính của nhà nước quân chủ, thường được dùng cho các phát ngôn chính thức, hệ trọng của vua chúa hoặc thủ lĩnh, nhằm tổng kết một công việc, trình bày một chủ trương xã hội chính trị cho dân chúng

biết. Cáo đã có ở Trung Quốc từ thời Tam Đại.

"Cáo có thể được viết bằng văn xuôi, nhưng thường là được viết bằng biền văn. Được biết đến nhiều nhất trong thể loại này ở văn học chữ Hán của Việt Nam là *Bình Ngô đại cáo* (1428) do Nguyễn Trãi soạn, nhân danh vua Lê Thái Tổ tuyên cáo với thiên hạ về thắng lợi của cuộc kháng chiến chống quân Minh, được viết theo thể văn tứ lục".

(Theo *Từ điển văn học Việt Nam từ nguồn gốc đến hết thế kỉ XIX*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001)

3. Văn bản này rút từ phần mở đầu bài *Bình Ngô đại cáo*[1] nổi tiếng, Nguyễn Trãi viết để tổng kết mười năm kháng chiến chống quân Minh xâm lược.

Đoạn trích đã thể hiện một trong những nội dung cơ bản nhất của tác phẩm, đó là lòng tự hào dân tộc, ý thức độc lập tự chủ đã phát triển đến đỉnh cao.

IV. Bố cục

Đoạn trích gồm ba phần:

- Hai câu đầu: Nội dung nguyên lí chính nghĩa của Nguyễn Trãi.

- 8 câu tiếp theo: Nội dung chân lí về sự tồn tại độc lập có chủ quyền của dân tộc Đại Việt.

- Còn lại: Những dẫn chứng thực tiễn chứng tỏ sức mạnh của nguyên lí chính nghĩa và sức mạnh của chân lí độc lập dân tộc của nhân dân ta.

B. GIÁ TRỊ TÁC PHẨM

I. Nội dung

1. Văn bản *Nước Đại Việt ta* là phần mở đầu của bài *cáo*. Tuy ngắn gọn nhưng đoạn này nêu lên những tiền đề cơ bản, làm nổi bật những quan điểm tích cực, có ý nghĩa then chốt đối với nội dung của toàn bài. Những tiền đề đó là:

- Chân lí về nhân nghĩa.

- Chân lí về sự tồn tại độc lập có chủ quyền của dân tộc Đại Việt.

---

[1] *Bình Ngô đại cáo* do Nguyễn Trãi thừa lệnh Lê Thái Tổ (Lê Lợi) soạn thảo là bài cáo có ý nghĩa trọng đại của một bản tuyên ngôn độc lập, được công bố ngày 17 tháng Chạp năm Đinh Mùi (tức đầu năm 1428), sau khi quân ta đại thắng, diệt và làm tan rã 15 vạn viện binh của giặc, buộc Vương Thông phải giảng hoà, chấp nhận rút quân về nước. Bài cáo này được viết theo lối văn biền ngẫu, có vận dụng thể tứ lục (từng cặp câu, mỗi câu mười chữ ngắt theo nhịp 4/6), kết cấu cũng gồm bốn phần như thể cáo nói chung:
– Luận đề chính nghĩa (từ "Từng nghe: ..." đến "Chứng cứ còn ghi");
– Tố cáo tội ác của giặc (từ "Vừa rồi ..." đến Ai bảo thần dân chịu được";
– Quá trình kháng chiến và thắng lợi (từ "Ta đây" đến "chưa thấy xưa nay";
– Lời tuyên bố hoà bình (từ "Xã tắc từ đây vững bền ..." đến "Ai nấy đều hay".
Như vậy, đoạn trích *Nước Đại Việt ta* trong sách giáo khoa thuộc phần đầu của bài *Bình Ngô đại cáo*.

2. Cốt lõi tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi là "yên dân", "trừ bạo". Yên dân là làm cho dân được hưởng thái bình, hạnh phúc. Mà muốn yên dân thì trước hết phải diệt trừ bọn tàn bạo.

Người dân mà tác giả nói đến ở đây là những người dân Đại Việt đang phải chịu bao đau khổ dưới ách thống trị của giặc Minh. Như vậy khái niệm nhân nghĩa của Nguyễn Trãi gắn liền với lòng yêu nước, gắn liền với quốc gia, dân tộc.

Những kẻ bạo ngược mà tác giả nói đến ở đây không phải ai khác, đó chính là bọn giặc Minh.

3. Để khẳng định chủ quyền độc lập của dân tộc, Nguyễn Trãi đã dựa vào các yếu tố như: *nền văn hiến lâu đời, cương vực lãnh thổ, phong tục tập quán, lịch sử riêng, chế độ riêng*. Với những yếu tố căn bản này, tác giả đã đưa ra một khái niệm khá hoàn chỉnh về quốc gia, dân tộc.

So với ý thức về quốc gia dân tộc trong bài thơ *Sông núi nước Nam*, thì ở Nguyễn Trãi, ta thấy nó vừa có sự kế thừa lại vừa có sự phát huy và hoàn thiện. Ý thức về nền độc lập của dân tộc thể hiện trong bài *Sông núi nước Nam* được xác định ở hai phương diện: lãnh thổ và chủ quyền; còn trong bài *Nước Đại Việt ta*, ý thức dân tộc đã phát triển cao, sâu sắc và toàn diện. Ngoài lãnh thổ và chủ quyền, ý thức về độc lập dân tộc còn được mở rộng, bổ sung thành các yếu tố mới: đó là nền văn hiến lâu đời, đó là phong tục tập quán riêng, truyền thống lịch sử anh hùng. Có thể nói, ý thức dân tộc đến thế kỉ XV đã phát triển sâu sắc, toàn diện hơn nhiều so với thế kỉ X.

4. Sức thuyết phục của văn chính luận Nguyễn Trãi là ở chỗ kết hợp chặt chẽ giữa lí lẽ và thực tiễn. Quả đúng như vậy! Người anh hùng Nguyễn Trãi đã tự tin khẳng định truyền thống văn hiến lâu đời của nước Việt ta. Và quả thực chúng ta rất tự hào bởi trên thực tế:

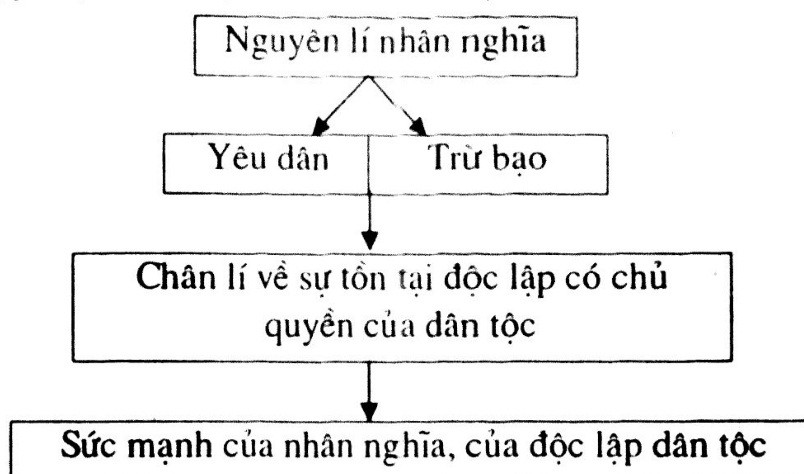
Núi sông bờ cõi đã chia
Phong tục Bắc Nam cũng khác

Nhân dân ta có chủ quyền, có thuần phong mỹ tục riêng làm nên hai phương Bắc - Nam khác biệt. Ta có nền độc lập vững vàng được xây bằng những trang sử vẻ vang. Hùng cứ cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên ở phương Bắc là các triều Triệu, Đinh, Lý, Trần ở phương Nam. Hơn thế nữa, bao đời nay:

Tuy mạnh yếu từng lúc khác nhau
Song hào kiệt đời nào cũng có

So với *Nam quốc sơn hà*, khái niệm quốc gia dân tộc của Nguyễn Trãi hoàn thiện hơn nhiều. Vậy là sức mạnh của nhân nghĩa, một khái niệm chung chung trừu tượng đã được người anh hùng dân tộc làm cho sinh động bằng chính thực tiễn lịch sử oai hùng của dân tộc.

5. Trình tự lập luận của đoạn trích có thể được mô hình hoá như sau:



II. Nghệ thuật

Những nét đặc sắc về nghệ thuật trong đoạn trích:

- Tác giả sử dụng nhiều lớp từ ngữ diễn đạt tính chất hiển nhiên, vốn có lâu đời của nước Đại Việt ta. Các từ như: *từ trước, vốn xưng, đã lâu, đã chia, cũng khác*,...

- Biện pháp so sánh kết hợp với liệt kê cũng tạo cho đoạn văn hiệu quả cao trong lập luận (tác giả đặt nước ta ngang hàng với Trung Hoa về nhiều phương diện như: *trình độ chính trị, văn hoá*,...).

- Những câu văn biền ngẫu chạy song song liên tiếp với nhau cũng giúp cho nội dung nghệ thật và chân lí mà tác giả muốn khẳng định chắc chắn và rõ ràng hơn.

III. Ý nghĩa

Đoạn trích này có ý nghĩa như là một bản tuyên ngôn độc lập - một tuyên ngôn đầy đủ về sự toàn vẹn của dân tộc (nền văn hiến, lãnh thổ, chủ quyền, truyền thống lịch sử). Nó cũng là một lời khẳng định danh thép rằng: kẻ xâm lược là phi nghĩa, nhất định sẽ phải chuốc lấy bại vong.

HÀNH ĐỘNG NÓI

(tiếp theo)

A. LÝ THUYẾT

III. Cách thực hiện hành động nói

1. Đánh số thứ tự trước mỗi câu trần thuật trong đoạn trích dưới đây. Xác định mục đích nói của những câu ấy bằng cách đánh dấu (+) vào ô thích hợp và dấu (-) vào ô không thích hợp theo bảng dưới.

(1) Tinh thần yêu nước cũng như các thứ của quý. (2) Có khi được trưng bày

trong tủ kính, trong bình pha lê, rõ ràng dễ thấy. (3) Nhưng cũng có khi cất giấu kín đáo trong rương, trong hòm. (4) Bổn phận của chúng ta là làm cho những của quý kín đáo ấy đều được đưa ra trưng bày. (5) Nghĩa là phải ra sức giải thích, tuyên truyền, tổ chức, lãnh đạo, làm cho tinh thần yêu nước của tất cả mọi người đều được thực hành vào công việc yêu nước, công việc kháng chiến.

(Hồ Chí Minh, *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta*)

Câu / Mục đích	1	2	3	4	5
Hỏi	-	-	-	-	-
Trình bày	+	+	+	-	-
Điều khiển	-	-	-	+	+
Hứa hẹn	-	-	-	-	-
Bộc lộ cảm xúc	-	-	-	-	-

2. Bảng trình bày quan hệ giữa các kiểu câu với những kiểu hành động nói:

Kiểu câu / Mục đích	Nghi vấn	Cầu khiến	Cảm thán	Trần thuật
Hỏi	+	-	-	-
Trình bày	-	-	-	+
Điều khiển	-	+	-	-
Hứa hẹn	-	+	-	-
Bộc lộ cảm xúc	-	-	+	-

Chú thích: Dấu (+) dùng để chỉ mục đích chính, chức năng chính mà kiểu câu biểu đạt. Dấu (-) dùng để chỉ những mục đích gián tiếp mà kiểu câu có thể biểu đạt.

3. Hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ diễn ra hết sức phức tạp, đa dạng. Người nói có thể sử dụng nhiều cách trình bày khác nhau để đạt tới một mục đích. Trong thực tế, chúng ta thường thực hiện hành động nói theo các cách khác nhau như sau:

a. Cách thực hiện hành động nói theo lối trực tiếp

Để thực hiện theo lối trực tiếp, người nói có thể dùng những động từ chỉ hành động nói cụ thể sau: mời, xin, đề nghị, yêu cầu, ra lệnh, tuyên bố, cam đoan, hứa hẹn, thề, mong, chúc, thách đố, ban bố, quyết định, ... để thực hiện hành động nói.

Ví dụ:

- *Tôi khuyên anh không hút thuốc lá nữa.* (khuyên)

- *Đừng có làm ồn lên thế!* (ra lệnh/cấm)

- *Ôi, tuyệt quá* (khen ngợi).

- *Trời ơi, thế này có khổ tôi không!* (than phiền)

- *Cháu xin lỗi bác!* (xin lỗi)

- *Xin mời các vị nâng cốc!* (mời)

- *Anh cho tôi hỏi đường ra bến xe lối nào?* (hỏi)

- *Tôi tuyên bố khai mạc đại hội* (tuyên bố) .

- *Xin khẳng định với các đồng chí rằng, giải pháp ấy đúng.* (khẳng định)

b. Cách thực hiện hành động nói theo lối gián tiếp

Vì nhiều lý do, nhiều khi người nói không muốn nói rõ ra ý định của việc thực hiện hành động nói của mình. Trong trường hợp này, người nói thường dùng hành động nói gián tiếp, ví dụ:

- Dùng kiểu câu trần thuật để diễn đạt hành động nói khác.

Ví dụ:

Bài toán này khó quá. (câu trần thuật để diễn đạt hành động điều khiển).

- Dùng kiểu câu nghi vấn để diễn đạt hành động nói khác.

Ví dụ:

Cậu ngồi chờ mình một chút có được không?

(Câu nghi vấn được dùng để diễn đạt hành động yêu cầu).

Bác chịu khó chờ cháu một chút có được không?

(Câu nghi vấn dùng để đề nghị).

- Dùng kiểu câu cảm thán để diễn đạt hành động nói khác.

Ôi, buổi trưa nay, tuyệt trần nắng đẹp!

(Câu cảm thán dùng để nhận định).

B. THỰC HÀNH

1. Tự thống kê các câu nghi vấn trong bài *Hịch tướng sĩ* (chú ý dựa vào các dấu hiệu như dấu chấm hỏi, các từ nghi vấn).

- Những câu nghi vấn đứng ở cuối các đoạn văn thường dùng để khẳng định hay phủ định điều đã được nêu ra trong câu ấy, đoạn ấy.

- Còn các câu nghi vấn đứng ở đầu đoạn thường dùng để nêu vấn đề.

2. Nhiều người có nhận xét là trong các bài nói, bài viết của mình, Chủ tịch Hồ Chí Minh thường kêu gọi chiến sĩ, đồng bào bằng những câu trần thuật. Hãy tìm những câu trần thuật có mục đích cầu khiến trong các đoạn trích dưới đây của Người và cho biết hình thức diễn đạt ấy có tác dụng như thế nào trong việc động viên quần chúng.

a) *Vì vậy, **nhiệm** vụ thiêng liêng của toàn dân **ta** lúc này là **phải nâng cao tinh thần quyết chiến, quyết thắng, quyết tâm giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, tiến tới hoà bình thống nhất Tổ quốc**.*

Hễ còn một tên xâm lược trên đất nước ta, thì ta còn phải tiếp tục chiến đấu, quét sạch nó đi.

Đồng bào và chiến sĩ miền Nam anh hùng, dưới ngọn cờ vẻ vang của Mặt trận Dân tộc Giải phóng, liên tục tiến công, liên tục nổi dậy, kiên quyết tiến lên, giành lấy thắng lợi hoàn toàn.

Quân và dân miền Bắc quyết ra sức thi đua yêu nước, xây dựng chủ nghĩa xã hội và làm tròn nghĩa vụ của mình đối với đồng bào miền Nam ruột thịt [...].

(*Lời kêu gọi cả nước tiến lên đánh thắng giặc **Mĩ xâm lược***)

b) *Cuối cùng, tôi để lại muôn vàn tình thân yêu cho toàn dân, toàn Đảng, cho toàn thể bộ đội, cho các cháu thanh niên và nhi đồng.*

[...] Điều mong muốn cuối cùng của tôi là: Toàn Đảng, toàn dân ta đoàn kết phấn đấu, xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh, và góp phần xứng đáng vào sự nghiệp cách mạng thế giới.

(*Di chúc*)

- Các câu trần thuật có mục đích cầu khiến trong các ví dụ trên là những câu in đậm.

- Việc dùng câu trần thuật với mục đích cầu khiến theo cách của Chủ tịch Hồ Chí Minh có tác dụng làm cho người nghe (quần chúng) cảm thấy gần gũi với chính người đang ra lời kêu gọi từ đó thấy được nhiệm vụ mà vị lãnh tụ giao cho cũng chính là nguyện vọng của bản thân.

3. Tìm các câu có mục đích cầu khiến trong đoạn trích sau. Mỗi câu ấy thể hiện quan hệ giữa các nhân vật và tính cách nhân vật như thế nào?

Dế Choắt trả lời tôi bằng một giọng rất buồn rầu:

- Thưa anh, em cũng muốn khôn nhưng khôn không được. Đụng đến việc là em thở rồi, không còn hơi sức đâu mà đào bới nữa [...]. Hay bây giờ em nghĩ thế này... Song anh cho phép em mới dám nói...

Rồi Dế Choắt loanh quanh, băn khoăn. Tôi phán bảo:

- Được, chú mình cứ nói thẳng thừng ra nào.

Dế Choắt nhìn tôi mà rằng:

- Anh đã nghĩ thương em như thế này thì hay là anh đào giúp cho em một cái ngách sang bên nhà anh, phòng khi tắt lửa tối đèn có đứa nào đến bắt nạt thì em chạy sang...

Chưa nghe hết câu, tôi đã hếch răng lên, xì một hơi rõ dài. Rồi với bộ điệu

khinh khỉnh, tôi mắng:

- Hức! Thông ngách sang nhà ta? Dễ nghe nhỉ! Chú mày hôi như cú mèo thế này, ta nào chịu được. Thôi, im cái điệu hát mưa dầm sùi sụt ấy đi. Đào tổ nông thì cho chết!

Tôi về, không một chút bận tâm.

(Tô Hoài, *Dế Mèn phiêu lưu kí*)

- Các câu có mục đích cầu khiến trong đoạn là:

+ *Được, chú mình cứ nói thẳng thừng ra nào.*

+ *Anh đã nghĩ thương em như thế này thì hay là anh đào giúp cho em một cái ngách sang bên nhà anh, phòng khi tắt lửa tối đèn có đứa nào đến bắt nạt thì em chạy sang...*

+ *Thôi, im cái điệu hát mưa dầm sùi sụt ấy đi. Đào tổ nông thì cho chết!*

- Các câu trên thể hiện khá rõ tính cách của các nhân vật: Dế Choắt yếu đuối khiêm nhường, nhã nhặn; Dế Mèn huyênh hoang, trịch thượng.

4. Nên dùng câu nào để hỏi người lớn trong những câu dưới đây?

a) *Bác có biết bưu điện ở đâu không ạ?*

b) *Bác làm ơn chỉ giùm cháu bưu điện ở đâu ạ.*

c) *Bưu điện ở đâu, hả bác?*

d) *Chỉ giùm cháu bưu điện ở đâu với!*

e) *Bác có thể chỉ giúp cháu bưu điện ở đâu không ạ?*

Các câu nên chọn là (b) và (e).

5. Trong quán ăn, một người nói với một người bên cạnh: "*Anh có thể chuyển giúp tôi lọ gia vị không ạ?*". Theo em, trong những hành động dưới đây, người nghe nên chọn hành động nào?

a) Lẳng lặng đưa lọ gia vị cho người kia.

b) Trả lời người kia: "*Có chứ ạ. Cái lọ ấy không nặng đâu mà!*"

c) Đưa lọ gia vị cho người kia và nói: "*Mời anh*" (hoặc "*Mời chị*", "*Mời bác*",...).

Nên chọn cách ứng xử (c).

ÔN TẬP VỀ LUẬN ĐIỂM

A. LÝ THUYẾT

I. Khái niệm luận điểm

1. Khái niệm luận điểm: Luận điểm trong bài văn nghị luận là những tư tưởng, quan điểm, chủ trương mà người nói (người viết) nêu ra ở trong bài.

2.a) Những luận điểm được triển khai trong bài *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta* là:

- Nhân dân ta có truyền thống yêu nước, đó là một sức mạnh lớn trong các cuộc chiến đấu chống xâm lược (luận điểm xuất phát dùng làm cơ sở).

- Từ quá khứ đến hiện tại, lịch sử chống ngoại xâm của nhân dân ta luôn có những trang oanh liệt.

- Nhiệm vụ của Đảng là phải làm cho tinh thần yêu nước của nhân dân được phát huy mạnh mẽ trong mọi công việc kháng chiến.

b) Hai luận điểm được đưa ra trong SGK không phải là những luận điểm của bài *Chiếu dời đô*. Đây không phải là các ý kiến hay quan điểm mà chỉ là những vấn đề.

II. Mối quan hệ giữa luận điểm với vấn đề cần giải quyết trong bài văn nghị luận

1.a) Vấn đề được nêu ra trong bài *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta* là: Tinh thần yêu nước là một truyền thống quý báu của nhân dân ta, đó là một sức mạnh lớn trong các cuộc chiến đấu chống xâm lược.

Không thể làm sáng tỏ vấn đề nêu trên bằng luận điểm: "Đồng bào ta ngày nay có lòng yêu nước nồng nàn". Bởi luận điểm này không thể bao quát được toàn diện vấn đề nêu trên.

b) Cũng như vậy luận điểm: "Các triều đại trước đây đã nhiều lần thay đổi kinh đô" không thể làm rõ được mục đích ba chiếu của nhà vua, bởi nó không thực sự thuyết phục.

2. Trong bài văn nghị luận, luận điểm là một hệ thống, trong đó có luận điểm chính và các luận điểm phụ. Các luận điểm phải được sắp xếp theo một trình tự hợp lí, tập trung làm nổi bật nội dung chính của toàn bài.

III. Mối quan hệ giữa các luận điểm trong bài văn nghị luận

1.a) Các luận điểm trong hệ thống (1) đạt được các điều kiện:

- Hoàn toàn chính xác.

- Thật sự liên kết với nhau.

- Phân biệt rành mạch các ý với nhau, đảm bảo chúng không bị trùng lặp, chồng chéo.

- Được sắp xếp theo một trình tự hợp lí: Luận điểm trước đặt cơ sở cho luận điểm sau, còn luận điểm sau phát huy được kết quả của luận điểm trước.

b) Các luận điểm trong hệ thống (2) không đạt được các điều kiện nêu trên.

2. Các luận điểm trong bài vừa liên kết chặt chẽ, lại vừa phân biệt rành mạch với nhau. Các luận điểm phải được sắp xếp theo một trình tự hợp lí, tập trung làm nổi bật nội dung chính của toàn bài.

B. THỰC HÀNH

1. Trong đoạn văn về Nguyễn Trãi, luận điểm "Nguyễn Trãi như một tiên ông trong toà ngọc" là một luận điểm phụ. Tác giả phủ định vai trò ông tiên, nêu ra Nguyễn Trãi là con người Việt Nam chân chính, người anh hùng dân tộc. Từ đó nêu luận điểm chính: "Nguyễn Trãi là người anh hùng dân tộc".

2. Các luận điểm được chọn phải giải quyết vấn đề: "*Giáo dục là chìa khoá của tương lai*". Trên cơ sở ấy, ta có một hệ thống luận điểm như sau:

– Giáo dục luôn luôn gắn liền với mọi vấn đề của xã hội, nó có tác dụng kìm nén hoặc thúc đẩy sự phát triển của xã hội.

– Giáo dục càng có ý nghĩa lớn đối với sự phát triển trong tương lai của nhân loại, vì nó tạo ra mọi tiền đề cho sự phát triển đó.

– Giáo dục trực tiếp đào tạo những chủ nhân của xã hội tương lai.

– Giáo dục là chìa khoá cho sự phát triển khoa học, tăng trưởng kinh tế, điều chỉnh tỷ lệ dân số, tạo cân bằng môi trường sinh thái... đem lại sự công bằng, dân chủ, văn minh...

BÀI 25

BÀN LUẬN VỀ PHÉP HỌC

(Luận học pháp - La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiếp)

A. TÌM HIỂU CHUNG

I. Tác giả

Nguyễn Thiếp (1723 - 1804) tự là Khải Xuyên, hiệu là Lạp Phong Cư Sĩ, người đương thời kính trọng gọi là La Sơn Phu Tử, quê ở làng Mật Thôn, xã Nguyệt Ao, huyện La Sơn (nay thuộc huyện Đức Thọ), tỉnh Hà Tĩnh.

Nguyễn Thiếp là người "thiên tư sáng suốt, học rộng hiểu sâu", từng đỗ đạt, làm quan dưới triều Lê nhưng sau đó từ quan về dạy học.

II. Thể loại

1. Thời xưa, *tấu* là một loại văn thư của bề tôi, thần dân gửi lên vua chúa để

trình bày sự việc, ý kiến, đề nghị. Tấu có thể được viết bằng văn xuôi, văn vần, văn biền ngẫu.

2. *Bàn luận về phép học* là phần trích từ bài tấu của Nguyễn Thiếp gửi vua Quang Trung vào tháng 8 năm 1791. Văn bản chỉ rõ mục đích của việc học là để làm người có đạo đức, có tri thức, góp phần làm hưng thịnh cho đất nước.

III. Bố cục

Bài tấu gồm bốn phần:

- Phần mở đầu (từ đầu đến "*Kẻ đi học là học điều ấy*"): Mục đích chân chính của việc học.

- Phần thứ hai (tiếp theo đến "... *những điều tệ hại ấy*"): Phê phán những biểu hiện sai trái, lệch lạc của việc học.

- Phần thứ ba (từ "*cúi xin từ nay*..." đến "... *thiên hạ thịnh trị*"): Khẳng định quan điểm và phương pháp học tập đúng đắn.

- Phần kết (còn lại): Tác dụng của việc học chân chính.

B. GIÁ TRỊ TÁC PHẨM

I. Nội dung

1. Đoạn đầu của bài trích (từ *Ngọc không mài*... đến... *những điều tệ hại ấy*), tác giả nêu lên mục đích chân chính của việc học và thực trạng tiêu cực của việc học đang hiện hành. Việc học vốn mang một ý nghĩa cao quý: "Biết rõ đạo". Tức là học để biết cách làm người, học để sống tốt, cư xử đúng chuẩn mực. "*Ngọc không mài, không thành đồ vật*", con người không học hành, tu dưỡng thì chẳng thành được con người có khả năng làm việc tốt, giúp ích cho đời. Dưới thể chế phong kiến theo Nho giáo xưa, học hành, thi cử còn là con đường trực tiếp dẫn đến chốn quan trường, là cơ hội để một đấng nam nhi góp sức mình cho đất nước.

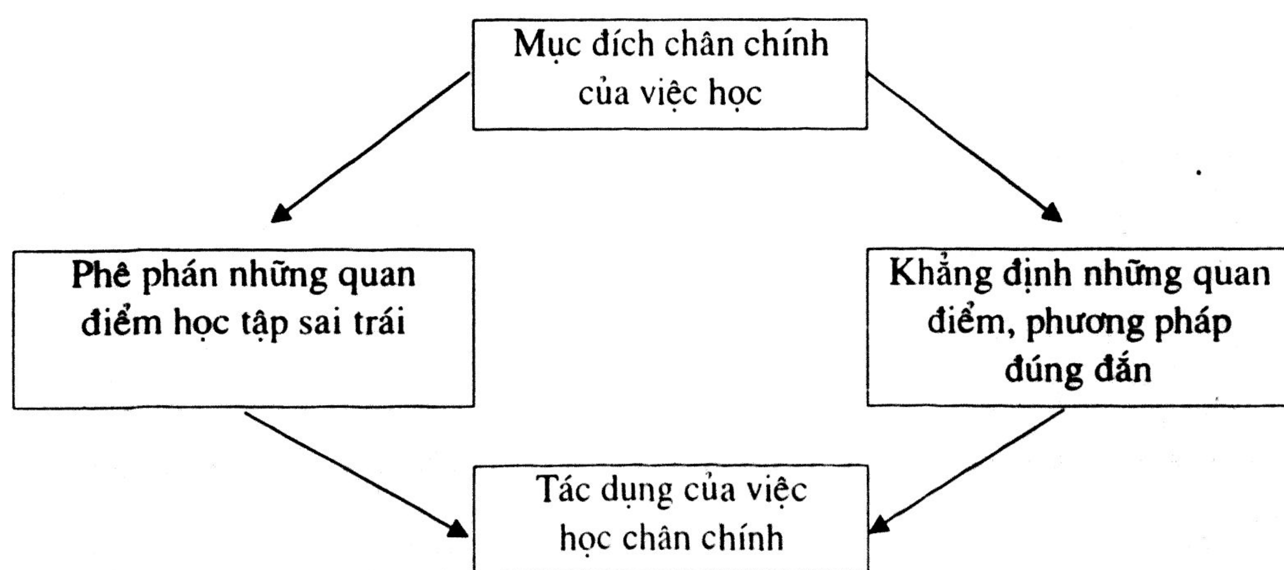
2. Nhưng chính điều này dẫn đến những biểu hiện tiêu cực trong việc học: học vì mục đích thực dụng (tiến thân, làm quan, cầu danh lợi), chạy theo hình thức mà quên đi ý nghĩa chân chính của việc học. Những con người theo sự học giả dối như vậy, nếu thành đạt, ắt sẽ dẫn đến những "nịnh thần", trở thành sâu bọ đục khoét, làm cho "nước mất, nhà tan". La Sơn Phu Tử đã thẳng thắn nhìn vào thực tế và đúc thành những lời tâu xác thực, đầy tinh thần trung thực dâng lên Quang Trung. Nhưng giải quyết thực trạng đáng buồn của việc lựa chọn ấy bằng cách nào? Tiếp theo Nguyễn Thiếp mới trình tấu về quan điểm, phương pháp học tập đúng đắn.

3. Để khuyến khích việc học, Nguyễn Thiếp khuyên vua Quang Trung: Việc học phải được tiến hành dưới một hình thức phổ biến. Làm thế nào để tất cả mọi người đều ý thức được việc học và có thể học ở bất kì đâu: "*Thầy trò của phủ, huyện, các trường tư, con cháu các nhà văn võ, thuộc lại ở các trấn cựu triều, đều tuỳ đâu tiện đấy mà đi học*".

4. Nói về phép học, Nguyễn Thiếp cho rằng học phải theo trình tự trước - sau, thấp - cao: "*Lúc đầu học Tiểu học để bồi lấy gốc. Tuần tự tiến lên...*". Nghĩa là người học phải bắt đầu từ những kiến thức cơ sở, nền tảng. Học rộng là cần thiết song cần phải biết suy nghĩ để thâu tóm những cái tinh tuý, cốt lõi nhất. Đặc biệt, học phải đi đôi với hành, kiến thức trong sách vở phải được thể nghiệm vận dụng vào thực tiễn đời sống: "*Theo điều học mà làm*". Có như thế thì người học mới có khả năng lập công trạng thể hiện điều học được thành hành động, giúp cho đất nước "vững yên", "thịnh trị".

Ở thời đại nào cũng cần đến sự học chân chính. Đây là phương cách căn bản để phát triển, tiến bộ. Điều Nguyễn Thiếp nói đúng cho mọi thời đại.

5*. Sơ đồ lập luận của đoạn văn



II. Nghệ thuật

Bài văn ngắn gọn, lí lẽ và dẫn chứng kết hợp hài hoà, chặt chẽ vừa sắc sảo vừa thuyết phục.

III. Ý nghĩa

Bài này cho ta hiểu rõ mục đích chân chính của việc học (học để làm người có đạo đức, có tri thức, góp phần làm hưng thịnh đất nước). Bài văn cũng nhắc nhở chúng ta muốn học tốt phải có phương pháp học cho rộng nhưng phải nắm cho gọn, nhất là học phải đi đôi với hành.

VIẾT ĐOẠN VĂN TRÌNH BÀY LUẬN ĐIỂM

A. LÝ THUYẾT

I. Luận điểm trong bài làm văn

Luận điểm là yếu tố quan trọng nhất tạo nên nội dung bài văn nghị luận. Không có luận điểm không thể có bài văn nghị luận. Bên cạnh luận điểm, luận đề, luận cứ, luận chứng cũng là những yếu tố góp phần tạo thành nội dung một bài văn nghị luận.

Luận điểm là những ý lớn trực tiếp phục vụ cho việc làm sáng rõ tư tưởng chung của cả bài văn nghị luận. Đó là ý kiến được coi là đúng, là phù hợp của người viết về sự vật, sự việc, vấn đề... được nêu ra, được bàn luận trong bài văn.

II. Trình bày luận điểm thành một đoạn văn nghị luận

1. Đọc các đoạn văn sau. Tìm câu chủ đề và cho biết đoạn văn đó được trình bày theo cách nào?

a) *Huống gì thành Đại La, kinh đô cũ của Cao Vương: Ở vào nơi trung tâm trời đất; được cái thế rồng cuộn hổ ngồi. Đã đúng ngôi nam bắc đông tây; lại tiện hướng nhìn sông dựa núi. Địa thế rộng mà bằng; đất đai cao mà thoáng. Dân cư khỏi chịu cảnh khốn khổ ngập lụt; muôn vật cũng rất mực phong phú tốt tươi. Xem khắp đất Việt ta, chỉ nơi này là thắng địa. Thật là chốn tụ hội trọng yếu của bốn phương đất nước; cũng là nơi kinh đô bậc nhất của đế vương muôn đời.*

(Lí Công Uẩn, *Chiếu dời đô*)

b) *Đồng bào ta ngày nay cũng rất xứng đáng với tổ tiên ta ngày trước. Từ các cụ già tóc bạc đến các cháu nhi đồng trẻ thơ, từ những kiều bào ở nước ngoài đến những đồng bào ở vùng tạm chiếm, từ nhân dân miền ngược đến, miền xuôi, ai cũng một lòng nồng nàn yêu nước, ghét giặc. Từ những chiến sĩ ngoài mặt trận chịu đói mấy ngày để bám sát lấy giặc đặng tiêu diệt giặc, đến những công chức ở hậu phương nhịn ăn để ủng hộ bộ đội, từ những phụ nữ khuyên chồng con đi tòng quân mà mình thì xung phong giúp việc vận tải, cho đến các bà mẹ chiến sĩ săn sóc yêu thương bộ đội như con đẻ của mình. Từ những nam nữ công nhân và nông dân thi đua tăng gia sản xuất, không quản khó nhọc để giúp một phần vào kháng chiến, cho đến những đồng bào điền chủ quyên đất ruộng cho Chính phủ,... Những cử chỉ cao quý đó, tuy khác nhau nơi việc làm, nhưng đều giống nhau nơi nồng nàn yêu nước.*

(Hồ Chí Minh, *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta*)

- Câu chủ đề của đoạn văn (a) là: (Thành Đại La) *Thật là chốn tụ hội trọng yếu của bốn phương đất nước; cũng là nơi kinh đô bậc nhất của đế vương muôn đời*. Câu chủ đề trong đoạn văn (b) là: *Đồng bào ta ngày nay cũng rất xứng đáng với tổ tiên ta ngày trước* (ý nói tinh thần yêu nước).

- Câu chủ đề trong đoạn (a) nằm ở cuối đoạn, câu chủ đề trong đoạn (b) nằm ở đầu đoạn.

- Đoạn (a) được viết theo cách quy nạp. Các câu từ đầu đến trước câu cuối nêu những dẫn chứng, câu cuối tổng hợp lại thành luận điểm. Đoạn (b), ngược lại được viết theo cách diễn dịch. Câu đầu nêu chủ đề, các câu sau đưa ra những luận cứ để minh hoạ cho luận điểm ấy.

2. Cho đoạn văn:

Ở màn đầu chương XIII, cảnh nhà vợ chồng địa chủ Nghị Quế, Ngô Tất Tố cho bưng vào đấy một cái rổ nhún nhín bốn chó con. [...] Quái thay là Ngô Tất Tố. Mới xem, ai cũng thấy vợ chồng địa chủ cũng chỉ như mọi người khác thích chó, yêu gia súc, tưởng người lành hoặc kẻ bất lương cũng không khác nhau gì lắm trong việc nuôi chó con. Thằng chồng le te cho chó ăn cơm, ôn tồn hỏi về chó, rồi xem tướng chó. Hắn sung sướng. Vợ hắn và hắn bù khú [...] với nhau trên câu chuyện chó con. Ấy thế rồi là đùng đùng giở giọng chó má ngay với mẹ con chị Dậu đứng đấy. Đoạn này, khá lắm, bác Tố ạ! Cho thằng nhà giàu rước chó vào nhà, nó mới càng hiện chất chó đểu của giai cấp nó ra.

(Nguyễn Tuân, *Truyện "Tắt đèn" của Ngô Tất Tố*)

a) *Lập luận* là cách sắp đặt các luận điểm và luận cứ thành hệ thống có sức thuyết phục nhằm làm sáng tỏ vấn đề cần nghị luận.

- Luận điểm trong đoạn văn trên là: *Cho thằng nhà giàu rước chó vào nhà, nó mới càng hiện chất chó đểu của giai cấp nó ra.*

- Cách lập luận trong đoạn văn trên là lập luận theo kiểu dùng phép tương phản.

b) Lập luận theo cách của Ngô Tất Tố tạo cho đoạn văn rất giàu sức thuyết phục. Chính việc bắt đầu từ cái sở thích của Nghị Quế cũng như cái giọng chó má mà hắn ta đã dùng với chị Dậu, mà cái luận điểm mà tác giả đưa ra ở cuối đoạn hấp dẫn và thuyết phục hơn.

c) Các ý trong đoạn văn rất hấp dẫn. Nếu đưa luận điểm "*đùng đùng giở giọng chó má ngay với mẹ con chị Dậu*" lên trên và đưa nhận xét "*vợ chồng địa chủ... yêu gia súc*" xuống dưới sẽ không làm nổi bật được luận điểm "*chất chó đểu của giai cấp nó*".

d) Việc đặt những cụm từ *chuyện chó con, giọng chó má, thằng nhà giàu rước chó vào nhà, chất chó đểu của giai cấp nó* được xếp cạnh nhau chính là cách thức để Nguyễn Tuân làm cho đoạn văn của mình tập trung vào một ý chung, làm nổi bật bản chất thú vật của bọn địa chủ.

B. THỰC HÀNH

1. Các câu văn của Hồ Chí Minh và Nguyễn Tuân có thể được viết lại thành luận điểm như sau:

a) Cần phải viết ngắn gọn, rõ ràng.

b) Nguyên Hồng không chỉ đam mê viết mà còn muốn truyền nghề cho các bạn trẻ.

2. Phân tích đoạn văn của Hoài Thanh trong *Thi nhân Việt Nam*

– Luận điểm của đoạn văn được nêu ra ngay trong câu mở đầu: "*Tôi thấy Tế Hanh là người tinh lắm*". Để làm sáng tỏ luận điểm này, tác giả đã trình bày các luận cứ:

+ Tế Hanh đã ghi được những nét rất thần tình về cảnh sinh hoạt chốn quê hương.

+ Thơ Tế Hanh đưa ta vào một thế giới rất gần gũi với mỗi con người.

– Hai luận cứ trên được trình bày theo một trình tự hợp lý. Tác giả xuất phát từ những nhận định chính xác về Tế Hanh (một người rất tinh tế, có thể nghe thấy những điều không hình sắc, không thanh âm) đến những nhận định cũng rất chính xác về thơ Tế Hanh (đưa ta vào thế giới gần gũi mà ta chỉ cảm thấy một cách mờ mờ). Luận cứ thứ hai là hệ quả từ luận cứ thứ nhất. Điều đó tạo cho đoạn văn sự hợp lý và tính lô-gíc.

3. Đối với các luận điểm được nêu ra, cần sử dụng các luận cứ, các dẫn chứng cụ thể, sát hợp.

a) Học phải kết hợp với làm bài tập thì mới hiểu bài

Có thể làm sáng tỏ luận điểm trên bằng các luận cứ và dẫn chứng sau:

– Học là để nắm bắt tri thức. Nắm bắt tri thức rất quan trọng nhưng củng cố những tri thức đã nắm bắt được còn quan trọng hơn.

Có thể lấy các dẫn chứng trong thực tế và trong học tập để chứng minh. Một người khi học lý thuyết có thể đạt kết quả cao nhưng anh ta không chú ý đến việc thực hành. Kết quả là những kiến thức thu nhận được nhanh chóng rơi rụng đi mất khiến cho khi tiếp xúc với công việc thực tế, anh ta đã hết sức vất vả.

– Việc làm bài tập đều đặn, thường xuyên là cách củng cố tri thức hiệu quả nhất.

Chứng minh: với những người chăm chỉ làm bài tập, những kiến thức họ thu nhận được không những được củng cố mà còn được nâng cao, hoàn thiện hơn khi được tiếp xúc với thực tế vô cùng phong phú.

b) Học vẹt không phát triển được năng lực suy nghĩ

– Trước hết cần phải giải thích rõ: "Học vẹt" nghĩa là như thế nào?

"Học vẹt" nghĩa là chỉ nói theo như con vẹt, nói mà không hiểu mình đang nói cái gì. Nhiều người khi học chỉ cố học thuộc lòng, không chú ý đến việc phân tích, khái quát. Kết quả là khi làm bài, anh ta có thể nói rất đúng ý thầy cô, được điểm

rất cao nhưng kỳ thực là không hiểu được bản chất của vấn đề.

– Học vẹt làm cho trí não trở nên lười biếng.

Do không sử dụng tư duy phân tích, giải thích... nên các kỹ năng này của người học vẹt không được rèn luyện thường xuyên. Kết quả là khi tiếp xúc với thực tế, cần sử dụng các kỹ năng này một cách tích cực, họ đã gặp nhiều khó khăn.

4. Để làm sáng tỏ luận điểm "*Văn giải thích cần phải viết cho dễ hiểu*", có thể đưa ra các luận cứ:

– Mục đích của văn giải thích là để giải thích cho người đọc hiểu rõ về một vấn đề nào đó.

– Nếu viết không dễ hiểu, người đọc từ chỗ khó tiếp nhận lời văn lại càng khó có thể hiểu được vấn đề người viết muốn trình bày.

– Bởi vậy, khi viết cần sử dụng lối viết rành mạch, giản dị, tránh dùng những từ ngữ quá cầu kỳ, những câu có cấu trúc phức tạp, cản trở quá trình tiếp nhận văn bản.

– Ngoài ra, khi viết cũng cần phải chú ý đến đối tượng tiếp nhận để sử dụng ngôn ngữ phù hợp thì mới đạt được hiệu quả cao.

Các luận cứ trên cần phải được trình bày theo một trình tự hợp lý. Từ giải thích khái niệm đến sử dụng thủ pháp nêu vấn đề, tiếp đó là đưa ra luận cứ chính, cuối cùng có thể sử dụng một luận cứ bổ sung để hoàn thiện luận điểm nói trên.

LUYỆN TẬP VỀ XÂY DỰNG VÀ TRÌNH BÀY LUẬN ĐIỂM

A. LÝ THUYẾT

Đề bài: "Hãy viết một bài báo tường để khuyên một số bạn trong lớp cần học tập chăm chỉ hơn".

1. Phân tích đề

– Thể loại: văn nghị luận (về một vấn đề trong học tập).

– Nội dung: khuyên bạn học tập chăm chỉ.

– Hình thức: báo tường.

– Đối tượng tiếp nhận: bạn cùng lớp.

Ngoài các yếu tố về thể loại, nội dung chi phối trực tiếp đến cấu trúc, ngôn ngữ, giọng điệu của bài văn, hai yếu tố hình thức và đối tượng cũng rất quan trọng. Với hình thức báo tường và đối tượng là bạn bè, người viết có thể sử dụng nhiều giọng điệu khác nhau, nhiều từ ngữ quen thuộc, gần gũi hằng ngày.

2. Tự lập dàn ý để đối chiếu, hoàn thiện trong giờ luyện tập trên lớp.

B. THỰC HÀNH

1. Xây dựng hệ thống luận điểm

- Trong hệ thống luận điểm mà một bạn trong lớp đưa ra, các ý chưa được sắp xếp lô gíc, hợp lý.

Ví dụ như câu a) và câu b) không ăn nhập với nhau ("nhiều bạn học giỏi..." thì không thể khiến cho các thầy cô giáo và các bậc phụ huynh lo buồn.

- Có thể sắp xếp lại hệ thống luận điểm trên như sau:

Câu a) → câu c) → câu e) → câu b) → câu d).

2. Trình bày luận điểm

a) Trong những câu được dẫn, câu (3) hay hơn cả vì thể hiện được tình cảm, cảm xúc (lòng mong muốn bạn tiến bộ) của người viết được bộc lộ rõ ràng, do đó hiệu quả thuyết phục sẽ cao hơn.

b) Cách sắp xếp các luận cứ theo trình tự trong sách đã thể hiện tính lô gíc, chặt chẽ:

– Ba câu đầu là hệ thống lập luận theo hướng thuận:

+ Câu (1) nêu một vấn đề về tương lai, trong đó trình độ khoa học - kỹ thuật và văn hoá - nghệ thuật ngày một nâng cao.

+ Câu (2) xác định vai trò của tri thức trong xã hội đó.

+ Câu (3) được suy ra từ câu (2): muốn có tri thức thì phải chăm chỉ học tập.

– Câu (4) là một kết luận có tính tất yếu và giàu sức thuyết phục.

c) Cách kết đoạn như của bạn ("Lúc bấy giờ, dẫu các ngươi muốn vui vẻ phỏng có được không?") có những đặc điểm:

– Cách viết đó tạo ra một giọng điệu tinh nghịch (thậm chí hơi suồng sã), điều đó có thể làm giảm tính thuyết phục của đoạn văn.

– Để kết luận được như vậy, cả bài văn cũng phải có một giọng điệu tương tự thì mới phù hợp. Điều này thật khó tạo được hiệu quả như ý muốn.

Nói chung, để kết thúc đoạn văn này có thể sử dụng nhiều cách khác nhau, nhiều giọng điệu khác nhau nhưng điều chủ yếu nhất là những giọng điệu đó phải xuất phát từ (và cũng phải thể hiện được) một tình cảm bè bạn chân thành, từ lòng mong muốn thực sự cho sự tiến bộ của bạn cũng như của cả tập thể lớp.

d) Nếu kết luận theo hướng trên (câu chủ đề ở cuối đoạn) thì đây là một đoạn văn được viết theo lối quy nạp.

Có thể biến đổi đoạn văn này thành đoạn văn diễn dịch nhưng phải thay đổi cách dẫn dắt, chuyển ý.

Ví dụ:

"*Người học sinh hôm nay càng ham chơi, không chăm học thì ngày mai càng khó có thể làm được việc gì có ý nghĩa, và do đó càng khó có được niềm vui trong cuộc sống. Điều đó được giải thích như sau: cùng với sự phát triển như vũ bão của khoa học - kỹ thuật, xã hội càng ngày càng phát triển, càng đòi hỏi con người phải được trang bị hệ thống tri thức tiên tiến...*".

3. Trình bày các luận điểm chủ yếu đã được chuẩn bị ở nhà.

4. Với luận điểm "*Đọc sách là công việc vô cùng bổ ích vì nó giúp ta hiểu biết thêm về đời sống*", có thể viết đoạn văn theo những luận cứ sau:

– Sách là kho tàng tri thức khổng lồ của nhân loại. Sách cung cấp cho ta những tri thức về hầu hết các lĩnh vực của đời sống.

– Tiếp xúc với sách, con người có cơ hội tiếp xúc với toàn bộ kho tàng văn hoá của văn minh nhân loại. Đó là một phương tiện không gì thay thế được.

– Bởi vậy, đọc sách là công việc vô cùng bổ ích mà qua đó, con người có thể không ngừng làm giàu vốn tri thức của mình.

VIẾT BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 6 - VĂN NGHỊ LUẬN

(***làm tại lớp***)

I. ĐỀ BÀI THAM KHẢO

Đề 1: Dựa vào các văn bản *Chiếu dời đô* và *Hịch tướng sĩ*, hãy nêu suy nghĩ của em về vai trò của những người lãnh đạo anh minh như Lí Công Uẩn và Trần Quốc Tuấn đối với vận mệnh đất nước.

Đề 2: Từ bài *Bàn luận về phép học* của La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiếp, hãy nêu suy nghĩ về mối quan hệ giữa "học" và "hành".

Đề 3: Câu nói của M. Go-rơ-ki "*Hãy yêu sách, nó là nguồn kiến thức, chỉ có kiến thức mới là con đường sống*" gợi cho em những suy nghĩ gì?

II. GỢI Ý DÀN BÀI

Đề 1:

a) Mở bài.

- Giới thiệu khái quát về lịch sử đấu tranh và xây dựng đất nước hào hùng của dân tộc ta.

- Trong sự nghiệp ấy, các vị anh hùng dân tộc, các vị vua anh minh có công lao rất lớn.

b) Thân bài.

- Vai trò của Lí Công Uẩn:

+ Thẳng thắn và cặn kẽ chỉ ra những hạn chế của việc định đô lâu ở Hoa Lư.

+ Khẳng định việc dời đô là tuân theo "mệnh trời" - đó là một cái nhìn thấu suốt lịch sử bằng tài năng và bằng tấm lòng yêu nước thương dân sâu sắc.

+ Nhìn ra những thuận lợi mang tính dài lâu của nơi định đô mới.

- Vai trò của Trần Quốc Tuấn:

+ Phân tích mục đích viết bài hịch của Trần Quốc Tuấn.

+ Tác dụng của những lời khích lệ của người tướng quân đối với binh sĩ và với vận mệnh quốc gia.

c) Kết bài.

Khẳng định lại vai trò của các vị vua anh minh, của các vị tướng soái đối với vận mệnh của dân tộc.

Đề 2:

a) Mở bài.

- Khẳng định học đi đôi với hành là điều quan trọng trong phương pháp học tập.

- Khẳng định ý kiến của La Sơn Phu Tử khi bàn về phép học là đúng đắn.

b) Thân bài.

- Giải thích câu nói: Thế nào là "Học đi đôi với hành"?

- Để thực hiện câu nói trên cần phải làm gì?

+ Hiểu lí thuyết để ứng dụng vào cuộc sống có hiệu quả.

+ Học kiến thức để rèn giũa phẩm hạnh đạo đức từ các môn khoa học xã hội nhân văn, để ứng dụng sáng tạo từ các môn khoa học tự nhiên.

- Tác dụng của việc học đi đôi với hành.

+ Khẳng định được con đường chiếm lĩnh tri thức là đúng đắn.

+ Phát huy được sự chủ động và sáng tạo trong học tập.

- Song song với việc thực hiện tốt những điều trên, cần phê phán thói học vẹt, học chay, lười học,...

c) Kết bài.

Khẳng định cách học đã nêu là hoàn toàn đúng đắn.

Đề 3:

a) Mở bài.

- Giới thiệu câu nói của Go-rơ-ki.

- Nêu ý nghĩa của câu nói.

b) Thân bài.

- Giải thích câu nói của Go-rơ-ki: Tại sao nói sách là nguồn kiến thức?

+ Sách lưu giữ tri thức của nhân loại hàng ngàn năm nay.

+ Sách là nguồn cung cấp kiến thức về mọi lĩnh vực vượt qua thời gian và không gian.

- Tại sao nói: Chỉ có sách mới là con đường sống?

+ Sách ở đây ý nói là sự học.

+ Cuộc sống luôn cần tri thức không chỉ để mở mang hiểu biết mà trước hết, nó giúp chúng ta có một cái nghề chân chính để tồn tại.

+ Cuộc sống càng phát triển, người ta càng cần phải học tập nhiều hơn.

+ Nêu những tác dụng của sách.

- Bài học rút ra cho bản thân:

+ Phải yêu quý và trân trọng sách.

+ Phải coi trọng sự học và lựa chọn phương pháp học cho đúng đắn và hiệu quả.

c) Kết luận.

Khẳng định lại vai trò lớn lao của sách đối với nhân loại và đối với mỗi chúng ta.

BÀI 26

THUẾ MÁU

(Trích *Bản án chế độ thực dân Pháp - Nguyễn Ái Quốc*)

A. TÌM HIỂU CHUNG

I. Thể loại

Văn bản này được trích từ chương I cuốn *Bản án chế độ thực dân Pháp* – một tác phẩm chính luận của Nguyễn Ái Quốc viết bằng tiếng Pháp, xuất bản lần đầu tiên tại Pa-ri năm 1925, xuất bản lần đầu tiên ở Việt Nam năm 1946. Đây là tác phẩm từng gây tiếng vang lớn trên khắp thế giới bởi nó đã vạch trần bản chất tàn bạo, xảo trá phía sau lớp vỏ lừa bịp "Bình đẳng, bác ái" của chủ nghĩa thực dân.

II. Tóm tắt

Phần 1 chỉ rõ sự giả nhân giả nghĩa của thực dân Pháp bắt dân thuộc địa làm bia đỡ đạn và chết thay cho bọn tướng tá thực dân. Phần 2 tố cáo cái gọi là tình nguyện của những người dân thuộc địa. Phần 3 nói về kết quả của sự hi sinh, vạch trần những lời lẽ lừa bịp, giả nhân giả nghĩa của bọn thống trị. Cả ba phần làm nổi bật tính chất dã man của *Thuế máu* đánh vào dân thuộc địa.

B. GIÁ TRỊ TÁC PHẨM

I. Nội dung

1. Nhận xét về cách đặt tên chương, tên các phần trong văn bản.

- Cách đặt tên chương, tên các phần trong văn bản phản ánh rất chính xác thực tế cuộc sống, gợi được sự căm phẫn trong lòng người đọc cũng như chứng tỏ tinh thần chiến đấu mạnh mẽ và sự phê phán triệt để của Nguyễn Ái Quốc.

- *Thuế máu* là cái tên chương rất sắc sảo khi nó phản ánh rất đúng thực tế ở thuộc địa khi dân chúng phải chịu đủ những thứ thuế bất công vô lí. Nhưng xót xa hơn, tàn nhẫn hơn là họ bị rơi vào hoàn cảnh bị bóc lột xương máu, thậm chí mất cả mạng sống của mình.

- Trong chương, trình tự và tên gọi các phần gợi lên rất rõ quá trình lừa bịp, bóc lột tàn tệ của bọn thực dân. Đó là một quá trình bóc lột rất tinh vi từ *Chiến tranh và những người bản xứ* đến *Chế độ lính tình nguyện* để rồi, cuối cùng tác giả chỉ ra *Kết quả của sự hi sinh* rất vô nghĩa cua những người dân bản địa.

2. a) Thái độ của các quan cai trị thực dân đố với người dân thuộc địa ở hai thời điểm trước chiến tranh và khi chiến tranh xảy ra.

- Trước chiến tranh, họ bị xem là "*những tên da đen bẩn thỉu... giỏi lắm thì cũng chỉ biết kéo xe tay và ăn đòn của các quan cai trị nhà ta*".

- Khi chiến tranh bùng nổ, lập tức họ được các quan cai trị tâng bốc lên, khoác cho những danh hiệu cao quý và rồi đẩy họ đi khắp các chiến trường.

Cách đối xử của bọn thực dân lộ rõ bản chất bỉ ổi và thủ đoạn lừa bịp của chúng. Những người An Nam, vô hình trung đã trở thành vật hi sinh, trở thành những tấm lá chắn cho Pháp trên khắp các chiến trường.

b) Số phận bi thảm của những người dân thuộc địa trong các cuộc chiến tranh phi nghĩa của thực dân:

- Họ phải đột ngột xa gia đình, quê hương vì những mục đích vô nghĩa, vì những vinh dự hão huyền.

- Họ bị biến thành những vật hi sinh cho lợi ích của bọ cầm quyền (phơi thây trên các bãi chiến trường châu Âu, bỏ xác tại những miền hoang vu thơ mộng,...).

- Những người không trực tiếp ra trận thì cũng bị vắt kiệt sức trong các xưởng thuốc súng ghê tởm hoặc bị nhiễm bởi muôn vàn các chất độc hại khác mà chết.

Cuối đoạn, tác giả còn nêu ra con số chính xác về sự hi sinh của những người bản địa cho những mục đích xấu xa của thực dân (*Tổng cộng có bảy mươi vạn người bản xứ đặt chân lên đất Pháp; và trong số ấy, tám vạn người không bao giờ còn trông thấy mặt trời trên quê hương đất nước mình nữa*).

3. a) Các thủ đoạn và mánh khoé bắt lính của bọn thực dân:

- Lùng ráp, vây bắt, cưỡng bức người ta phải đi lính.

- Lợi dụng chuyện bắt lính mà doạ nạt, đe nẹt những nhà giàu để kiếm tiền.

- Sẵn sàng trói, xích, nhốt người ta như súc vật hoặc đàn áp ngay nếu có ai chống đối.

b) Chiêu bài "tình nguyện" hay chính là những trò bịp bợm của bọn cầm quyền.

- Song song với những biện pháp rất mạnh tay trên, bọn thực dân vẫn tích cực rêu rao về sự đầu quân tình nguyện của những người dân thuộc địa.

- Thế nhưng thực ra, không hề có sự hiến dâng tình nguyện xương máu nào hết. Thực tế, để không bị bắt lính, người dân thuộc địa hoặc phải bỏ trốn, hoặc phải đút lót. Cũng có khi, họ thậm chí phải tìm cách tự làm cho mình bị nhiễm các loại bệnh nặng nhất để không phải đem thân ra lính.

4. Kết quả sự hi sinh của những người dân thuộc địa được trả bằng những cái giá thật là tàn tệ:

- Chiến tranh kết thúc cũng là lúc những lời hứa trước đây của các ngài cũng tự dưng biến mất. Những người từng hi sinh sương máu cho mẫu quốc, những người trước đây đã từng được tâng bốc thì giờ đây hỡi ôi lại trở về với "cái giống người hèn hạ" như xưa.

- Bộ mặt lừa bịp của bọn thực dân được bộc lộ trắng trợn khi bọn chúng cướp hết những của cải mà người lính mua sắm được, đánh đập họ vô cớ hay đối xử với họ như súc vật vậy.

- Bỉ ổi hơn, nhằm vơ vét cho đầy túi, bọn thực dân còn cấp cả môn bài bán lẻ thuốc phiện cho thương binh người Pháp hay vợ con của tử sĩ người Pháp. Cách "báo ơn" ấy không chỉ càng làm cho những người Pháp nhục nhã hơn mà còn làm cho cả một dân tộc kiệt quệ, suy vong.

5. a) Ba phần của *Thuế máu* được bố cục theo trình tự thời gian (trước, trong và sau cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ nhất). Với trình tự sắp xếp này, tác giả đã lột trần bộ mặt giả nhân, giả nghĩa, sự tàn bạo, xấu xa của bọn thực dân. Đồng thời, thân phận thảm thương của người dân nô lệ cũng được miêu tả một cách cụ thể, sinh động.

b) Nghệ thuật châm biếm, đả kích sắc sảo, tài tình của tác giả thể hiện chủ yếu qua các phương diện sau:

- Các hình ảnh được xây dựng trong đoạn trích rất sinh động, giàu tính biểu cảm và giàu sức mạnh tố cáo.

- Ngôn ngữ trong tác phẩm cũng mang màu sắc trào phúng, châm biếm (chú ý các từ ngữ: *con yêu, chiến sĩ bảo vệ công lí và tự do, lấy máu mình tưới cho những vòng nguyệt quế*,...).

- Giọng điệu trào phúng sắc sảo (giọng giễu cợt, mỉa mai; giọng đả kích,...).

6. Nhận xét về yếu tố biểu cảm trong đoạn trích.

- Các hình ảnh được xây dựng mang tính biểu cảm cao, làm toát lên số phận đáng thương của người dân thuộc địa và sự bỉ ổi của bọn thực dân.

- Giọng điệu của tác phẩm cũng là giọng của sự căm phẫn và niềm xót thương.

- Trong đoạn trích này, yếu tố tự sự và yếu tố biểu cảm được kết hợp chặt chẽ, hài hoà.

II. Nghệ thuật

Bài văn thể hiện nghệ thuật châm biếm, đả kích sắc sảo, tài tình của tác giả. Với một hệ thống hình ảnh sinh động, giàu tính biểu cảm; với những lớp ngôn từ và giọng điệu mang tính chất trào phúng, bài văn đã rất thành công trog việc làm nổi bật bản chất lừa bịp trơ trẽn của bọn thực dân.

III. Ý nghĩa

Bằng những tư liệu phong phú, xác thực và bằng ngòi bút trào phúng sắc sảo, bài văn đã lột trần bộ mặt của bọn thực dân khi chúng sử dụng chiêu bài thâm độc: biến những người dân thuộc địa thành vật hi sinh để phục vụ cho những lợi ích của mình trong cuộc chiến tranh tàn khốc.

HỘI THOẠI

A. LÝ THUYẾT

I. Hội thoại

Trong đời sống xã hội, con người luôn có nhu cầu giao tiếp với nhau bằng ngôn ngữ âm thanh (lời nói). Người ta sử dụng lời nói để giao tiếp với nhau bằng nhiều cách. Cách thứ nhất là độc thoại hay còn gọi là giao tiếp một chiều. Đó là cách chỉ có một bên nói. Còn bên kia nghe: mệnh lệnh, diễn văn khai mạc, lời nói của phát thanh viên đài phát thanh, truyền hình.

Cách thứ hai là giao tiếp hai chiều, hay còn gọi là hội thoại. Đó là cách giao tiếp xảy ra khi có hai người nói trở lên trao đổi với nhau một vấn đề gì đó, người này nói, người kia nghe và phản hồi trở lại bằng lời nói. Lúc này, vai giao tiếp đã thay đổi, người nghe ban đầu đã trở thành người nói, cứ thế luân phiên nhau. Cách giao tiếp này gọi là giao tiếp hai chiều:

Hội thoại tồn tại dưới hai dạng:

- Hội thoại trong sinh hoạt hàng ngày.

- Hội thoại trong văn học.

Ví dụ: *Tôi cũng cười, đáp lại cô tôi:*

- Không! Cháu không muốn vào. Cuối năm thế nào mợ cháu cũng về.

Cô tôi hỏi luôn, giọng vẫn ngọt:

- Sao lại không vào? Mợ mày phát tài lắm, có như dạo trước đâu!

(Nguyên Hồng)

Trong một cuộc thoại, nếu chỉ có hai bên trao đáp gọi là song thoại, nếu có ba bên trở lên giao tiếp với nhau gọi là đa thoại.

II. Vai xã hội trong hội thoại

1. Đọc đoạn trích trong *Những ngày thơ ấu* của Nguyên Hồng:

a) Quan hệ giữa hai nhân vật tham gia đoạn hội thoại là quan hệ gia tộc. Người cô của bé Hồng là người ở vai trên, bé Hồng vai dưới.

b) Cách ứng xử của người cô là rất xấu. Nó không phù hợp với quan hệ ruột thịt. Nó cũng không thể hiện thái độ đúng mực của người trên đối với người dưới.

c) Các chi tiết cho thấy chú bé Hồng đã cố gắng kìm nén sự bất bình của mình để giữ thái độ lễ phép:

+ Nhận ra những ý nghĩa cay độc trong giọng nói và trên nét mặt khi cười rất kịch của cô tôi kia, tôi cúi đầu không đáp.

+ Tôi lại im lặng cúi đầu xuống đất: lòng tôi càng thắt lại, khoé mắt tôi đã cay cay.

+ Cô tôi chưa dứt câu, cổ họng tôi đã nghẹ ứ khóc không ra tiếng.

Bé Hồng phải kìm nén sự bất bình vì cậu là vai dưới, cậu phải có bổn phận tôn trọng vai trên (người đang đối thoại với mình).

2. Trong hội thoại, vai của người tham gia hội thoại rất linh hoạt, đa dạng tuỳ theo quan hệ tình cảm giữa các nhân vật giao tiếp mà chọn từ ngữ xưng hô cho phù hợp. Khi tham gia hội thoại, người tham gia hội thoại cần có sự hiểu biết về người đối thoại. Điều đó không chỉ xác định được vai của mình trong khi xưng hô mà còn thể hiện bản thân mình là người có văn hóa, có trình độ, lịch thiệp, tôn trọng người nghe, qua đó góp phần đạt hiệu quả cao trong giao tiếp.

Các vai thường gặp trong xã hội:

- Vai theo quan hệ thân tộc.

Ví dụ: Đoạn thoại giữa chú bé Hồng và người cô ruột ở văn bản trên.

- Vai quan hệ bạn bè

Ví dụ:

Choắt không dậy được nữa, nằm thoi thóp. Thấy thế, tôi hoảng hốt quỳ xuống, nâng đầu Choắt lên mà than rằng:

- Nào đâu tôi biết cơ sự lại ra nông nỗi này! Tôi hối lắm! Tôi hối hận lắm! Anh mà chết là chỉ tại cái tội ngông cuồng dại dột của tôi. Tôi biết làm thế nào bây giờ?

Tôi không ngờ Dế Choắt nói với tôi một câu thế này:

- Thôi, tôi yếu lắm rồi, chết cũng được. Nhưng trước khi nhắm mắt, tôi khuyên anh: ở đời mà có thói hung hăng bậy bạ, có óc mà không biết nghĩ, sớm muộn thì cũng mang vạ vào thân đấy.

Thế rồi Dế Choắt tắt thở. Tôi thương lắm. Vừa thương lại vừa ăn năn tội mình.

(Tô Hoài)

Đây là cuộc thoại giữa hai người bạn: Dế Mèn và Dế Choắt trong tác phẩm *Dế Mèn phiêu lưu kí*. Nó thể hiện vai trong quan hệ bạn bè.

- Vai theo quan hệ tuổi tác.

Ví dụ:

Tôi vui vẻ bảo:

- Thế là được, chứ gì? Vậy cụ ngồi xuống đây, tôi đi luộc khoai, nấu nước.

- Nói đùa thế, chứ ông giáo cho để khi khác...

- Việc gì còn phải chờ khi khác?... Không bao giờ nên hoãn sự sung sướng lại. Cụ cứ ngồi xuống đây! Tôi làm nhanh lắm...

- Đã biết, nhưng tôi còn muốn nhờ ông một việc... Mặt lão nghiêm trang lại:

- Việc gì thế cụ?

- Ông giáo để tôi nói.. Nó hơi dài dòng một tý.

- Vâng, cụ nói...

(Nam Cao)

- Vai theo chức vụ xã hội

Ví dụ:

Xan-chô Pan-xa vội thúc lừa chạy đến cứu, và khi tới nơi thì thấy chủ nằm không cựa quậy: đó là kết quả cái ngã như trời giáng của lão và con Rô-xi-nan-tê:

- Cứu tôi với, lạy Chúa!

Xan-chô nói:

- Tôi đã chẳng bảo ngày rằng phải coi chừng cẩn thận đấy ư, rằng đó chỉ là những chiếc cối xay gió, ai mà chẳng biết thế...

(Xéc-van-tét)

Xan-chô gọi Đôn Ki-hô-tê là ngài là thể hiện vai theo chức vụ xã hội (Đôn Ki-hô-tê thuộc tầng lớp quý tộc).

- Vai theo giới tính: Tuỳ theo lứa tuổi, quan hệ mà người giao tiếp thể hiện vai trong cuộc thoại theo từng cặp: chị/em, ông/bà, cha/mẹ...

Trong giao tiếp, vị thế xã hội của vai giao tiếp có vai trò vô cùng quan trọng.

Nó quyết định đến cách ứng xử và xưng hô. Trong trường hợp, vị thế xã hội không bình đẳng thì người nào ở bậc thấp phải có thái độ lễ phép, kính trọng với người ở bậc trên. Người ở bậc trên thường có cách xưng hô và ứng xử sao cho thân mật.

B. THỰC HÀNH

1. Tìm những chi tiết trong bài *Hịch tướng sĩ* thể hiện thái độ vừa nghiêm khắc, vừa khoan dung của Trần Quốc Tuấn đối với binh sĩ dưới quyền:

- Những chi tiết thể hiện thái độ nghiêm khắc của Trần Quốc Tuấn: tìm trong đoạn tác giả chỉ ra lỗi làm của tướng sĩ, chê trách tướng sĩ.

- Những chi tiết thể hiện thái độ khoan dung của Trần Quốc Tuấn: tìm trong đoạn Trần Quốc Tuấn phân tích khuyên bảo tướng sĩ.

2. Đọc đoạn trích trong SGK:

a) Vai xã hội xét về địa vị thì ông giáo có địa vị xã hội cao hơn lão Hạc - một nông dân nghèo. Nhưng vai xã hội xét về tuổi tác thì lão Hạc lại là vai trên của ông giáo.

b) Ông giáo nói với lão Hạc bằng những lời an ủi rất thân tình (nắm lấy vai lão, mời lão uống nước, ăn khoai, hút thuốc). Ông giáo xưng hô với lão Hạc là *cụ*, gọi gộp mình với lão là *ông con mình* (thể hiện sự kính trọng người già). Ông giáo còn xưng hô với lão Hạc là *tôi* (không coi mình là người có địa vị xã hội cao hơn).

c) Lạo Hạc gọi người xưng hô với mình là *ông giáo*, dùng từ dạy thay từ nói (thể hiện sự kính trọng người có vai xã hội cao hơn). Trong cách nói của mình, lão Hạc cũng dùng các từ như: *chúng mình, nói đùa thế*,... những từ này thể hiện sự giản dị và thân tình trong mối quan hệ giữa lão Hạc và ông giáo.

Đoạn trích này cũng đồng thời cho thấy tâm trạng buồn và sự giữ ý của lão lúc này. Các chi tiết chứng tỏ điều đó như: lão chỉ cười đưa đà, cười gượng; lão thoái thác việc ăn khoai, không tiếp tục ở lại uống nước và nói chuyện tiếp với ông giáo. Những chi tiết này rất phù hợp với tâm trạng day dứt của lão Hạc sau khi lão bán chó.

3. Có thể thuật lại một cuộc đối thoại giữa các bạn trong lớp, giữa học sinh với thầy cô giáo, con cái với ông bà, cha mẹ, với những người hàng xóm,... Sau đó phân tích vai xã hội của những người tham gia vào đối thoại và cách ứng xử của họ.

TÌM HIỂU
YẾU TỐ BIỂU CẢM TRONG VĂN NGHỊ LUẬN

A. LÝ THUYẾT

1. Đọc văn bản *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* của Hồ Chí Minh:

a) Hãy chủ động thống kê thành một bảng những từ ngữ biểu cảm và những

câu cảm thán (dựa vào dấu hiệu kiểu câu đã học) trong văn bản của Hồ Chí Minh *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* và *Hịch tướng sĩ* giống nhau ở chỗ cùng có sử dụng nhiều từ ngữ và nhiều câu văn có giá trị biểu cảm.

b) Song hai văn bản này không phải là những bài văn biểu cảm, vì: chúng được viết ra nhằm mục đích chính là để nghị luận (kêu gọi, nêu quan điểm, chỉ ra lối sống đúng sai,...). Với những văn bản như thế thì yếu tố biểu cảm chỉ đóng vai trò là yếu tố phụ (bổ sung cho nội dung nghị luận) mà thôi.

c) Trong bảng đối chiếu sau:

(1)	(2)
Thấy sứ giả đi lại ngoài đường, sỉ mắng triều đình, bắt nạt tể phụ.	Ngó thấy sứ giặc đi lại *nghênh ngang* ngoài đường, *uốn lưỡi cú diều* mà sỉ mắng triều đình, *đem thân dê chó* mà bắt nạt tể phụ.
Lúc bấy giờ ta cũng các ngươi sẽ bị bắt.	Lúc bấy giờ, ta cùng các ngươi sẽ bị bắt, *đau xót biết chừng nào*!
Chúng ta sẵn sàng hi sinh tất cả, chứ không thể mất nước, không thể làm nô lệ.	*Không*! Chúng ta thà hi sinh tất cả chứ *nhất định không* chịu mất nước, *nhất định không* chịu là nô lệ.
Chúng ta cần phải đứng lên.	*Hỡi đồng bào!* Chúng ta phải đứng lên!

Sở dĩ các câu ở cột (2) hay hơn các câu ở cột (1) tuy cùng diễn đạt một nội dung thông tin như nhau là vì các câu ở cột (2), lí lẽ được hỗ trợ bởi các yếu tố biểu cảm (chú ý các từ ngữ in nghiêng).

2.a) Khi viết một bài văn nghị luận, ngoài việc việc xây dựng luận điểm và lập luận cho bài văn, người viết còn phải thuyết phục người đọc tin vào những luận điểm và lập luận đó. Bởi vậy, trước hết người đọc phải có tình cảm chân thành, xuất phát từ những rung động mãnh liệt đối với vấn đề mà mình đề cập.

b) Chỉ có tình cảm không thôi chưa đủ. Những tình cảm đó phải được bộc lộ qua những từ ngữ, câu văn, giọng điệu... phù hợp, qua đó gợi được sự hứng thú, hấp dẫn nơi bạn đọc.

c) Mặc dù yếu tố biểu cảm có ý nghĩa lớn lao như vậy nhưng không nên quá lạm dụng những yếu tố đó. Việc đưa quá nhiều từ ngữ biểu cảm vào bài văn sẽ khiến nội dung chính bị mờ nhạt, bạn đọc khó có thể nắm được hệ thống luận điểm, lập luận mà người viết trình bày. Văn nghị luận không phải là văn biểu cảm, các yếu tố biểu cảm chỉ mang tính phụ trợ. Muốn có giá trị biểu cảm thì yếu tố biểu cảm cần phải dùng đúng lúc, đúng chỗ.

3. Khi viết một bài văn nghị luận, người viết đưa ra lí lẽ và dẫn chứng nhằm tác động tới người đọc về nhận thức, tình cảm và hành động để thuyết phục họ

khiến tán đồng những ý kiến của mình và hành động theo điều mà mình mong muốn. Bởi vậy, văn nghị luận rất cần yếu tố biểu cảm. Yếu tố biểu cảm giúp cho bài văn đạt hiệu quả thuyết phục lớn hơn, vì nó tác động mạnh mẽ tới tình cảm của người đọc.

Trong một bài văn nghị luận, yếu tố biểu cảm được biểu hiện dưới các dạng sau:

– Tính khẳng định hay phủ định.

– Biểu lộ các cảm xúc (yêu, ghét, căm giận, quý mến, khen chê, lo âu, tin tưởng...).

– Giọng văn (mạnh mẽ, đanh thép hay thiết tha truyền cảm).

Để bài văn nghị luận có sức biểu cảm, người làm văn phải thực sự có cảm xúc, có những rung động về chính những vấn đề mình trình bày. Đồng thời phải biết diễn tả những cảm xúc đó bằng những từ ngữ, những câu văn có sức truyền cảm. Những tình cảm, cảm xúc đó lại phải chân thực, xuất phát từ những rung cảm thực sự của người viết.

B. THỰC HÀNH

1. Những yếu tố biểu cảm trong phần I – *Chiến tranh và "Người bản xứ"* (văn bản *Thuế máu*) được thể hiện trong hệ thống các từ ngữ đối lập nhau, hoặc mang tính chất mỉa mai, châm biếm.

– Những yếu tố đối lập:

+ *những tên da đen bẩn thỉu, những tên "An-nam-mít" bẩn thỉu* > < *những đứa "con yêu", những người "bạn hiền", chiến sĩ bảo vệ công lí và tự do*

+ *chiến tranh vui tươi, vinh dự đột ngột* > < *đột ngột xa lìa vợ con, phơi thây trên các bãi chiến trường*

+ *cảnh kì diệu của trò biểu diễn khoa học về phóng ngư lôi* > < *xuống tận đáy biển để bảo vệ tổ quốc của các loài thuỷ quái*

– Giọng điệu châm biếm, mỉa mai:

+ *bỏ xác tại những miền hoang vu thơ mộng*

+ *lấy máu mình tưới những vòng nguyệt quế, lấy xương mình chạm nên những chiếc gậy*

+ *khạc ra từng miếng phổi*

Những yếu tố biểu cảm đặc sắc đã làm tính mỉa mai, trào phúng của bài viết mạnh mẽ hơn và vì thế, làm tăng sức tác động và sự thuyết phục đối với người đọc, người nghe, giúp cho người đọc thấy rõ được bộ mặt thâm độc, giả nhân giả nghĩa cũng như âm mưu quỷ quyệt của thực dân Pháp trong việc sử dụng người dân thuộc địa để làm bia đỡ đạn cho chúng trong những cuộc chiến tranh phi nghĩa.

2. Đoạn trích (SGK) thể hiện nỗi buồn của tác giả trước tình trạng học tủ, học vẹt của học sinh. Đó chính là những dằn vặt, trăn trở của một nhà giáo trước một thực tế đáng buồn diễn ra trong đời sống giáo dục nước nhà trước đây.

Đoạn trích không chỉ tác động tới lí trí mà còn rất gợi cảm với giọng văn mang đầy chất tâm sự chứa đựng nỗi băn khoăn, day dứt của người viết. Những câu văn được viết dưới dạng của những câu hỏi tu từ, mang tính chất bộc lộ thái độ và thể hiện nỗi đau của tác giả một cách kín đáo: "Nói làm sao cho", "Không có lí do gì phải nhấm bút...", "Sao không có một "hãng" nào đó in ra". Những từ ngữ thể hiện thái độ, tình cảm được sử dụng nhiều (*nỗi khổ tâm, đeo một cái "nghiệp", năm trời, không có lí do gì, như con vẹt, việc gì còn phải lôi thôi, bắt trẻ em ngày ngày phải đến trường*) càng góp phần bộc lộ nỗi buồn, nỗi lo lắng của tác giả trước một thực trạng nguy hại, có thể ảnh hưởng lớn đến tương lai đất nước.

3. Để làm được bài này, trước hết các em cần giải thích rõ hơn: Thế nào là học vẹt, học tủ? Việc học vẹt, học tủ sẽ dẫn đến những hậu quả gì đối với mỗi người nói riêng và với xã hội nói chung? Để bài văn có sức biểu cảm, cần bày tỏ thái độ phê phán lối học vô bổ, không có tác dụng mở mang trí tuệ, kiến thức (học vẹt) và học một cách cầu may, được chăng hay chớ (học vẹt). Điểm mấu chốt nhất của bài văn là phải nêu lên được những thái độ, quan điểm học tập tích cực, đúng đắn (không những miệt mài, chăm chỉ mà còn cần phải hợp lý, khoa học...) nhằm tiếp cận, đáp ứng những yêu cầu, đòi hỏi ngày càng cao của xã hội.

BÀI 27

ĐI BỘ NGAO DU

(Trích *Ê-min hay Về giáo dục* của Ru-xô)

A. TÌM HIỂU CHUNG

I. Tác giả

Ru-xô (1712 - 1778) là nhà văn, nhà triết học, nhà hoạt động xã hội Pháp. Ông là tác giả của những tiểu thuyết nổi tiếng: *Giuy-li hay Nàng Hê-lô-i-dơ mới*, *Ê-min hay Về giáo dục*.

II. Xuất xứ

Văn bản bài học được trích từ quyển V - quyển cuối cùng của tác phẩm *Ê-min hay Về giáo dục* (1762), trong đó nhà văn bàn luận về chuyện giáo dục.

III. Thể loại

Bài văn là một văn bản mang tính chất nghị luận.

IV. Tóm tắt

Từ kinh nghiệm thực tế của mình, tác giả bàn luận về sự hứng thú và ích lợi

của việc ngao du bằng cách đi bộ.

B. GIÁ TRỊ TÁC PHẨM

I. Nội dung

1. Ba luận điểm ứng với ba đoạn của văn bản:

- Người ta sẽ cảm nhận được ý nghĩa của tự do, thoát khỏi những ràng buộc khi đi bộ ngao du. (đoạn 1: từ "*Tôi chỉ quan niệm..*" đến " *cho đôi bàn chân nghỉ ngơi.*").

- Bằng hình thức đi bộ ngao du, người ta có thể tuỳ thích lựa chọn, thu lượm những tri thức mà mình quan tâm. (Đoạn 2: "*Đi bộ ngao du là đi như*" đến "*không thể làm tốt hơn.*").

- Đi bộ ngao du là một hình thức giúp cho người ta khoẻ mạnh cả về tinh thần và thể chất. (Đoạn 3: từ "*biết bao hứng thú*" đến hết).

2. Trật tự các luận điểm ở đây được sắp xếp hợp lí. Hợp lí trong sự thể hiện tư tưởng của tác giả: lòng khao khát tự do. Suốt đời Ru-xô theo điểm đấu tranh cho tự do. Cho nên chủ đề về tự do được đề cập đến trước tiên. Tuổi thơ Ru-xô lại không được học hành, trong tình yêu tự do còn bao gồm cả khát khao tìm hiểu, học hỏi tri thức. Cho nên, chủ đề về thu lượm, trau dồi hiểu biết, tri thức về cuộc sống được ông đề cập đến tiếp sau chủ đề về tự do.

3. Nhà văn dùng đại từ nhân xưng "ta" khi đưa ra những khái quát, nhận định chung, dùng "tôi" khi bộc lộ những thể nghiệm sinh động của riêng mình. Những nhận định chung, khái quát đi được bổ sung bằng những thể nghiệm của cá nhân nhà văn khiến cho chất nghị luận của bài văn không xơ cứng. Có khi nhà văn mượn vai Ê-min để thể hiện, thì thực chất cũng là một sự hoá thân từ cái "tôi" của tác giả để trình bày vấn đề sinh động hơn, hấp dẫn thuyết phục hơn.

4. Qua bài văn, chúng ta thấy một Ru-xô giản dị, gần gũi với tự nhiên, yêu tự do và luôn theo đuổi, khám phá những chân trời tri thức mới lạ.

II. Nghệ thuật

Đây là một bài văn nghị luận. Nhưng bên cạnh những lập luận sắc sảo, có sức thuyết phục, các lí lẽ trong bài văn còn hoà quyện được với thực tiễn cuộc sống của tác giả, khiến cho bài văn không những chặt chẽ mà còn sinh động.

III. Ý nghĩa

Đi bộ ngao du là những lời khuyên quý báu, đồng thời cũng cho thấy sự giản dị, tình yêu tự do và lòng yêu thiên nhiên của một nhà văn, một nhà văn hoá lớn.

HỘI THOẠI

(tiếp theo)

A. LÝ THUYẾT

I. Lượt lời trong hội thoại

Đọc lại đoạn miêu tả cuộc trò chuyện giữa nhân vật chú bé Hồng với người cô (SGK tr 92 - 93):

1. Dùng cách đếm để tự kiểm tra số lượt lời của chú bé Hồng (2 lần) và người cô (6 lần).

2. Trong đoạn thoại, chú bé Hồng đáng lẽ được nói thêm hai lần nhưng cậu im lặng không nói. Sự im lặng của chú bé Hồng thể hiện thái độ rất bất bình của cậu đối với người cô.

3. Hồng không cắt lời cô khi bà nói những điều mà cậu không muốn nghe vì cậu ý thức được vai nói của mình (vai dưới, không được xúc phạm hay thốt ra những lời bất kính với người trên).

II. Việc sử dụng lượt lời

Trong hội thoại, việc sử dụng lượt lời thể hiện vốn văn hóa, trình độ hiểu biết của người giao tiếp. Nếu những người tham gia hội thoại càng hiểu nhau thì hiệu quả giao tiếp càng cao. Người đối thoại cần phải tôn trọng lượt lời của mình tránh nói tranh lượt lời của người khác dẫn đến tình trạng người nào cũng muốn nói, không ai muốn nghe.

Có nhiều trường hợp, người tham gia hội thoại có quyền biểu thị thái độ im lặng mà không cần tiếp lời. Qua sự im lặng đó, người đối thoại vẫn có thể hiểu mình muốn thể hiện điều gì.

B. THỰC HÀNH

1. Qua cách miêu tả cuộc thoại giữa các nhân vật cai lệ, người nhà lí trưởng, chị Dậu và anh Dậu trong đoạn trích *Tức nước vỡ bờ* (*Ngữ văn 8*, tập 1, tr.28), có thể rút ra mấy nhận xét sau:

- Trong cuộc thoại, người nói nhiều nhất là cai lệ và chị Dậu; người nhà lí trưởng nói ít hơn; anh Dậu chỉ nói với chị Dậu sau khi cuộc xung đột giữa vợ anh và bọn cai lệ đã kết thúc.

- Trong cuộc thoại này, nhân vật cai lệ có lần đã cắt lời người khác trong khi giao tiếp.

- Xét về vai xã hội: Chị Dậu từ vai dưới (xưng cháu, gọi cai lệ là ông) chuyển lên vai ngang bằng, có ý kháng cự (xưng tao, gọi cai lệ là mày); giọng cai lệ hống hách, cửa quyền (vai của những kẻ nha dịch trong làng xã ngày xưa); giọng của người nhà lí trưởng có vẻ nhẹ nhàng, dè dặt hơn.

Cách xưng hô của các nhân vật cũng thể hiện rất rõ tính cách của các nhân vật: chị Dậu đảm đang, mạnh mẽ; cai lệ hung hăng, ngạo mạn khinh người,...

2. Đọc đoạn trích (trích trong truyện *Tắt đèn* của Ngô Tất Tố - SGK trang 103):

a) Trong đoạn thoại, lúc đầu, cái Tí nói rất nhiều (bằng giọng hồn nhiên) còn chị Dậu chỉ im lặng. Nhưng sau đó, cái Tí nói ít hẳn đi, ngược lại chị Dậu lại nói nhiều hơn.

b) Cách miêu tả của nhà văn như vậy là rất phù hợp với sự phát triển tính cách của các nhân vật: cái Tí, khi chưa biết mình bị bán, nó nói chuyện rất hồn nhiên, vô tư nhưng sau đó, khi biết mình bị bán, nó sợ hãi đau buồn và nói ít hẳn đi. Trong khi đó, lúc đầu, chị Dậu vì bị buộc phải bán con lại sắp phải thông báo tin dữ cho con nên chịu chỉ im lặng, lúc sau khi đã nói ra sự thật, chị phải nói nhiều để vừa an ủi, vừa thuyết phục hai đứa con nghe theo lời mình.

c) Việc tô đậm sự hồn nhiên và hiếu thảo của cái Tí khiến cho bi kịch của câu chuyện nhà chị Dậu càng tăng thêm: chị Dậu thì càng xót xa hơn khi phải bán đi đứa con vừa đảm đang lại vừa ngoan ngoãn. Trong khi đó, nỗi bất hạnh dồn xuống đầu cái Tí và sự tuyệt vọng của nó như càng nặng nề thêm.

3. Nhân vật "tôi" trong đoạn trích *Bức tranh của em gái tôi* im lặng vì cậu ta vừa ngạc nhiên, vừa hãnh diện vì cách ứng xử của cô em gái nhưng cũng lại vừa xấu hổ vì sự không phải của mình trước đây.

4. Tục ngữ phương Tây có câu: *Im lặng là vàng*. Nhưng nhà thơ Tố Hữu lại viết:

Khóc là nhục. Rên, hèn. Van, yếu đuối
Và dại khờ là những lũ người câm
Trên đường đi như những bóng thầm
Nhận đau khổ mà gởi vào im lặng.

(*Liên hiệp lại*)

Cả hai nhận xét trên đều đúng nhưng mỗi nhận xét đúng trong một hoàn cảnh khác nhau. Câu: *Im lặng là vàng* đúng trong trường hợp cần giữ bí mật, im lặng để tôn trọng người khác khi họ nói,... Cò sự im lặng trước những sai trái, bất công (theo lời thơ của Tố Hữu) thì đó là sự im lặng dại khờ, hèn nhát.

LUYỆN TẬP ĐƯA YẾU TỐ BIỂU CẢM VÀO BÀI VĂN NGHỊ LUẬN

A. LÝ THUYẾT

1. Yếu tố biểu cảm trong bài văn nghị luận được thể hiện rõ nhất qua ba yếu tố:

– Các từ ngữ biểu cảm

– Các câu cảm thán

– Giọng điệu câu văn, bài văn.

2. Các yếu tố biểu cảm có vai trò khá quan trọng trong một bài văn nghị luận. Tuy nhiên, dù sao chúng cũng chỉ là những yếu tố phụ, được sử dụng nhằm tăng sức thuyết phục, tác động của vấn đề đối với bạn đọc. Bởi vậy, khi đưa yếu tố biểu cảm vào bài văn nghị luận cần chú ý: Trọng tâm của một bài văn nghị luận là những luận điểm, luận cứ. Việc sử dụng các yếu tố biểu cảm nhằm góp phần làm nổi bật những luận điểm, luận cứ đó. Yếu tố biểu cảm chỉ có ý nghĩa bổ trợ, không nên quá chú trọng dẫn đến việc làm mờ đi nội dung chính của bài. Việc lạm dụng các yếu tố biểu cảm một cách tràn lan không những không đạt được hiệu quả mong muốn mà còn phản tác dụng, làm giảm sự tập trung của người đọc.

Trong các bài văn, đoạn văn được trích dẫn trong bài, có thể nhận thấy yếu tố biểu cảm bộc lộ trên từng câu chữ, từng dấu chấm, dấu phẩy, chỗ ngắt đoạn. Mặc dù vậy, các luận điểm, lập luận chính của bài vẫn được đảm bảo, không những thế còn nổi bật hơn, tạo được sức tác động mạnh hơn. Đó là nhờ khả năng điều chỉnh, định hướng của các tác giả. Cho dù viết trong xúc cảm tràn ngập, tác giả vẫn luôn bám sát vấn đề trọng tâm, không sa đà vào những yếu tố phụ.

B. THỰC HÀNH

1. Để sắp xếp các luận điểm trong bài văn nghị luận theo một trình tự hợp lí, cần lưu ý một số điểm sau:

– Trong bài văn nghị luận, các luận điểm và lập luận cần được trình bày theo một trình tự hợp lí, chặt chẽ để làm luận điểm sáng tỏ và lập luận tăng sức thuyết phục.

– Phải sắp xếp các ý lớn, ý nhỏ theo một trình tự nhất quán để vấn đề trình bày hiện ra rõ ràng hơn, nội dung bài văn trở nên mạch lạc và chặt chẽ.

Trong bài tập 1, cách sắp xếp các luận điểm còn lộn xộn, chưa thật hợp lí. Đây là chỉ là sự liệt kê luận điểm, chưa phải là sự sắp xếp luận điểm. Hơn nữa, các luận điểm này chưa thể hiện rõ đâu là luận điểm chính (ý lớn), đâu là luận điểm phụ (ý nhỏ). Có thể sắp xếp các ý đã có trong bài tập lại và đưa thêm một số nội dung để lập thành một dàn bài với những nội dung lớn như sau.

** Mở bài*

Nêu vấn đề cần bàn bạc: ích lợi của những chuyến tham quan, du lịch đối với học sinh.

** Thân bài*

Nêu những luận điểm và lập luận để khẳng định những lợi ích của tham quan, du lịch. Cụ thể:

– Mở rộng tầm hiểu biết cho mỗi cá nhân.

+ Hiểu cụ thể hơn, sâu hơn những điều được học trong nhà trường.

+ Hơn thế nữa, tham quan, du lịch còn giúp ta hiểu được cả những điều chưa được nói đến trong sách vở, chưa được nghe các thầy cô giáo giảng dạy trên lớp.

– Bồi dưỡng về tình cảm.

+ Hiểu và yêu mến hơn vẻ đẹp của thiên nhiên, quê hương đất nước.

+ Hiểu và yêu hơn những vẻ đẹp của lao động sáng tạo.

+ Nhận rõ trách nhiệm của mình trong việc bảo vệ danh lam thắng cảnh của quê hương, đất nước cũng như nhiệm vụ của bản thân mình trong việc giữ gìn bản sắc văn hoá và truyền thống tốt đẹp của dân tộc.

– Là hình thức vui chơi giải trí bổ ích.

+ Tham quan, du lịch là một trong những hình thức thư giãn, vui chơi giải trí đem lại nhiều niềm vui cho mọi người.

+ Giảm bớt sự căng thẳng sau những ngày học tập vất vả.

+ Là điều kiện để các bạn trong lớp sống gần gũi, thông cảm và gắn bó với nhau hơn.

– Tăng cường sức khoẻ cho mọi người.

* *Kết bài*

Khẳng định những ích lợi to lớn của tham quan và du lịch đối với học sinh nói chung và đối với bản thân nói riêng.

2. a) Trong đoạn văn (trích trong *Đi bộ ngao du*), sau khi nêu ý chính ("*Biết bao hứng thú khác nhau ta tập hợp được nhờ cách ngao du ấy*"), Ru-xô đã vận dụng cả hai phương thức trực tiếp và gián tiếp để đưa các yếu tố biểu cảm vào bài:

– Gián tiếp: nêu các yếu tố đối lập (ngồi trong cỗ xe tốt, chạy rất êm >< đi bộ, luôn vui vẻ, khoan khoái).

– Trực tiếp biểu lộ cảm xúc qua các cụm từ: *Ta hân hoan biết bao, ta sung sướng biết bao, Một bữa cơm đạm bạc mà sao có vẻ ngon lành thế!...*

b) Luận điểm "*Những chuyến tham quan, du lịch đem đến cho ta nhiều niềm vui*" có thể gợi cho chúng ta nhiều cảm xúc:

– Muốn được hít thở bầu không khí thoáng đãng, trong lành.

– Muốn được khám phá thế giới tự nhiên, xã hội, tìm hiểu những vẻ đẹp của quê hương, đất nước, con người.

– Niềm vui được hoà nhập với thiên nhiên, xã hội.

– Khát vọng cống hiến cho Tổ quốc nhiều hơn...

Trong đoạn trích (SGK, tr. 109), những cảm xúc được thể hiện khá rõ qua nhiều thủ pháp, nổi bật lên trong đó là những thủ pháp miêu tả, kể chuyện được

đan xen, phối hợp với một giọng văn nhẹ nhàng nhưng khá truyền cảm.

Tuy vậy, khi viết văn, mỗi người có một giọng điệu, một cách viết riêng. Bởi vậy, hoàn toàn có thể thêm vào các yếu tố biểu cảm, thậm chí thay đổi trật tự các câu văn cho phù hợp với cách cảm, cách nghĩ của mình.

3. Khi đưa các yếu tố biểu cảm vào bài văn theo yêu cầu của đề đã cho, cần chú ý một số điểm sau:

– Trước hết, bản thân người viết cũng phải có những tình cảm chân thực về quê hương, đất nước.

– Không phải từ nào, câu nào cũng cần biểu cảm.

– Lựa chọn thời điểm đưa từ ngữ, câu văn biểu cảm sao cho thích hợp.

BÀI 28

LỰA CHỌN TRẬT TỰ TỪ TRONG CÂU

A. LÝ THUYẾT

I. Lựa chọn trật tự từ trong câu

Trong đoạn trích *Tắt đèn* của Ngô Tất Tố:

1. Có thể thay đổi câu in đậm theo các cách sau:

(1) *Cai lệ gõ đầu roi xuống đất, thét bằng giọng khàn khàn của người hút nhiều xái cũ.*

(2) *Cai lệ thét bằng giọng khàn khàn của một người hút nhiều xái cũ, gõ đầu roi xuống đất.*

(3) *Gõ đầu roi xuống đất, bằng giọng khàn khàn của một người hút nhiều xái cũ, cai lệ thét.*

(4) *Bằng giọng khàn khàn của một người hút nhiều xái cũ, cai lệ gõ đầu roi xuống đất, thét.*

(5) *Bằng giọng khàn khàn của một người hút nhiều xái cũ, gõ đầu roi xuống đất, cai lệ thét.*

(6) *Thét bằng giọng khàn khàn của một người hút nhiều xái cũ, cai lệ gõ đầu roi xuống đất.*

2. Tác giả chọn trật từ từ như câu trên là để đảm bảo sự liên kết với các câu trước và sau câu đó. Đồng thời cách sắp xếp như vậy cũng có tác dụng nhấn mạnh sự hung hãn của nhân vật cai lệ.

3. Có thể rút ra nhận xét: mỗi trật tự từ sẽ cho một hiệu quả biểu đạt ý khác nhau.

II. Một số tác dụng của sự lựa chọn, sắp xếp trật tự từ

1. Trật tự từ trong những bộ phận in đậm dưới đây thể hiện điều gì?

(1) *Người nhà lí trưởng hình như không dám hành hạ một người ốm nặng, sợ hoặc xảy ra sự gì, hắn cứ lóng ngóng ngơ ngác, muốn nói mà không dám nói. Đùng đùng, cai lệ* ***giật phắt cái dây thừng trong tay anh này và chạy sầm sập đến chỗ anh Dậu****.*

Chị Dậu ***xám mặt, vội vàng đặt con xuống đất, chạy đến đỡ lấy tay hắn****.*

(Ngô Tất Tố, *Tắt đèn*)

(2) *Anh Dậu uốn vai ngáp dài một tiếng. Uể oải, chống tay xuống phản, anh vừa rên vừa ngỏng đầu lên. Run rẩy cất bát cháo, anh mới kề vào đến miệng,* ***cai lệ và người nhà lí trưởng*** *đã sầm sập tiến vào với những* ***roi song, tay thước và dây thừng.***

(Ngô Tất Tố, *Tắt đèn*)

- Trong ví dụ (1), trật tự từ trong cả hai phần in đậm đều thể hiện thứ tự trước sau của các hành động.

- Trong ví dụ (2), trật tự từ trong phần in đậm thứ nhất thể hiện thứ bậc cao thấp của các nhân vật (cũng có thể trật tự ấy thể hiện thứ tự xuất hiện của các nhân vật). Còn trong cụm từ in đậm còn lại, trật tự từ tương ứng với cụm từ đứng trước đó, tương ứng với những vận dụng mà các nhân vật, trước đó mang theo (cai lệ mang roi, người nhà lí trưởng mang thước và dây thừng).

2. So sánh tác dụng của những cách sắp xếp trật tự từ trong các bộ phận câu in đậm dưới đây:

(1) *Gậy tre, chông tre chống lại sắt thép của quân thù. Tre xung phong vào xe tăng, đại bác. Tre* ***giữ làng, giữ nước, giữ mái nhà tranh, giữ đồng lúa chín****. Tre hi sinh để bảo vệ con người.*

(Thép Mới, *Cây tre Việt Nam*)

(2) *Gậy tre, chông tre chống lại sắt thép của quân thù. Tre xung phong vào xe tăng, đại bác. Tre* ***giữ mái nhà tranh, giữ đồng lúa chín, giữ làng, giữ nước****. Tre hi sinh để bảo vệ con người.*

(3) *Gậy tre, chông tre chống lại sắt thép của quân thù. Tre xung phong vào xe tăng, đại bác. Tre* ***giữ làng, giữ mái nhà tranh, giữ đồng lúa chín, giữ nước****. Tre hi sinh để bảo vệ con người.*

Trong những cách nêu trên, rõ ràng việc tạo ra được nhịp điệu cân đối, hài hoà bằng trắc của câu văn: bắt đầu là nhịp 2/2 luân phiên bằng trắc, tiếp đến là nhịp 4/4 cũng có tiếng bằng trắc luân phiên đã giúp cho câu văn của Thép Mới có được âm hưởng, tiết tấu, nhịp điệu hay hơn những trật tự đã bị đảo lộn trong các ví dụ (2) và (3).

3. Việc lựa chọn trật tự từ trong câu không làm thay đổi ý nghĩa cơ bản của câu. Nó có tác dụng đem lại cho câu một ý nghĩa bổ sung nào đó, như:

- Thể hiện thứ tự nhất định của sự vật, hiện tượng, hoạt động.

- Nhấn mạnh hình ảnh, đặc điểm của sự vật, hiện tượng.

- Có tác dụng liên kết với các câu khác trong văn bản

- Trật tự từ đảm bảo sự hài hoà về ngữ âm và lời nói.

B. THỰC HÀNH

Giải thích lí do sắp xếp trật tự từ trong những bộ phận câu và câu in đậm dưới đây:

a) *Lịch sử ta có nhiều cuộc kháng chiến vĩ đại chứng tỏ tinh thần yêu nước của dân ta. Chúng ta có quyền tự hào về những trang sử vẻ vang thời đại* ***Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung,...*** *Chúng ta phải ghi nhớ công lao của các vị anh hùng dân tộc, vì các vị ấy là tiêu biểu của một dân tộc anh hùng.*

(Hồ Chí Minh, *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta*)

b) *Đẹp vô cùng, Tổ quốc ta ơi!*
Rừng cọ, đồi chè, đồng xanh ngào ngạt
Nắng chói sông Lô, hò ô tiếng hát
Chuyến phà dào dạt bến nước bình ca.

(Tố Hữu, *Ta đi tới*)

c) - *Ấy cũng may cho cô, vơ vẩn mãi ở ngoài phố thế này mà gặp mật thám hay đội con gái thị khốn.*

- ***Mật thám*** *tôi cũng chả sợ,* ***đội con gái*** *tôi cũng chả cần.*

(Nguyễn Công Hoan, *Người ngựa, ngựa người*)

a) Trật tự từ được sắp xếp theo thứ tự xuất hiện của các vị anh hùng trong lịch sử.

b) - Cụm từ *Đẹp vô cùng* được đặt lên trước hô ngữ *Tổ quốc ta ơi* để nhằm nhấn mạnh niềm vui trước sự rạng ngời, tươi đẹp của non sông sau ngày giải phóng.

- Trong khi đó, từ *hò ô* được đảo lên trước *tiếng hát* để hiệp vần với từ *sông Lô* trước đó nhằm tạo ra âm hưởng kéo dài, gợi ra sự mênh mông của sông nước. Đồng thời cũng giúp cho từ *tiếng hát* hiệp vần với câu thơ trước (*ngào ngạt*). Trật tự từ được sắp xếp như vậy là nhằm đảm bảo sự hài hoà về âm điệu cho thơ.

c) Cụm từ *Mật thám* và *đội con gái* được nhà văn Nguyễn Công Hoan xếp lên đầu hai vế của câu in đậm là để cho nó tương ứng với trình tự xuất hiện của những từ này ở câu trên.

TÌM HIỂU CÁC YẾU TỐ TỰ SỰ VÀ MIÊU TẢ TRONG VĂN NGHỊ LUẬN

A. LÝ THUYẾT

1. Đọc các đoạn văn trích trong *Thuế máu* của Nguyễn Ái Quốc (SGK tr 113 - 114) để thấy:

- Hai đoạn trích đã nêu được tác giả viết ra nhằm mục đích vạch trần sự tàn bạo giả dối của bọn thực dân. Nó thuộc kiểu văn bản nghị luận. Vì thế, dù có nhiều yếu tố kể và tả song đó không phải mục đích chính của các đoạn vì thế nó không thể là văn bản tự sự hay miêu tả được.

- Nhưng nếu đoạn văn thứ nhất lược đi những chi tiết kể cụ thể về một kiểu bắt lính kì quặc và tàn ác thì chúng ta chắn chắn không thể thấy hết được sự nhũng lạm trắng trợn trong việc mộ lính "tình nguyện" của bọn thực dân. Cũng vậy, ở đoạn sau nếu không có đoạn miêu tả sinh động về cảnh những người lính Việt Nam bị xích tay, hay bị nhốt trong trường học,... thì chúng ta cũng không thể hình dung rõ sự giả dối và sự lừa gạt trong lợi rêu rao về "lòng sốt sắng đầu quân tấp nập và không ngần ngại" được.

- Có thể nêu ra nhận xét về vai trò của các yếu tố tự sự và miêu tả trong bài văn nghị luận như sau:

+ Trong một bài văn nghị luận, lý lẽ và dẫn chứng là những yếu tố không thể thiếu. Cũng có thể không cần đưa vào các yếu tố tự sự và miêu tả. Tuy nhiên, nếu các yếu tố tự sự và miêu tả được đưa vào một cách thoả đáng sẽ giúp cho cách lập luận, cách nêu dẫn chứng hấp dẫn, sinh động hơn.

+ Yếu tố tự sự được dùng để trình bày một chuỗi các sự việc, sự kiện nối tiếp nhau, sự việc này nối tiếp sự việc kia để cuối cùng dẫn đến một kết thúc, thể hiện một ý nghĩa. Còn yếu tố miêu tả giúp người đọc, người nghe hình dung ra những đặc điểm, tính chất nổi bật của sự vật, sự việc, người hoặc cảnh... làm cho chúng hiện lên trước mắt người đọc, người nghe với những đặc điểm như chúng vốn có.

+ Trong văn nghị luận, các yếu tố tự sự và miêu tả chỉ đóng vai trò phụ (giống như vai trò của các yếu tố biểu cảm). Vì vậy, việc dùng các yếu tố này cũng cần đúng lúc, đúng chỗ để làm tăng được sức thuyết phục cho bài văn nhưng không phá vỡ mạch lập luận của bài.

2. Đọc đoạn văn (trích trong *Người anh hùng làng Dóng* của Cao Huy Đỉnh):

- Đánh dấu các câu văn theo thứ tự và chỉ ra những câu miêu tả hay tự sự.

- Tác giả không kể đầy đủ và cặn kẽ hai câu chuyện nêu trên, bởi vì thế, nó sẽ không có lợi cho việc làm sáng tỏ luận điểm. Luận điểm chỉ cần phục vụ bởi những chi tiết (trong hai truyện) có nét giống với truyện *Thánh Gióng* của người Kinh, vì

thế kể ra và miêu tả tỉ mỉ các chi tiết trong cả hai câu chuyện là việc làm thừa thãi, gây sự rườm rà cho đoạn văn.

3. Khi đưa các yếu tố tự sự và miêu tả vào bài văn nghị luận cần chú ý:

– Không dùng tràn lan các yếu tố miêu tả, tự sự. Bởi lẽ đây không phải là mục đích của văn bản nghị luận.

– Các yếu tố miêu tả và tự sự chỉ được dùng với mục đích làm sáng rõ, nổi bật luận điểm của bài văn nghị luận.

B. THỰC HÀNH

1. Những yếu tố tự sự và miêu tả có trong đoạn nghị luận của Lê Trí Viễn:

– Yếu tố tự sự:

+ Kể thời gian: *sắp trung thu, mười mấy ngày qua, đêm trước rằm đầu tiên...*

+ Kể sự việc, sự vật: trừ cái bực mình ban đầu khi bị bắt giữ vô cớ, cái khẳng định mình vẫn là khách tự do, *chỉ là một xâu những sự vật lỉnh kỉnh, lích kích đáng lạ, đáng cười, đáng ghét của bộ mặt nhà giam...*

Những yếu tố tự sự này tuy không nhiều nhưng cũng giúp người đọc hiểu rõ hơn về hoàn cảnh sáng tác bài thơ.

– Yếu tố miêu tả:

+ Tả ánh trăng: *Bỗng đêm nay trăng sáng quá chừng. Trong suốt, bao la, huyền ảo, vỗ về. Ngay bên cửa sổ lồng bóng cây... Nó ăm ắp tình tứ, nó rạo rực, nó muốn yêu, muốn thưởng thức, muốn chan hoà, muốn giãi bày, bộc lộ...*

+ Tả tâm trạng: *bực mình, trong lòng rạo rực bao nỗi niềm, nó ăm ắp tình tứ, nó rạo rực...*

Những yếu tố miêu tả kết hợp với biểu cảm giúp người đọc hiểu được khung cảnh đẹp của đêm trăng và tâm hồn phơi phới của thi nhân. Đó cũng là tình cảm của Bác dành cho thiên nhiên, cho ánh trăng đêm rằm.

2. Nếu viết bài tập làm văn theo đề bài: "Nêu ý kiến của em về vẻ đẹp của bài ca dao *Trong đầm gì đẹp bằng sen*", có thể đưa vào một số yếu tố tự sự và miêu tả như sau:

– Miêu tả: tả vẻ đẹp của bông sen, của cành, của lá, của màu sắc và hương vị. Tả cảnh đẹp của sen trong đầm...

– Tự sự: kể một kỉ niệm về cảnh đầm sen giữa mùa hè hoặc một kỉ niệm về những câu thơ, bài thơ nói về vẻ đẹp của bông sen.

BÀI 29

ÔNG GIUỐC-ĐANH MẶC LỄ PHỤC

*(Trích **Trưởng giả học làm sang** của Mô-li-e)*

A. TÌM HIỂU CHUNG

I. Tác giả

Mô-li-e (1622 - 1673) là nhà viết hài kịch Pháp, tên thật là Giăng Báp-ti-xtơ Pô-cơ-lanh (Jean Baptiste Poquelin); sinh ở Pa-ri. Cha là Giăng Pô-cơ-lanh, một nhà buôn thảm giàu có, sau làm hầu cận nhà vua. Thời trẻ, học ở Clée-mông rồi học luật, thường lui tới các nhóm văn nghệ sĩ và chịu ảnh hưởng của triết học Đề-các và triết học Ga-xăng-đi; lấy tên Mô-li-e năm 1644, từ chối ý định của cha muốn ông tiếp tục chức vụ hầu cận nhà vua, và bước vào nghệ thuật sân khấu. Ông cùng nhóm của nghệ sĩ Ma-đơn-len Bê-gia thành lập một đoàn kịch, ra mắt công chúng 1644. Thất bại ở Pa-ri, đoàn kịch đóng cửa; một thời gian sau, đi diễn ở các tỉnh nhỏ trong 13 năm trời. Mô-li-e thay Bê-gia phụ trách đoàn kịch, đồng thời đóng kịch và viết vở. Thời gian này đào tạo Mô-li-e trở thành một nhà viết hài kịch có tài, một nghệ sĩ sân khấu xuất sắc. Danh tiếng Mô-li-e lừng lẫy. Ông cùng đoàn kịch trở về Pa-ri năm 1658. Mùa kịch 1658 - 1659, Mô-li-e cho diễn vở *Những ả cầu kì rởm* được hoan nghênh nhiệt liệt. Người xem không những được dự những cảnh hết sức vui nhộn, được thưởng thức tài năng lỗi lạc của nghệ sĩ Mô-li-e, mà chủ yếu còn thấy ở vở kịch một sức mạnh mới: vở kịch mang tính tư tưởng sâu sắc; nó phê phán gay gắt giai cấp quý tộc rởm đời. Từ đấy, Mô-li-e bước vào cuộc đời nghệ sĩ vinh quang và đầy tính chiến đấu. 1663, cho diễn vở *Trường học làm vợ* công kích chính sách giáo dục phụ nữ tàn nhẫn của Nhà thờ muốn biến người đàn bà thành nô lệ cho chồng; vở kịch mang nội dung nhân văn chủ nghĩa của thời đại, dựa trên triết lí tự nhiên. Vì vậy, tác giả bị Nhà thờ hằn thù, mưu toan nhiều việc xấu xa để làm hại ông. Để trả lời, Mô-li-e cho diễn *Phê bình "Trường học làm vợ"* và *Kịch ứng diễn ở Véc-xai*, trong đó ông trả lời đích đáng kẻ thù và trình bày những quan niệm của ông về hài kịch. Hai vở này góp một phần quan trọng vào lí luận văn học cổ điển mà Mô-li-e là một người vun đắp và xây dựng. 1664, được biết Mô-li-e sắp diễn vở *Tác-tuýp*, Nhà thờ và Hồng y giáo chủ Pa-ri trực tiếp can thiệp, cấm công diễn. Sau năm năm trời đấu tranh chống mọi âm mưu hèn hạ của kẻ địch và sau mấy lần sửa chữa vở kịch, Mô-li-e được vua cho phép diễn *Tác-tuýp*. Một cuộc tranh luận gay gắt diễn ra: Tác-tuýp là ai? Bọn quý tộc và Nhà thờ lên án Mô-li-e chế giễu "toàn bộ Nhà thờ" và đòi thiêu đốt tác phẩm và cả tác giả nữa. Trong khi đó, Mô-li-e cho diễn *Đông Gioăng* (1665) dựa theo một truyền thuyết dân gian Tây Ban Nha về một gã đại quý tộc sa đoạ và tàn nhẫn; đây là một tác phẩm táo bạo, có một sức hấp dẫn đặc biệt, đặt vấn đề tôn giáo và chủ nghĩa duy vật. *Người ghét đời* (1667) là một bức tranh sâu sắc và đầy đủ về đời sống tinh

thần và đạo đức sa sút ở cung đình. Những "bức chân dung" sinh động trong *Người ghét đời* có thể là đề tài của nhiều vở kịch có tính cách hài hước. Từ 1668, Mô-li-e tỏ một tài năng lỗi lạc, đa dạng, không ai sánh kịp trong lĩnh vực hài kịch. Ác-pa-gông trong *Lão hà tiện* (1668), là một nhân vật phức tạp, cổ hủ, một tai hoạ cho gia đình và xã hội. Ông Giuốc-đanh trong *Ông tư sản quý tộc* (1670) là một mẫu người tư sản của thời đại, mù quáng chạy theo bã quý tộc; vở kịch còn phê phán bọn quý tộc sa sút về mọi mặt. Sức khoẻ của Mô-li-e giảm sút nhanh chóng. Tác phẩm cuối cùng của ông, *Người bệnh tưởng* (1673) là một vở hài kịch lớn, trong đó tác giả phê phán những kẻ hủ lậu, khư khư bám lấy những tín điều Trung cổ đã lỗi thời, không chịu chấp nhận những phát minh mới của khoa học. Buổi diễn lần thứ tư vở *Người bệnh tưởng* (Mô-li-e đóng vai Ác-gông), khi nói đến chữ "juro" trong lớp cuối cùng, Mô-li-e lên cơn đau nặng. Sau buổi diễn, về đến nhà, ông khạc ra máu và chết lúc mười giờ tối. Nhà thờ trả thù, không cho mai táng ở nghĩa trang Xanh Ơ-xta-sơ. Nhờ có vua Lui XIV can thiệp, Mô-li-e được chôn cất ở nghĩa trang Xanh Giô-dép, vào lúc đêm tối. Các bạn của ông, tay cầm đuốc, đưa ông đến nơi an nghỉ cuối cùng.

Cuộc đời Mô-li-e là cuộc đời chiến đấu của một nghệ sĩ dũng cảm. Luôn luôn ông đứng về phía nhân dân chống lại những lực lượng phản động, Nhà thờ, quý tộc, tầng lớp tư sản lạc hậu muốn kìm hãm xã hội trong ngu dốt, nô lệ. Mô-li-e chiếm một vị trí lớn trong lịch sử văn học Pháp. Ông là cha đẻ của hài kịch Pháp; ông đưa hài kịch của nước ông từ chỗ chỉ là những kịch hề hoặc những kịch vui nhộn ngoại lai kiểu hài kịch Ý thế kỉ XVI, lên một nền hài kịch mang tính tư tưởng sâu sắc, dựa trên truyền thống dân tộc. Kịch Mô-li-e thấm nhuần tư tưởng tiến bộ lúc bấy giờ - chủ nghĩa duy lí Đề-các, một phần chủ nghĩa duy vật Ga-xăng-đi. Kịch của ông có tính chất triết học rõ rệt, nó là tiếng nói của lương tri thời đại và của nhân dân. Mô-li-e phản ánh những vấn đề xã hội lớn của thế kỉ ông. Ông là một nhà văn gắn chặt với thời đại mình và biểu hiện thời đại ấy bằng nghệ thuật sân khấu. Ông phê phán thứ văn hoá cầu kì của quý tộc, những lề thói sống giả dối, hèn hạ của bọn quý tộc lớn nhỏ nơi cung đình; ông công kích chính sách ngu dân của Nhà thờ. Ông chế giễu những đầu óc hẹp hòi, gia trưởng, lạc hậu, bảo thủ, không chịu tiếp thu những tư tưởng tiến bộ của khoa học. Kịch của ông còn nhiều ảo tưởng về con người, về sự cải tạo con người và xã hội. Hài kịch của Mô-li-e mang tính hiện thực sâu sắc; nó linh hoạt, sôi nổi, là bức tranh rộng lớn của cung đình và thành thị lúc bấy giờ. Nhân vật của ông có những nét chung của thời đại, đồng thời những nét cá thể đậm sắc. Tài năng diễn viên Mô-li-e làm cho sân khấu Pa-ri sôi động với một nghệ thuật hài hước linh hoạt. Mô-li-e là một người hề vĩ đại. Cái cười của Mô-li-e có đủ cung bậc: vui, nhộn, dí dỏm, chế giễu, chua chát, cay độc. Ông sáng tạo cái cười có tính bi kịch, mang ý nghĩa xã hội lớn.

Mô-li-e là một nhà văn tiêu biểu của chủ nghĩa cổ điển Pháp - bằng sáng tác

và những vở kịch có tính lí luận về văn học, nghệ thuật của ông. Ông có công đóng góp vào việc xây dựng nên lí thuyết của chủ nghĩa cổ điển mà nền tảng là triết học duy lí Đề-các kết hợp với triết học Ga-xăng-đi. Phản ánh chân thực cuộc sống, đi sâu vào tâm lí nhân vật, đấu tranh chống "văn hoá" Trung cổ hủ bại, kịch Mô-li-e là tiếng nói của tầng lớp tư sản tiến bộ của nhân dân và chủ nghĩa nhân văn thế kỉ XVII (Đỗ Đức Hiểu, *Từ điển văn học*, tập một, Sđd)

II. Xuất xứ

Hài kịch *Ông Giuốc-đanh mặc lễ phục* trích trong vở kịch 5 hồi *Trưởng giả học làm sang* (1670) và là lớp kịch kết thúc hồi II.

III. Thể loại

1. Hài kịch là "Thể loại kịch trong đó có tính cách, tình huống và hành động được thể hiện dưới dạng buồn cười hoặc ẩn chứa cái hài nhằm giễu cợt, phê phán cái xấu, cáo lố bịch, cái lỗi thời để tống tiễn nó một cách vui vẻ ra khỏi đời sống xã hội. Hài kịch cho đến thế kỉ XVII được coi như là thể loại đối lập với bi kịch, và tác phẩm của nó kết thúc nhất thiết phải có hậu.

Hài kịch, như trên đã nói, hướng vào sự cười nhạo cái xấu xa, lố bịch đối lập với lí tưởng xã hội hoặc chuẩn mực đạo đức. Nhân vật của hài kịch thường không có sự tương xứng giữa thực chất bên trong với danh nghĩa bên ngoài của mình nên đã trở thành lố bịch. Cái tính cách trong hài kịch thường được mô tả một cách đậm nét, cận cảnh và ở trạng thái tỉnh, nhất là những nét gây cười. Phạm vi phản ánh của hài kịch hết sức rộng lớn: từ những vấn đề chính trị xã hội đến những thói xấu trong sinh hoạt hàng ngày. Trong hài kịch cũng có thể mô tả nỗi đau khổ của con người, song chỉ có thể cho phép ở một mức độ nhất định cho nỗi đau không lấn át cái cười để từ đó hài kịch chuyển thành chính kịch.

Hài kịch ra đời rất sớm, gần như đồng thời với bi kịch. A-ri-xtô-phan (khoảng 445 - 385 trước Công nguyên) nhà viết kịch Hi Lạp cổ đại được coi là "cha đẻ" của hài kịch.

Do nội dung, tính chất, cung bậc của tiếng cười, hài kịch chia thành nhiều tiểu loại khác nhau như hài kịch tính cách, hài kịch tình huống, hài kịch sinh hoạt, hài kịch trào phúng, v.v...

Cho đến nay, những tác phẩm của nhà hài kịch vĩ đại người Pháp Mô-li-e (1622 - 1673) được coi là hình thức cổ điển của thể loại hài kịch" (Theo *Từ điển thuật ngữ văn học*, NXB Giáo dục, 1992).

IV. Tóm tắt

Nhân vật chính của vở kịch là ông Giuốc-đanh, con một nhà buôn giàu có, dốt nát và quê kệch nhưng lại có thói học đòi, muốn làm sang; do vậy bị bọn nịnh hót lợi dụng để moi tiền và ông đã mắc lừa bởi chính thói hợm hĩnh của mình.

B. GIÁ TRỊ TÁC PHẨM

I. Nội dung

1. Lớp kịch này được chia làm hai cảnh, dấu hiệu nhận biết trên văn bản l đoạn chỉ dẫn sân khấu "*Bốn tay thợ phụ bước vào...*". Cả hai cảnh này đều diễn r trong không gian phòng khách nhà ông Giuốc-đanh - nhân vật chính. Không kh kịch càng về sau càng sôi động, cho đến cuối cảnh sau thì không khí hài kịch thự sự náo nhiệt. Trên văn bản, ta thấy ở cảnh trước gồm những lời thoại của hai nhâ vật: ông Giuốc-đanh và bác phó may; cảnh sau là những lời đối thoại của ôn Giuốc-đanh và tay thợ phụ. Cảnh trước, trên sân khấu xuất hiện bốn nhân vật (ôn Giuốc-đanh và một gia nhân, bác phó may và tay thợ phụ mang bộ lễ phục). Cản sau, xuất hiện thêm bốn tay thợ phụ nữa. Cảnh trước, ông Giuốc-đanh và bác ph may đối thoại với nhau. Cảnh sau, ông Giuốc-đanh nói với một tay thợ phụ "man lễ phục", xuất hiện từ cảnh trước nhưng xung quanh ông là cả bốn tay thợ phụ đế sau đang xúm vào để giúp ông thử lễ phục mới nên như là nói với cả bọn. Thêr nữa, cảnh trước cử chỉ, động tác của các nhân vật ít hơn (chỉ là những cử chỉ, độn tác kèm theo đối thoại của hai nhân vật), đến đoạn sau các thợ phụ nhộn nhịp cở quần áo cũ, mặc lễ phục mới cho ông Giuốc-đanh... Thêm nữa, khi ông Giuốc đanh mặc lễ phục còn có cả nhảy múa và âm nhạc!

2. Ở cảnh đầu của lớp kịch, tính cách của Giuốc-đanh thể hiện trong đối thoạ với bác phó may. Nào là chuyện đôi bít tất, chuyện bộ tóc giả, lông đính mũ son chủ yếu là chuyện xoay quanh bộ lễ phục mới, với những bông hoa ngược! Làr sao mà biết được là do bác phó may dốt, do sơ suất hay cố ý may thành nhữn bông hoa ngược? Chỉ biết rằng chính ông Giuốc-đanh phát hiện ra sự cố này. Kh một cái, cái bác phó may với tay nghề khó hiểu này lại bảo rằng người quý tộ người ta vẫn mặc vậy. Mà ông Giuốc-đanh thì đang học đòi làm sang. Thế là ôn hoàn toàn bị khuất phục bởi sự láu cá của bác phó may. Kịch tính được đẩy lên kh bác phó may liên tiếp ra đòn: "*Nếu ngài muốn thì tôi sẽ xin may hoa xuôi lại thô mà*", "*xin ngài cứ việc bảo*". Sợ cơ hội làm sang sẽ tuột mất, ông Giuốc-đanh c chối đây đẩy: "*Không, không*", "*tôi đã bảo không mà*". Rồi lại chính ông Giuốc đanh phát hiện ra bác phó may ăn bớt vải của mình. Song bác phó may đã nắr chắc điểm yếu của đối phương, chỉ cần bác lảng sang chuyện thử bộ lễ phục mới l ông Giuốc-đanh chẳng còn để ý đến chuyện ăn bớt vải nữa. Chẳng thế mà bác ph may lại quá tự tin khi mặc đúng cái áo may bằng vải ăn bớt của ông Giuốc-đan đến nhà ông Giuốc-đanh.

3. Sang cảnh sau của lớp kịch, tính cách trưởng giả học đòi làm sang của ông Giuốc-đanh tiếp tục được bộc lộ. Lần này đến lượt tay thợ phụ lợi dụng ông ta. Nế anh này cứ gọi ông Giuốc-đanh như thông thường (*ông* hoặc *ngài*) thì đã không c chuyện gì xảy ra (và chắc cũng không được tiền uống rượu). Đằng này lại xưng tô là "ông lớn", lại đúng vào lúc ông đang mặc lễ phục và say sưa với cảm giác tr

thành quý phái. Thế là y được thưởng vì tiếng "ông lớn" sang trọng ấy. Tay thợ phụ ranh ma này nắm thóp được ông Giuốc-đanh thì liên tiếp tung ra những câu nịnh hót để moi tiền. Và y đã rất thành công. Những tiếng "cụ lớn", rồi "đức ông" đều đem lại cho y tiền thưởng. Không phải ông Giuốc-đanh không nghĩ gì đến túi tiền của mình (*Nó như thế là phải chăng, nếu không ta không mất tong cả tiền cho nó thôi*) mà là tại vì cái mộng quý phái còn lớn hơn cả sự tiếc tiền! Như vậy cũng đủ thấy tính cách học đòi làm sang của ông Giuốc-đanh mạnh đến mức nào.

4. Sự chênh lệch, mất cân xứng giữa nội dung và hình thức, giữa cái bên trong và bên ngoài là nguyên tắc cơ bản để nhà văn tạo ra cái hài. Ở lớp kịch này cũng vậy, Mô-li-e đã xây dựng một nhân vật hài kịch bất hủ khi tạo ra sự khập khiễng, bất hoà giữa cái ngu dốt, ngớ ngẩn và cái sang trọng học đòi ở nhân vật ông Giuốc-đanh, với hàng loạt các tình tiết gây cười: bộ lễ phục với những bông hoa ngược, tiền thưởng cho những tiếng tôn xưng quý phái hão, vẻ vênh vác rởm hợm của ông Giuốc-đanh khi mặc lễ phục cũng như khi được tôn xưng... qua đó nhà văn chế giễu thói học đòi làm sang vẫn thường thấy trong xã hội.

II. Nghệ thuật

Đoạn trích là một chuỗi cười đầy sảng khoái bởi những lớp kịch hết sức sinh động, bởi nghệ thuật xây dựng mâu thuẫn và bởi cả tài năng khắc hoạ tính cách nhân vật rất sắc sảo của Mô-li-e.

III. Ý nghĩa

Bằng việc khắc hoạ một cách rất sinh động tính cách lố lăng của ông Giuốc-đanh, tác giả đã mang đến cho chúng ta một chuỗi cười sảng khoái, đồng thời cũng gửi một bài học sâu sắc đến những kẻ ngu dốt nhưng lại thích học thói làm sang.

LỰA CHỌN TRẬT TỰ TỪ TRONG CÂU

(Luyện tập)

1. Trật tự các từ và các cụm từ in đậm dưới đây thể hiện mối quan hệ giữa những hoạt động và những trạng thái mà chúng biểu thị như thế nào?

a) *Tinh thần yêu nước cũng như các thứ của quý. Có khi được trưng bày trong tủ kính, trong bình pha lê, rõ ràng dễ thấy. Nhưng cũng có khi cất giấu kín đáo trong rương, trong hòm. Bổn phận của chúng ta là làm cho những của quý kín đáo ấy đều được đưa ra trưng bày. Nghĩa là phải ra sức* ***giải thích, tuyên truyền, tổ chức, lãnh đạo, làm cho tinh thần yêu nước của tất cả mọi người đều được thực hành vào công việc yêu nước, công việc kháng chiến.***

(Hồ Chí Minh, *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta*)

b) *Gần đến ngày giỗ đầu thầy tôi, mẹ tôi ở Thanh Hoá vẫn chưa về. Trong đó*

*nghe đâu mẹ tôi **đi bán bóng đèn và những phiên chợ chính còn bán cả vàng hương nữa.***

(Nguyên Hồng, *Những ngày thơ ấu*)

a) Trật tự liệt kê được tác giả sắp xếp theo thứ tự trước sau của các khâu trong công tác vận động quần chúng: đầu tiên phải giải thích cho quần chúng hiểu, rồi tuyên truyền để quần chúng hưởng ứng, tổ chức cho quần chúng làm, lãnh đạo cho quần chúng làm đúng để rồi cuối cùng tất cả trở thành các hành động yêu nước thiết thực.

b) Trật từ từ của các hoạt động trong đoạn văn này lại được sắp xếp theo trật tự chính - phụ của công việc hàng ngày mà mẹ chú bé Hồng làm. Việc chính là *bán bóng đèn* được xếp lên trước, việc phụ là *bán vàng hương* (chỉ vào những phiên chợ chính) được xếp sau.

2. Vì sao những cụm từ in đậm dưới đây được đặt ở đầu câu?

a) *Cùng lắm, nó có giở quẻ, hắn cũng chỉ đến đi ở tù. **Ở tù** thì hắn coi là thường.*

(Nam Cao, *Chí Phèo*)

b) *Nguyễn Tuân có một kho từ vựng hết sức phong phú mà ông đã cần cù tích luỹ. **Vốn từ vựng ấy**, trước Cách mạng tháng Tám, ông thường dùng để chơi ngông với đời.*

(Theo Nguyễn Đăng Mạnh, *Nhà văn Việt Nam hiện đại - Chân dung và phong cách*)

c) *Việc đến tai em bé con nhà thợ cày, em liền bảo cha:*

*- Chả mấy khi được lộc vua ban, cha cứ thưa với làng giết thịt hai con trâu và đồ hai thúng gạo nếp để mọi người ăn một bữa cho sướng miệng. **Còn một con trâu và một thúng gạo**, ta sẽ xin làng làm phí tổn cho cha con ta trẩy kinh lo liệu việc đó.*

(*Em bé thông minh*)

d) *Một thời đại vừa chẵn mười năm.*

*__Trong mười năm ấy__, thơ mới đã tranh đấu gắt gao với thơ cũ, một bên giành quyền sống, một bên giữ quyền sống. **Trong sự thắng lợi ấy**, cũng có công những người tả xung hữu đột nơi chiến trường, nhưng trước hết là công những nhà thơ mới.*

(Hoài Thanh - Hoài Chân, *Một thời đại trong thi ca*)

Trong tất cả những trường hợp trên, cụm từ in đậm được đặt ngay ở đầu câu là để liên kết với những câu trước đó (liên kết bằng cách lặp).

3. Phân tích hiệu quả diễn đạt của trật tự từ trong những câu in đậm dưới đây:

a) *Bước tới Đèo Ngang bóng xế tà,*
Cỏ cây chen đá, lá chen hoa.
Lom khom dưới núi, tiều vài chú,
Lác đác bên sông, chợ mấy nhà.
Nhớ nước đau lòng, con quốc quốc.
Thương nhà mỏi miệng, cái gia gia.
Dừng chân đứng lại trời, non, nước,
Một mảnh tình riêng ta với ta.

(Bà Huyện Thanh Quan, *Qua Đèo Ngang*)

b) ***Rất đẹp hình anh lúc nắng chiều***
Bóng dài trên đỉnh dốc cheo leo
Núi không đè nổi vai vươn tới
Lá nguy trang reo với gió đèo...

(Tố Hữu, *Ta đi tới*)

a) Việc đảo trật tự từ trong hai câu ba và bốn của bài thơ nhằm nhấn mạnh sự vắng vẻ, hoang sơ của cảnh Đèo Ngang. Trong khi đó, ở hai câu tiếp, việc đảo trật tự từ hướng vào khắc sâu tâm trạng cô đơn, buồn nhớ của nhân vật trữ tình.

b) Việc đảo trật tự từ trong câu thơ này đã làm hiện lên vẻ đẹp và sự kì vĩ của người lính trong buổi hoàng hôn. Người lính trở thành hình ảnh trung tâm của cảnh buổi chiều trên dốc núi.

4. Các câu (a) và (b) sau đây có gì khác nhau? Chọn câu thích hợp điền vào chỗ trống trong đoạn văn bên dưới.

a) *Tôi thấy một anh Bọ Ngựa trịnh trọng tiến vào.*

b) *Tôi thấy trịnh trọng một anh Bọ Ngựa tiến vào.*

Bỗng mấy chú Châu Chấu Ma đang nhảy nhót khoe tài quanh các nàng Cào Cào, vội né giạt về một bên. Rồi trong cửa hàng chợt im tiếng ồn ào. /.../ Người ngợm anh Bọ Ngựa này cũng bình thường thôi, nhưng chưa hiểu sao anh làm ra lối quan dạng đến thế, anh đi cứ chân nhấc từng bước cao ngang đầu gối kiểu bước chân ngỗng, cách thức rất ta đây kẻ giờ và hách dịch.

(Tô Hoài, *Dế Mèn phiêu lưu kí*)

- Hai câu khác nhau ở phần bổ ngữ (phần sau của động từ *thấy*). Ở câu (a), chủ ngữ đứng đầu câu (kèm theo phần giới thiệu tên nhân vật và phần miêu tả hành động, dáng điệu của nhân vật). Trong câu (b), vị ngữ được đảo lên trước chủ ngữ, đồng thời tính từ trịnh trọng lại được đặt ngay trước động từ, khiến cho người đọc hình dung được rất rõ cái sự "làm bộ làm tịch" của Bọ Ngựa.

- Câu thích hợp để điền vào chỗ trống là câu (b).

5. Liệt kê các khả năng sắp xếp trật tự từ của bộ phận in đậm trong đoạn văn sau. Đối chiếu đoạn kết với dàn ý của bài văn và cho biết vì sao tác giả lựa chọn trật tự từ như ở đây.

*Cây tre Việt Nam! Cây tre **xanh, nhũn nhặn, ngay thẳng, thuỷ chung, can đảm**. Cây tre mang những đức tính của người hiền là tượng trưng cao quý của dân tộc Việt Nam.*

(Thép Mới, *Cây tre Việt Nam*)

- Có rất nhiều cách sắp xếp trật tự từ khi ta đảo vị trí của các từ in đậm.

- Tuy nhiên cách sắp xếp trật tự từ của nhà văn là tối ưu hơn cả vì nó đúc kết những phẩm chất cao quý của cây tre theo đúng trình tự được miêu tả trong bài văn (Kiểm tra lại trong văn bản *Cây tre Việt Nam*).

6. Có thể lựa chọn một trong hai luận điểm đã cho để tạo lập đoạn văn. Sau đó kiểm tra lại cách sắp xếp trật tự từ trong một vài câu. Thử suy nghĩ và thay đổi xem còn cách viết nào hay hơn những câu mà mình mới hoàn thành hay không.

LUYỆN TẬP ĐƯA CÁC YẾU TỐ TỰ SỰ VÀ MIÊU TẢ VÀO BÀI VĂN NGHỊ LUẬN

A. LÝ THUYẾT

1. Muốn làm bài văn nghị luận, trước hết phải chuẩn bị luận điểm. Luận điểm là yếu tố chính tạo nên nội dung bài văn, còn yếu tố tự sự và miêu tả chỉ là những yếu tố phụ. Bởi vậy, để luyện tập tốt việc đưa các yếu tố tự sự và miêu tả vào bài văn, người viết vừa phải xác định nội dung nghị luận, luận điểm nghị luận, vừa tìm yếu tố tự sự và miêu tả.

2. Sau khi lựa chọn nội dung tự sự, nội dung miêu tả để đưa vào bài cần phải chú ý cách diễn đạt các yếu tố đó thành ngôn từ, thành câu chữ cụ thể. Cần đưa các yếu tố tự sự, miêu tả ở mức độ vừa phải, không nên quá tham lam khiến cho bài văn trở nên nặng nề, rườm rà, làm giảm sự chú ý của người đọc đối với nội dung chính của văn bản (những luận điểm, lập luận...).

3. Có thể luyện tập đưa các yếu tố tự sự, miêu tả vào bài văn nghị luận theo trình tự các bước sau:

– Tìm ý cho bài văn nghị luận.

– Xác lập hệ thống luận điểm (luận điểm, luận cứ, các dẫn chứng...). Sắp xếp hệ thống đó thành dàn bài chi tiết.

– Tìm các yếu tố tự sự, miêu tả thích hợp có thể đưa vào bài văn. Xác định vị

trí, mức độ cụ thể cho từng yếu tố.

– Triển khai dàn bài thành bài văn.

B. THỰC HÀNH

1. Định hướng làm bài

"*Trang phục và văn hoá*" là một đề tài mở, không bị giới hạn bởi những yêu cầu, định hướng. Tuy nhiên, điều đó cũng có thể gây cho người viết nhiều khó khăn trong việc lựa chọn và sắp xếp luận điểm. Nếu không xác lập được một hệ thống chặt chẽ, bài văn sẽ rơi vào tình trạng lan man, dàn trải.

Có thể dựa theo gợi ý trong sách giáo khoa để cụ thể hoá đề văn đó thành tình huống xác định, bao gồm *hiện tượng* và *nêu quan điểm, chính kiến:*

– Hiện tượng: một số bạn đua đòi ăn mặc, không phù hợp với lứa tuổi học sinh, hoàn cảnh gia đình và truyền thống văn hoá của dân tộc.

– Nêu quan điểm, bày tỏ thái độ của bản thân trước hiện tượng đó.

2. Xác lập và sắp xếp hệ thống luận điểm

Trong số những luận điểm sách giáo khoa gợi ý, có những luận điểm không phù hợp, cần phải lược bỏ (ví dụ như luận điểm d). Những luận điểm còn lại cũng mới chỉ là sự liệt kê, chưa được sắp xếp theo một trình tự hợp lý. Bởi vậy, sau khi lược bỏ những luận điểm không cần thiết và bổ sung thêm một số ý chi tiết, có thể xác lập một hệ thống luận điểm như sau:

– Gần đây, cách ăn mặc của bạn có nhiều thay đổi, không còn giản dị, lành mạnh như trước nữa.

– Các bạn lầm tưởng rằng ăn mặc như vậy sẽ làm cho mình trở thành người "văn minh", "sành điệu".

– Việc chạy theo các "mốt" ăn mặc ấy có nhiều tác hại:

+ Làm mất thời gian

+ Ảnh hưởng xấu đến kết quả học tập

+ Gây tốn kém cho cha mẹ

– Việc ăn mặc phải phù hợp với thời đại, nhưng cũng phải lành mạnh, phù hợp với truyền thống văn hoá của dân tộc, với lứa tuổi và hoàn cảnh sống.

3. Vận dụng các yếu tố tự sự và miêu tả trong bài văn

Sau khi có được một hệ thống luận điểm như trên, người viết sẽ tìm các yếu tố tự sự, miêu tả để đưa vào, làm tăng sức thuyết phục của các luận điểm.

Ví dụ: Đoạn nói về hiện tượng "một số bạn đua đòi ăn mặc", có thể miêu tả các bạn đó ăn mặc lố lăng, kệch cỡm như thế nào, có thể kể ra một sự kiện nào đó mà việc ăn mặc không phù hợp ấy đã gây phản cảm cho người chứng kiến. Hoặc

trong phần trình bày quan điểm, thái độ, có thể dẫn lời của một người nào đó (thậm chí là câu nói nổi tiếng của một danh nhân) để cho lập luận của bài văn tăng thêm sức thuyết phục.

BÀI 30

CHƯƠNG TRÌNH ĐỊA PHƯƠNG

(Phần Văn)

A. LÝ THUYẾT

1. Các văn bản nhật dụng ở lớp 8 để cập đến những vấn đề: môi trường, dân số, bài trừ tệ nạn thuốc lá, ma tuý, vấn đề tương lai của thế giới.

2. Tự chọn một trong những vấn đề trên để phản ánh một khía cạnh nào đó của vấn đề ngay chính trên quê hương mình.

B. Thực hành

1. Viết bài nói.

2. Tập nói trước ở nhà để trình bày vấn đề trên lớp.

3. Lưu ý sửa các lỗi diễn đạt. Cần tập trình bày dõng dạc, điều chỉnh giọng nói sao cho phù hợp.

CHỮA LỖI DIỄN ĐẠT (LỖI LÔ-GÍC)

1. Lỗi mắc phải trong các câu đã dẫn (SGK trang 127 - 128) là:

a) Lỗi nằm ở cụm từ: *quần áo, giày dép và nhiều đồ dùng học tập khác. Theo cách diễn đạt này thì: quần áo, giày dép* được xếp cùng loại vào "*đồ dùng học tập*". Đây là điều không hợp lí.

Cách sửa:

- Bỏ từ *khác*.

- Thay từ *học tập* bằng *sinh hoạt*.

- Thay *quần áo, giày dép* bằng *giấy bút, sách vở*.

b) Thanh niên và bóng đá là những từ không cùng loại nên không thể được xếp và cấu trúc:... nói chung và... nói riêng được.

Cách sửa: *bóng đá* bằng *sinh viên* hoặc thay *thanh niên* bằng *thể thao*.

c) Tên tác phẩm và tác giả không thể xếp ngang bằng một nhóm được. Vì thế cần phải thay tên hai tác phẩm *(Lão Hạc, Bước đường cùng)* bằng tên hai tác giả (Nam Cao và Nguyễn Công Hoan) hoặc thay Ngô Tất Tố bằng tên tác phẩm

d) Trí thức đã bao gồm bác sĩ. Cần thay từ trí thức bằng một từ chỉ nghề nghiệp nào đó, như: *giáo viên, kĩ sư,...*

e) Lỗi và cách chữa giống câu trên.

g) Câu này được viết với dụng ý đối lập đặc trưng của hai người. Nhưng cao gầy và mặc áo ca rô không cùng loại, không có nét đối lập nhau. Cần thay một trong hai cụm từ thành một cụm từ khác cùng loại với cụm từ còn lại. Ví dụ: *Cao gầy* với *lùn* và *mập*, *áo ca rô* với *áo trắng*,...

h) Câu này diễn đạt theo mô hình nhân - quả nhưng vế sau (nên...) lại không phải là hệ quả của vế trước. Có thể thay từ nên bằng từ và đồng thời bỏ từ chị thứ hai trong câu.

i) Nội dung phần sau của hai từ nếu, thì không phù hợp với lô-gíc của cấu trúc này. Có thể thay có được bằng cụm từ hoàn thành được.

k) Có hại cho sức khoẻ và làm giảm tuổi thọ không cùng loại, không diễn đạt được ý liệt kê và tăng tiến của cấu trúc: vừa... vừa. Có thể thay cụm từ làm giảm tuổi thọ bằng cụm từ tốn kém về tiền bạc.

2. Tìm những lỗi diễn đạt tương tự trong bài văn của mình (nếu có) và sửa lại.

VIẾT BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 7 - VĂN NGHỊ LUẬN

(làm tại lớp)

I. ĐỀ BÀI THAM KHẢO

Đề 1: Tuổi trẻ là tương lai của đất nước.

Đề 2: Văn học và tình thương.

Đề 3: Hãy nói không với các tệ nạn.

II. GỢI Ý DÀN BÀI

Đề 1:

a) Mở bài.

Dẫn dắt vào đề bằng lời dạy của Bác Hồ. Nêu vai trò của tuổi trẻ với tương lai đất nước.

b) Thân bài.

- Tại sao nói "Tuổi trẻ là tương lai đất nước"?

+ Tuổi trẻ bao giờ cũng dồi dào sức khoẻ, có đủ nhiệt tình để cống hiến cho quê hương, đất nước.

+ Tuổi trẻ không bao giờ thiếu ước mơ và sự sáng tạo.

+ Có nhiệt huyết, sự táo bạo và sẵn sàng dấn thân để đến những nơi khó khăn và làm những việc khó.

- Tuổi trẻ nước ta trong quá khứ đã cống hiến cho đất nước như thế nào? (kể về một số tấm gương mà em biết, như: Trạng Hiền, Lê Văn Tám, Nguyễn Văn Trỗi, Lê Bá Khánh Trình,...).

- Tuổi trẻ hôm nay cần làm gì để cống hiến cho đất nước?

+ Ra sức học tập.

+ Tham gia tích cực các hoạt động xã hội.

+ Thi đua lập thành tích trong mọi lĩnh vực của đời sống.

+ Chủ động tiếp nhận và gánh vác dần những công việc của thế hệ trước.

...

- Tuổi trẻ cũng cần khắc phục nhược điểm không có lợi cho bản thân và tương lai của đất nước (sự bồng bột, thói ỷ lại, thói ăn chơi sa đoạ,...).

c) Kết bài.

Tuổi trẻ phải ước mơ, phải khát khao cống hiến. Có như vậy, cuộc sống mới dồi dào ý nghĩa.

Đề 2:

a) Mở bài.

Mối quan hệ giữa văn học và tình thương trong lịch sử văn học.

b) Thân bài.

- Tại sao văn học luôn gắn bó với tình thương?

+ Vì văn học là tâm hồn dân tộc.

+ Một trong những vẻ đẹp nhất của tâm hồn dân tộc ấy là tình thương yêu nhân loại.

- Văn học gắn bó với tình thương như thế nào?

+ Văn học nói lên nỗi đau khổ của mọi kiếp người.

+ Văn học nói lên sự cảm thông đối với nỗi đau của họ và gợi tình thương yêu trong mỗi tâm hồn người đọc.

+ Văn học bồi dưỡng, làm đẹp tâm hồn con người.

c) Kết bài.

Tình yêu thương đã trở thành một phẩm chất và là thước đo cao quý của văn học. Nó cứu vớt, dìu dắt, nâng niu con người trong hiện tại và trên đường đến tương lai.

Đề 3:

a) Mở bài.

- Những tệ nạn xã hội nào hiện đang rình rập và làm hại tới giới trẻ và tương ai của đất nước?

- Thái độ của giới trẻ ra sao?

b) Thân bài.

- Tuổi trẻ hiện nay thường mắc vào các loại tệ nạn như thế nào?

- Tác hại của các tệ nạn đối với mỗi cá nhân và xã hội?

+ Thiệt hại về vật chất.

+ Làm tan vỡ hạnh phúc gia đình.

+ Bản thân mỗi cá nhân mất sức sản xuất.

+ Trở thành nỗi lo của xã hội.

+ Làm gia tăng các loại tệ nạn khác.

...

- Nhận thức của giới trẻ với các tệ nạn ra sao?

+ Còn mơ hồ.

+ Coi thường, thờ ơ, sống buông thả,...

- Cần phải nhận thức vấn đề này ra sao?

+ Đây là một trong những con đường nhanh nhất làm phá tan mọi điều tốt đẹp nhất của mỗi con người.

+ Cần nhận thức đúng đắn, đồng thời góp ý, chỉ bảo mọi người cùng nhau "Nói không với các tệ nạn xã hội".

c) Kết bài.

Khẳng định sự nguy hiểm của các tệ nạn. Đồng thời khẳng định quyết tâm tiêu trừ nó.

BÀI 31

TỔNG KẾT PHẦN VĂN

1. Lập bảng thống kê các văn bản Văn học Việt Nam đã học từ bài 15 ở lớp 8:

TT	Văn bản	Tác giả	Thể loại	Giá trị nội dung chủ yếu
1	*Vào nhà ngục Quảng Đông cảm tác*	Phan Bội Châu	Thất ngôn bát cú Đường luật.	Phong thái ung dung và khí phách kiên cường của nhà chí sĩ Phan Bội Châu.
2	*Đập đá ở Côn Lôn*	Phan Châu Trinh	Thất ngôn bát cú Đường luật.	Khắc hoạ hình tượng người anh hùng cứu nước ngang tàng, khí phách.

3	*Muốn làm thằng Cuội*	Tản Đà	Thất ngôn bát cú Đường luật.	Thể hiện tâm sự bất hoà của tác giả trước thực tại tầm thường, xấu xa.
4	*Hai chữ nước nhà*	Trần Tuấn Khải	Song thất lục bát	Thể hiện nổi bật tình cảm mãnh liệt đối với nước nhà.
5	*Nhớ rừng*	Thế Lữ	Thơ tự do	Thể hiện sự chán ghét thực tại, niềm khao khát tự do, lòng yêu nước thầm kín.
6	*Ông đồ*	Vũ Đình Liên	Thơ năm chữ	Thể hiện sâu sắc tình cảnh đáng thương của ông đồ và nỗi tiếc nhớ cảnh cũ người xưa của tác giả.
7	*Quê hương*	Tế Hanh	Thơ tám chữ	Khắc hoạ hình ảnh tươi sáng, khoẻ khoắn, đầy sức sống của quê hương.
8	*Khi con tu hú*	Tố Hữu	Thơ lục bát	Thể hiện khát khao tự do của người chiến sĩ trong hoàn cảnh tù đày.
9	*Tức cảnh Pác Bó*	Hồ Chí Minh	Thơ thất ngôn tứ tuyệt	Nói lên tinh thần lạc quan, phong thái ung dung tự tại của Bác.
10	*Ngắm trăng* (Vọng nguyệt)	Hồ Chí Minh	Thơ chữ Hán, tứ tuyệt Đường luật	Thể hiện tình yêu thiên nhiên và phong thái ung dung của Bác.
11	*Đi đường* (Tẩu lộ)	Hồ Chí Minh	Thơ chữ Hán, tứ tuyệt Đường luật	Hàm súc, gợi ra tính biểu tượng về đường đời.
12	*Chiếu dời đô* (Thiên đô chiếu)	Lí Công Uẩn	Nghị luận trung đại	Thể hiện khát vọng của nhân dân về một đất nước độc lập, thống nhất, phản ánh ý chí tự cường của dân tộc.

13	*Hịch tướng sĩ* (*Dụ chư tì tướng sĩ hịch văn*)	Trần Quốc Tuấn	Nghị luận trung đại	Phản ánh tinh thần yêu nước nồng nàn của dân tộc ta thể hiện qua lòng căm thù giặc và ý chí quyết thắng kẻ thù.
14	*Nước Đại Việt ta* (trích *Bình Ngô đại cáo*)	Nguyễn Trãi	Nghị luận trung đại	Văn bản có ý nghĩa như một bản tuyên bố chủ quyền, tuyên ngôn độc lập.
15	*Bàn luận về phép học* (Luận học pháp)	La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiếp	Nghị luận trung đại	Bài văn nêu rõ mục đích, phương pháp học để trở thành người có ích.
16	*Thuế máu* (trích *Bản án chế độ thực dân Pháp*)	Nguyễn Ái Quốc	Chính luận	Bài văn vạch trần tội ác của thực dân Pháp bằng giọng văn đanh thép, mỉa mai.

2. Nêu sự khác biệt nổi bật về hình thức nghệ thuật giữa các văn bản thơ trong ác bài 15, 16 và trong các bài 18, 19.

- Cả ba văn bản thơ trong các bài 15, 16 đều thuộc thể thơ thất ngôn bát cú)ường luật. Đây là thể thơ điển hình về tính quy phạm của thơ cổ, với số câu số hữ được hạn định, quy tắc về luật bằng - trắc, phép đối cũng như cách gieo vần rất hặt chẽ.

Các bài 18, 19 có hình thức thể hiện linh hoạt, phóng khoáng hơn. Tuy vậy, nó ẫn có những quy ước về số chữ, cách bắt vần riêng.

- Các bài thơ trong các bài 18, 19 được gọi là "thơ mới" vì chúng không tuân theo ıật lệ gò bó của thơ cũ, đặc biệt là sự thể hiện phóng túng về nội dung cảm xúc.

ÔN TẬP VÀ KIỂM TRA PHẦN TIẾNG VIỆT

. KIỂU CÂU: Nghi vấn, cầu khiến, cảm thán, trần thuật, phủ định

1. Nhận diện kiểu câu trong đoạn văn sau:

Vợ tôi không ác, nhưng thị khổ quá rồi (1). [...]. Cái bản tính tốt của người ta ị những lỗi lo lắng, buồn đau ích kỉ che lấp mất (2). Tôi biết vậy, nên tôi chỉ buồn hứ không nỡ giận (3).

- Câu (1): Câu trần thuật ghép có một vế là dạng câu phủ định.

- Câu (2): Trần thuật.

- Câu (3): Câu trần thuật ghép, vế sau có một vị ngữ phủ định.

2. Có thể đặt câu nghi vấn diễn đạt nội dung câu (2) trong đoạn văn trên nhu sau:

- Cái bản tính tốt đẹp của người ta cố thể bị những gì che lấp mất?
- Cái bản tính tốt đẹp của người ta cố thể bị che lấp mất đi không?

3. Có thể đặt các câu cảm thán chứa các từ *vui, buồn, hay, đẹp*,.. như sau:

- *Chao ôi buồn!*
- *Hôm nay trông mình đẹp quá!*
- *Bộ phim hay tuyệt!*
- *Ôi! Mừng và vui quá!*

4. Trong đoạn trích:

Tôi bật cười bảo lão (1):

- Sao cụ lo xa thế (2)? Cụ còn khoẻ lắm, chưa chết đâu mà sợ (3)! Cụ cứ đ tiền ấy mà ăn, lúc chết hãy hay (4)! Tội gì bây giờ nhịn đói mà để tiền lại (5)?

- Không, ông giáo ạ (6)! Ăn mãi hết đi thì đến lúc chết lấy gì mà lo liệu (7)?

(Nam Cao, *Lão Hạc*

a) Các câu (1), (3), (6) là những câu trần thuật; câu (4) là câu cầu khiến; cá câu còn lại là câu nghi vấn.

b) Câu nghi vấn dùng để hỏi là câu (7).

c) Câu nghi vấn (2) và (5) không dùng để hỏi. Câu (2) dùng để biểu lộ sự ngạc nhiên. Câu (5) dùng để giải thích.

II. HÀNH ĐỘNG NÓI

1. Các hành động nói tương ứng với các câu đã cho:

STT	Câu đã cho	Hành động nói
(1)	*Tôi bật cười bảo lão:*	kể
(2)	*- Sao cụ lo xa quá thế?*	bộc lộ cảm xúc
(3)	*Cụ còn khoẻ lắm, chưa chết đâu mà sợ!*	nhận định
(4)	*Cụ cứ để tiền đấy mà ăn, lúc chết hãy hay!*	đề nghị
(5)	*Tội gì bây giờ nhịn đói mà để tiền lại?*	giải thích
(6)	*- Không, ông giáo ạ!*	phủ định bác bỏ
(7)	*Ăn mãi hết đi thì đến lúc chết lấy gì mà lo liệu?*	hỏi

2. Sắp xếp các câu trong bài tập 1 vào bảng:

STT	Kiểu câu	Hàng động nói được thực hiện	Cách dùng
(1)	kể	kể	Trực tiếp
(2)	hỏi	bộc lộ cảm xúc	Gián tiếp
(3)	kể	nhận định	Trực tiếp
(4)	kể	đề nghị	Gián tiếp
(5)	hỏi	giải thích	Gián tiếp
(6)	kể	phủ định bác bỏ	Gián tiếp
(7)	hỏi	hỏi	Trực tiếp

3. Lựa chọn một trong hai yêu cầu dưới đây để viết một hoặc vài câu, sau đó xác định mục đích nói của hành động:

- Cam kết không tham gia các hoạt động tiêu cực như đua xe trái phép, cờ bạc, nghiện hút,...

- Hứa tích cực học tập, rèn luyện và đạt kết quả tốt trong năm học tới.

Mẫu:

Con hứa với bố mẹ, trong năm học tới con sẽ cố gắng đạt học sinh giỏi thành phố môn Toán ạ. (Mục đích nói của hành động là hứa hẹn).

III. LỰA CHỌN TRẬT TỰ TỪ TRONG CÂU

1. Giải thích trật tự sắp xếp của các từ in đậm trong đoạn trích sau:

*Sứ giả vào, đứa bé bảo: "Ông về tâu với vua sắm cho ta một con ngựa sắt, một cái roi sắt và một tấm áo giáp sắt, ta sẽ phá lũ giặc này". Sứ giả **vừa kinh ngạc, vừa mừng rỡ**, vội vàng **về tâu vua**.*

(Thánh Gióng)

Trật tự các từ in đậm được sắp xếp theo thứ tự xuất hiện của cảm xúc và hành động: *kinh ngạc - vui mừng - về tâu vua.*

2. Nêu tác dụng của việc sắp xếp các từ ngữ in đậm trong các câu sau:

a) *Các lang ai cũng muốn ngôi báu về mình, nên cố làm vừa ý vua cha. Nhưng **ý vua cha** như thế nào, không ai đoán được.*

(Bánh chưng, bánh giầy)

b) ***Con người của Bác, đời sống của Bác giản dị như thế nào**, mọi người chúng ta đều biết: bữa cơm, đồ dùng, cái nhà, lối sống.*

(Phạm Văn Đồng, *Đức tính giản dị của Bác Hồ*)

Tác dụng của việc sắp xếp các từ in đậm trong các câu trên:

a) Các từ in đậm được sắp xếp để nối kết câu.

b) Các từ in đậm có tác dụng nhấn mạnh đề tài của câu nói.

3. So sánh tính nhạc của hai câu:

a) *Nhớ một buổi trưa hôm nào, nồm nam cơn gió thổi, khóm tre làng* ***rung lên man mác khúc nhạc đồng quê.***

b) *Nhớ một buổi trưa hôm nào, nồm nam cơn gió thổi, khóm tre làng* ***rung lên khúc nhạc đồng quê man mác.***

Trật tự từ sắp xếp theo câu thứ nhất mang lại hiệu quả về tính nhạc nhiều hơn.

VĂN BẢN TƯỜNG TRÌNH

A. LÝ THUYẾT

1. Khi có một sự việc xảy ra (*gây hậu quả xấu*) khiến cho người có trách nhiệm (hoặc cấp có thẩm quyền) phải xem xét, người liên quan đến sự việc đó phải viết bản tường trình để *trình bày một cách tường tận, rõ ràng sự việc diễn ra*, đồng thời *phải nêu rõ mức độ trách nhiệm* của mình.

Vậy, văn bản tường trình là loại văn bản trình bày để người có trách nhiệm hoặc cấp có thẩm quyền hiểu đúng bản chất sự việc, mà sự việc ấy có liên quan đến người viết tường trình.

2.a) Khi viết văn bản tường trình, ngoài những thể thức bắt buộc (quốc hiệu, tiêu ngữ, người tiếp nhận...) cần nêu đầy đủ những thông tin sau:

+ Địa điểm, thời gian xảy ra sự việc.

+ Những người có liên quan đến sự việc.

+ Trình tự, diễn biến sự việc.

+ Nguyên nhân sự việc.

+ Mức độ thiệt hại (nếu có).

+ Trách nhiệm của người viết trong trường hợp sự việc đó gây ra hậu quả.

+ Những đề nghị cụ thể (nếu có).

b) Thể thức của một văn bản tường trình:

- Quốc hiệu, tiêu ngữ (ghi chính giữa)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

- Địa điểm và thời gian tường trình (ghi góc bên phải)

.............., ngày...... tháng.....năm 2005

- Tên văn bản (ghi chính giữa và thường dùng chữ đậm hoặc in hoa)

Bản tường trình

(Về việc.............)

- Người hoặc cơ quan nhận bản tường trình:

Kính gửi: ....

- Nội dung tường trình: tường trình cụ thể, chi tiết diễn biến sự việc.

- Kết thúc: Lời đề nghị, cam đoan (nếu cần); chữ kí và họ tên của người làm tường trình.

3. Người viết tường trình phải có thái độ trung thực, thành khẩn.

4. Một số trường hợp cần phải viết bản tường trình trong học tập và sinh hoạt ở trường:

- Tường trình về việc bị mất xe đạp.
- Tường trình về một sự việc nào đó xảy ra trong lớp.
- Tường trình về một vụ đánh lộn.

...

B. THỰC HÀNH

Với các tình huống sau, tình huống nào có thể và cần phải viết bản tường trình? Vì sao? Ai viết? Viết cho ai?

a) Lớp em tự ý tổ chức đi thăm quan mà không xin phép thầy cô giáo chủ nhiệm.

b) Em làm hỏng dụng cụ thí nghiệm trong giờ thực hành.

c) Một số học sinh nói chuyện riêng làm mất trật tự trong giờ học.

d) Gia đình em bị kẻ gian đột nhập lấy trộm tài sản.

Với mỗi tình huống đã nêu:

a) Cần viết bản tường trình gửi cho giáo viên chủ nhiệm để tường trình lại toàn bộ sự việc.

b) Cần viết bản tường trình gửi giáo viên phụ trách giờ thí nghiệm đó.

c) Viết bản kiểm điểm, không cần viết tường trình

d) Tuỳ tài sản mất lớn hay nhỏ viết bản tường trình cho cơ quan công an. Nếu tài sản mất không đáng kể thì không cần viết tường trình.

LUYỆN TẬP LÀM VĂN BẢN TƯỜNG TRÌNH

A. LÝ THUYẾT

1. Mục đích viết văn bản tường trình là để trình bày lại thiệt hại hay mức độ trách nhiệm của người tường trình trong các sự việc xảy ra gây hậu quả cần phải xem xét giải quyết.

2. So sánh báo cáo với tường trình:

- Báo cáo: cung cấp những thông tin về một sự việc nào đó.

- Tường trình: cung cấp thông tin về sự việc có gắn với trách nhiệm của người viết.

3. Bố cục phổ biến của văn bản tường trình (Xem mục A.2 bài *Văn bản tường trình*). Những mục không thể thiếu trong một văn bản tường trình là:

+ Địa điểm, thời gian xảy ra sự việc.

+ Những người có liên quan đến sự việc.

+ Trình tự, diễn biến sự việc.

+ Nguyên nhân sự việc.

+ Mức độ thiệt hại (nếu có).

+ Trách nhiệm của người viết trong trường hợp sự việc đó gây ra hậu quả.

+ Những đề nghị cụ thể (nếu có).

Phần nội dung của một văn bản tường trình cần trình bày rõ ràng, cụ thể, chính xác.

B. THỰC HÀNH

1. Chỉ ra lỗi sai trong việc sử dụng văn bản ở các tình huống:

a) Một học sinh thường đi học muộn. Cô giáo chủ nhiệm muốn bạn ấy nhận rõ trách nhiệm và thành khẩn sửa chữa. Bạn ấy làm bản tường trình nộp cho cô giáo.

b) Để chuẩn bị Đại hội Chi đội TNTP Hồ Chí Minh, Chi đội trưởng đã viết bản tường trình.

c) Cô tổng phụ trách Đội cần biết những công việc tập thể chi đội đã thực hiện và những kết quả đã đạt được trong đợt thi đua vừa qua, bạn Hoa thay mặt Ban chỉ huy đội viết bản tường trình nộp cho cô Tổng phụ trách.

- Lỗi sai trong về việc sử dụng văn bản trong các tình huống trên là:

a) Trong trường hợp này không viết bản tường trình mà viết *Bản tự kiểm điểm*.

b) Không dùng văn bản tường trình mà dùng *Báo cáo kế hoạch thực hiện Đại hội*.

c) Không dùng bản tường trình mà phải dùng *Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch*.

2. Một số tình huống cần làm bản tường trình:

– Trong lớp xảy ra một vụ lộn xộn, lớp trưởng phải làm tường trình nộp lên Ban Giám hiệu.

– Một bạn trong lớp bị mất cặp sách khi cả lớp ra sân tập thể dục. Bạn đó viết bản tường trình để nộp cho cô giáo chủ nhiệm.

3. Em hãy dựa vào hai tình huống vừa nêu ra trong bài tập (2) ở trên để viết bản tường trình theo mẫu đã có trong sách giáo khoa.

BÀI 32

ÔN TẬP VÀ KIỂM TRA PHẦN TIẾNG VIỆT

(tiếp theo)

I. KIỂU CÂU: Nghi vấn, cầu khiến, cảm thán, trần thuật, phủ định

Xác định kiểu câu trong các câu được dẫn dưới đây (không xét câu đặt trong ngoặc vuông):

a) - *U nó không được thế!* (Ngô Tất Tố)

b) *Người ta đánh mình không sao, mình đánh người ta thì phải tù, phải tội.* (Ngô Tất Tố)

c) - *Chị Cốc béo xù đứng trước cửa nhà ta đấy hả?* (Tô Hoài)

d) - *Này, em không để chúng nó yên được à?* (Tạ Duy Anh)

e) - *Các em đừng khóc.* (Thanh Tịnh)

g) - *Ha ha!* [Một lưỡi gươm!] (*Sự tích Hồ Gươm*)

h) *Làng tôi ở vốn làm nghề chài lưới,*
Nước bao vây, cách biển nửa ngày sông. (Tế Hanh)

- Kiểu câu cầu khiến: câu (a), (e).
- Kiểu câu trần thuật: (b), (h).
- Kiểu câu cảm thán: (g).
- Kiểu câu nghi vấn: (c), (d).

II. HÀNH ĐỘNG NÓI

1. Khớp các hành động nói (*phủ định, khuyên, khẳng định, đe doạ, bộc lộ cảm xúc*) vào các câu sau (không xét câu đặt trong ngoặc vuông):

a) *Đẹp vô cùng, Tổ quốc ta ơi!*

(Tố Hữu)

b) - [Nhà cháu đã túng lại phải đóng cả suất sưu của chú nó nữa, nên mới lói thôi như thế.] *Chứ cháu có dám bỏ bễ tiền sưu của nhà nước đâu?*

(Ngô Tất Tố)

c) *Các em phải cố gắng học để thầy mẹ được vui lòng và để thầy dạy các em được sung sướng.*

(Thanh Tịnh)

d) - *Nếu không có tiền nộp sưu cho ông bây giờ, thì ông sẽ dỡ cả nhà mày đi, chửi mắng thôi à!*

(Ngô Tất Tố)

e) *Xem khắp đất Việt ta, chỉ nơi này là thắng địa.*

(Lí Công Uẩn)

Kiểu hành động nói của mỗi câu trên là:

- (a): Bộc lộ cảm xúc.
- (b): Phủ định.
- (c): Khuyên.
- (d): Đe doạ.
- (e): Khẳng định.

2. Viết lại câu (b) và (d) trong bài tập trên theo một hình thức khác:

- Câu (b): ... *Chứ cháu không dám bỏ bễ tiền sưu nhà nước đâu!*
- Câu (d): *Nếu không có tiền nộp sưu cho ông bây giờ, thì ông sẽ dỡ cả nhà mày đi, chứ đâu chỉ có chửi mắng thôi.*

III. LỰA CHỌN TRẬT TỰ TỪ TRONG CÂU

1. Viết lại câu sau bằng cách chuyển từ in đậm đến những vị trí có thể được:

*Chị Dậu **rón rén** bưng một bát* [cháo] *lớn đến chỗ chồng nằm.*

(Ngô Tất Tố)

Có thể chuyển từ *rón rén* đến các vị trí sau:

- Lên đầu câu.
- Xuống cuối câu.
- Đứng ngay sau từ *lớn*.

2. Có thể viết lại câu:

***Hoảng quá**, anh Dậu vội để bát cháo xuống phản và lăn đùng ra đó, không nói được câu gì.*

Như sau:

a) *Anh Dậu vội để bát cháo xuống phản và lăn đùng ra đó, **hoảng quá**, không*

nói được câu gì.

b) *Anh Dậu vội để bát cháo xuống phản và lăn đùng ra đó, không nói được câu gì,* ***hoảng quá.***

c) *Anh Dậu* ***hoảng quá****, vội để bát cháo xuống phản và lăn đùng ra đó, không nói được câu gì.*

3. Cách viết của nhà văn đã làm nổi bật được trạng thái hoảng sợ của nhân vật anh Dậu ở thời điểm đó. Trong khi đó ba cách diễn đạt còn lại nhấn mạnh vào sự xảy ra đồng thời giữa trạng thái với các hành động khác.

VĂN BẢN THÔNG BÁO

A. LÝ THUYẾT

I. Đặc điểm của văn bản thông báo

1. Khi có một kế hoạch cần được triển khai, người tổ chức hoặc đại diện cho cơ quan, đoàn thể lập kế hoạch, cấp có thẩm quyền sẽ viết thông báo để cho những người dưới quyền, thành viên đoàn thể hoặc những người quan tâm đến nội dung thông báo biết để thực hiện hay tham gia.

Hoặc cũng có thể là một sự việc, sự kiện gì đó xảy ra, các cấp có thẩm quyền muốn thông báo rộng rãi để mọi người biết (ví dụ như thông báo về tình hình trật tự, an ninh trong khu phố).

2. Văn bản thông báo phải thể hiện rõ:

– Chủ thể thông báo (người tổ chức, cấp có thẩm quyền...).

– Đối tượng nhận thông báo (các thành viên trong tổ chức, đoàn thể, nhân dân trong khu phố...).

– Nội dung thông báo (thông báo về việc gì).

3. Văn bản thông báo phải tuân thủ thể thức hành chính, có ghi tên cơ quan, số công văn, quốc hiệu và tiêu ngữ, tên văn bản, ngày tháng, người nhận, người thông báo, chức vụ người thông báo thì mới có hiệu lực.

Như vậy, nếu so sánh với văn bản tường trình, ta sẽ thấy một trình tự ngược lại. Văn bản tường trình được gửi từ cá nhân lên người có trách nhiệm, thẩm quyền, còn văn bản thông báo lại từ bên trên (người tổ chức, đoàn thể) xuống các thành viên, những người tham gia, thực hiện hoặc quan tâm.

II. Cách làm văn bản thông báo

Bố cục chung của các văn bản thông báo:

+ *Phần mở đầu*

Theo đúng những quy định về thủ tục hành chính: quốc huy, quốc hiệu, tên

văn bản, ngày tháng, địa điểm ...

+ *Phần nội dung*

Ghi cụ thể, chính xác những điều cần thông báo cho người nhận biết. Ví dụ địa điểm, thời gian, nội dung cần thực hiện...

+ *Phần kết thúc*

Theo đúng những quy định về thủ tục hành chính: họ tên, chức vụ người gửi thông báo...

B. THỰC HÀNH

Trong các tình huống:

a) Một học sinh bị mất chiếc xe đạp, muốn báo cáo với công an.

b) Sắp tới, nhà trường sẽ tổ chức đợt tổng vệ sinh trong toàn trường để góp phần xây dựng môi trường xanh, sạch, đẹp.

c) Gần cuối năm học, Ban chỉ huy liên đội TNTP Hồ Chí Minh muốn triệu tập các Ban chỉ huy chi đội để bàn về việc tổng kết hoạt động của liên đội trong năm học này.

- Các loại văn bản ứng với mỗi tình huống đã nêu là:

+ Tình huống a): không phải viết thông báo mà viết tường trình.

+ Tình huống b): Ban Giám hiệu viết thông báo gửi xuống các lớp.

+ Tình huống c): Ban chỉ huy liên đội viết thông báo gửi xuống các Ban chỉ huy chi đội.

BÀI 33

TỔNG KẾT PHẦN VĂN

(tiếp theo)

3. Qua các văn bản trong bài 22, 23, 24, 25, 26, có thể thấy:

- Văn nghị luận là văn được viết ra nhằm xác lập cho người đọc, người nghe một tư tưởng hoặc một quan điểm nào đó. Văn nghị luận phải có luận điểm rõ ràng, lí lẽ (luận cứ) và dẫn chứng (luận chứng) thuyết phục.

- Văn nghị luận trung đại (các văn bản trong bài 22, 23, 24, 25) so với văn nghị luận hiện đại (văn bản bài 26 và các văn bản nghị luận đã học ở lớp 7) có những nét khác biệt: các văn bản nghị luận trung đại (trong bài 22, 23, 24, 25) thể hiện văn phong cổ, từ ngữ cổ, nhiều điển tích, điển cố, hình ảnh giàu tính ước lệ, câu văn biền ngẫu sóng đôi nhịp nhàng. Văn nghị luận trung đại còn mang đậm

dấu ấn của thế giới quan con người trung đại (tư tưởng "thiên mệnh" trong bài *Chiếu dời đô*, đạo "thần chủ" trong bài *Hịch tướng sĩ*, lí tưởng nhân nghĩa trong bài *Nước Đại Việt ta*, tâm lí sùng cổ).

Văn nghị luận hiện đại diễn đạt giản dị hơn, câu văn gần với đời thường.

4. Các văn bản nghị luận trung đại (trong các bài 22, 23, 24, 25) đều được viết có có lí, có tình, có chứng cứ nên đều có sức thuyết phục cao:

- Có lí: có luận điểm xác đáng, luận cứ chặt chẽ.

- Có tình: có cảm xúc.

- Có chứng cứ: có sự thật hiển nhiên để khẳng định luận điểm.

5. Những nét giống nhau và khác nhau cơ bản về nội dung tư tưởng và hình thức thể loại của các văn bản trong bài 22, 23, 24:

- Giống nhau: Cả ba văn bản *Chiếu dời đô, Hịch tướng sĩ* và *Nước Đại Việt ta* đều thể hiện một tinh thần dân tộc sâu sắc, thể hiện ý chí tự cường. Tư tưởng yêu nước là gốc của sắc thái biểu cảm được thể hiện qua văn bản.

- Khác nhau: Trong bài chiếu, Lí Thái Tổ tỏ ra có một thái độ khá thận trọng, chân thành khi đưa ra ý kiến với "các khanh". Trong bài hịch, giọng điệu Trần Quốc Tuấn vừa sôi sục căm thù giặc, vừa nghiêm khắc, vừa ân cần đối với các tướng lĩnh. Còn trong bài cáo, tác giả thay mặt Lê Lợi hùng tráng tuyên bố chủ quyền...

6. Qua văn bản *Nước Đại Việt ta*, có thể thấy: tác phẩm *Bình Ngô đại cáo* được coi là bản tuyên ngôn độc lập của dân tộc Việt Nam khi đó là vì:

- Bài cáo đã khẳng định dứt khoát nước Đại Việt ta là một nước độc lập, điều đó được xem là chân lí hiển nhiên.

- So với bài *Sông núi nước Nam* cũng được coi là một tuyên ngôn độc lập, có thể thấy ý thức về nền độc lập dân tộc thể hiện trong văn bản *Nước Đại Việt ta* có những điểm mới: ý thức về nền độc lập của dân tộc thể hiện trong bài *Sông núi nước Nam* được xác định ở hai phương diện: lãnh thổ và chủ quyền; còn trong bài *Nước Đại Việt ta*, ý thức dân tộc đã phát triển cao, sâu sắc và toàn diện. Ngoài lãnh thổ và chủ quyền, ý thức về độc lập dân tộc còn được mở rộng, bổ sung thành các yếu tố mới: đó là nền văn hiến lâu đời, đó là phong tục tập quán riêng, truyền thống lịch sử anh hùng. Có thể nói, ý thức dân tộc đến thế kỉ XV đã phát triển sâu sắc, toàn diện hơn nhiều so với thế kỉ X.

CHƯƠNG TRÌNH ĐỊA PHƯƠNG

(Phần Tiếng Việt)

1. Đọc các đoạn trích:

a) ***Thoáng thấy mẹ về đến cổng, thằng Dần mừng nhảy chân sáo:***

- U đi đâu từ lúc non chưa đến giờ? Có mua được gạo hay không? Sao u lại về không thế?

(Ngô Tất Tố, *Tắt đèn*)

b) ***Mẹ tôi vừa kéo tay tôi, xoa đầu tôi hỏi, thì tôi oà lên khóc rồi cứ thế nức nở. Mẹ tôi cũng sụt sùi theo:***

- Con nín đi! Mợ đã về với con rồi mà.

(Nguyên Hồng, *Những ngày thơ ấu*)

- Các từ xưng hô địa phương trong các đoạn trích trên là: *u, mợ* (đều dùng để thay thế cho *mẹ*). Từ *mẹ* là từ toàn dân, từ *u* là từ địa phương, còn từ *mợ* là một biệt ngữ xã hội.

2. Tìm các từ xưng hô địa phương khác.

Ví dụ: *tui* (tôi), *tau* (tao), *hấn* (hắn), *bọ, thầy, tía* (bố), *bầm, mế, má* (mẹ),...

3. Các từ xưng hô địa phương thường chỉ dùng trong phạm vi giao tiếp hẹp (trong vùng địa phương) và không dùng trong hoàn cảnh giao tiếp có tính chất nghi thức.

4. Có thể rút ra những nhận xét:

- Phần lớn các từ chỉ người có quan hệ thân thuộc đều có thể dùng để xưng hô.

- Trong tiếng Việt, người ta còn dùng các đại từ, các từ chỉ chức vụ, nghề nghiệp,... để xưng hô.

KIỂM TRA TỔNG HỢP CUỐI NĂM

A. LÝ THUYẾT

Lưu ý các vấn đề (Phần Tập làm văn):

– Bố cục chung và những nội dung cơ bản của một văn bản thuyết minh, giới thiệu về:

+ Một thí nghiệm đã tiến hành.

+ Một danh lam thắng cảnh đã được tới thăm.

+ Một di tích lịch sử đã biết...

– Tác dụng của việc dùng đan xen các yếu tố tự sự, miêu tả và biểu cảm trong bài làm văn nghị luận.

– Những trường hợp sử dụng, bố cục, những nội dung chính của các văn bản:

+ Tường trình

+ Thông báo

B. THỰC HÀNH

– Viết được một văn bản thuyết minh, giới thiệu về những vấn đề thường gặp trong đời sống hàng ngày.

– Biết được những trường hợp cần sử dụng và sử dụng có hiệu quả các yếu tố tự sự, miêu tả và biểu cảm trong một bài văn nghị luận.

– Biết được những trường hợp cần sử dụng và viết được một văn bản tường trình hoặc thông báo đối với những trường hợp thông thường.

BÀI 34

TỔNG KẾT PHẦN VĂN

(tiếp theo)

7. Lập bảng thống kê các tác phẩm văn học nước ngoài đã học ở lớp 8:

TT	Tên văn bản, tác giả	Thể loại	Tên nước, thời gian	Nội dung chính	Nét nghệ thuật nổi bật
1	*Cô bé bán diêm* (An-đéc-xen)	Truyện ngắn	Đan Mạch Thế kỉ XIX	Cái chết thương tâm của cô bé bán diêm, kêu gọi tình thương và lòng nhân ái.	Xây dựng các hình ảnh tương phản, nghệ thuật kể chuyện giản dị.
2	*Đánh nhau với cối xay gió* (trích) (Xéc-van-tét)	Tiểu thuyết	Tây Ban Nha Thế kỉ XVII	Đôn Ki-hô-tê là con người có lí tưởng cao quý, nhưng hành động điên rồ và nực cười. Xan-chô là người thực tế nhưng nhiều khi thiển cận, tầm thường.	Nghệ thuật châm biếm, hài hước; xây dựng một cặp nhân vật tính cách đối lập, bổ sung cho nhau.

3	*Chiếc lá cuối cùng* (O. Hen-ri)	Truyện ngắn	Mĩ Thế kỉ XX	Ca ngợi tình yêu thương của những nghệ sĩ, đặc biệt là sức mạnh của nghệ thuật đã làm hồi sinh con người tuyệt vọng.	Nghệ thuật xây dựng tình huống đảo ngược với các tình tiết bất ngờ, hấp dẫn.
4	*Hai cây phong* (Ai-ma-tốp)	Tiểu thuyết	Cư-rơ-gư-xtan Thế kỉ XX	Sự gắn bó của con người với hai cây phong từ thơ ấu đã bồi đắp tình yêu quê hương, yêu kính người thầy giáo đã trồng ước mơ, hi vọng.	Nghệ thuật miêu tả tinh tế, kết hợp với nhân hoá đã làm cho hai cây phong như có tâm hồn riêng, tiếng nói riêng.
	Đi bộ ngao du (Ru-xô)	Tiểu thuyết	Pháp Thế kỉ XVIII	Ca ngợi sự tự do, yêu quí và say mê khám phá vẻ đẹp của thiên nhiên.	Lập luận chặt chẽ, lí lẽ sắc bén, có sức thuyết phục.
	Ông Giuốc-đanh mặc lễ phục (Mô-li-e)	Kịch	Pháp Thế kỉ XVII	Khắc hoạ tính cách ngu dốt, lố lăng của tay trưởng giả học làm sang, gây tiếng cười sảng khoái cho khán giả.	Ngôn ngữ kịch sinh động, bộc lộ tính cách ngây thơ, hợm mình, tự phụ của ông Giuốc-đanh.

8. Các văn bản nhật dụng đã học ở lớp 8:

TT	Tên văn bản	Chủ đề chính	Phương thức biểu đạt chính
1	*Thông tin về Ngày Trái Đất năm 2000*	Để bảo vệ môi trường sống, cần hạn chế và không sử dụng bao bì ni lông.	Thuyết minh kết hợp với lập luận.
2	*Ôn dịch, thuốc lá*	Thuốc lá có hại và nguy hiểm cho mọi người. Cần phải chống thuốc lá như chống ôn dịch.	Thuyết minh kết hợp với lập luận, biểu cảm.

3	*Bài toán dân số*	Phát triển dân số theo kế hoạch, hạn chế sự bùng nổ dân số là nhiệm vụ quan trọng của mỗi gia đình, mỗi quốc gia.	Lập luận kết hợp với tự sự.

LUYỆN TẬP LÀM VĂN BẢN THÔNG BÁO

A. LÝ THUYẾT

1. Những trường hợp cần phải làm văn bản thông báo:

+ Khi có một kế hoạch cần triển khai.

+ Khi có một sự kiện, sự việc cần thông báo rộng rãi...

2. Nội dung và thể thức của một thông báo:

Văn bản thông báo phải theo đúng thể thức hành chính: có quốc hiệu, tên văn bản, ngày tháng, người thông báo và chức vụ, người nhận... Nếu văn bản thông báo do một cơ quan có thẩm quyền gửi đi thì trên thông báo đó còn phải ghi rõ tên cơ quan, số công văn, chữ ký của thủ trưởng cơ quan và đóng dấu thì văn bản đó mọt có hiệu lực.

3. Những điểm giống và khác nhau giữa văn bản thông báo và văn bản tường trình:

+ Giống nhau: đều là những văn bản thuộc loại hành chính; đều có nơi gửi (hoặc người gửi) và nơi nhận (hoặc người nhận)

+ Khác nhau: *Nội dung thông báo* là nhằm truyền đạt thông tin cụ thể của cơ quan, đoàn thể, người tổ chức báo cho những người dưới quyền, thành viên đoàn thể, hoặc những ai quan tâm đến nội dung thông báo được biết để thực hiện hay tham gia. *Nội dung tường trình* là nhằm để trình bày thiệt hại hay mức độ trách nhiệm của người tường trình trong các sự việc xảy ra hậu quả cần phải xem xét. Người viết tường trình là người có liên quan đến sự việc. Người nhận tường trình là cá nhân hoặc cơ quan có thẩm quyền xem xét và giải quyết.

B. THỰC HÀNH

1. Lựa chọn loại văn bản thích hợp với mỗi trường hợp sau:

a) Để cán bộ, giáo viên và học sinh toàn trường nắm được kế hoạch tổ chức Lễ kỉ niệm ngày sinh nhật Bác 19-5, Hiệu trưởng cần viết và chuyển đến toàn trường văn bản gì?

b) Hằng tháng, Ban chỉ huy liên đội TNTP Hồ Chí Minh Nhà trường cần biết tình hình hoạt động các chi đội. Các chi đội cần viết và gửi lên Ban chỉ huy liên đội văn bản gì?

c) Trước khi tiến hành giải phóng mặt bằng, mở rộng tuyến đường giao thông,

để bà con nông dân có đất đai, hoa màu trên diện tích đó biết được chủ trương trên, Ban quản lí dự án công trình sẽ viết văn bản gì?

Trong mỗi trường hợp trên cần tạo lập các văn bản:

a) Văn bản thông báo.

b) Văn bản báo cáo.

c) Văn bản thông báo.

2. Chỗ sai trong văn bản thông báo (SGK trang 150) là:

- Nội dung của văn bản chưa phù hợp với tên của văn bản.

+ Tên thông báo: kế hoạch kiểm tra

+ Nội dung thông báo: chưa rõ kế hoạch (từ ngày nào đến ngày nào, tháng nào) mà mới chỉ là yêu cầu lập kế hoạch.

- Đối tượng tiếp nhận thông báo không nhất quán. Phần đầu thông báo đề: "Kính gửi các cán bộ và học sinh toàn trường" nhưng đến cuối thông báo lại chỉ "Đề nghị Ban kiểm tra của trường sắp xếp kế hoạch...".

- Còn thiếu nơi nhận ghi ở phía góc trái, cuối văn bản.

Để sửa văn bản này, cần viết lại nội dung, sửa lại đối tượng tiếp nhận và ghi thêm nơi nhận ở phía góc trái, cuối văn bản.

3. Một số tình huống thường gặp trong nhà trường và ngoài xã hội cần phải viết thông báo:

– Ban chỉ huy liên đội thông báo kế hoạch cắm trại nhân Ngày Nhà giáo Việt Nam 20-11.

– Tổ trưởng dân phố thông báo họp tổ dân phố.

– Ban Giám hiệu thông báo ngày giờ thi tốt nghiệp.

– Uỷ ban phòng chống dịch tễ thông báo tiêm phòng dịch cho gia cầm...

4. Em hãy lựa chọn và tự viết một thông báo trong số những tình huống vừa nêu trong bài tập trên.

ÔN TẬP PHẦN LÀM VĂN

1. Văn bản cần phải có sự thống nhất vì nếu không có sự thống nhất văn bản sẽ bị phân tán, không tập trung vào được vấn đề chính hoặc lạc sang vấn đề khác trong khi triển khai văn bản.

Tính thống nhất của văn bản được thể hiện ở các mặt sau:

– Về nội dung: Các ý trong văn bản phải thống nhất trong một chủ đề.

– Về hình thức: Các câu trong một đoạn, các đoạn trong văn bản phải có sự

liên kết chặt chẽ qua các từ nối, quan hệ từ, từ chuyển tiếp. Nếu là văn bản hành chính thì phải đảm bảo các thể thức của loại văn bản hành chính đó.

2. Để viết thành một đoạn văn, cần lưu ý:

– Câu "*Em rất thích đọc sách*" mở đầu đoạn văn tự nó đã nêu ra chủ đề cho cả đoạn. Bởi vậy, các câu ở phần sau của đoạn văn phải nói rõ: vì sao thích đọc sách và thích đọc sách như thế nào.

- Câu "*Mùa hè thật hấp dẫn*" đứng cuối đoạn văn, như một lời kết, khép lại phần văn bản đã trình bày, vì thế các câu đứng trước nó cần phải là những câu nêu rõ ràng và cụ thể về sức hấp dẫn mùa hè.

3. Chúng ta cần tóm tắt văn bản tự sự vì:

– Để lưu giữ và nhớ lại khi cần thiết.

– Để giới thiệu ngắn gọn văn bản đó cho người khác biết.

– Để trích dẫn trong những trường hợp cần thiết.

Muốn tóm tắt văn bản tự sự, cần phải theo đúng trình tự sau:

– Đọc kĩ để hiểu đúng chủ đề văn bản.

– Xác định nội dung chính cần tóm tắt.

– Sắp xếp nội dung theo một trình tự hợp lí.

– Viết thành bản tóm tắt.

4. Việc viết văn bản tự sự kết hợp với miêu tả và biểu cảm giúp cho việc kể chuyện sinh động và sâu sắc hơn, đồng thời thể hiện được thái độ tình cảm của người kể.

5. Khi viết (nói) đoạn văn tự sự kết hợp với miêu tả và biểu cảm cần chú ý: Yếu tố tự sự là chính, cần lập dàn ý theo nội dung tự sự, khi viết phải luôn bám sát dàn ý đó. Các yếu tố miêu tả và biểu cảm chỉ có ý nghĩa bổ trợ, có thể đưa vào cho bài văn thêm sinh động nhưng không nên lạm dụng.

6. Văn bản thuyết minh là kiểu văn bản thông dụng trong đời sống hàng ngày. Văn bản thuyết minh cung cấp tri thức về đặc điểm, tính chất, nguyên nhân... của các hiện tượng và sự vật trong tự nhiên, xã hội bằng phương thức trình bày, giới thiệu, giải thích.

Một số văn bản thuyết minh thường gặp:

– Giới thiệu một sản phẩm mới.

– Giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc một di tích lịch sử.

– Giới thiệu tiểu sử một danh nhân, một nhà văn.

– Giới thiệu một tác phẩm...

7. Muốn làm một văn bản thuyết minh, chúng ta cần phải:

– Xác định đối tượng cần phải được thuyết minh.

– Xác định rõ phạm vi, tri thức khách quan, khoa học về đối tượng cần được thuyết minh đó.

– Lựa chọn phương pháp thuyết minh thích hợp.

– Tìm bố cục thích hợp.

Một số phương pháp thuyết minh sự vật thường gặp:

– Phương pháp nêu định nghĩa, giải thích.

– Phương pháp liệt kê.

– Phương pháp nêu ví dụ.

– Phương pháp dùng số liệu.

– Phương pháp so sánh.

– Phương pháp phân loại, phân tích.

8. Bố cục thường gặp nhất khi làm bài thuyết minh bao gồm ba phần:

- Phần mở đầu

Đây là phần giới thiệu đối tượng cần phải thuyết minh (đồ dùng, sản phẩm, di tích, danh lam thắng cảnh...).

- Phần thân bài

Trình bày một cách chi tiết, cụ thể về các mặt như: cấu tạo, đặc điểm, lợi ích, và những điểm nổi bật khác của đối tượng.

- Phần kết bài

Bày tỏ thái độ đối với đối tượng.

9. Luận điểm trong bài văn nghị luận là những tư tưởng, quan điểm... mà người viết nêu ra trong bài. Với một vấn đề được nêu ra, người viết có thể xây dựng thành một hệ thống luận điểm. Các luận điểm đó phải chính xác, rõ ràng, phù hợp với yêu cầu giải quyết vấn đề và đủ làm sáng tỏ vấn đề được đặt ra. Bên cạnh đó, các luận điểm vừa có sự liên kết chặt chẽ vừa có sự phân biệt với nhau và được sắp xếp theo một trật tự hợp lí.

Ví dụ: Với đề bài "*Vì sao chúng ta phải đổi mới phương pháp học tập*", có thể đưa ra một số luận điểm như sau:

– Phương pháp học tập có ảnh hưởng lớn đến kết quả học tập.

– Phương pháp học tập cũ (thụ động, máy móc...) hạn chế kết quả học tập.

– Cần xây dựng phương pháp học tập mới (tích cực, chủ động...) nhằm mang lại hiệu quả cao...

10. Trong một bài văn nghị luận, hệ thống luận điểm, lập luận đóng vai trò then chốt. Tuy nhiên, việc kết hợp các yếu tố biểu cảm, tự sự và miêu tả làm cho bài văn nghị luận thêm sinh động, tăng sức hấp dẫn, sức thuyết phục đối với bạn đọc.

Ví dụ, trong *Chiếu dời đô* của Lý Công Uẩn có đoạn: "*Huống gì thành Đại La, kinh đô cũ của Cao Vương. Ở vào nơi trung tâm trời đất, được cái thế rồng cuộn hổ ngồi. Đã đúng ngôi nam bắc đông tây, lại được thế nhìn sông dựa núi. Địa thế rộng mà bằng, đất đai cao mà thoáng. Dân cư khỏi chịu cảnh khốn khổ ngập lụt, muôn vật cũng rất mực phong phú tốt tươi. Xem khắp đất Việt ta, chỉ nơi này là thắng địa. Thật là chốn tụ hội của bốn phương đất nước, cũng là nơi kinh đô bậc nhất của đế vương muôn đời*".

Trong đoạn trích trên, trước khi đi đến luận điểm: "*Thành Đại La là nơi thắng địa, chốn tụ hội bốn phương, kinh đô bậc nhất của đế vương muôn đời*". Lí Công Uẩn đã miêu tả rất chi tiết địa thế xung quanh Đại La. Cách miêu tả như vậy khiến người đọc, người nghe có thể hình dung rõ về nơi "thánh địa" ấy, qua đó, luận điểm của tác giả tăng thêm sức thuyết phục.

11. *Văn bản tường trình* là văn bản dùng để trình bày lại một cách cụ thể, chi tiết những thiệt hại hay mức độ trách nhiệm của người tường trình trong các sự việc xảy ra hậu quả để những người có trách nhiệm hoặc cơ quan có thẩm quyền xem xét.

Văn bản thông báo là văn bản dùng để truyền đạt thông tin cụ thể của cơ quan, đoàn thể, người tổ chức đến những người dưới quyền, thành viên đoàn thể, hoặc những ai quan tâm đến nội dung thông báo được biết để thực hiện hay tham gia.

Văn bản thông báo và văn bản tường trình giống nhau ở chỗ:

- Đều là những văn bản thuộc loại hành chính
- Đều có nơi gửi (hoặc người gửi) và nơi nhận (hoặc người nhận).

Tuy nhiên, giữa hai loại văn bản này cũng có nhiều điểm khác nhau cơ bản. *Nội dung của văn bản thông báo* là nhằm truyền đạt thông tin cụ thể của cơ quan, đoàn thể, người tổ chức báo cho những người dưới quyền, thành viên đoàn thể, hoặc những ai quan tâm đến nội dung thông báo được biết để thực hiện hay tham gia. Ngược lại, *Nội dung của bản tường trình* là nhằm để trình bày thiệt hại hay mức độ trách nhiệm của người tường trình trong các sự việc xảy ra hậu quả cần phải xem xét. Người viết tường trình là người có liên quan đến sự việc. Người nhận tường trình là cá nhân hoặc cơ quan có thẩm quyền xem xét và giải quyết.

MỤC LỤC

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối - Hai bà Trưng - Hà Nội
Điện thoại: (04)9724852 (04)9724770 Fax: (04)9714899

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: PHÙNG QUỐC BẢO
Tổng biên tập: NGUYỄN BÁ THANH

Biên tập: TRẦN THỊ LY
Sửa bản in: TRẦN VĂN THẮNG
Trình bày bìa: QUỐC VIỆT

Đối tác liên kết xuất bản:
CÔNG TY SÁCH - TBGD ĐỨC TRÍ

SÁCH LIÊN KẾT

KIẾN THỨC CƠ BẢN NGỮ VĂN 8

Mã số: 1L - 161ĐH2008
In 3.000 cuốn, khổ 16 x 24cm tại Trung tâm Mỹ thuật ứng dụng
Số xuất bản: 532-2008/CXB/01-96/ĐHQGHN, ngày 18/06/2008
Quyết định xuất bản số: 161 LK/XB
In xong và nộp lưu chiểu Quý III năm 2008.